

TÌM HIỂU SÁCH GIÁO LÝ HỘI THÁNH CÔNG GIÁO

Phần I: TUYÊN XUNG ĐỨC TIN

Dẫn nhập

Loạt bài giáo lý này được gửi đến độc giả như một sự trợ giúp cho việc học hỏi sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo (GLHTCG) dành cho cá nhân hoặc nhóm. Điều lưu ý là chúng ta phải có cái nhìn tổng thể của mỗi phần trong 4 phần chính của sách giáo lý: *Tuyên xưng Đức Tin – Cử hành các mầu nhiệm Kitô giáo – Đời sống mới trong Đức Kitô – Kinh nguyện Kitô giáo*. Loạt bài tìm hiểu này cố gắng đưa ra những yếu tố quan trọng của phần I: Tuyên xưng Đức Tin. Đây chỉ là những gợi ý, nên đòi hỏi cá nhân hoặc nhóm phải tham chiếu trực tiếp sách giáo lý để làm sáng tỏ những nội dung được tìm hiểu.

Đức tin là toàn thể bởi vì chỉ có một trái tim và một trung tâm: đó là Đức Giêsu Kitô – Con Thiên Chúa, do đó Đức Kitô phải là trung tâm của giáo lý. Mục đích của giáo lý là đưa người ta đi vào trong sự hiệp thông với Đức Kitô. Ngài là Đấng duy nhất có thể dẫn chúng ta đến với tình yêu của Chúa Cha trong Chúa Thánh Thần, làm cho chúng ta được chia sẻ đời sống của Ba Ngôi Chí Thánh (GLHTCG 426), bởi vì “trong Người cất giấu mọi kho tàng của sự khôn ngoan và hiểu biết” (Cl 2,3). Trong một nghĩa nhất định, những yếu tố quan trọng của Đức Tin được khơi nguồn từ kho tàng trái tim Chúa Giêsu. Vì thế, trái tim cực thánh của Chúa Giêsu, bị đâm thấu vì tội lỗi chúng ta và để cứu độ chúng ta, được coi là dấu chỉ và biểu tượng đặc biệt của tình yêu, qua đó Đấng Cứu Chuộc thần linh hằng liên li yêu mến Chúa Cha vĩnh cửu và yêu mến tất cả mọi người. (GLHTCG 478).

Những trình bày tóm tắt và những suy nghĩ trong phần nội dung Đức Tin sẽ đạt được mục tiêu nếu nó dẫn người tín hữu đến chỗ muốn biết rõ hơn về Đấng mình đã tin và hiểu rõ hơn về điều Ngài đã mạc khải; về phần mỗi người, sự hiểu biết sâu xa hơn sẽ dẫn đến một đức tin lớn lao hơn, luôn thấm đậm tình yêu của trái tim Chúa Giêsu (GLHTCG 158, 2669).

Bài 1. NHẬN BIẾT THIÊN CHÚA – SỰ SỐNG CỦA CON NGƯỜI

“Lạy Cha ... sự sống đời đời đó là họ nhận biết Cha, Thiên Chúa duy nhất và chân thật, và nhận biết Đấng Cha đã sai đến, là Đức Giêsu Kitô” (Ga 17,3). Những lời này được trích dẫn ngay trong phần mở đầu sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo. Biết Thiên Chúa chính là để được sống đời đời. Cái biết này là mục tiêu đời sống của chúng ta. Trong Thánh Kinh, mục tiêu đó còn được diễn tả như được “nhìn thấy Thiên Chúa” (số 1028).

Thánh Têrêsa Avila khi còn nhỏ đã nói rằng: “Tôi muốn được thấy Thiên Chúa” và thánh nhân giả định thêm là để thấy Chúa, tôi phải chết đi – “Con nóng lòng được nhìn thấy Chúa, nên con muốn chết” (số 1011). Trong Cựu Ước, Thiên Chúa nói với Mô-sê: “ngươi không thể xem thấy tôn nhan

Ta, vì con người không thể thấy Ta mà vẫn sống” (Xh 33,20). Để thấy Thiên Chúa, để biết Thiên Chúa – có nghĩa là để được sống, nhưng sự sống đó không chỉ dừng lại ở trần gian này. Chính vì thế, cuộc sống của chúng ta hiện nay vẫn đang trên con đường hành hương và Thánh Gioan tông đồ đã nhận xét chính xác: “Không ai đã từng thấy Thiên Chúa” (Ga 1,18). Do vậy, cuộc sống trần thế này vẫn chưa phải là cuộc sống tràn đầy, viên mãn. Nó như bông hoa huệ ngoài đồng, như mây bay, chỉ một cơn gió thổi đủ làm nó biến đi, ngay cả khi sự sống đó kéo dài nhiều chục năm.

Tuy nhiên, chúng ta được tạo dựng để được sống đời đời, vận mạng của chúng ta là hướng đến một sự sống khác, một cuộc sống viên mãn. Một hạnh phúc tràn ngập không thể tưởng tượng được. Trong quyển *Tự Thú* (Confessio), thánh Augustino đã diễn tả về sự sống khác này như sau: “Khi con gắn bó hết mình với Chúa, con sẽ không bao giờ còn phải đau đớn và vất vả nữa, được tràn đầy Chúa, đời con sẽ trở nên sống động” (Confessio 10, 28, 39; GLHTCG 45). Chính vì hạnh phúc này mà chúng ta được tạo dựng, chính vì hạnh phúc này mà tâm hồn chúng ta luôn khắc khoải hướng về cho đến khi được ở bên Thiên Chúa.

Trong sách giáo lý trước đây, câu hỏi đầu tiên là:

Hỏi: “Vì mục đích gì Thiên Chúa đã tạo dựng nên chúng ta?”

Thưa: “Thiên Chúa tạo dựng nên chúng ta để biết Ngài, yêu mến Ngài và phục vụ Ngài, như vậy chúng ta đạt tới thiên đàng” (GLHTCG 1721).

Một câu hỏi đáp đơn giản này giống như sợi dây an toàn đối với người leo núi để từng bước từng bước chinh phục đỉnh núi cao. Cần có điều gì đó người ta có thể thủ đắc khi hằng ngày con người thường xuyên đối diện với những điều không chắc chắn. Chẳng hạn, có những người không thực hành đời sống tôn giáo trong nhiều năm, ngay cả nhiều chục năm, thế rồi giữa những khủng hoảng sâu xa trong cuộc sống của họ, đột nhiên ký ức xuất hiện với những câu giáo lý được học khi còn bé thơ, những lời được học không phải bằng những suy tư sâu sắc nhưng bằng những câu hỏi thưa thuộc lòng dễ hiểu, dễ nhớ dẫn đưa người đó khám phá lại đâu là điều quan trọng trong cuộc sống con người.

Nói cho cùng, giáo lý là “Con Đường”, con đường giúp nhân loại hướng về một cuộc sống hạnh phúc. Một sự trợ giúp cho cuộc sống, một dấu chỉ đường, một bản đồ hướng dẫn để chúng ta lên đường với một hướng đi chính xác. Đối với các Kitô hữu thời Giáo hội sơ khai, đời sống Kitô hữu đơn giản là *Con Đường* (CVTĐ 9,2-3; 19,9; 24,14). Không phải là con đường giữa nhiều con đường nhưng là “Con Đường” viết hoa, mà chính Thiên Chúa chỉ cho chúng ta. Đức Giêsu Kitô – Con Thiên Chúa - đã đi Con Đường vượt qua thế gian để về với Chúa Cha, để hướng dẫn chúng ta cách chính xác đi qua cuộc sống đời này, và cho phép chúng ta đạt được mục tiêu một cách chắc chắn. Trong những bài tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu về Con Đường này với tất cả niềm vui và vẻ rực sáng của nó, nhưng cũng có cả những khó khăn và đòi hỏi. Sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo sẽ phục vụ như một loại bản đồ.

Bài 2. GIÁO LÝ CÔNG GIÁO LÀ GÌ?

Đức hồng y Christoph Schönborn kể lại một kinh nghiệm: Đầu năm 1993, tại Ấn Độ, ngài được giới thiệu một cuốn sách được bán nhiều nhất lúc đó, có tựa đề: “*Bố ơi, con có phải là một người Ấn Giáo không?*” Câu hỏi này được thốt ra từ một đứa bé đã đặt ra cho bố nó và tiếp theo là nhiều câu hỏi khác nữa liên quan đến tôn giáo của họ, Ấn Độ giáo. Kết quả đã hình thành nên một quyển sách giáo lý cho người Ấn Giáo được trình bày trong một hình thức quen thuộc hỏi-thưa. Sự kiện như thế cho thấy dạng thức hỏi-thưa của sách giáo lý đã gây hứng thú và sự quan tâm cho rất nhiều người. Nói theo ngôn từ của Công đồng Vaticanô II, đó là cần nhận ra những dấu chỉ thời đại. Rất

rõ ràng, trong một thế giới ngày càng thu nhỏ, trong đó các biên giới và khoảng cách được vượt qua bởi kỹ thuật tiên tiến và phương tiện truyền thông, không chỉ các Kitô hữu mới đi tìm kiếm sự hiểu biết sâu xa và rõ hơn về tôn giáo của họ, nhưng ngày càng có nhiều người đang đặt lại câu hỏi về cội nguồn của mình, về câu hỏi đầu là nền móng có thể hỗ trợ cho “căn nhà” là chính cuộc đời của mình được vững chắc. Câu hỏi về ý nghĩa, về mục đích cuộc đời có thể một lúc nào đó bị xao lãng nhưng không bao giờ bị xóa bỏ khỏi tâm thức con người. Thật là ý nghĩa, khi con người bắt đầu tìm lại những nền móng của niềm tin tôn giáo nơi họ, cũng là nền móng cho chính đời sống của riêng họ.

Thực ra, khi lần tìm về cội nguồn của Kitô giáo, từ “dạy giáo lý” trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là “lặp lại, dội lại” (echo). Một chân lý đức tin giới thiệu cho người nghe và được lặp lại cho đến khi thuộc, như thể hình thức hỏi-thưa đã hiện diện ngay từ những ngày đầu của Giáo hội. Chỉ đến sau này nó được đặt tên là sách giáo lý, nhưng cũng phục vụ cùng một mục đích như trước đây, đó là củng cố, đặt những nền móng của đức tin Kitô giáo. Những thời kỳ Hội Thánh được canh tân cũng là những thời kỳ mạnh về việc dạy giáo lý (GLHTCG số 8). Mặc dù không quyền sách nào có thể thay thế được sứ vụ sống động của đời sống chứng tá đức tin, nhưng sách vở là một sự trợ giúp cho đời sống sứ vụ. Sự hiệp thông cá vị với Đức Kitô và đời sống yêu thương phát xuất từ đức tin của một người chính là phương thể thuyết phục nhất của việc dạy giáo lý (số 427). Đức giáo hoàng Gioan Phaolô I, vốn là bậc thầy dạy giáo lý, đã dâng tặng cho mẹ mình quyển sách ngài viết về việc dạy giáo lý, với đề tặng: “Đề tưởng nhớ đến mẹ tôi, người giáo lý viên đầu tiên.” Đúng vậy, chính đời sống chứng tá của người mẹ công giáo trở thành những bài giáo lý đầu tiên cho vị giáo hoàng tương lai.

Điều đó không có ý nói rằng sách giáo lý là không cần thiết, vì để có thể chuyển giao đức tin, chúng ta phải quen thuộc với nội dung đức tin, và một bộ cục đơn giản, rõ ràng về giáo lý đức tin là điều cần thiết cho nội dung ấy. Sách giáo lý có mục đích giúp hiểu biết đức tin cách sâu xa hơn, nhờ đó đức tin được trưởng thành, đâm rễ sâu hơn vào cuộc sống và chiếu tỏa trong đời sống chứng nhân (số 23).

Tại Công đồng Vaticanô II, Chân phước Giáo Hoàng Gioan XXIII đã mời gọi các nghị phụ có trách nhiệm bảo vệ và trình bày kho tàng đức tin một cách hiệu quả để có thể đến được dễ dàng với tất cả các tín hữu và những ai thành tâm thiện chí trong thế giới hôm nay. Tại Thượng Hội đồng Giám mục thế giới năm 1985, câu hỏi được đặt ra: có nên biên soạn hay không một quyển sách về đức tin, một cuốn sách giáo lý cho toàn thể Hội Thánh, sách này sẽ cung cấp một nguồn hướng dẫn đáng tin cậy, một điểm nhấn định hướng trung tâm, nghĩa là một cuốn sách giáo lý của Hội Thánh Công Giáo (số 10). Và ngày 11.10.1992, Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II đã ra tự sắc “Kho Tàng Đức Tin” công bố sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo. Chọn ngày này để công bố, Chân phước Gioan Phaolô II muốn đánh dấu kỷ niệm 30 năm khai mạc Công đồng Vaticanô II. Ngài trình bày sách giáo lý này như một thủ bản tham chiếu cách trung thực và chắc chắn để dạy giáo lý công giáo, cách riêng để tham chiếu cho việc soạn các sách giáo lý của các giáo hội địa phương.

Sách giáo lý mới này có thể phục vụ cho mục đích gì? Mục tiêu trước hết và quan trọng nhất chắc chắn là để đào sâu đức tin của mỗi người. Chúng ta chỉ có thể yêu điều chúng ta biết; yêu nhiều thì mong muốn được biết nhiều hơn, từ đó dẫn đến khao khát được thông truyền cho những người khác điều chúng ta yêu mến (số 429). Đức Kitô là trung tâm của việc dạy giáo lý; sự hiệp thông sống động với Đức Kitô là mục tiêu của tất cả các giáo lý viên (số 426). Đây là mục tiêu đầu tiên của sách giáo lý: nhận biết tình yêu của Chúa Kitô, tình yêu vượt quá mọi hiểu biết (Ep 3,19). Đó là lý do tại sao sách giáo lý bắt đầu với lời tuyên xưng đức tin - kinh Tin kính - nói đến Thiên Chúa là Cha, Người Con chí ái của Ngài Đức Giêsu Kitô, và Chúa Thánh Thần.

Sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo được sắp xếp thành 4 phần: Tuyên xưng đức tin; Cử hành màu nhiệm Kitô giáo; Đời sống trong Đức Kitô; Kinh nguyện Kitô giáo. Toàn bộ nội dung của sách là trung thành với Thánh Truyền – Thánh Kinh – và Huấn Quyền; đồng thời kết hợp với di sản của

các thánh tiên sĩ trong giáo hội, các giáo phụ, và các thánh. Với ánh sáng đức tin, sách giáo lý soi sáng những tình huống, vấn đề và những câu hỏi của con người hôm nay.

Bài 3. TÌM VÀ GẶP THIÊN CHÚA

Một khẳng định đem đến sự ngạc nhiên cho nhiều người: “Hội Thánh dạy rằng chúng ta có thể nhận biết cách chắc chắn sự hiện hữu của Thiên Chúa nhờ ánh sáng tự nhiên của lý trí con người” (GLHTCG số 36). Lý trí của chúng ta có thể dẫn chúng ta tới sự nhận biết chắc chắn rằng Thiên Chúa hiện hữu. Nói cách khác, không qua mạc khải, chúng ta có thể biết “có Thiên Chúa” dựa vào khả năng của tri thức tự nhiên. Lời khẳng định này của Hội Thánh diễn tả sự tin tưởng rất lớn vào con người. Hội Thánh vẫn luôn bảo vệ phẩm giá và khả năng của lý trí mà Thiên Chúa ban cho con người.

Trí tuệ của con người là một phép lạ vĩ đại! Làm sao không thể ngỡ ngàng khi một điều gì đó bỗng bất ngờ trở nên rõ ràng đối với chúng ta. Như Isaac Newton (1642-1727) khám phá ra định luật vạn vật hấp dẫn từ việc quan sát và ghi nhận trái táo rơi; như Archimedes (287-212 trước công nguyên) từ trong bồn tắm ngỡ ngàng la lên “Tìm ra rồi!” khởi đầu cho một khám phá quan trọng là ‘lực đẩy của nước’. Nhà bác học Einstein có một nhận xét đáng lưu ý: “Điều ngỡ ngàng không phải là chúng ta nhận biết thế giới bao la, nhưng điều ngỡ ngàng là chúng ta có khả năng để nhận biết nó”. Sự ngỡ ngàng như đứa bé với nhiều câu hỏi “tại sao” về một điều gì đó cho đến khi nó thỏa mãn. Xét về căn bản, một người trưởng thành cũng không có gì khác trong cuộc hành trình tìm kiếm. Nhưng điều còn ngỡ ngàng hơn nữa là chính sự kiện: chúng ta có khả năng nắm bắt thực tại, có thể thấu hiểu cơ cấu của vũ trụ và năng lực của các nguyên tố tạo thành, không phải trên cái nền hỗn mang, nhưng là trên những hình thái trật tự luôn mới mẻ lạ lùng (số 283). Nhà nghiên cứu càng đi sâu vào trong những lãnh vực khác nhau của thực tại lại càng ngỡ ngàng về trật tự tạo dựng (số 299).

Chúng ta có thể nhận biết trật tự này bởi vì nó hiện hữu. Thế giới này không phải là một sự hỗn loạn mù lòa, nhưng là một vũ trụ, đó là một thực tại hài hòa, trật tự và xinh đẹp (số 32). Điều ngỡ ngàng là chúng ta không còn biết ngỡ ngàng nữa! Phải chăng chỉ là chuyện ngẫu nhiên khi vũ trụ bao la này lại chứa hành tinh nhỏ bé của chúng ta, đó là trái đất, và hành tinh này lại có những điều kiện thuận lợi để sự sống có thể hình thành ở đó? Và còn ngỡ ngàng hơn nữa khi chúng ta là những con người hiện hữu trên hành tinh này lại có khả năng nhận biết tất cả những điều đó và lấy làm ngạc nhiên? Bất cứ ai biết ngỡ ngàng trước những điều lạ lùng trong vũ trụ đều phải thốt lên như tác giả thánh vịnh: “Lạy Đức Chúa là Chúa chúng con, lấy lòng thay danh Chúa trên khắp cả địa cầu” (Tv 8,10).

Các triết gia đã định nghĩa: Bỡ ngỡ là khởi nguồn cho triết học. Thánh Kinh đi xa hơn khi nói rằng: Kính sợ Thiên Chúa là nguồn gốc của khôn ngoan và “chỉ có kẻ ngu si tự nhủ: không có Thiên Chúa (Tv 14,1). Thánh Tôma Aquinô diễn giải: Thiên Chúa là thực tại đáng nhận biết nhất bởi vì không có gì rõ ràng, rục rịch và chân thật hơn chính Thiên Chúa. Do đó, không có sự nhận biết nào thỏa mãn nỗi khao khát của chúng ta cho bằng được nhận biết Thiên Chúa (số 1718). Thấy và nhận biết Thiên Chúa chính là hạnh phúc trọn vẹn: thiên đàng (số 1024).

Nhưng tại sao sự nhận biết Thiên Chúa nơi chúng ta thường xuyên bị che mờ và vẫn đục như thể Thiên Chúa là một ý tưởng không có thật? Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. Lý trí của chúng ta vốn yếu kém, chúng ta mãi bận tâm với những gì trực tiếp trước mắt chúng ta, chúng ta bám víu vào bề mặt để nhận thức về sự vật. Tuy nhiên, nguyên nhân lớn nhất là chúng ta bị què quặt bởi sự “hôn mê tri thức” đến từ tội nguyên tổ, khiến chúng ta lẩn tránh những nỗ lực và hy sinh liên quan đến việc tìm kiếm chân lý (số 37). Để nhận biết Thiên chúa, chúng ta phải tìm Ngài, điều này đòi hỏi một ý chí với tất cả sức mạnh của chúng ta (như Giacóp trong cuộc vật lộn với Thiên Chúa – St 32) nhưng điều này lại thiếu nơi chúng ta. Chắc chắn Thiên Chúa đã ban cho chúng ta lý

trí và ý chí để nhờ đó chúng ta tìm kiếm và gặp được Thiên Chúa. Nhưng về phần chúng ta, chúng ta vẫn còn “ngồi nơi tăm tối và trong bóng tử thần” (Lc 1,79). Vì thế, chính Thiên Chúa cung cấp cho ta một phương thế mới hoàn toàn: qua mạc khải của Thiên Chúa.

Bài 4. THIÊN CHÚA MẠC KHẢI

Mỗi người có khả năng tìm kiếm và gặp được Thiên Chúa, Ngài không xa lạ với mỗi người chúng ta” vì “trong Ngài chúng ta sống, cử động và hiện hữu” như Thánh Phaolô nói với người dân thành Athêna – Hy Lạp (Cv 17,28). Tuy nhiên, như đã trình bày ở bài “Tìm và gặp Thiên Chúa”, vì chúng ta sử dụng lý trí cách lệch lạc và vì sự yếu đuối của ý chí nơi mỗi chúng ta, nên việc tìm kiếm này vẫn còn là dò dẫm, thường xuyên đi lạc và dẫn đến những thần tượng giả. Do đó Thiên Chúa đã chọn một cách khác. Chính Thiên Chúa đi tìm con người, tìm kiếm con người như người mục tử trong dụ ngôn con chiên lạc. Thiên Chúa đến với con người, làm cho Ngài được biết đến. Thiên Chúa mạc khải chính Ngài cho chúng ta (GLHTCG số 50).

Đức tin Kitô giáo dựa vào mạc khải: “Điều mắt chẳng hề thấy, tai chẳng hề nghe, lòng người không hề nghĩ tới, đó lại là điều Thiên Chúa đã dọn sẵn cho những ai mến yêu Người” (1Cr 2,9). Mạc khải trước hết có nghĩa là Thiên Chúa làm cho Ngài được nhận biết, kể đó thông ban chính Ngài cho chúng ta. Hai khía cạnh này gắn bó chặt chẽ với nhau. Do lòng nhân lành và khôn ngoan, Thiên Chúa đã muốn mạc khải chính mình và tỏ cho biết mầu nhiệm thánh ý của Ngài; nhờ mầu nhiệm đó, loài người có thể đến cùng Chúa Cha, nhờ Chúa Kitô – Ngôi Lời nhập thể, trong Chúa Thánh Thần, và được thông phần vào bản tính Thiên Chúa (số 51).

Thiên Chúa mạc khải chính Ngài một cách tiệm tiến, qua từng giai đoạn (số 53). Mặc dù Thiên Chúa đã thông ban cho con người tất cả những bằng chứng về sự hiện diện của Ngài qua tạo dựng (số 54), nhưng lịch sử mạc khải của Thiên Chúa bắt đầu với ơn gọi của Abraham. Thiên Chúa đã thực hiện một giao ước với ông, người sẽ trở thành cha của những người tin. Abraham sẽ là tổ phụ của dân Israel, Thiên Chúa đã trao cho ông một lời hứa (số 59). Thiên Chúa đã chọn một người từ nhiều người, chọn một dân tộc giữa nhiều dân tộc để mạc khải mầu nhiệm ý muốn của Ngài. Giữa lòng nhân loại, dân được tuyển chọn này có nhiệm vụ đón nhận mạc khải của Thiên Chúa. Qua họ, mọi dân tộc được chúc lành và nhận biết Thiên Chúa (số 62).

Qua dòng lịch sử dân Chúa, Thiên Chúa thực hiện cuộc chọn lựa đặc biệt khác. Trong số dân Israel, Thiên Chúa chọn một người để qua người đó mạc khải quyết định vĩnh cửu của Ngài, “mầu nhiệm ý muốn của Thiên Chúa”, người đó là Đức Trinh Nữ Maria (số 488). Qua người trinh nữ này cùng với lời xin vâng, Thiên Chúa sẽ hoàn tất mạc khải – qua Đức Giêsu.

Mạc khải đến với chúng ta trọn vẹn chỉ qua Đức Giêsu. Ngài là Con Thiên Chúa, Lời vĩnh cửu của Thiên Chúa. Nơi LỜI này, Thiên Chúa nói với chúng ta tất cả những gì Ngài muốn nói. Đức Giêsu Kitô là sự viên mãn của tất cả mạc khải (số 65). Mạc khải bao gồm không chỉ là lời và hành động, nhưng là một Ngôi vị - Đức Giêsu Kitô. Trong Đức Kitô, Thiên Chúa không chỉ thông truyền điều gì đó về chính Ngài và mầu nhiệm của Ngài nhưng thông ban chính Ngài cho chúng ta.

Đó là lý do tại sao Công đồng Vaticanô II nói: Mạc khải đã được hoàn tất với Đức Kitô, và không còn cần chờ đợi một mạc khải công nào mới trước khi Đức Giêsu Kitô – Chúa chúng ta – tỏ lộ trong vinh quang (số 66). Chúng ta sẽ không bao giờ mước cạn sự phong phú nơi Đức Kitô, Ngài sẽ không bao giờ bị vượt qua. Những điều được gọi là “mạc khải tư” giả định rằng không bao giờ nó đem đến điều gì mới mà lại không có sẵn trong mạc khải của Đức Kitô (số 67). Tuy nhiên, mạc khải tư có thể đóng góp là khơi gợi đức tin của chúng ta vào Đức Kitô, nhóm lên tình yêu của chúng ta đối với Đức Kitô như trong trường hợp Thánh Tâm Chúa Giêsu mạc khải cho thánh nữ Magarita Maria Alacoque.

Bài 5. THÁNH KINH

Đôi khi chúng ta nghe có người nhận xét: Kitô giáo là “tôn giáo của Sách Thánh”, giống như Do Thái giáo và Hồi giáo, đó là vì 3 tôn giáo này đều chia sẻ cùng một yếu tố được đặt nền trên Sách Thánh được Thiên Chúa linh hứng: Thánh Kinh Cựu Ước đối với Do Thái giáo, Thánh Kinh Cựu và Tân Ước đối với Kitô giáo, và kinh Koran đối với Hồi giáo.

Tuy nhiên, yếu tố này nơi Kitô giáo không chính xác theo nghĩa chặt. Đức tin Kitô giáo không trực tiếp hướng về một cuốn sách; nó không đặt nền trên bất cứ lời nào được viết ra nhưng trên Ngôi Lời hằng sống của Thiên Chúa. Trung tâm đức tin của chúng ta là một Ngôi Vị của Lời vĩnh cửu, Con Thiên Chúa, Lời đã nhập thể làm người vì chúng ta (GLHTCG số 108). Trong Ngài, Thiên Chúa nói với chúng ta mọi điều và trao cho chúng ta mọi thứ. Đức Giêsu Kitô là cuốn sách sống động của chúng ta, Ngài là Lời của Thiên Chúa đối với con người (số 102).

Tuy nhiên Thiên Chúa đã mạc khải Lời này cách tiệm tiến. Ngài muốn hạ cố trước sự yếu đuối của chúng ta. Do vậy, Ngài đã cúi xuống với chúng ta như người cha cúi xuống đối với con cái họ. Thiên Chúa đã thích nghi Lời của Ngài đối với những năng lực hiểu biết của chúng ta. Trong Cựu Ước, Thiên Chúa nói với dân Ngài qua những người được Thiên Chúa tuyển chọn; và nhiều điều Thiên Chúa đã làm cho dân của Ngài cũng như những lời Ngài nói với họ qua các ngôn sứ, dần dần được ghi lại trong những quyển sách khác nhau làm nên Thánh Kinh Cựu ước ngày hôm nay (số 122).

Cuối cùng Thiên Chúa nói với chúng ta qua Người con duy nhất của Ngài. Đó là lý do tại sao những lời và những hành động của Chúa Giêsu rất quan trọng đối với chúng ta. Những lời và hành động đó được diễn tả qua ngôn ngữ của con người. Những hành động Chúa Giêsu làm và những lời Chúa Giêsu rao giảng được các môn đệ của Ngài chuyển giao một cách trung thành và tin cậy bởi vì các môn đệ muốn dẫn nhiều người đến với Chúa Giêsu, người thầy yêu quý của họ. Đấng đã quy tụ họ lại chung quanh và đã chia sẻ sự sống của Ngài với họ. Trước hết là qua lời truyền khẩu, các môn đệ đã truyền thông về những gì họ đã biết về Đức Giêsu và điều Ngài đã dạy họ. Nhưng không lâu sau, họ đã ghi lại rất nhiều điều trong những lời truyền khẩu này. Như vậy các sách Tin Mừng dần dần hình thành (số 126).

Khi chúng ta xem xét những gì vừa được đề cập, rõ ràng là các môn đệ và những người bạn đồng hành với họ đã thông truyền những điều đáng tin cậy trên bình diện lịch sử về Chúa Giêsu trong các sách Tin Mừng. Hình ảnh rõ ràng về Chúa như họ nhận biết hiện ra quá lớn lao trước mặt họ. Ấn tượng mà những lời nói và hành động của Chúa Giêsu để lại quá mạnh mẽ, đến nỗi không thể nghĩ rằng họ đã tìm cách thích ứng hình ảnh họ có về Chúa Giêsu cho phù hợp với “tinh thần thời đại”. Do đó, tại Công đồng Vaticanô II, Hội Thánh không do dự khẳng định tính lịch sử của các sách Tin Mừng (MK 19).

Hơn nữa, tính đáng tin của Thánh Kinh không chỉ dựa vào sự khả tín của các chứng nhân mà thôi, nhưng còn dựa vào công trình của Chúa Thánh Thần như Công đồng dạy: “Thật vậy, Hội Thánh, Mẹ thánh chúng ta, nhờ đức tin tông truyền, xác nhận rằng toàn bộ các sách Cựu Ước, cũng như Tân Ước với tất cả các phần đoạn đều là sách thánh và được ghi vào bản thư quy Thánh Kinh: bởi lẽ được viết ra dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần, các sách ấy có tác giả là chính Thiên Chúa và được truyền lại cho chính Hội Thánh với tư cách đó” (số 105). Thánh Kinh được cử hành chính thức trong phụng vụ như là Lời của Thiên Chúa hằng sống (số 103). Thánh Kinh chính là Lời của Thiên Chúa được diễn tả trong ngôn ngữ của con người (số 101).

Bài 6. GIẢI THÍCH THÁNH KINH

“Trong Thánh Kinh, Thiên Chúa nói với con người theo cách thức loài người. Vì vậy, để giải thích Thánh Kinh cho đúng, phải cẩn thận tìm hiểu điều các tác giả nhân loại thật sự có ý khẳng định và điều Thiên Chúa muốn tỏ bày cho chúng ta qua lời lẽ của các ngài” (GLHTCG số 109).

Công đồng Vaticanô II đưa ra nguyên tắc sau đây đối với tất cả việc giải thích Thánh Kinh: “Thánh Kinh phải được đọc và giải thích trong ánh sáng cùng một Chúa Thánh Thần, vì Thánh Kinh được viết ra bởi Chúa Thánh Thần” (số 111). Để hiểu Thánh Kinh cho đúng, phải đọc như Thánh Thần đã linh hứng, có nghĩa là phải được đọc trong đức tin, cũng như là gia tăng đức tin và là chứng tá cho đức tin.

Điều này đòi hỏi trước hết cần chú ý đến điều được gọi là nghĩa “văn tự” của Thánh Kinh, là nghĩa mà tác giả các bản văn Thánh Kinh muốn diễn tả. Thánh Têrêsa Lisieux ước muốn được học tiếng Hy Lạp và tiếng Do Thái để có thể hiểu cho đúng điều Thánh Kinh trình bày. Thêm vào đó, cách đọc so sánh với những bản dịch khác cũng hữu ích vì giúp chúng ta cảm nhận rõ hơn về chủ ý mà tác giả muốn diễn đạt. Thêm vào đó, sự hiểu biết rõ về lịch sử của một thời đại nhất định – đặc biệt lịch sử dân Do Thái, môi trường sống của dân tộc này, phong tục và điều kiện xã hội của họ – sẽ đóng góp rất nhiều cho việc hiểu rõ hơn bản văn Thánh Kinh.

Cần chú ý đến sự khác biệt của các “thể loại văn chương” được các tác giả sử dụng trong môi trường văn hóa thời các ngài, “vì chân lý được trình bày và diễn tả qua nhiều thể văn khác nhau: như thể văn lịch sử, ngôn sử, thi phú hoặc những thể văn diễn tả khác” (số 110).

Chú giải có tính học thuật đóng một vai trò không thể thay thế để hiểu đúng bản văn Thánh Kinh. Chúng ta nhận ra rằng một khi ý nghĩa lịch sử và thể loại văn chương của các bản văn Thánh Kinh được biết rõ hơn, điều đó sẽ giúp cho chúng ta đạt được ánh sáng mới và ý nghĩa tôn giáo sẽ nổi bật hơn. Nhưng đọc bản văn Thánh Kinh thuần túy dựa trên phân tích lịch sử và ngôn ngữ thì không đủ. Chú giải mang tính chuyên môn và đức tin phải đi chung với nhau nếu muốn nắm bắt chứng từ tôn giáo của Thánh Kinh.

Vì vậy, Công đồng đưa ra 3 tiêu chuẩn để giải thích bản văn Thánh Kinh:

1/ Phải chú ý đến “nội dung và sự duy nhất của toàn bộ Thánh Kinh”. Thánh Kinh là một tổng thể duy nhất, tất cả các phần được gắn kết với nhau, thí dụ: người ta không thể cô lập một sách Tin Mừng hoặc một đoạn Thánh Kinh khỏi toàn bộ Kinh Thánh. Thánh Kinh chỉ là một, bởi kế hoạch của Thiên Chúa chỉ có một và Đức Giêsu Kitô là trung tâm và trái tim của kế hoạch ấy. Một trái tim đã rộng mở sau cuộc vượt qua của Người. (số 112).

2/ Phải đọc Thánh Kinh trong Thánh Truyền sống động của Hội Thánh. Chúng ta không phải là những người đầu tiên đọc Sách Thánh. Các bậc thầy như thánh Augustinô, Tôma Aquinô, Newman, đã đọc Sách Thánh như thế nào? Trong suốt chiều dài kinh nghiệm tôn giáo của Hội Thánh, Sách Thánh đã được hiểu ra sao? Theo châm ngôn của các Giáo phụ, Thánh Kinh được viết chủ yếu trên trái tim của Hội Thánh hơn là trên những vật liệu thể chất. Thật vậy, Hội Thánh lưu giữ ký ức sống động về Lời Thiên Chúa trong Thánh Truyền của mình, và Chúa Thánh Thần ban cho Hội Thánh khả năng giải thích Thánh Kinh theo cách thiêng liêng (số 113).

3/ Phải chú ý đến tính tương hợp của đức tin. Có nghĩa là sự liên hệ hài hòa giữa các chân lý đức tin với nhau và trong toàn bộ chương trình mạc khải (số 114). Đời sống của các thánh cung cấp việc giải thích Thánh Kinh sống động và cụ thể nhất. Ví dụ, cuộc đời thánh Phanxicô Assisi là một chú giải sống động về các sách Tin Mừng; các phép lạ trong các sách Tin Mừng được âm vang thành nhiều ngàn lần qua các phép lạ của các thánh. Hoặc bất cứ ai suy nghĩ về cuộc đời của Chân phước Giáo hoàng Gioan Phaolô II hay Chân phước Têrêsa Calcutta cũng sẽ học được cách đọc Tin Mừng trong cùng một Thánh Thần mà Tin Mừng được viết ra.

Bài 7. ĐỨC TIN – CON NGƯỜI ĐÁP LỜI THIÊN CHÚA

Thiên Chúa yêu chúng ta trước. Trước khi chúng ta hiện hữu, Ngài đã chọn chúng ta đi vào trong cuộc đời này để sống, để biết và yêu mến Ngài. Trước khi chúng ta nhận biết Thiên Chúa, Ngài đã tỏ lộ chính Ngài để chúng ta nhận biết. Trước khi chúng ta đáp lời Thiên Chúa, Ngài đã gọi chúng ta. Ngài đã tiên đến với chúng ta và lên tiếng gọi. Đáp lại cách xứng hợp lời mời gọi ấy chính là đức tin (GLHTCG số 142).

Đức tin phải được thực hiện với sự vâng phục, nghĩa là vừa phải lắng nghe vừa đi vào trong tương quan với Thiên Chúa, Đấng nói với chúng ta. Abraham là mẫu gương cho sự vâng phục của đức tin (số 145). Thiên Chúa gọi Abraham và ông đã vâng nghe tiếng Chúa gọi mà ra đi đến một nơi ông sẽ được lãnh nhận làm gia nghiệp. Thánh Kinh ghi lại ông đã ra đi mà không biết mình đi đâu nhưng ông biết chắc ông gắn bó cuộc đời với Ai (Do Thái 11,8). Đó là đức tin. Sự vĩ đại của thái độ này chính là sự tin tưởng không điều kiện vào Đấng mà Abraham vâng phục cách chân thành. Như Abraham và ngay cả còn hơn ông nữa, Đức Trinh nữ Maria đã tin vào Thiên Chúa. Đức Maria đã tin tưởng hoàn toàn rằng không có gì mà Thiên Chúa không làm được (Lc 1,37). Đức Maria đã trao trọn vẹn cuộc đời mình cho thánh ý của Thiên Chúa: “Vâng, tôi đây là nữ tỳ của Chúa, xin Chúa cứ làm cho tôi như lời sứ thần nói” (số 148).

Bằng đức tin, con người đem trí khôn và ý chí của mình quy phục Thiên Chúa cách trọn vẹn (số 143), sự quy phục này diễn tả sự tôn thờ và làm vinh danh Thiên Chúa. Bất cứ ai tin Thiên Chúa cũng nhìn nhận sự vĩ đại, quyền năng vô hạn và tình yêu của Thiên Chúa, và quy phục Thiên Chúa. Khi Chúa Giêsu gặp những ai có niềm tin hoàn toàn và trọn vẹn vào Người, Người đầy niềm vui. Một người có niềm tin thực sự vào Thiên Chúa là một người vĩ đại vì người đó tin rằng Thiên Chúa có thể làm mọi sự vĩ đại.

Con người chỉ có thể dành sự quy phục trọn vẹn tín thác này cho một mình Thiên Chúa mà thôi (số 150). Cho nên đức tin Kitô giáo khác với việc tin vào một người phàm, bởi vì không có ai, ngay cả những người được quý trọng nhất, có thể đòi hỏi sự gắn bó của chúng ta với người đó một cách tuyệt đối như tin vào Thiên Chúa. Ngược lại, chúng ta cũng thật hoang tưởng nếu mình đòi hỏi bất cứ ai sống trong cuộc đời này có thể thỏa mãn khát vọng sâu xa nhất của mình như chúng ta cậy trông vào Thiên Chúa. Kể cả với Hội Thánh cũng vậy. Sách Giáo Lý Hội Thánh công Giáo trình bày: “Trong tín biểu của các tông đồ, chúng ta tuyên xưng ‘chúng ta tin Hội Thánh duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền (tin có Hội Thánh) chứ không phải ‘tin kính’ Hội Thánh”, để chúng ta không lẫn lộn Thiên Chúa với các công trình của Ngài, và để chúng ta quy một cách rõ ràng về lòng nhân hậu của Thiên Chúa tất cả mọi hồng ân mà Ngài đã ban cho Hội Thánh của Ngài (duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền) (số 750).

Chúng ta không tin vào một ai đó nhưng là tin vào Thiên Chúa, là Chúa Cha, và Chúa Con, và Chúa Thánh Thần (số 178). Tuy nhiên, tin kính Thiên Chúa như thế cũng là chấp thuận trong đức tin những điều Thiên Chúa đã mạc khải và ban cho chúng ta. Ở tự nó, có thể tin như thế đã là một hồng ân, nên chúng ta nói rằng đức tin là một quà tặng. Đức tin là một hồng ân của Thiên Chúa, là một nhân đức siêu nhiên do Thiên Chúa ban (số 153). Là một quà tặng nhưng không của Thiên Chúa, tuy nhiên chúng ta cũng mang trách nhiệm, cũng như một khả năng chúng ta có, cần phải được sử dụng mới sinh ích lợi. Cũng vậy đức tin của chúng ta phải lớn lên, trưởng thành và sinh hoa trái. Đức tin sẽ bị “mục nát” nếu cuộc sống chúng ta không thực sự được sống từ bên trong tâm hồn; đức tin sẽ bị héo khô nếu không thường xuyên được trợ giúp bằng cầu nguyện. Đức tin sẽ đạt được sức mạnh qua những thử thách; bám rễ sâu qua những kiên nhẫn và trung thành làm những điều thiện hảo; qua tình yêu đức tin chín mọng, qua hy vọng đức tin trở nên kiên định, ngay cả trong những thời khắc tăm tối và đau khổ (số 162).

Đức tin còn hơn là một kinh nghiệm. Thường xuyên có những giai đoạn chúng ta đi như người đi trong khu rừng rậm, thỉnh thoảng đón nhận ánh sáng từ những tia chớp chợt lóe sáng trên bầu trời.

Điều này không phải là trở ngại đối với đức tin, nhưng sẽ làm cho đức tin thêm vững mạnh hơn. Tôi tin vì uy quyền của chính Thiên Chúa, Đấng mạc khải, Đấng không thể sai lầm, cũng như không thể lừa dối chúng ta (số 156). Các thánh là những người thường xuyên sống “đêm tăm tối” trong đó tất cả những kinh nghiệm biến mất và chỉ còn lại đức tin (số 164). Chính khi đó, tình yêu không điều kiện của Thiên Chúa được tỏ lộ đối với những ai kiên trì một cách trung thành trong niềm tin vào Thiên Chúa, ngay trong những giai đoạn gặp khô khan và tăm tối. Thiên Chúa không rút lại phần thưởng của Ngài cho sự trung thành như vậy: chính Ngài sẽ là phần thưởng (số 2011).

Bài 8. “ ... XIN NHÌN ĐẾN ĐỨC TIN CỦA HỘI THÁNH CHÚA ”

Trong phụng vụ thánh lễ, sau kinh Lạy Cha, chúng ta cầu nguyện: “Lạy Chúa, xin đừng chấp tội chúng con, nhưng xin nhìn đến đức tin của Hội Thánh Chúa”. Lời cầu nguyện làm cho chúng ta ngạc nhiên: “Đức tin của Hội Thánh”. Chúng ta thường hiểu “đức tin của Hội Thánh” là cấu trúc giáo lý, toàn bộ những điều Hội Thánh dạy. Tuy nhiên, ở đây muốn diễn tả một điều gì khác: chính Hội Thánh được hiểu như là một người tin. Cũng giống như khi chúng ta phân biệt giữa hai cụm từ “tội của chúng ta” và “chúng ta là những tội nhân”. Hội Thánh này là ai mà chúng ta nài xin Chúa hãy nhìn vào đức tin của Hội Thánh?

Chúng ta có thể đặt câu hỏi trong hình thức khác: khi chúng ta thực hiện lời tuyên xưng đức tin trong thánh lễ, tất cả chúng ta nói cùng lúc “tôi tin...” Ở đây mỗi người nói cho chính mình cách cá nhân, bởi vì tin là một hành động mang tính cá vị. Tuy nhiên, điều chúng ta diễn tả trong kinh Tin Kính không phải là những ý nghĩ cá nhân của tôi, nhưng là điều mà tất cả chúng ta chia sẻ trong đức tin. Chúng ta cũng có thể nói: “Chúng tôi tin...” như trong bản văn Hy Lạp về lời tuyên xưng đức tin trọng thể. Nhưng, chủ từ “chúng tôi” ở đây không đơn giản là tổng số những khái niệm niềm tin của mỗi người, thí dụ: một tổ chức nào đó đạt được sự đồng thuận dựa trên một số nguyên tắc chung của mỗi thành viên đưa ra và gọi là “những nguyên tắc” của chúng tôi. Trái lại, khi nói “chúng tôi tin” điều Hội Thánh tin, nghĩa là tin những điều mà Hội Thánh tiếp nhận từ nơi Chúa và là Thầy – Đức Giêsu Kitô – chính vì vậy mà Hội Thánh gắn bó những điều tin một cách trung thành và quý trọng.

Vì thế, mệnh đề “tôi tin” trước hết quy chiếu về cái “Tôi” của Hội Thánh. Xét như một cá nhân, tôi chỉ có thể nối kết vào mệnh đề “tôi tin...” khi ở trong sự hiệp thông của Hội Thánh. Niềm tin của tôi được nâng đỡ bởi niềm tin của nhiều người, những người đã tin trước tôi và đã chuyển giao đức tin đó. Đức tin không phải là một hành vi đơn độc, không ai có thể tin một mình, cũng như không ai có thể sống một mình (số 166). Cũng vậy, tôi không làm ra sự sống của tôi nhưng tôi tiếp nhận sự sống; tôi cũng không phát minh ra đức tin nhưng tôi đón nhận. Tôi tiếp nhận đức tin từ Hội Thánh, cũng như tôi tiếp nhận sự sống từ cha mẹ tôi. Trong phụng vụ bí Tích Thánh Tẩy, chủ sự hỏi: “Anh (chị) xin gì cùng Hội Thánh Chúa?” Trả lời: “xin đức tin”; chủ sự hỏi tiếp: “Đức tin sinh ơn ích gì cho anh (chị)?” Trả lời: “đức tin đem lại sự sống đời đời” (số 168).

Không có một đức tin chung nếu không có một ngôn ngữ đức tin chung. Tuy chúng ta không tin vào các ‘công thức’, nhưng chúng ta diễn tả điều chúng ta tin qua những từ ngữ và những mệnh đề mà chúng ta chia sẻ chung với nhau, đó là điều cần thiết với chúng ta để nói về điều chúng ta tin. Do đó, cần phải có một ngôn ngữ đức tin chung, gắn kết chúng ta, cũng như sự ràng buộc của ngôn ngữ là điều cần thiết đối với xã hội loài người (số 170).

Phụng vụ của Hội Thánh sẽ như thế nào nếu như không có một gia sản ngôn ngữ tôn giáo chung? Và đức tin có thể được loan báo và chuyển giao như thế nào được nếu như mỗi người chúng ta có một sân chơi ngôn ngữ riêng? Ngôn ngữ tôn giáo cũng là ký ức sống động của các thực tại tôn giáo. Điều cốt lõi qua ngôn ngữ tôn giáo là đưa về Đức Giêsu Kitô, Đấng nói với chúng ta qua lời của Ngài về Nước Thiên Chúa (số 543). Hội Thánh gìn giữ ký ức này. “Như người mẹ dạy con mình

nói, hiểu, và thông truyền, Hội Thánh Mẹ chúng ta dạy chúng ta ngôn ngữ đức tin để giới thiệu cho chúng ta, để chúng ta hiểu và sống đức tin” (số 171).

Bài 9. TÔI TIN VÀO THIÊN CHÚA

Lời tuyên xưng đức tin của chúng ta bắt đầu bằng câu “Tôi tin kính Đức Chúa Trời”. Đó là nền tảng cho tất cả những gì theo sau và cách nào đó chứa đựng toàn bộ tín biểu (GLHTCG số 199). Tất cả những gì được nói đến trong kinh Tin Kính đều tùy thuộc niềm tin vào Thiên Chúa. Do đó, thư Do Thái viết: “Không có đức tin thì không thể làm đẹp lòng Thiên Chúa, vì ai đến gần Thiên Chúa thì phải tin là có Thiên Chúa và tin Người là Đấng ban phần thưởng cho những ai tìm kiếm Người” (Dt 11,6).

Rudolf Bulmann, thần học gia Tin Lành, đưa ra một nhận xét: “Thiên Chúa là thực tại quyết định tất cả”. Nếu Thiên Chúa hiện hữu, thì chỉ có mình Ngài là Đấng duy nhất và là tất cả của chúng ta. Tất cả sự hiện hữu của chúng ta, tất cả những gì chúng ta có đều đến từ nơi Ngài và ở trong tay Ngài. Trái lại, điều mà nhân vật Ivan Karamazov trong tác phẩm *Anh em nhà Karamazov* của đại văn hào Nga Dostoyevsky diễn tả rất chính xác: “Nếu Thiên Chúa không hiện hữu, mọi cái đều được phép”; và chúng ta có thể thêm: “Mọi cái đều vô nghĩa”.

Khi còn nhỏ, Thánh Tôma Aquinô đã đặt câu hỏi: “Thiên Chúa là ai?” Suốt cuộc đời của thánh nhân, câu hỏi đó luôn xâm chiếm tâm trí ngài. Là một nhà thần học vĩ đại của Hội Thánh, ngài nói về Thiên Chúa, và đằng sau những ngôn từ sắc bén khi luận bàn về Thiên Chúa, Thánh Tôma luôn ý thức về một sự tôn kính sâu xa đối với Thiên Chúa. Trong Thánh Kinh, sự tôn kính như thế được gọi là “kính sợ Thiên Chúa” và được nhìn như khởi đầu cho sự khôn ngoan. Tôn kính trước sự vĩ đại và thánh thiện của Thiên Chúa là một phản ứng tự nhiên của những ai đối diện với mầu nhiệm của Thiên Chúa bằng trái tim rộng mở.

Thế nên Môsê đã bỏ dép ra và che mặt lại khi ông nhận ra sự hiện diện của Thiên Chúa trong bụi gai bốc cháy. Isaia cũng có thái độ tương tự khi Thiên Chúa gọi ông làm ngôn sứ. Trước sự vĩ đại uy nghi của Thiên Chúa, Isaia đã thốt lên: “Khốn thân tôi, tôi chết mất, vì tôi là một người môi miệng ô uế” (Is 6,5). Thánh Phêrô cũng vậy, khi ngài chứng kiến mẻ cá lạ: “Lạy Chúa, xin tránh xa con vì con là kẻ tội lỗi” (Lc 5,8). Trước sự hiện diện cuốn hút và huyền nhiệm của Thiên Chúa, con người nhận ra sự nhỏ bé của mình (số 208).

Tuy nhiên, “nỗi sợ thánh thiện” này được lấp đầy bởi chính tình yêu bao la của Thiên Chúa. Trong bụi gai bốc cháy, Thiên Chúa mạc khải danh Ngài cho Môsê: “Ta là Đấng Ta là” (Xh 3,14). Ngài hứa với Môsê: “Ta sẽ ở với ngươi” (Xh 3,12). Ngài mạc khải cho ông biết: “Ngài là Thiên Chúa nhân hậu và từ bi, hay nén giận, giàu ân nghĩa và thành tín” (Xh 34,6). Sự vĩ đại và gần gũi của Thiên Chúa gắn kết với sự thánh thiện và giàu lòng thương xót của Ngài (số 210).

Mọi sự trên trần gian này đều đổi thay, không ngừng đến rồi đi. Lòng người cũng thế, tâm hồn chúng ta thường xuyên thiếu trung thành, như chúng ta đã học được qua những kinh nghiệm đau thương. Trong đức tin, chúng ta được nâng đỡ vì biết rằng Thiên Chúa là Đấng luôn luôn kiên vững. Như tác giả thánh vịnh đã thốt lên trong tâm tình cầu nguyện: “Xưa Chúa đã đặt nền trái đất, chính tay Ngài tạo tác vòm trời. Chúng tiêu tan, Chúa còn hoài, chúng như áo cũ thấy rồi mòn hao. Ngài thay chúng khác nào thay áo. Nhưng chính Ngài tiền hậu y nguyên” (Tv 102, 26-28). Thiên Chúa là “Đấng Hiện Hữu” từ muôn thuở đến muôn muôn đời, Ngài là Đấng luôn trung tín với chính mình Ngài và với các lời hứa của Ngài (số 212). Ngài không thể lừa dối vì Ngài là chân lý, Ngài không làm ai thất vọng vì Ngài là tình yêu.

Thánh Têrêsa Avila đã diễn tả ý này cách tuyệt vời trong tác phẩm của ngài và được trích lại trong sách GLHTCG:

“Đừng để điều gì làm cho bạn xao xuyến;
Đừng để điều gì làm cho bạn lo sợ.
Mọi sự đều qua đi, Thiên Chúa không thay đổi!
Kiên nhẫn sẽ được tất cả.
Ai có Thiên Chúa, người ấy chẳng thiếu gì:
chỉ có Thiên Chúa, là đã đủ”.

Bài 10. THIÊN CHÚA BA NGÔI

Người công giáo tuyên xưng “Đức Giêsu Kitô là Chúa” (Pl 2,11). Chúng ta tin Đức Giêsu là Con Thiên Chúa hằng sống” (Mt 16,16). Chúng ta thờ phượng Ngài: “Lạy Chúa của con và lạy Thiên Chúa của con” (Ga 20,28). Nhưng chúng ta nói: “Tôi tin kính một Thiên Chúa duy nhất”.

Rất thường xuyên, người công giáo bị đặt trước câu hỏi: làm thế nào để có thể nối kết giữa niềm tin vào Thiên Chúa duy nhất và niềm tin Đức Giêsu là Con hằng hữu của Thiên Chúa, và chính Ngài là Thiên Chúa, và Thánh Thần cũng được thờ phượng và tôn vinh cùng với Chúa Cha và Chúa Con, và Thánh Thần cũng là Thiên Chúa? Đối với người Hồi Giáo, đây là một sự mâu thuẫn, hơn thế nữa là một lạc giáo. Thiên Chúa là duy nhất, cho nên cảm thờ phượng Đức Giêsu như Con Thiên Chúa và là Thiên Chúa. Đối với Do Thái giáo cũng vậy, đây là điều không thể chấp nhận.

Chúng ta được rửa tội và bắt đầu kinh nguyện bằng lời “Nhân danh Cha và Con và Thánh Thần”. Không phải là “nhân các danh” (số nhiều – in the names) nhưng là “nhân danh” (số ít – in the name). Bởi vì chúng ta không tin vào ba Chúa, nhưng tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi: Cha, Con, và Thánh Thần (GLHTCG số 233).

Tin vào Ba Ngôi Chí Thánh là điều không thể hiểu nếu chỉ ở trên bình diện lý trí; mầu nhiệm này siêu vượt trên lý trí hoàn toàn. Nhưng, khi chúng ta đón nhận mầu nhiệm ấy trong đức tin, thì chúng ta khám phá ra mầu nhiệm ấy là một nguồn sáng bao trùm tất cả: “Ôi nguồn sáng, Ba Ngôi diệu phúc, là Căn Nguyên Duy Nhất vũ hoàn!” như trong kinh nguyện của Hội Thánh trong bài thánh thi của giờ kinh chiều (số 257). Mầu nhiệm sâu thẳm nhất của Thiên Chúa là: Thiên Chúa là Ba Ngôi vị và mọi điều chúng ta tin về Thiên Chúa và công trình của Ngài đều được đan xen với mầu nhiệm này.

“Ân sủng của Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta, tình yêu của Chúa Cha, và ơn thông hiệp của Chúa Thánh Thần ở cùng tất cả anh chị em” (2 Cr 13,14). Chúng ta đã quen thuộc với lời chào chúc của tông đồ Phaolô được dùng trong các thánh lễ. Tình yêu của Chúa Cha là cội nguồn uyên nguyên của mọi sự. Thiên Chúa là tình yêu và mọi sự đều xuất phát từ tình yêu vô tận này, trên tất cả chính là Người Con hằng hữu và Chúa Thánh Thần. Trong chính Ngài, Thiên Chúa là mầu nhiệm tình yêu phong phú. Ngôi Con được Chúa Cha sinh ra từ đời đời, nhưng không phải như một thụ tạo mà là “ánh sáng bởi ánh sáng, Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật” (số 242). Chúa Thánh Thần nhiệm xuất từ đời đời bởi Chúa Cha và Chúa Con, là Ngôi Thứ Ba trong Ba Ngôi, duy nhất và đồng hàng với Chúa Cha và Chúa Con (số 245).

Do tính duy nhất của hữu thể, Ngôi Cha hoàn toàn ở trong Ngôi Con và hoàn toàn ở trong Thánh Thần, cũng như thế khi nói về Ngôi Con và Ngôi Thánh Thần. Ba Ngôi Vị thực sự là Thiên Chúa duy nhất. Do đó, mọi điều Thiên Chúa thực hiện là công trình của Ba Ngôi. Chúa Cha không bao giờ hành động tách khỏi Con và Thánh Thần, nhưng mỗi Ngôi Vị hành động trong cách riêng của Ngôi Vị đó: “Một Thiên Chúa duy nhất là Cha, mọi sự đều bởi Ngài; Một Chúa Giêsu Kitô, mọi sự

đều nhờ Người; và Một Chúa Thánh Thần, mọi sự đều trong Ngài” (số 258). Mọi sự khơi nguồn từ tình yêu của Chúa Cha; qua Chúa Con chúng ta đón nhận tất cả ân sủng và tình yêu của Chúa Cha (Ga 1,14.18); cũng như Cha và Con là một trong sự hiệp thông của Chúa Thánh Thần, thì tất cả những ai được ân sủng Chúa Kitô chạm đến đều được đưa vào trong sự hiệp thông này (số 1997).

Mục tiêu trước hết và sau hết trong tất cả các công trình của Thiên Chúa là chúng ta được nhận biết, và yêu mến Thiên Chúa, như thế, ngay từ hôm nay và mãi mãi chúng ta được mời gọi đi vào trong sự hiệp thông với Thiên Chúa duy nhất và Ba Ngôi (số 260).

Bài 11. THIÊN CHÚA LÀ CHA CHÚNG TA

“Tôi tin kính Đức Chúa Trời là Cha...” - Đó là những lời khởi đầu trong kinh Tin kính của các tông đồ. Chúng ta có thể nói rằng *Thiên Chúa là Cha* chính là trọng tâm mạc khải của Chúa Giêsu. Khi nói về Thiên Chúa, Chúa Giêsu gọi bằng một danh xưng rất riêng biệt và mang tính ngôi vị, đó là ‘Cha’.

Chính vì thế, Hội Thánh sơ khai vẫn giữ lại cách xưng hô từ nguyên ngữ tiếng Aram mà Chúa Giêsu dùng khi nói về Thiên Chúa trong kinh nguyện của Hội Thánh, đó là ‘Abba’ (Rm 8,15; Gl 4,6). Hội Thánh làm như thế vì Chúa Giêsu đã cầu nguyện và nói với Thiên Chúa trong cách đó, cũng như chính Ngài đã dạy các môn đệ cầu nguyện với Thiên Chúa là “Lạy Cha chúng con”.

Hình thức cầu nguyện gọi Thiên Chúa là Cha có nghĩa là gì? Phải chăng chỉ là hình ảnh giữa những hình ảnh khác? Chúng ta có thể gọi Thiên Chúa là Mẹ chúng ta được không? Như thánh thoảng ta thấy đâu đó sử dụng? Theo Đức hồng y Christoph Schönborn, một khẳng định Thiên Chúa là Mẹ là không chính đáng.

Nghĩa chính xác khi gọi Thiên Chúa là Cha được Chúa Giêsu mạc khải cho chúng ta. Qua thuật ngữ này, Chúa Giêsu không chỉ diễn tả mối liên hệ sâu xa nhất của Ngài với Thiên Chúa nhưng còn mạc khải mức độ tương quan với Thiên Chúa mà chúng ta gọi là Cha, đó là chúng ta được nhận làm con. “Abba” là tiếng trẻ thơ gọi Cha nó, như “bố ơi”. Nó diễn tả một tương quan thân tình. Tuy nhiên nó mang một hàm ý diễn tả sự tôn kính. Chúng ta nhận ra điều này trong lời cầu nguyện của Chúa Giêsu tại vườn Giếtsimani (GLHTCG số 612): “Abba, Cha ơi, Cha làm được mọi sự, xin cất chén này xa con. Nhưng xin đừng làm điều con muốn, mà là điều Cha muốn” (Mc 14,36). Suốt cuộc sống trần thế cho đến lời cầu nguyện cuối cùng của Chúa Giêsu trên thánh giá, Thiên Chúa vẫn là Cha đối với Ngài: “Lạy Cha, xin tha thứ cho họ bởi vì họ không biết việc họ làm” (Lc 23,34); “Lạy Cha, con xin phó thác hồn con trong tay Cha” (Lc 23,46). Những lời tại đền thờ khi Chúa Giêsu lên 12 tuổi (số 534) gọi lên một đời sống được sống từ trong mối liên hệ với Chúa Cha, và chính mối liên hệ đó quyết định mọi điều: “Cha mẹ không biết là con có bản phận ở nhà của Cha con sao?” (Lc 2,49).

Chính Chúa Giêsu đã xác định nền tảng của mối liên hệ này: “Không ai biết rõ người Con, trừ Chúa Cha; cũng như không ai biết rõ Chúa Cha, trừ người Con và kẻ mà người Con muốn mạc khải cho” (Mt 11,27). Điều này có nghĩa là không một ai, không thụ tạo nào đã từng có mối liên hệ thân tình với Thiên Chúa như Chúa Giêsu (số 240). Chúa Giêsu là Con Thiên Chúa, và Thiên Chúa là Cha của Chúa Giêsu trong một cách duy nhất: “Tôi và Chúa Cha là một” (Ga 10,30).

Do đó, cách Chúa Giêsu nói với Thiên Chúa là Cha diễn tả điều gì đó vượt xa hơn tất cả những gì người ta hiểu về vai trò làm cha trần thế. Từ vĩnh cửu, Thiên Chúa là Cha của người con duy nhất được sinh ra, Đấng cùng bản thể với Chúa Cha, và là Thiên Chúa thật từ Thiên Chúa thật (số 242). Khi nói về Cha Ngài, Chúa Giêsu không chỉ là một con người đang nói về Thiên Chúa, nhưng là

người Con vĩnh cửu của Thiên Chúa nói về người Cha vĩnh cửu của mình. Cùng với Chúa Cha, trong Chúa Thánh Thần, Ngài là Thiên Chúa duy nhất.

Đề cập đến mối liên hệ yêu thương của Thiên Chúa với thụ tạo của Ngài, Thiên Chúa có thể được tỏ lộ qua vai trò làm cha cũng như những thuộc tính của vai trò làm mẹ (số 239). Nếu Chúa Giêsu dạy chúng ta thờ phượng Cha Ngài cũng là Cha chúng ta, thì mặc khải danh xưng này không thể được thay đổi bằng bất cứ ‘thuật ngữ’ nào khác, bởi vì danh xưng ‘cha’ bao hàm một điều gì đó nhiệm mầu vượt xa hơn tất cả những hiểu biết của con người: nhờ Thánh Thần chúng ta tiếp nhận, như Thánh Phaolô nói: “Thần Khí làm cho anh em nên nghĩa tử, nhờ đó chúng ta được kêu lên: Abba, Cha ơi!” (Rm 8,15). Điều này biểu thị không theo nghĩa phái tính (là nam hoặc nữ), nhưng hơn thế nữa, chúng ta được tham dự vào mối liên hệ vĩnh cửu của Người Con với Chúa Cha (số 2780): Qua Chúa Giêsu, chúng ta được ân ban tham dự vào mối liên hệ sâu xa nhất của Mầu Nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi.

Bài 12. THIÊN CHÚA LÀ ĐÁNG TOÀN NĂNG

Trong kinh Tin kính của các tông đồ, chỉ có một phẩm tính của Thiên Chúa là Cha được đề cập: Ngài là Đấng “toàn năng”. Tại sao không đề cập đến những phẩm tính khác, chẳng hạn: nhân hậu, thương xót, và trên tất cả là tình yêu, đó là đặc tính nổi bật của Thiên Chúa như Thánh Gioan tông đồ đã nói: “Thiên Chúa là tình yêu” (1Ga 4,8)? Tại sao kinh Tin kính lại đề cập đến quyền tuyệt đối của Thiên Chúa, điều này thường gọi lên cách nhìn tiêu cực đối với con người hôm nay? Vì trong kinh nghiệm lịch sử nhân loại, những ai cho mình là ‘toàn năng’ dễ dẫn đến ‘toàn ác’!

Sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo chỉ dành một phần tóm tắt về phẩm tính “toàn năng” của Thiên Chúa (số 268-278) nhưng đó là phần rất quan trọng đối với toàn bộ đức tin. Bởi vì tin rằng Thiên Chúa là Đấng toàn năng là vấn đề rất quan trọng đối với đời sống của chúng ta. Thậm chí chúng ta có thể nói mạnh mẽ rằng nếu chúng ta không tin Thiên Chúa là Đấng toàn năng, thì chúng ta không còn tin vào sự hiện hữu của Thiên Chúa nữa.

Dân Chúa trong Cựu Ước luôn xác tín Thiên Chúa thực sự là Đấng toàn năng: “Thiên Chúa chúng ta ở trên trời, muốn làm gì là Chúa làm nên” (Tv 115,3); Đức Chúa vinh hiển đó là ai? “Là Đức Chúa mạnh mẽ oai hùng” (Tv 24,8). Ý nghĩa sâu xa sự cao cả của Thiên Chúa được diễn tả tràn ngập trong các thánh vịnh. Kinh nguyện của Hội Thánh cũng đầy tràn tinh thần đó. Kinh nguyện thường mở đầu với những lời: “Lạy Thiên Chúa là Đấng toàn năng, hằng hữu...”

Thuật ngữ “toàn năng” gọi lên trong ký ức chúng ta những chế độ chuyên chế độc tài, những quyền lực mù tối, những ông chủ hà khắc. Trong Thánh Kinh và trong kinh nguyện của Hội Thánh, có một vang âm hoàn toàn khác. Chính vì Thiên Chúa là Đấng toàn năng, hằng hữu, nên người tín hữu mới có thể hướng về Ngài với sự tin tưởng hoàn toàn. Trong Ngài, người ta tìm được nơi ẩn náu, nếu không có Ngài thì ai có thể làm được mọi điều (Gióp 42,2)? Sự toàn năng của Thiên Chúa không mang dấu vết của độc đoán và hay thay đổi, vì quyền năng tuyệt đối của Thiên Chúa không tách rời sự tốt lành, công chính, và lòng thương xót của Ngài. Trong kinh Tin kính, chúng ta gọi Thiên Chúa là “Cha toàn năng”. Giữa những khổ đau và bấp bênh của thế giới này, niềm tin vào Thiên Chúa toàn năng là nguồn bảo đảm và nâng đỡ cho những ai nhìn lên Ngài.

Những kinh nghiệm kém may mắn, đau khổ và sự ác trong cuộc sống có thể làm lung lạc niềm tin vào sự tốt lành của Vị Thiên Chúa toàn năng. Tại sao Thiên Chúa không ngăn chặn quá nhiều đau khổ trong cuộc đời này, nếu Ngài là Đấng toàn năng? Khôn ngoan của con người rơi vào sự thình lạng trước vấn nạn này, tuy nhiên chính Thiên Chúa đã có lời đáp qua Đức Giêsu Kitô. Phép lạ lớn nhất về quyền năng tuyệt đối của Thiên Chúa được thực hiện khi Thiên Chúa sai người Con duy nhất đi vào trong sự yếu đuối và nghèo hèn của mầu nhiệm nhập thể và thập giá. “Lạy Chúa, khi

Chúa thương xót và thứ tha, chính là lúc Chúa biểu lộ quyền năng cách tỏ tường hơn cả”, đó là lời cầu nguyện nhập lễ trong Chúa nhật 26 thường niên. Không có bằng chứng nào về quyền tuyệt đối của Thiên Chúa lớn hơn bằng chứng về tình yêu của Ngài. Chính từ tình yêu tuyệt đối ấy mà Chúa Giêsu trao ban sự sống của Ngài cho chúng ta.

Tin vào quyền năng tuyệt đối của Thiên Chúa là căn bản cho mọi điều khác mà chúng ta tuyên xưng trong kinh Tin kính. Làm sao chúng ta tin Thiên Chúa tạo dựng trời đất nếu Ngài không toàn năng? Làm sao tin vào những công trình của Đức Giêsu Kitô: làm người, chết vì chúng ta, đã thực sự sống lại, nếu Ngài không toàn năng? Làm sao tin Chúa Thánh Thần có thể biến đổi chúng ta qua ân sủng của Ngài, nếu chúng ta không, cùng với Đức Maria, chấp nhận trong đức tin sứ điệp của thiên thần: “Đối với Thiên Chúa không có gì là không thể làm được” (Lc 1,37)?

Bài 13. THIÊN CHÚA TẠO DỰNG

“Lúc khởi đầu, Thiên Chúa tạo nên trời và đất” (St 1,1). Ai lại không xúc động trước những lời mạnh mẽ mở đầu Sách Thánh như thế? Công việc trước hết của Thiên Chúa là tạo dựng. Cách nào đó, tạo dựng là mô hình và nền tảng cho tất cả những hành động xa hơn nữa của Thiên Chúa. Tách rời khỏi đức tin vào Thiên Chúa tạo dựng, sự cứu rỗi và ơn cứu độ sẽ không có nền tảng (GLHTCG số 279).

Những bài đọc dài trong Đêm Canh Thức Vượt Qua luôn luôn bắt đầu với trình thuật tạo dựng. Thế giới này do Thiên Chúa tạo nên, Ngài cũng cứu độ nó qua cái chết và phục sinh của Đức Giêsu Kitô. Cũng giống như phụng vụ, trong nhiều thế kỷ, giáo lý và lời rao giảng luôn bắt đầu với niềm tin vào Thiên Chúa – Đấng tạo dựng trời đất. Ngày nay, chúng ta đang khám phá lại tầm quan trọng của niềm tin tạo dựng. Nếu không có niềm tin vào Thiên Chúa tạo dựng, niềm tin vào Đức Giêsu Kitô không có nền tảng. Đó là lý do giáo lý về tạo dựng chiếm tầm quan trọng đặc biệt.

Hỏi: Tại sao Thiên Chúa tạo dựng thế giới?

Trả lời: Thế giới được tạo dựng để làm vinh danh Thiên Chúa. (số 293)

Rất thường xuyên, chúng ta ca ngợi sự vĩ đại của Thiên Chúa qua công trình tạo dựng: “Trời xanh tường thuật vinh quang Thiên Chúa, không trung loan báo việc tay Người làm” (Tv 19,1). Không phải vì Thiên Chúa cần chúng ta ca ngợi để gia tăng vinh quang của Ngài, nhưng hoàn toàn phát xuất từ lòng nhân hậu của Ngài, Thiên Chúa đã tạo dựng mọi vật từ hư không, để thông truyền hạnh phúc vĩnh hằng của Ngài. Thế giới này không phải là loại ‘phụ phẩm’ của một sự ngẫu nhiên, nhưng diễn tả tình yêu và sự khôn ngoan tự trao ban của Thiên Chúa.

“Công trình Ngài, lạ Chúa, quả thiên hình vạn trạng! Chúa hoàn thành tất cả thật khôn ngoan” (Tv 104,24). Điều mà tác giả đã nhận biết qua thánh vịnh này cũng là điều chúng ta thường xuyên giả định. Chúng ta giả định thế giới được đặt trong trật tự theo những định luật chúng ta nỗ lực khám phá. Toàn bộ nhận thức khoa học tự nhiên của chúng ta về vũ trụ được xây dựng trên giả định này. Những gì là ngẫu nhiên không thể nghiên cứu theo phương pháp khoa học, chỉ có trật tự mới có thể nghiên cứu. Và trật tự trong vũ trụ bày tỏ thượng trí đã ấn định trật tự ấy. Tạo dựng chúng tỏ sự khôn ngoan của Đấng Tạo Hóa (GLHTCG 295)

Chúng ta có thể tiếp nhận ngôn ngữ của công trình tạo dựng mặc dù phải thanh luyện cách nhìn và con tim. Không phải ngẫu nhiên mà các thánh có mối liên hệ rất đặc biệt với tạo vật. Thánh Phanxicô là một minh họa nổi bật. Khi chúng ta để mình bị chế ngự, bị ám ảnh bởi những khao khát và thèm muốn, khi đó tạo vật không thể mạc khải cho ta tất cả sự tinh tuyền của nó. Chỉ trong tự do chúng ta mới có thể nhận thức những điều được tạo dựng các thích hợp (GLHTCG 299). Thiên

Chúa bắt đầu nói với con người trong ngôn ngữ của tạo vật, và tâm tình ca ngợi Thiên Chúa trào lên trong trái tim con người.

Có lạ lùng không khi một trong những bài ca đẹp nhất ca ngợi tạo vật lại đến từ một người đang đau khổ và tiến dần đến sự chết? Khi thánh Phanxicô cầu nguyện “Bài ca tạo vật” (GLHTCG 344) tại San Damiano, ngài đang bị hành hạ bởi những đau đớn và hầu như mù lòa. Đau khổ và nghịch cảnh đã thanh luyện ngài để trải ra với ngôn ngữ tình yêu của Thiên Chúa trong toàn thể tạo vật. Đó không phải là sự lãng mạn nhưng là lời ca ngợi Thiên Chúa cho dù đau khổ và vượt lên trên đau khổ. Nhưng tại sao Thiên Chúa tốt lành lại cho phép những hủy diệt và sự ác hiện diện trong công trình của Ngài?

Bài 14. SỰ QUAN PHÒNG CỦA THIÊN CHÚA

“Nếu Thiên Chúa là Cha toàn năng, Đấng tạo dựng nên trần gian có trật tự và tốt đẹp, chăm sóc tất cả các thụ tạo của Ngài, thì tại sao lại có sự dữ?” (GLHTCG số 309) “Tại sao Thiên Chúa lại không tạo dựng một trần gian thật hoàn hảo đến nỗi không thể có một sự dữ nào trong đó?” (số 310).

Không ai thoát khỏi câu hỏi tại sao sự dữ hiện diện. Và trong cuộc sống này, không câu trả lời nào có thể giải quyết rốt ráo điều bí ẩn đó. Chúng ta chỉ có thể hiểu hoàn toàn khi diện đối diện với Thiên Chúa. Hiện nay sự hiểu biết của chúng ta mới chỉ là từng phần. Nhưng để chiến đấu với bóng tối của sự ác, chúng ta không thể bỏ qua câu hỏi này cách dễ dàng mà không cố gắng tìm câu trả lời. Chứng từ của các thánh thì rõ ràng và sáng chói cho chân lý đức tin này: Các thánh xác thực rằng không có gì diễn ra nơi chúng ta lại không qua sự quan phòng của Thiên Chúa. Đời sống của các ngài tỏ lộ điều đó: các ngài tin tưởng hoàn toàn vào quyền năng và tốt lành của Thiên Chúa quan phòng. Các ngài đón nhận Bài giảng trên núi làm la bàn hướng dẫn cho giá trị đời sống: “Vì thế anh em đừng lo lắng tự hỏi: ta sẽ ăn gì, uống gì, hay mặc gì đây? ... Cha anh em trên trời thừa biết anh em cần tất cả những thứ đó” (Mt 6,31-32).

Thái độ quy phục theo ý muốn của Cha trên trời là yếu tố trung tâm trong lời rao giảng của Đức Giêsu. Đó là lý do tại sao Ngài dạy chúng ta cầu nguyện: “Xin cho ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời” (số 2822). Ngài hứa ban cho chúng ta “mọi thứ cần thiết khác” nếu trước hết và trên hết, chúng ta tìm kiếm Nước Thiên Chúa (Mt 6,33).

“Sự quan phòng” mà chúng ta tin tưởng đó là gì? Dù thuật ngữ này đã bị hiểu sai trong những chế độ độc tài, nhưng điều đó không ngăn chặn chúng ta sử dụng và hiểu thuật ngữ này cách xứng hợp. Chúng ta hiểu “sự quan phòng” là những sắp đặt qua đó Thiên Chúa hướng dẫn tạo vật đạt đến sự hoàn hảo (số 302). Bởi vì Thiên Chúa không đơn giản là Đấng Tạo Hóa rời bỏ những tạo vật do ‘tay Ngài làm nên’ tùy thuộc cho số phận của nó – theo kiểu kiến trúc sư sau khi trao căn nhà và đã có người đến ở thì ông không còn làm gì khác thêm nữa. Thiên Chúa tạo dựng không chỉ dừng lại ở mức độ Ngài quyết định khởi đầu cho mọi sự, kêu gọi mọi sự đi vào hiện hữu từ hư không, nhưng còn ở mức độ Ngài tiếp tục nuôi dưỡng thụ tạo và hướng dẫn nó đạt đến mục tiêu cuối cùng. Tất cả thụ tạo, ngay cả những ai xa rời Thiên Chúa, vẫn hoàn toàn ở trong tay Ngài (số 301).

Thiên Chúa quan phòng chăm sóc mọi sự cách cụ thể và trực tiếp: ngay cả những gì nhỏ bé nhất cũng được tính đến như con chim sẻ, như tóc trên đầu (Mt 10,29-30). Mọi năng lực của chúng ta cũng vậy, ngay cả ý muốn của chúng ta cũng ở trong bàn tay tình yêu quan phòng của Thiên Chúa (số 303). Thiên Chúa ban cho thụ tạo của Ngài khả năng để hành động cách hiệu quả. Ý định quan phòng của Thiên Chúa là chúng ta nên sử dụng những gì Ngài trao cho chúng ta vì ích lợi của chính chúng ta. Chúng ta được phép tham dự vào sự quan phòng của Thiên Chúa, chúng ta thực hiện bằng cách làm những việc thiện hảo cho nhau và vì nhau (số 306, 1951).

Thật là mâu nhiệm, ngay cả những hành động gian ác của chúng ta cũng không ra ngoài sự quan phòng của Thiên Chúa. Một cách nào đó chỉ có mình Thiên Chúa biết, Ngài cho phép có sự ác nhưng cuối cùng Ngài xoay chiều cái ác thành cái thiện (St 45,8; 50,20). Mâu nhiệm này đạt đến đỉnh điểm trong cái ác lớn nhất mà con người đã làm: giết Người Con chí ái của Thiên Chúa trên thánh giá (số 312). Thiên Chúa đã biến đổi hành động này thành sự thiện: “Lạy Chúa Giêsu, chúng con tôn thờ Chúa và chúng con chúc tụng Chúa vì nhờ cây Thánh giá mà Chúa đã cứu chuộc thế giới”.

Bài 15. CÁC THIÊN THẦN

“Hãy ở lại, hỡi các thiên thần, xin ở lại với tôi”. Đó là những lời trong một bài hát mà nhà soạn nhạc tài ba Bach đã sáng tác trong ngày lễ Tổng lãnh thiên thần Micae. Nhà phê bình Walter Nigg đã nhận xét về những lời ca này: “Bach ý thức cách rõ ràng có một điều gì đó gắn bó thân thiết với đời sống chúng ta đang có nguy cơ bị mất trong Kitô giáo. Đường như đối với Bach các thiên thần đang dần dần bị đặt ra khỏi đời sống con người. Bach cảm nhận đây thực sự là một thảm họa ... điều gì sẽ xảy đến nếu các thiên thần không ở lại với chúng ta, nếu chỉ còn mỗi chúng ta, nếu không có sự quan tâm giúp đỡ của các thiên thần?”

Các thiên thần có thuộc về những điều làm nên “yếu tố trung tâm của đức tin” không? Chắc chắn các thiên thần không phải là trung tâm của đức tin chúng ta. Cả chúng ta cũng thế! Trung tâm đức tin là mâu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi và mâu nhiệm Đức Giêsu Kitô là Thiên Chúa thật và người thật, mọi điều khác đều quay quanh trung tâm này, bao gồm các thiên thần và chính chúng ta!

Không thiên thần nào tranh luận về điều vừa nói (trừ ra các thiên thần ‘sa ngã’, những thụ tạo đã thất bại vì muốn làm cho mình trở thành trung tâm); ngược lại, vẻ huy hoàng và niềm vui của các thiên thần hệ tại ở điều này: đời sống các ngài hoàn toàn hướng về trung tâm điểm là Thiên Chúa, các ngài phục vụ Thiên Chúa hằng sống và tôn thờ mâu nhiệm Chúa Kitô bằng trọn sự sống của mình.

Do đó, các thiên thần có thật và sự hiện hữu của các ngài là chân lý đức tin (GLHTCG số 328), Cũng như trái tim không hiện hữu cho mình nó, trung tâm đức tin cũng vậy. Hiện hữu của các thiên thần là sự chắc chắn của đức tin, là một phần của cơ thể sống động; và cũng như tất cả những chân lý đức tin, việc nhận biết những thụ tạo thiêng liêng thuần túy của Thiên Chúa cũng là sự trợ giúp cho chúng ta trong đời sống của mình. Trên hết, điều này được chứng thực trong toàn bộ Thánh Kinh.

Lịch sử cứu độ không thể nghĩ đến nếu tách rời các thiên thần. Đối với chúng ta, bản chất các thiên thần là một mâu nhiệm và không hiểu thấu bởi vì các ngài là thụ tạo thiêng liêng thuần túy. Các thiên thần có sự gắn gũi đặc biệt với Thiên Chúa. Đó là điều tại sao trong Cựu Ước, Thiên Chúa thường xuất hiện và nói qua các thiên thần. Khi chúng ta nhìn lại rất nhiều lần hiện ra của các thiên thần trong Thánh Kinh (số 332-333), chúng ta nên cẩn thận đừng vội vã cho rằng các ngài chỉ là những cách diễn tả một thế giới quan của một thời đại nhất định. Nhưng hơn thế, chúng ta nên tự hỏi phải chăng cảm thức tôn giáo của chúng ta về các thiên thần đã bị lu mờ, so với cảm thức tôn giáo của những tín hữu thế hệ trước.

Đời sống của Chúa Giêsu được bao quanh bởi việc phục vụ của các thiên thần, từ truyền tin qua giáng sinh đến con hấp hối trong vườn Giếtsimani, rồi buổi sáng phục sinh và siêu thăng. Điều ấy cũng được áp dụng cho đời sống Hội thánh và mỗi Kitô hữu. “Bên cạnh mỗi tín hữu đều có một thiên thần hộ thủ, hướng dẫn họ đến sự sống”, thánh Basil nói như thế và do đó khẳng định niềm tin vào “thiên thần bản mệnh” mà Thiên Chúa ban để đồng hành với mỗi người (số 336). “Hãy ý tứ và nghe lời người, đừng nổi loạn chống lại người”, Thiên Chúa nói với Dân Ngài và như thế cũng nói

với mỗi người chúng ta (Xh 23,21). Cũng như trong kinh “Thánh, Thánh, Thánh”, chúng ta kết hợp tiếng hát của chúng ta với các thiên thần để ca ngợi vinh quang Thiên Chúa, thì con đường chúng ta đi qua cuộc sống đời này cần được kết hợp với các thiên thần, để dẫn đến mục tiêu cách chắc chắn. Đồng thời Hội thánh cũng cầu xin các thiên thần tiếp tục đồng hành với chúng ta vượt qua sự chết và trên suốt chặng đường tiến về thiên đàng (số 1020).

Bài 16. TRỜI VÀ ĐẤT

Trong kinh Tin Kính của các tông đồ, chúng ta tuyên xưng Thiên Chúa tạo dựng “trời và đất”. Mệnh đề này diễn tả “toàn thể tạo thành”, hoặc như kinh Tin Kính của Công đồng Nicea diễn tả rõ hơn: “muôn vật hữu hình và vô hình”. Chúng ta đã thảo luận về thụ tạo thiêng liêng thuần túy là các thiên thần, tiếp theo chúng ta thảo luận về con người là loài thụ tạo liên kết nơi chính mình cả trật tự hữu hình và vô hình của thế giới.

Thế giới hữu hình bao gồm “trời và đất”: vũ trụ vượt xa hơn chúng ta, bầu trời và thế giới trong đó chúng ta sống, hành tinh trái đất. Đức tin nói với chúng ta rằng tất cả đều được tạo dựng (GLHTCG số 326). Còn về việc trời và đất, vũ trụ đã đi vào hiện hữu *như thế nào* thì có rất nhiều những khám phá, những giả thuyết và lý thuyết khoa học. Phải chăng vũ trụ bắt đầu với một vụ “nổ lớn” (*big bang*)? Và nó vẫn đang tiếp tục giãn nở? Hệ mặt trời xuất hiện như thế nào? Tại sao hành tinh trái đất ở giữa những năng lực khủng khiếp của vũ trụ nhưng lại có sự ôn hòa đến độ sự sống có thể hiện hữu ở trên đó (số 282-289)?

Kiến thức khoa học tự nhiên đích thực không thể tương phản với đức tin (số 159). Tuy nhiên, điều mà không khoa học nhân văn nào có thể giải thích lại là câu hỏi nền tảng của suy tư: “Tại sao đã có một điều gì đó hơn là không có gì?” Và xa hơn nữa: trong tiến trình phát triển của vũ trụ, trái đất này đã xuất hiện như thế nào, và sự sống xuất hiện trên đó, cuối cùng là con người? Bất cứ ai nói rằng tất cả đều xuất hiện qua những tương tác mù tối của ngẫu nhiên thì phải giải thích cho câu hỏi cần thiết tiếp theo: Làm thế nào một chuỗi những trùng hợp ngẫu nhiên không thể hiểu được lại có thể xảy ra, trong tiến trình phát triển vũ trụ, như một đòi hỏi cần thiết để hỗ trợ cho trái đất xuất hiện một môi trường sống cho con người? Các nhà chuyên môn nỗ lực nghiên cứu những mặc định cần thiết cho tất cả đã nói về “nguyên tắc quy nhân” (*anthropocentric*). Mọi sự nhìn như thể toàn bộ những phát triển này và từng giai đoạn của nó được điều hành bởi một chương trình bậc thầy. Chương trình này, chúng ta chỉ có thể khám phá từng phần vụn vặt với sự ngỡ ngàng. Đức tin nói cho chúng ta biết chương trình này là công việc của hữu thể tình yêu, khôn ngoan và vô cùng (số 295).

Trình thuật Thánh Kinh về công việc của Thiên Chúa trong sáu ngày (St 1) không nói cho chúng ta cách chi tiết làm *thế nào* trời và đất đi vào trong hiện hữu, nhưng nói rằng *tất cả những điều đó* do Thiên Chúa tạo dựng, hơn nữa, sự khác biệt to lớn của chúng là do ý muốn của Đấng Tạo Hóa (mỗi thứ theo từng loại). Sự đa dạng của các vật không thể đếm được trong thế giới này là cách diễn tả sự vĩ đại của Đấng Tạo Hóa. Do đó, chúng ta phải có thái độ tôn trọng đối với từng thụ tạo. Đó là nền tảng cho cách tiếp cận luân lý đối với thụ tạo (số 339).

Trình thuật tạo dựng còn hàm ý rằng giữa các thụ tạo có một sự liên đới (số 344). Tất cả chúng, dù lớn hay nhỏ, đều có cùng một Đấng Tạo Hóa, Đấng đã cung cấp trái đất cho muôn loài như một môi trường sống chung. Và tất cả đều có một vận mạng vượt xa hơn trời và đất, đó là tạo dựng mới (số 1046), là Vương quốc vĩnh cửu của Thiên Chúa.

Bài 17. CON NGƯỜI

“Phàm nhân là gì mà Chúa phải bận tâm?” Trước câu hỏi đầy ngỡ ngàng này, vịnh gia trả lời:

“Chúa cho con người chẳng thua kém thần linh là mấy,
ban vinh quang danh dự làm mũ triều thiên,
cho làm chủ công trình tay Chúa sáng tạo, đặt muôn loài muôn sự dưới chân:
Nào chiên bò đủ loại, nào thú vật ngoài đồng,
nào chim trời cá biển, mọi loài ngang dọc khắp trùng dương” (Tv 8,5-8)

Con người – đỉnh cao của tạo dựng? Cách đây 50 năm, Công đồng Vatican II đã nói: “Những người tin cũng như những người không tin đều có chung quan điểm là mọi vật trên địa cầu phải được quy hướng về con người như là trung tâm và đỉnh cao của vạn vật” (*Gaudium et spes*, số 12). Ngày nay, nhiều khuynh hướng nhìn con người là kẻ tàn phá thiên nhiên và làm rối loạn hòa bình. Lại chẳng phải do sự tự phụ của con người đã tự nâng mình lên trên các thụ tạo khác hay sao?

Cách đây nhiều năm, Adolf Portmann, một nhà sinh vật học lớn, đã viết: “Thời gian vẫn chưa quá xa khi chúng ta đã có thể tin rằng muôn sắc của các loài bướm, những tiếng hót của các loài chim, và sự rực rỡ của các loài hoa được tạo nên vì niềm vui của chúng ta. Sự lừa dối an toàn này, qua đó hiện hữu của chúng ta được nâng lên quá cao dường như là đỉnh điểm của tất cả sự sống, đã bị phá hủy bởi cái nhìn đầu tiên của chúng ta xuống dưới đại dương bao la”. Đúng như vậy, thế giới sâu thẳm của đại dương bao la không liên quan đến chúng ta, cũng như sự giãn nở của vũ trụ bao la. Tuy nhiên, chỉ con người mới có thể thâm nhập vào những chiều sâu của đại dương và không gian bên ngoài để khám phá đôi chút những huyền nhiệm của nó, và chỉ con người mới có thể nhận ra rằng có nhiều điều mình không biết.

Sự vĩ đại của con người không nằm ở sức mạnh thể lý vì sư tử mạnh hơn nhiều và loài hươu nhanh hơn nhiều, nhưng là ở bản tính thiêng liêng và trí tuệ của con người: Chỉ mình con người mới có thể biết và yêu, do đó nhận ra rằng nó biết và nó yêu. Đó là điều Công đồng Vatican II viết: “Con người, tạo vật duy nhất ở trần gian được Thiên Chúa dựng nên vì chính họ” (*Gaudium et spes*, số 24) và sách Giáo Lý giải thích: “Chỉ con người được kêu gọi tham dự vào sự sống của Thiên Chúa, bằng sự nhận biết và tình yêu” (GLHTCG số 356).

Sự vĩ đại của con người là ở chỗ họ có thể trở thành bạn hữu của Thiên Chúa. Bất cứ ai nhìn con người chỉ là thành phần của thiên nhiên, không có mục tiêu nào khác hơn sự sống trần thế này, sẽ cho rằng những trình thuật của thánh vịnh về sự cao cả của con người là cường điệu. Nhưng sẽ hoàn toàn khác nếu chúng ta chấp nhận lời mặc khải của Thiên Chúa: “Con người được tạo dựng theo hình ảnh của Thiên Chúa” (St 1,27). Vị thế độc đáo này của con người được diễn tả qua thuật ngữ “ngôi vị”.

“Mỗi cá nhân con người, bởi vì được dựng nên theo hình ảnh của Thiên Chúa, nên có phẩm giá của một ngôi vị, không chỉ là một sự vật nào đó nhưng là một ai đó.” (số 357). “Ngôi vị” đó không đơn giản là một con số trong hàng loạt các dãy số tự nhiên, nhưng “tôi” duy nhất được mong muốn, được yêu và được gọi bởi Thiên Chúa. Và bất cứ ai nói “ngôi vị” cũng là nói đến “cộng đoàn”. Anh hay chị không phải là một sự vật khác nhưng là một ai khác. “Một tôi” chủ thể (là anh hay chị) cũng được Thiên Chúa yêu thương như tôi, và được kêu gọi đến sự sống vĩnh cửu. Do đó, “mọi người thật sự đều là anh em” (số 361).

Bài 18. XÁC VÀ HỒN

Sự khác biệt giữa các thực tại thể lý và tâm lý là kinh nghiệm quen thuộc đối với mọi người. Chẳng hạn, đau răng là một điều khác biệt đối với dẫn vật tâm lý. Suy tư là điều khác biệt đối với tiêu hóa. Nhưng cả hai loại này gắn liền với một nhân vị. Chúng ta nói rất chính xác: “Tôi” bị nhức đầu, hoặc “tôi” thưởng thức âm nhạc. Như Công đồng Vatican II trình bày: “Con người là một chủ vị duy nhất gồm có thể xác và linh hồn” (*Gaudium et spes*, số 14; GLHTCG số 364).

Con người là một nhân vị gồm thể xác và tinh thần trong đó thể giới vật chất và thể giới tinh thần được liên kết với nhau, đó là một chân lý có thể hiểu được nhờ lý trí của chúng ta. Tuy nhiên, những nhận thức sai lầm về con người dẫn đến những hệ lụy nguy hiểm vẫn thường xuyên được lặp lại. Thí dụ, chủ nghĩa duy vật chất từ chối sự hiện hữu của linh hồn và chỉ thấy con người là một phần của thể giới vật chất. Ngược lại, Ngộ đạo thuyết và những giáo phái bí truyền đang lan rộng mạnh ngày nay, dạy rằng: con người, trong yếu tính, là một thần linh bị đày đọa vào trong thể giới vật chất, xa lạ.

Ở đây, đức tin trợ giúp cho lý trí khẳng định trong cách nhìn chính xác: con người gồm tinh thần và vật chất. Trình thuật Thánh Kinh về tạo dựng diễn tả điều này bằng ngôn ngữ hình ảnh: Thiên Chúa lấy bụi từ đất nặn ra con người và thổi vào mũi nó sinh khí của sự sống: “Và con người trở nên một sinh vật” (St 2,7). Thân xác và sinh khí của sự sống: cả hai là công trình của Thiên Chúa, nhưng chính “linh hồn” là điều trước hết làm cho con người là người: qua linh hồn, con người tương tự với Thiên Chúa, hiện hữu theo hình ảnh của Thiên Chúa (St 1,27).

Đó là lý do tại sao linh hồn có giá trị hơn thân xác (GLHTCG số 363). Điều này được biết đến nơi các thánh tử đạo xuyên qua các thời đại. Trung thành với Thiên Chúa thì quan trọng hơn duy trì sự sống thân xác với cái giá của sự phản bội. Do đó ngay từ trong Cựu Ước, cụ già Eleazar đã kháng cự lại những nỗ lực bắt ông bắt tuân giới răn của Thiên Chúa, ông nói: “Tôi vẫn cam chịu những lần roi gây đau đớn dữ dội trong thân xác, còn trong tâm hồn tôi vui vẻ chịu khổ vì lòng kính sợ Người” (2Mcb 6,30). Chính Đức Kitô dạy chúng ta: “Anh em đừng sợ những kẻ giết thân xác mà không giết được linh hồn. Đúng hơn, anh em hãy sợ Đấng có thể tiêu diệt cả hồn lẫn xác trong hỏa ngục” (Mt 10,28).

“Con người không được khinh miệt sự sống thân xác” (số 364). Không có khẳng định nào mạnh mẽ hơn về giá trị thân xác cho bằng mầu nhiệm Nhập thể của Con Thiên Chúa. Đức Kitô sinh ra trong một thân xác, phục sinh trong thân xác. Ngài ngự bên hữu Chúa Cha với thân xác vinh quang của Ngài. Và chúng ta được gắn bó với Chúa Giêsu trong thân xác qua các bí tích (số 1116), đặc biệt qua bí tích Thánh Thể. Chúng ta hình thành một thân thể với Đức Kitô, chúng ta được phép trở thành những chi thể trong thân mình Ngài (số 789). “Anh em lại chẳng biết rằng thân xác anh em là đền thờ của Thánh Thần sao?” (1Cr 6,19)

Cả thân xác và linh hồn được tạo dựng cho Thiên Chúa. “Thân xác con người không phải để gian dân mà để phụng sự Chúa” (1Cr 6,13). Do đó, chúng ta buộc phải tôn trọng thân xác: thân xác của chúng ta và thân xác của anh chị em, đặc biệt thân xác của những người đau khổ. “Như thế, anh em tôn vinh Thiên Chúa nơi thân xác anh em” (1Cr 6, 20).

Bài 19. NAM VÀ NỮ

Lời đầu tiên con người thốt lên trong Thánh Kinh là tiếng reo vui về sự hiện diện của người nữ mà Thiên Chúa đã ban cho để người nam không đơn độc: “Phen này, đây là xương bởi xương tôi và thịt bởi thịt tôi” (St 2,23). Như thế, khẳng định đầu tiên về người nam và người nữ là: Thiên Chúa đã

tạo dựng – cũng có nghĩa Ngài muốn như thế – con người là phái nam và phái nữ. Con người hiện hữu trong hình thức khác biệt được nhấn mạnh là nam giới và nữ giới, đó không phải là một sự tình cờ ngẫu nhiên hoặc bởi cơ may mù quáng nhưng đó là một “ý tưởng” tuyệt vời của Thiên Chúa (GLHTCG số 369).

Có hai chân lý chứa đựng trong điểm thiết yếu này:

- (1) Cả hai người nam và người nữ chia sẻ cùng một bản tính căn bản, do đó họ bình đẳng về mặt giá trị - cả hai bình đẳng hoàn toàn như những nhân vị.
- (2) Dù họ khác nhau, cả hai là “sự hoàn hảo” và họa ảnh của Thiên Chúa theo cách riêng của họ. Là nam và là nữ thì tốt; chính Thiên Chúa đã xác định và mong muốn điều này: “Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ” (St 1,27). Trong truyền thống kinh nguyện Do Thái giáo, mỗi sáng thức dậy người đàn ông tạ ơn Thiên Chúa: Con tạ ơn Chúa vì con được sinh ra là người đàn ông. Người phụ nữ cũng thế: con tạ ơn Chúa vì con được sinh ra là người đàn bà.

Đàn ông và đàn bà được tạo dựng cho nhau. Như ngôn ngữ biểu tượng của Thánh Kinh đã trình bày: Không con vật nào là “trợ tá tương xứng” với con người vì thế con người cảm thấy thiếu vắng và đơn độc (St 2,20). Ngày nay, thật là đáng thương khi có những vật nuôi trong nhà được chờ đợi để bù đắp cho sự đơn độc của con người (số 2418). Nhưng, cả hai người nam và nữ không phải là những phần thiếu hoàn hảo mà trước hết phải bổ sung cho nhau qua sự hợp nhất hỗ tương. Họ là những nhân vị độc lập, mỗi người mong muốn là “người trợ giúp” cho người khác. Sự kiện người nam và người nữ được lôi cuốn đến với nhau được Thánh Kinh giải thích khác với huyền thoại Hy Lạp. Huyền thoại này cho rằng mỗi người nam và người nữ là thành phần của con người toàn thể trước đây bị các thần linh trừng phạt phân đôi, kết quả từ đó cả hai nửa này tìm kiếm lẫn nhau một cách khó khăn. Mạc Khải Thánh Kinh cho biết tình yêu giữa người nam và người nữ được chính Thiên Chúa ban tặng. Tình yêu mãnh liệt, đam mê dữ dội, ngọn lửa bùng cháy, sức mạnh không thể hủy diệt (Điểm ca 8,6) là những hình ảnh ưa thích mà Thánh Kinh dùng để diễn tả tình yêu mãnh liệt của Thiên Chúa đối với con người (GLHTCG số 796).

Nhưng tại sao lại thường xuyên diễn ra những kinh nghiệm đau thương phát sinh từ sự xáo trộn trong mối tương quan giữa người nam và người nữ? Sách Giáo Lý giải thích: “Sự hợp nhất của họ lúc nào cũng bị đe dọa bởi sự bất hòa, óc thống trị, sự bất trung, lòng ghen tương, và sự xung đột những điều đó có thể đưa đến hận thù và đoạn tuyệt” (số 1606). “Theo đức tin, sự xáo trộn này – mà chúng ta cảm nghiệm một cách đau lòng – không phát xuất từ bản tính của người nam và người nữ, cũng không do bản chất của các mối tương quan giữa họ, nhưng do tội lỗi” (GLHTCG 1607).

Nguyên tội, một sự phá vỡ nền tảng trong tương quan với Thiên Chúa, cũng phá hủy sự hiệp thông hài hòa nguyên thủy giữa người nam và người nữ. Tương quan hợp tác bị thay thế bởi ý muốn thống trị và tương quan tin tưởng lẫn nhau bị thay thế bởi đố kỵ lẫn nhau (St 3,12.16). Từ đó, người nam và người nữ tìm lại con đường đến với nhau chỉ trong điều kiện tình yêu của họ được giải thoát khỏi những hậu quả của tội nguyên tổ qua thập giá của Chúa Kitô.

Bài 20. TỘI TỔ TÔNG

Thánh Augustinô nói: “Tôi đã tìm xem sự dữ từ đâu đến và không thấy câu giải đáp” (GLHTCG số 385). Đây là cội nguồn của sự dữ ở bên trong và giữa chúng ta, giữa người nam và người nữ, giữa các thế hệ và các dân tộc? Augustinô đã không tìm được câu trả lời cho câu hỏi này cho đến khi ngài tìm gặp được Đấng mà chỉ mình Ngài chiến thắng sự dữ: đó là Đức Kitô. Thế rồi từ đó sự chắc chắn này không bao giờ rời Augustinô, đó là Danh “Giêsu” nghĩa là “Thiên Chúa cứu”. Đức Giêsu

là Thiên Chúa cứu toàn thể nhân loại. Nếu đúng là Đức Giêsu đã đến và đã chết cho mọi người, thì không một người nào lại không cần đến Đức Giêsu: “Hãy đến với ta, tất cả...” (Mt 11,28).

Tất cả, bao gồm trẻ thơ: “Hãy để trẻ em đến với Ta...” (Mc 10,14). Trẻ thơ cũng cần Chúa Giêsu, Ngài muốn là “Thiên Chúa cứu” của chúng, cũng là “Đấng Cứu Độ” của chúng. “Tội tổ tông” trước hết hàm ý tất cả mọi người không trừ ai đều cần Chúa Giêsu, Đấng Cứu Độ. “Giáo lý về tội tổ tông, có thể nói được, là ‘mặt trái’ của Tin Mừng này: Chúa Giêsu là Đấng Cứu Độ của tất cả mọi người” (GLHTCG số 389).

Tội tổ tông là một mâu thuẫn đức tin; chúng ta biết về điều này chỉ qua mạc khải. Nó không thể nắm bắt chỉ qua lý trí thuần túy, mặc dù người ta có thể chứng minh rằng giáo thuyết này cung cấp một câu trả lời hữu lý đối với tính bí ẩn của sự dữ. Do đó điều quan trọng là cần biết chính xác những gì giáo huấn đức tin khẳng định về tội nguyên tổ, nhất là khi những ý niệm sai lầm về tội nguyên tổ đang lan tràn.

Đức tin nói cho chúng ta biết, ngay từ khởi đầu của lịch sử gia đình nhân loại, những người là cha mẹ đầu tiên của chúng ta đã lạm dụng sự tự do của mình, tự nâng mình lên chống lại Thiên Chúa (số 415). Thánh Kinh sử dụng ngôn ngữ hình tượng để phác họa những hậu quả của chọn lựa đó: Adam và Evà mất đi sự gần gũi nguyên thủy đối với Thiên Chúa và chạy trốn Thiên Chúa. Một sự rối loạn nội tại và lên án lẫn nhau, thống trị và thèm muốn, những điều đó trở thành rõ ràng trong mối liên hệ giữa người nam và người nữ. Và sự chết, vốn là hậu quả đã được báo trước, nay bước vào lịch sử nhân loại (số 399-401). Những gì được trình bày trong chương 3 sách Sáng Thế cũng được chúng ta kinh nghiệm trong cuộc sống hằng ngày.

Nhưng tại sao lại quy chiếu về “tội tổ tông”? Tại sao một đứa trẻ lại bị vết nhơ bởi tội tổ tông ngay khi nó vừa sinh ra, đến nỗi trẻ nhỏ cũng cần chịu Phép Rửa (số 1250)? Tội tổ tông không quy chiếu về bất cứ tội cá nhân nào mà hậu duệ của bà Evà phạm. Nó hàm ý rằng tất cả mọi người (ngoại trừ Đức Trinh Nữ Maria) đang thiếu một điều gì đó: Điều mà cặp cha mẹ đầu tiên của chúng ta đã đánh mất qua tội cá nhân của họ - như một di sản mà tổ tiên đã phung phí. Họ đánh mất cho chính họ và cho cả chúng ta nữa, tức là sự gần gũi nguyên thủy với Thiên Chúa và sự hài hòa xuất phát từ sự gần gũi này (số 404). Trong một nghĩa nào đó, tất cả chúng ta là hậu duệ của đứa con hoang đàng, và chỉ sau khi Thiên Chúa trao cho chúng ta “cái áo tốt nhất” của ân sủng thì chúng ta mới được bình an và bước vào nhà (Lc 15,11-32).

Tuy nhiên, “tội tổ tông” còn hàm ý, mặc dù với ân sủng của Bí tích Thánh Tẩy và với sự giúp đỡ của ân sủng, chúng ta vẫn phải chiến đấu trong suốt cuộc đời để chống lại những nghiêng chiều về sự dữ (số 407). Đó là điều mà chúng ta thừa hưởng từ nguyên tổ. Nhưng nếu chúng ta chiến đấu cùng với Đức Kitô, đó là ‘cuộc chiến đấu cao đẹp’ (2Tm 4,7), chúng ta sẽ chiến thắng.

Bài 21. SỰ DỮ

“Xin giải thoát chúng con khỏi sự dữ”. Chúa Giêsu dạy chúng ta cầu nguyện như thế (GLHTCG số 2850). Thế nhưng chúng ta cần được giải thoát khỏi sự dữ nào? Trong Kinh Lạy Cha, chúng ta thưa: “Lạy Chúa, xin giải thoát chúng con khỏi mọi sự dữ”. Lời cầu xin này nói đến mọi sự dữ, cả thể lý lẫn thiêng liêng. Trong lời cầu nguyện của Hội Thánh còn kê khai rõ ràng “đói kém, dịch bệnh, chiến tranh” (số 2327).

Dù quan tâm nhiều đến những sự dữ này, nhưng điều được nhấn mạnh không phải là “những sự dữ” cho bằng “ác thần”: “Trong lời cầu xin này, Sự Dữ không phải là một điều trừu tượng nào đó, nhưng là một cá vị, là Satan, Ác thần, là thiên thần đã chống lại Thiên Chúa. Ma quỷ (tiếng Hi Lạp

là *dia-bolos*) là “kẻ phá ngang” kế hoạch của Thiên Chúa và công trình cứu độ của Ngài được thực hiện trong Đức Kitô” (số 2851).

Không có nơi nào ma quỷ xuất hiện rõ ràng cho bằng khi nó hiện ra cám dỗ Chúa Giêsu. Trong sự cô tịch của hoang địa, chính tên cám dỗ đã tìm cách làm cho Chúa Giêsu sa ngã như tổ tiên chúng ta đã sa ngã: “Nếu ông là Con Thiên Chúa...” Tên cám dỗ đã muốn Chúa Giêsu từ bỏ thái độ hiếu thảo với Thiên Chúa (số 538). Thế nhưng nó thất bại hoàn toàn trước sự vâng phục đầy tình hiếu thảo của Chúa Giêsu với Chúa Cha. Những phép lạ trừ quỷ mà Chúa Giêsu thực hiện chứng tỏ rằng cùng với Người, Nước Thiên Chúa đã khởi sự, và vương quốc của Satan bị đè bẹp: “Nếu nhờ Thần khí của Thiên Chúa mà Ta trừ quỷ thì ắt là Nước Thiên Chúa đã đến giữa các ngươi” (Mt 12,28).

Vậy “Tên cám dỗ” này là ai? Thánh Kinh và Truyền Thống của Hội Thánh coi hữu thể này là một thiên thần sa ngã, gọi là Satan hay ma quỷ. Hội Thánh dạy rằng thoát đầu đó là một thiên thần tốt lành do Thiên Chúa tạo dựng, nhưng chính nó – cùng với ma quỷ và các thần dữ khác – đã làm cho mình nên ác xấu (số 391).

Chúa Giêsu gọi nó là “cha sự dối trá” và “kẻ sát nhân ngay từ ban đầu” (Ga 8,44). Không nhìn nhận thực tại này, coi ma quỷ chỉ là một thứ quyền lực vô danh của cái ác, điều đó không những là ngây thơ mà còn đẩy chúng ta đến bờ vực mù lòa khi nhìn vào những vực sâu của cái ác mở ra trước mắt chúng ta trong thế kỷ này: “Hoàn cảnh bi đát như vậy của trần gian đang “nằm dưới ách thống trị của Ác thần”, làm cho đời sống con người trở thành một cuộc chiến” (số 409).

Thế nhưng, “quyền năng của Satan không phải là vô hạn. Nó chỉ là một thụ tạo, có quyền năng vì là thuần túy thiêng liêng, nhưng vẫn luôn là thụ tạo: nó không thể ngăn chặn công trình xây dựng Nước Thiên Chúa... Hoạt động của nó có thể gây ra những thiệt hại nghiêm trọng cho mỗi người và cho xã hội, trong lãnh vực tinh thần và một cách gián tiếp, trong cả lãnh vực vật chất... Việc Thiên Chúa cho phép ma quỷ hoạt động quá là một mâu nhiệm lớn lao, nhưng “chúng ta biết rằng Thiên Chúa làm cho mọi sự đều sinh lợi ích cho những ai yêu mến Ngài” (số 395).

Bài 22. ĐỨC GIÊSU KITÔ

Chúa Giêsu là tâm điểm đức tin của chúng ta, bởi lẽ “dưới bầu trời này, không có Danh nào khác”, ngoài Danh Giêsu, “được ban cho loài người để nhờ đó chúng ta được cứu độ” (Cv 4,12). Vì thế, Đức Kitô là trung tâm của giáo lý. Mục đích của giáo lý là đưa con người đến sự hiệp thông với Đức Giêsu Kitô. Đức Chân phước giáo hoàng Gioan Phaolô II nói như thế (GLHTCG số 426).

Nếu ai đó hỏi rằng điều gì làm nên một Kitô hữu, thì câu trả lời là: đó là người tin rằng Đức Giêsu Nadarét là Đấng Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống. Niềm tin đó là đá nền trên đó Hội Thánh được xây dựng (số 424). Tin vào Chúa Giêsu Kitô có nghĩa là yêu mến Người hết lòng, hết linh hồn, hết trí khôn, hết sức lực. Yêu mến Người như chúng ta có thể yêu mến Thiên Chúa (Đnl 6,4-5). Điều độc đáo và đặc biệt của niềm tin Kitô giáo là tin rằng Đức Giêsu, một con người được sinh ra dưới thời hoàng đế Cêsarê Augustô và chết trên thập giá dưới thời hoàng đế Tibêriô, người ấy chính là Thiên Chúa, là Con hằng hữu của Thiên Chúa, là Thiên Chúa thật và là người thật. Đó là mâu nhiệm khôn dò của đức tin Kitô giáo, “Tin Mừng Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa” (Mc 1,11).

Chỉ trong ánh sáng này chúng ta mới hiểu được tại sao tin vào Đức Kitô cũng có nghĩa là bước theo Người, và bước theo Chúa là đòi hỏi quan trọng hơn mọi cam kết khác trong đời. Làm sao một con người thuần túy mà có thể nói: “Ai yêu cha yêu mẹ hơn Thầy thì không xứng đáng với Thầy; ai yêu con trai con gái hơn Thầy thì không xứng đáng với Thầy” (Mt 10,37)? Đòi hỏi ấy chỉ có thể đến từ Đấng là chính Thiên Chúa. Làm sao một con người mà có thể nói: “Tất cả những ai nhìn nhận Thầy trước mặt người đời thì Con Người cũng sẽ nhìn nhận họ trước mặt các thiên thần của Thiên Chúa”

(Lc 12,8)? Điều đó lại chẳng có nghĩa rằng ơn cứu độ vĩnh cửu tùy thuộc vào thái độ của người ta đối với Chúa Giêsu sao?

Nếu chỉ nơi Chúa Giêsu mới có ơn cứu độ, nếu chỉ có Người mới là “Đường, Sự Thật và Sự Sống” thì liệu có ai có thể được cứu độ mà không cần đến Chúa Giêsu? Nếu như thế, biết bao người chưa hề nghe đến Danh Chúa Giêsu, không có cơ hội để nhận biết và yêu mến Người thì sao (số 846-847)? Chính Chúa Giêsu đã trả lời cho câu hỏi này: đến giờ phán xét, Con Người sẽ tỏ cho thấy tất cả những hành động yêu thương chân chính dành cho tha nhân (Ta đói, các ngươi đã cho ăn; Ta khát, các ngươi đã cho uống; Ta đau yếu, các ngươi đã viếng thăm...), tất cả những hành động yêu thương ấy đều là cho chính Chúa: “Điều gì các ngươi đã làm cho người anh em bé mọn nhất, là làm cho chính Ta” (Mt 25; GLHTCG số 1038).

Đã thế thì tại sao lại còn cần loan báo Đức Kitô nữa? Thánh Phaolô đưa ra lý do rất rõ ràng: “Tình yêu Đức Kitô thúc bách tôi” (2Cr 5,14). Bất cứ ai được tình yêu này chiêm hữu, bất cứ ai kinh nghiệm về sự hiệp thông với cuộc khổ nạn của Chúa Giêsu và quyền năng phục sinh của Người, thì người ấy sẽ cảm thấy nỗi ước mong loan báo về Người, rao giảng Tin Mừng của Người, và dẫn mọi người đến niềm tin vào Chúa Giêsu (số 429).

Bài 23. CON THIÊN CHÚA

Tước hiệu “Con Thiên Chúa” hàm nghĩa “mối tương quan duy nhất và vĩnh cửu của Chúa Giêsu Kitô với Thiên Chúa, Cha của Người. Người là Con Một của Chúa Cha và là chính Thiên Chúa. Ai muốn trở thành Kitô hữu, người ấy nhất thiết phải tin rằng Chúa Giêsu là Con Thiên Chúa” (GLHTCG số 454).

“Giêsu không phải là Con Thiên Chúa”. Nhiều người có niềm tin tôn giáo nhưng khẳng định như thế. Đối với họ, Thiên Chúa là duy nhất, và vì thế, Giêsu không thể là Thiên Chúa được. Thế nhưng chúng ta nhờ ân sủng và qua đức tin mà nhận biết và yêu mến Chúa Giêsu như là Con Thiên Chúa. Thánh Phaolô đã tóm tắt toàn bộ Tin Mừng trong những lời này: “Khi thời gian tới hồi viên mãn, Thiên Chúa đã sai Con mình tới” (Gal 4,4). Và khi Phaolô nói với dân Galata về sự trở lại của ngài, thì điều ngài nhấn mạnh không phải là những biến cố bên ngoài đã xảy ra trên đường đi Damas, nhưng là sự phát triển ở bên trong: “Thiên Chúa đã tách riêng tôi ra từ khi tôi còn trong lòng mẹ, và đã gọi tôi nhờ ân sủng của Ngài. Ngài đã đoái thương mặc khải Con của Ngài cho tôi, để tôi loan báo Tin Mừng về Con của Ngài cho các dân ngoại” (Gal 1,15-16).

Điều gì đã xảy ra trong tâm hồn vị tông đồ dân ngoại? Chắc chắn ngài đã nghe nói về nhân vật Giêsu Nadarét và xác tín rằng con người này là tiên tri giả, là kẻ nói phạm thượng. Chính vì thế, Saulê mới hăng say bắt bớ những người theo ông Giêsu đến thế. Nhưng rồi điều xảy ra là chính Thiên Chúa đã mặc khải cho Saulê biết nhân vật Giêsu ấy chính là Con của Ngài. Thánh Luca, đệ tử của thánh Phaolô, cũng kể lại: “Và ngay lập tức trong các hội đường, ông loan báo Chúa Giêsu là Con Thiên Chúa” (Cv 9,20).

Chính Chúa Giêsu đã bày tỏ bí mật thâm sâu này khi ngài kể dụ ngôn “Những tá điền bắt lương”. Ông chủ vườn nho sai các tôi tớ đến gặt những tá điền để lấy phần hoa lợi. Sau khi bọn tá điền đã đánh đuổi, kẻ cả giết chết, tôi tớ của chủ, dụ ngôn nói về ông chủ rằng: “Ông chỉ còn một người nữa là người con yêu dấu, người này là người cuối cùng ông sai đến gặt họ; ông nói: Chúng sẽ nể con của ta” (Mc12,1-11). Qua nhiều thế kỷ, sau nhiều lần sai các tiên tri (những tôi tớ), Thiên Chúa đã sai chính Con của Ngài đến như vị sứ giả cuối cùng! Tình yêu Thiên Chúa không còn cách biểu lộ nào lớn lao hơn thế, cho nên thánh Phaolô kêu lên: “Đến như chính Con Một mà Thiên Chúa cũng chẳng tha, nhưng đã trao nộp vì hết thảy chúng ta. Một khi đã ban Người Con đó, lẽ nào Thiên Chúa lại chẳng rộng ban tất cả cho chúng ta?” (Rm 8,32).

Thế nhưng “tất cả mọi sự” mà Thiên Chúa muốn ban cho chúng ta là gì? Thánh Phaolô nói: Thiên Chúa đã sai Con của Ngài tới để chúng ta nhận được ơn làm nghĩa tử, và Ngài cũng sai “Thần Khí của Con Ngài” đến ngự trong chúng ta (Gal 4,4-6). Là Kitô hữu có nghĩa là tin vào Đức Kitô, yêu mến Người, bước theo Người. Và hơn nữa, “Anh em không còn là nô lệ nhưng là con” (Gal 4,7). Nhờ Chúa Giêsu, với Người và trong Người, chúng ta trở nên những “con cái của Thiên Chúa” (Cor 6,18).

Bài 24. ĐƯỢC THỤ THAI BỞI QUYỀN NĂNG CHÚA THÁNH THẦN

Mỗi Chúa nhật, chúng ta tuyên xưng trong Kinh Tin Kính rằng Chúa Giêsu được thụ thai bởi quyền năng Chúa Thánh Thần và được Đức Trinh Nữ Maria sinh hạ. Đó là tín điều đầu tiên người Kitô hữu tuyên xưng về Chúa Giêsu. Thế nhưng không có tín điều nào bị nghi ngờ và chống đối nhiều cho bằng tín điều này. Lại chẳng phải là Tân Ước không nói nhiều lắm đến việc “thụ thai đồng trinh” này sao, chỉ có Matthêu và Luca? Và chẳng phải trình thuật này nghe cứ như chuyện thần thoại, giống như thần thoại phương Đông về các vị thần đó sao? Rất nhiều những phê phán và chống đối tương tự, không chỉ ngày nay, nhưng đã xuất hiện ngay từ những thế kỷ đầu của Kitô giáo (GLHTCG số 498).

Ngay từ đầu, Hội Thánh đã luôn tuyên xưng đức tin vào việc thụ thai đồng trinh này. Có lẽ chỉ có cách giải thích rằng Hội Thánh tuyên xưng như thế là dựa vào truyền thống tông đồ, và truyền thống này đi ngược lại đến chính Đức Maria. Chỉ có Đức Maria mới biết được bí mật về việc thụ thai Người Con của Mẹ. Mẹ là người đầu tiên tin rằng “Đối với Thiên Chúa, không có gì là không làm được” (Lc 1,37). Tiếp theo là Thánh Cả Giuse tin vào sứ điệp của thiên thần cho biết đứa trẻ trong lòng Đức Trinh Nữ Maria là “do Chúa Thánh Thần” (Mt 1,20).

Cũng như nhờ đức tin, Đức Maria và Thánh Giuse đã đón nhận biến cố không thể hiểu nổi về mặt tự nhiên nhưng đã thực sự xảy ra, thì chúng ta cũng thế, chúng ta được mời gọi đón nhận mâu nhiệm này trong đức tin và bằng cả tâm hồn. Nếu chúng ta sẵn sàng làm như thế, mâu nhiệm ấy sẽ mở ra cho những suy nghĩ về lý do tại sao Thiên Chúa đã làm người bằng cách này.

Sách Giáo Lý viết: “Những gì đức tin công giáo tin về Mẹ Maria, đều đặt nền tảng trên những gì đức tin đó tin về Đức Kitô, đồng thời những gì đức tin dạy về Mẹ Maria lại làm sáng tỏ đức tin về Đức Kitô” (số 487). Nếu chúng ta thực sự thưa “Vâng” trước mâu nhiệm Thiên Chúa làm người, nếu chúng ta thực sự tin rằng Đức Giêsu là Thiên Chúa thật và là người thật, thì không phải là điều gì khó khăn lắm khi tin rằng Người đã được sinh ra từ cung lòng Đức Trinh Nữ Maria.

Chúa Giêsu được sinh ra “không theo ý muốn của xác thịt hay ý muốn của đàn ông, nhưng từ Thiên Chúa” (Ga 1,13). Sự sinh hạ của Người ghi dấu một khởi điểm mới giữa lòng nhân loại, vốn bị nhận chìm trong một lịch sử ngập tràn tội lỗi và chết chóc. Khởi điểm mới này chỉ có thể có được do chính Thiên Chúa. Từ khi được thụ thai, Đức Kitô đã “đầy tràn Thánh Thần”, do đó toàn bộ bản tính và hoạt động của Người đều do Thánh Thần. Đức Giêsu là con người mới, khởi điểm của nhân loại mới, nhân loại được cứu chuộc. Cũng như Mẹ Maria đã thụ thai Chúa Giêsu trong đức tin, thì cũng thế, nhờ Chúa Thánh Thần, Đức Kitô nên hình nên dạng trong mỗi chúng ta: “Nhờ đón nhận Lời Thiên Chúa cách trung thành, Hội Thánh được làm Mẹ. Nhờ việc rao giảng và ban phép Rửa, Hội Thánh sinh hạ những người con được thụ thai bởi Thánh Thần” (số 503-507).

Bài 25. THIÊN CHÚA THẬT VÀ NGƯỜI THẬT

Trong Thánh thi có lẽ là cổ xưa nhất về Đức Kitô, chúng ta tuyên xưng:

*“Đức Giêsu Kitô vốn dĩ là Thiên Chúa,
mà không nghĩ phải nhất quyết duy trì địa vị ngang hàng với Thiên Chúa,
nhưng đã hoàn toàn trút bỏ vinh quang, mặc lấy thân nô lệ,
trở nên giống phàm nhân, sống như người trần thế”* (Phil 2,6-8).

Ngay từ thuở ban đầu, đức tin Kitô giáo luôn tuyên xưng Đức Kitô “vốn dĩ là Thiên Chúa” và đã “trở nên giống phàm nhân”. Trong dòng lịch sử, Hội Thánh đã phải thường xuyên chiến đấu để bảo vệ sự toàn vẹn của lời tuyên xưng này. Khi này khi khác, vẫn có những cám dỗ chối từ hoặc nhân tính hoặc thần tính nơi Đức Giêsu Kitô (GLHTCG số 465-468).

Nổi bật nhất là Công Đồng Chalcedônia năm 451 đã tuyên xưng Đức Giêsu Kitô là “Thiên Chúa thật và là người thật,... một Đấng duy nhất... trong hai bản tính một cách không lẫn lộn, không thay đổi, không phân chia, không tách biệt”. Đây là một mầu nhiệm khôn dò và tạo âm hưởng vô cùng lớn lao, nhất là khi chúng ta chiêm ngắm cuộc đời Chúa Giêsu trong ánh sáng của mầu nhiệm này. Tất cả những gì Chúa Giêsu nói và làm và đau khổ đều mang cả hai tính chất thần linh và nhân linh. “Con Thiên Chúa đã làm việc với đôi tay nhân loại, suy nghĩ bằng trí óc nhân loại, hành động theo ý chí nhân loại, yêu mến bằng quả tim nhân loại. Sinh làm con Đức Trinh Nữ Maria, Người đã thực sự trở nên một người giữa chúng ta, giống chúng ta trong mọi sự, ngoại trừ tội lỗi” (số 470).

Phải hiểu làm sao về Đấng là Thiên Chúa thật và cũng là người thật? Phải chăng Người biết hết mọi sự và làm được mọi sự? Phải chăng Người cũng đau khổ như chúng ta? Sách Tin Mừng nói với chúng ta rằng trẻ Giêsu “ngày càng thêm khôn ngoan, thêm cao lớn và thêm ân nghĩa đối với Thiên Chúa và người ta” (Lc 2,52). Như thế, Chúa Giêsu đã phải học tập nhiều trong cuộc sống làm người. Đàng khác, Chúa Giêsu lại có một phong thái đặc biệt. Lời giảng dạy của Người mang sức mạnh thuyết phục: “Chưa từng thấy ai nói như người này” (Ga 7,46). Chúa Giêsu biết rõ tư tưởng của người khác: “Người biết có gì trong lòng con người” (Ga 2,25). Người biết họ nghĩ gì ngay cả trước khi họ gặp Người, như trong trường hợp của Nathanael (Ga 1,49). Ba lần, Người báo trước cho các môn đệ về cuộc Thương khó và Phục sinh của Người. Nhất là ngay từ thời niên thiếu, Người đã ý thức rất rõ về sự kết hợp giữa Người với Chúa Cha: “Cha mẹ không biết rằng con phải ở nhà của Cha con sao?” (Lc 2,49).

Vậy Chúa Giêsu có thể làm được mọi sự? Nếu chúng ta tin vào chứng từ của Kinh Thánh, thì cùng với các môn đệ, chúng ta phải ngạc nhiên: “Ông này là ai mà truyền lệnh cho cả gió và biển khơi, và chúng phải tuân lệnh?” (Lc 8,25). Người làm rất nhiều phép lạ: chữa lành mọi bệnh tật, kể cả người mù từ thuở mới sinh, hóa bánh ra nhiều, cho kẻ chết sống lại, và nhất là tha thứ tội lỗi (Mc 2,7). Những hành động này minh chứng rằng Chúa Giêsu đã không chỉ hành động với sức mạnh tự nhiên của con người, nhưng với quyền năng của Đấng là Thiên Chúa thật và là người thật.

Đặc tính thần-nhân ấy nơi Chúa Giêsu vẫn tiếp tục thể hiện, đặc biệt là nơi Trái Tim cực thánh của Người: “Con Thiên Chúa đã yêu mến tất cả chúng ta bằng một quả tim nhân loại. Do đó, Trái Tim cực thánh của Chúa Giêsu, bị đâm thấu vì tội lỗi chúng ta và để cứu độ chúng ta, được coi là dấu chỉ và biểu tượng đặc biệt của tình yêu” (số 478). Chính với Trái Tim ấy, Chúa Giêsu “đã yêu mến tôi và hiến mạng vì tôi” (Gal 2,20).

Bài 26. CUỘC ĐỜI CHÚA GIÊSU

Trong suốt năm, Hội Thánh cử hành toàn bộ các biến cố trong cuộc đời Chúa Giêsu, từ lễ Truyền Tin (ngày 25 tháng 3) đến Lễ Chúa Thăng Thiên. Những cử hành phụng vụ này không chỉ đơn thuần là sự tưởng nhớ nhưng còn mang một tầm vóc lớn lao và sâu sắc hơn.

Đúng là Chúa Giêsu đã sống vào một thời điểm nhất định trong lịch sử, khi Augustô là hoàng đế Rôma. Người chịu đóng đinh vào thập giá dưới thời tổng trấn Phongxiô Philatô. Tất cả những sự kiện này đã thuộc về quá khứ, và chúng ta có thể nhớ lại những sự kiện đó cũng như nhớ lại những biến cố khác trong quá khứ.

Thế nhưng việc tưởng nhớ này mang một ý nghĩa khác khi nói về Chúa Giêsu. Bởi lẽ chúng ta tin và tuyên xưng rằng Chúa Giêsu là Thiên Chúa thật và là người thật, cho nên toàn bộ đời sống của Người mang tính chất “thần-nhân”. Tất cả những gì Người đã nói, đã làm, đã đau khổ – từ khi sinh ra ở Bêlem đến lúc phục sinh ở Giêrusalem – tất cả đều mang tính độc đáo duy nhất: đây không chỉ là cuộc sống chóng qua của một con người, nhưng là đời sống trên trần thế của Đấng là Con vĩnh cửu của Chúa Cha.

Sách Giáo Lý dành cả một phần dài để nói về “Những mẫu nhiệm của cuộc đời Đức Kitô” (số 512-560). Từ “mẫu nhiệm” ở đây muốn nói rằng: “Từ những mảnh tã quấn thân ngày Người giáng sinh, cho đến chút giấm lúc Người chịu khổ hình, và tấm khăn liệm ngày Người phục sinh, mọi sự trong cuộc đời Chúa Giêsu đều là dấu chỉ về mẫu nhiệm của Người... Những gì hữu hình trong cuộc đời trần thế của Người dẫn chúng ta đến với mẫu nhiệm vô hình, là địa vị làm Con Thiên Chúa và sứ vụ cứu chuộc của Chúa Giêsu” (số 515).

Nghiên cứu về cuộc đời Đức Kitô bằng những phương pháp của khoa lịch sử chắc chắn là điều đáng quý. Thật hữu ích nếu hiểu biết về lịch sử của thời đại đó, về hoàn cảnh sống ở Galilê, về những phong tục tôn giáo và tín ngưỡng của người Do Thái thời đó. Khoa khảo cổ đã đưa ra ánh sáng nhiều bằng chứng về Chúa Giêsu. Khoa nghiên cứu Kinh Thánh cũng đã góp phần lớn vào việc xây dựng chân dung lịch sử của Chúa Giêsu và môi trường sống lúc đó cách chính xác hết sức có thể.

Khách hành hương Thánh Địa cảm động biết bao khi tận mắt nhìn thấy mảnh đất Chúa Giêsu đã sống. Thế nhưng điều mà chúng ta phải quan tâm hơn, đó là mẫu nhiệm của Đấng đã sống trên mảnh đất ấy. Khi chúng ta suy niệm về biến cố Truyền Tin ở Nadarét, hoặc nhìn thấy hội đường ở Capharnaum là nơi Chúa Giêsu giảng về Bánh hằng sống, hoặc ở Tagba và nhớ lại Chúa Giêsu đứng trên con thuyền của Phêrô mà giảng dạy... thì tất cả những sự kiện ấy đang là hiện tại. Không có gì trong cuộc đời Chúa Giêsu chỉ là quá khứ đơn thuần. Những sự kiện ấy, những biến cố ấy đang là hiện tại, vì Đấng đã trải qua những biến cố ấy là Đấng Phục Sinh, Đấng hằng sống, cả trong nhân tính của Người. “Với tất cả những gì Người đã sống và đã chịu đựng một lần cho mãi mãi vì chúng ta, giờ đây Người luôn hiện diện “trước nhan Thiên Chúa để chuyển cầu cho chúng ta” đến muôn đời” (số 519).

Trong sách hướng dẫn Linh Thao, thánh Inhaxiô Lôiôla khuyên chúng ta là khi suy niệm về cuộc đời Chúa Giêsu, hãy hình dung cách cụ thể nơi chốn và quang cảnh Chúa đã sống, và cố gắng đi sâu vào tâm tình, niềm vui nỗi buồn của Chúa. Phương pháp này có ích lợi vì không những giúp chúng ta chiêm ngắm Chúa Giêsu như một mẫu mực, mà còn giúp chúng ta cùng sống với Chúa. Do đó, Sách Giáo Lý viết rằng “Đức Kitô làm cho chúng ta được sống những điều đó trong Người, và Người sống những điều đó trong chúng ta” (số 521). Trong suốt Năm Phụng Vụ, Hội Thánh cử hành phụng vụ về nhiều khía cạnh trong cuộc đời của Chúa, nhằm mục đích giúp chúng ta đạt tới sự hiệp thông trọn vẹn với Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta.

Bài 27. CHÚA GIÊSU VÀ DÂN ISRAEL

Sau đây là một đoạn trong Sách Giáo Lý: “Chúng tôi tin và chúng tôi tuyên xưng rằng: Chúa Giêsu Nadarét, một người Do Thái sinh bởi một phụ nữ Israel tại Bêlem dưới thời vua Hêrôđê Cả và hoàng đế Cêsarê Augustô I, vốn làm nghề thợ mộc, đã chịu chết trên thập giá tại Giêrusalem, thời tổng trấn Phongxiô Philatô dưới triều hoàng đế Tibêriô, Chúa Giêsu ấy là Con vĩnh cửu của Thiên Chúa, đã làm người” (số 423).

Chúa Giêsu là người Do Thái – Chúa Giêsu là Con Thiên Chúa: cả hai mệnh đề gắn bó với nhau, không thể tách lìa. Sách Giáo Lý nhấn mạnh đặc biệt mối liên hệ này. Vì Chúa Giêsu là người Do Thái cho nên cần quan tâm đến “mâu nhiệm tình yêu” mà Thiên Chúa dành cho dân tộc này trong lịch sử.

Hãy bắt đầu từ việc Thiên Chúa tuyển chọn dân Israel. Sự tuyển chọn này được khởi đi từ việc kêu gọi Abraham, qua ông, mọi dân tộc trên mặt đất được chúc phúc (số 59). Từ những hậu duệ của tổ phụ Abraham, Thiên Chúa đã hình thành dân Israel. Trên núi Sinai, Thiên Chúa mạc khải thánh ý Ngài cho họ và chỉ cho họ con đường đúng phải đi (số 62-64). Giao ước giữa Thiên Chúa và Israel “sẽ không bao giờ bị thu hồi” (số 121). Chúa Giêsu không đến để phá hủy nhưng để làm cho trọn (số 577).

“Khi Thiên Chúa đã ban ơn và kêu gọi thì Ngài không hề đổi ý” (Rom 11,29). Thế nhưng người ta có thể đặt câu hỏi: Phải chăng Đức Kitô đã chẳng nhiều lần phê phán và làm ngược lại lề luật của Do Thái sao? Sách Giáo Lý cố gắng đưa ra câu trả lời rõ ràng cho những vấn nạn này (xem số 571 – 598).

Đức Kitô sinh ra “dưới Lề luật” (Gal 4,4). Người đã sống theo luật Môsê và yêu mến Đền Thờ (như là nhà của Cha Người). Dĩ nhiên những người Do Thái tôn kính Lề Luật đã cảm thấy xúc phạm trước cách giải thích của Chúa Giêsu về ý nghĩa đích thực của Lề luật (số 581). Tuy nhiên, đối với họ, nguyên cớ gây xúc phạm nhất chính là vì Chúa Giêsu cho rằng Người có quyền tha tội (số 587): “Ai có thể tha tội ngoại trừ một mình Thiên Chúa? (Mc 2,7)? Chúa Giêsu cũng bị coi là nói phạm thượng khi Người xưng mình ngang hàng với Thiên Chúa (số 589).

Chắc chắn không phải mọi người Do Thái thời bấy giờ đều ruồng bỏ Chúa Giêsu (số 595). Một phần trong giới cầm quyền lúc bấy giờ đã tố cáo Chúa Giêsu là phạm thượng, họ kết án Người trong một vụ xử án có nhiều điều không hợp luật, rồi họ trao Người cho quân Rôma hành quyết. Thế nhưng, rõ ràng là không phải mọi người Do Thái đều phải chịu trách nhiệm về cái chết của Chúa Giêsu. Công đồng Vaticanô II đã khẳng định rất mạnh mẽ: “Không thể quy trách nhiệm một cách không phân biệt về những tội ác người ta đã phạm trong cuộc khổ nạn của Chúa Giêsu cho mọi người Do Thái thời đó, cũng như cho người Do Thái thời nay” (số 597).

Cái chết của Chúa Giêsu “thuộc về mâu nhiệm của kế hoạch Thiên Chúa” (số 599), và đằng sau cái chết của Chúa, không chỉ là tội lỗi cá nhân của những kẻ thù nghịch, nhưng còn là tội lỗi của tất cả chúng ta: “Mọi tội nhân đều là tác giả của những cực hình mà Đức Kitô đã phải chịu” (số 598). Tất cả chúng ta đã đóng đinh Người vì tội lỗi của chúng ta: “Ma quỷ cũng không đóng đinh Người vào thập giá, nhưng chính bạn cùng với chúng đã đóng đinh Người, và bạn còn tiếp tục đóng đinh Người bằng cách hưởng lạc thú trong những nét xấu và tội lỗi” (Thánh Phanxicô Assisi).

Bài 28. ĐỨC KITÔ CHẾT VÌ CHÚNG TA

“Trước kia, hiện nay cũng như sau này, không có một ai mà Đức Kitô không chịu khổ nạn cho” (GLHTCG số 605). Hội Thánh tuyên xưng như thế và đây là một yếu tố trung tâm của đức tin Kitô giáo. Đức Kitô đã không chết cách tình cờ, cái chết của Người không phải là một tai nạn bi thảm hoặc một sự kiện ngẫu nhiên. Cái chết đó thuộc về kế hoạch mầu nhiệm của Thiên Chúa. Ngài cho phép xảy ra những hành vi xuất phát từ sự mù quáng của con người để hoàn thành kế hoạch cứu độ của Ngài (số 600).

Chúng ta tin rằng động lực thúc đẩy Thiên Chúa sai Con của Ngài đến trần gian là “vì loài người chúng tôi và để cứu rỗi chúng tôi”. Chúng ta tuyên xưng như thế trong Kinh Tin Kính. Chúa Giêsu đã không đến để sống cho bản thân Người. Thiên Chúa làm người “không phải để được phục vụ nhưng để phục vụ và làm giá chuộc muôn người” (Mc 10,45). Toàn bộ cuộc sống của Chúa Giêsu được xác định bởi mục đích vĩ đại: cứu độ nhân loại. Đây là Phép Rửa mà Người khao khát (Lc 12,50): hiến dâng mạng sống để giao hòa nhân loại với Thiên Chúa.

Không có cách giải thích nào khác về nỗi khát khao này ngoài tình yêu của Thiên Chúa, tình yêu mà Chúa Giêsu coi như của chính Người: “Tình yêu cốt tại điều này: không phải chúng ta yêu mến Thiên Chúa trước, nhưng chính Ngài yêu thương chúng ta trước và đã sai Con của Ngài đến làm của lễ đền tội cho chúng ta” (1Ga 4,10).

Giao hòa, Cứu độ, Đền tội, Chuộc tội, tất cả những từ ngữ này trong Kinh Thánh đều xoay quanh mầu nhiệm vĩ đại này của đức tin, đó là “Đức Kitô đã chết vì tội lỗi chúng ta đúng như lời Thánh Kinh” (1Cor 15,3). Vào buổi chiều ngày trước khi chịu chết, Chúa Giêsu đã vén mở bí mật thâm sâu trong trái tim Người cho nhóm nhỏ các môn đệ thân tín. Trong bữa tiệc hôm ấy, Người bẻ bánh, trao cho họ và nói: “Đây là Mình Thầy, sẽ bị nộp vì anh em”. Người cầm lấy chén rượu, trao cho họ và nói: “Đây là Chén Máu Thầy, Máu Giao Ước mới và vĩnh cửu sẽ đổ ra cho anh em và nhiều người được tha tội”. Như thế Chúa Giêsu cho các môn đệ và tất cả chúng ta thấy Người tự nguyện tiến đến cái chết, Người trao ban chính Mình Người cho chúng ta. Bánh và rượu đã trở nên Mình và Máu Người. Điều Người thực hiện trên thập giá và qua cái chết của Người, đã diễn ra ngay tại Bữa Tiệc Ly, và kể từ lúc ấy, trong mọi cử hành Thánh Thể, Chúa Giêsu đều trao ban chính mình Người cho chúng ta.

Cái chết của Chúa Giêsu là một hy lễ, một hy lễ tuyệt hảo (số 613). Hy lễ ấy tuyệt hảo vì là hy lễ của tình yêu: “Không có tình yêu nào lớn hơn tình yêu của người hiến mạng sống cho bạn hữu” (Ga 15,13). Chỉ có tình yêu mới có thể giao hòa thực sự. Bằng tình yêu vô tận, Chúa Giêsu đền thay cho “sự thiếu vắng tình yêu” trong mọi tội lỗi của chúng ta. Tình yêu vô tận ấy chỉ có được nơi Chúa Giêsu: “Không một ai, dù là người thánh thiện nhất, có khả năng mang lấy trên mình tội lỗi của mọi người và hiến mình làm hy lễ vì mọi người. Nơi Đức Kitô, sự hiện hữu của Ngôi Vị Chúa Con vừa vượt hẳn vừa bao gồm tất cả các nhân vị, khiến cho Đức Kitô là Đầu của toàn thể nhân loại, và làm cho hy tế của Người có giá trị cứu chuộc tất cả mọi người” (số 616).

Bài 29. NGƯỜI ĐÃ SỐNG LẠI

“Nếu Đức Kitô đã không sống lại thì lời rao giảng của chúng tôi trống rỗng, và cả đức tin của anh em cũng trống rỗng” (1Cor 15,14). Những gì thánh Phaolô nói với dân thành Côrintô ngày xưa vẫn có giá trị cho ngày nay: “Nếu chúng ta đặt hi vọng vào Đức Kitô chỉ vì những sự đời này, thì chúng ta là những kẻ đáng thương hại nhất trong thiên hạ” (15,19).

Đức tin của chúng ta sẽ không có nền tảng nếu Đức Kitô chết mà không sống lại. Nếu Đức Kitô vẫn còn ở trong sự chết thì thập giá của Người quả là vô nghĩa và chẳng cứu độ được ai. Nếu Đức Kitô không sống lại thì tình yêu của chúng ta chỉ hướng về một xác chết, và đức tin chỉ là sự hoài tưởng một con người đã hoàn toàn thuộc về quá khứ chứ không phải là Đấng đã phán: “Này đây, Thầy ở với anh em mọi ngày cho đến tận thế” (Mt 28,20). Niềm hi vọng của chúng ta khi đó sẽ chỉ là cuộc đời này và người ta sẽ bảo nhau: “Cứ ăn cứ uống đi, rồi ngày mai sẽ chết thôi” (1Cor 15,32).

“Nhưng không phải thế! Đức Kitô đã trỗi dậy từ cõi chết, mở đường cho những ai đã an giấc ngàn thu” (1Cor 15,20). Mầu nhiệm Vượt Qua - sự chết và Phục sinh của Chúa Giêsu - là yếu tố trung tâm của đức tin Kitô giáo (GLHTCG số 638). Cũng như Chúa Giêsu đã thực sự chịu chết, thì Người cũng đã sống lại thực sự. Đấng Phục Sinh đã hiện ra, dĩ nhiên là chỉ cho những chứng nhân được tuyển chọn. Tuy nhiên sự Phục sinh của Chúa là một biến cố để lại những dấu vết xác thực về mặt lịch sử.

Trước hết là ngôi mộ trống (số 640). Các môn đệ của Chúa Giêsu đã không thể nào loan báo về sự phục sinh của Chúa nếu xác của Người vẫn còn đó trong ngôi mộ. Thế nhưng thực tế là ngôi mộ ấy đã trống và mọi người đều biết. Dĩ nhiên ở tự nó, ngôi mộ trống chưa phải là bằng chứng thuyết phục rằng Người đã sống lại, bởi lẽ người ta có thể giải thích cách khác: xác của Chúa Giêsu đã được đem đi nơi khác (x. Mt 28,15; Ga 20,13-15).

Chỉ nhờ những lần Đấng Phục Sinh hiện ra với các môn đệ của Người thì lý do về ngôi mộ trống mới trở nên rõ ràng: “Người không còn ở đây nữa, nhưng đã sống lại” (Lc 24,6). Các chứng nhân về những lần Chúa hiện ra – dù có những khác biệt trong tường thuật – nhưng đều khẳng định rằng Chúa hiện ra với họ với thân xác cụ thể, nhìn thấy được, và họ nhận ra Người nhờ những dấu đinh trên thân thể (Ga 20,27). Đồng thời họ xác quyết rằng thân xác của Đức Kitô không phải là thân xác đã chết nay hồi sinh (số 645-646). Qua những lần Chúa hiện ra, chúng ta cũng có thể hiểu được phần nào về thân xác vinh quang mà một ngày kia chúng ta có được khi Thiên Chúa cho kẻ chết sống lại (số 999).

Đức Kitô đã sống lại thật! Sự chắc chắn này của đức tin là nền tảng cho niềm hi vọng của chúng ta. Sự sống lại ấy khẳng định rằng Chúa Giêsu thực sự là Con Thiên Chúa (số 653), những lời giảng dạy của Người là chân lý đáng tin, Người có quyền tha tội, Người đã chết cho chúng ta. Vì Đức Kitô đã sống lại nên Người vẫn hiện diện trong Lời của Người, trong sự hiệp thông của Hội Thánh, nơi người nghèo và người đau khổ, trong các bí tích, nơi các linh mục, và trên hết mọi sự, “trong bí tích Thánh Thể” (số 1373). “Đức Kitô ở trong anh em: niềm hi vọng vinh quang” (Col 1,27).

Bài 30. NGƯỜI LẠI ĐẾN TRONG VINH QUANG

Đức Kitô sẽ trở lại. Chính Người đã hứa như thế và đó là niềm hi vọng của các Kitô hữu ngay từ thuở ban đầu. Các thiên thần nói với các tông đồ trong ngày Chúa Giêsu lên trời: “Chúa Giêsu, Đấng vừa lìa bỏ các ông và được rước lên trời, cũng sẽ ngự đến y như các ông thấy Người lên trời” (Cv 1,11). Chính Chúa Giêsu bắt đầu dụ ngôn về Ngày phán xét chung bằng những lời này: “Khi Con Người ngự đến trong vinh quang, có các thiên thần hầu cận...” (Mt 25,31-46).

“Lạy Chúa Giêsu, xin ngự đến”, đây là lời cầu khẩn khép lại sách Khải Huyền và toàn bộ Kinh Thánh. Trước đó là lời đoán quyết của Chúa Giêsu: “Phải, chẳng bao lâu nữa Ta sẽ đến” (Kh 22,20). Cộng đoàn Kitô hữu đáp lại lời hứa ấy bằng tâm tình cầu khẩn: “Lạy Chúa Giêsu, xin ngự đến”. Đặc biệt là khi cử hành Thánh Thể, chúng ta tuyên xưng Chúa chịu chết và sống lại cho tới khi Chúa lại đến (GLHTCG số 1403). Trong Kinh Lạy Cha cũng thế, chúng ta xin “Nước Cha trị đến”, nghĩa là xin Đức Kitô ngự đến và cùng với Người là Vương quốc của Thiên Chúa.

Vậy khi nào Chúa đến? Quả thật, các Kitô hữu đầu tiên đã nghĩ rằng Ngày Chúa đến đã gần kề (x. 1Thes 4,15). Dù vậy, chưa bao giờ họ đưa ra một thời điểm xác định. Chính Chúa Giêsu đã trách mắng sự tò mò của các môn đệ về vấn đề này: “Anh em không cần biết thời giờ và kỳ hạn Chúa Cha đã toàn quyền sắp đặt” (Cv 1,7). Ở một nơi khác, Người dạy: “Còn về ngày hay giờ đó thì không ai biết được, ngay cả các thiên sứ trên trời hay Người Con cũng không, chỉ có Chúa Cha biết mà thôi” (Mc 13,32). Do đó đừng vội tin vào những thứ chần đoán hay tiên tri về ngày tận thế. Đức Kitô có thể ngự đến bất cứ lúc nào, do đó đây là thời gian của mong đợi và tỉnh thức (số 672).

Tuy nhiên Sách Giáo Lý nói đến những dấu chỉ: “Theo Chúa Giêsu, thời gian hiện tại là thời gian của Thần Khí và của việc làm chứng, nhưng cũng là thời gian được ghi dấu bằng những khó khăn và thử thách của sự dữ. Những khó khăn thử thách ấy không buông tha Hội Thánh và tạo ra cuộc chiến của những ngày sau cùng” (số 672). “Trước khi Đức Kitô ngự đến lần thứ hai, Hội Thánh phải trải qua một cuộc thử thách cuối cùng, làm lung lạc đức tin của nhiều tín hữu. Sự bách hại, vốn luôn đi theo Hội Thánh trên đường lữ thứ trần gian, sẽ làm lộ rõ “màu nhiệm sự dữ” dưới hình thức một sự đánh lừa tôn giáo, có vẻ như mang đến cho người ta một giải pháp về các vấn đề của họ, nhưng giá phải trả là sự chối bỏ chân lý” (số 675).

Thánh Kinh nói đến tên “Phản-Kitô” và những cám dỗ của nó làm cho nhiều người ra mù tối. Do đó quyền lực của sự dữ xem ra thắng thế và đè bẹp Đạo thánh: “Sự đánh lừa về tôn giáo ở mức cao nhất là của tên Phản-Kitô, nghĩa là của một thứ chủ nghĩa Mêsia giả hiệu, trong đó con người tự tôn vinh chính mình thay vì tôn vinh Thiên Chúa và Đấng Kitô của Ngài đã đến trong xác phàm” (số 675).

Thế nhưng người Kitô hữu xác tín rằng “Đức Kitô đã chết và sống lại chính là để làm Chúa kẻ sống cũng như kẻ chết” (Rom 14,9). Người là Chúa của tất cả vũ trụ và lịch sử. Vương quốc của Người đã bắt đầu trên trái đất này, và Hội Thánh là “hạt giống và điểm khởi đầu của Nước Trời nơi trần thế” (số 669). Chiến thắng tối hậu của Thiên Chúa trên sự dữ sẽ diễn ra dưới hình thức Cuộc Phán Xét cuối cùng, cuộc chung thẩm. Và ngay hôm nay, người Kitô hữu bước đi trong ánh sáng cuộc chung thẩm ấy.

Bài 31. TÔI TIN KÍNH CHÚA THÁNH THẦN

“Để được hiệp thông với Đức Kitô, trước hết cần phải được Chúa Thánh Thần đánh động. Ngài đến với chúng ta trước và khơi dậy đức tin trong chúng ta” (GLHTCG số 683). Chúa Thánh Thần là linh hồn của đời sống Kitô hữu. Cũng như chúng ta không thể thấy linh hồn ở tự nó mà chỉ nhận biết qua những hiệu quả, thì cũng thế, Chúa Thánh Thần là Đấng ẩn giấu và chúng ta chỉ nhận biết Ngài qua những hoa quả của Thần Khí (số 687 và 1832).

Xem ra Chúa Thánh Thần là Đấng Thiên Chúa bị lãng quên, ngay cả đối với các Kitô hữu. Thế nhưng Chúa Giêsu cho thấy tầm quan trọng của Ngài: “Thầy đi thì có ích cho anh em, vì nếu Thầy không đi thì Đấng Bầu Chữa sẽ không đến với anh em, còn nếu Thầy đi, Thầy sẽ sai Ngài đến với anh em” (Ga 16,7). Trước khi về cùng Chúa Cha, Chúa Giêsu nói với các môn đệ: “Anh em sẽ lãnh nhận quyền năng của Thánh Thần ngự xuống trên anh em, và anh em sẽ là những chứng nhân của Thầy” (Cv 1,8).

Như thế chúng ta đang sống trong thời đại của Chúa Thánh Thần, Ngài là Đấng Bảo Trợ, Đấng Bầu Chữa khác, sẽ ở với chúng ta mãi mãi (Ga 14,16). Qua Ngài, Đức Kitô hiện diện giữa chúng ta. Nhờ Ngài, chúng ta có thể gọi Thiên Chúa là “Abba – Cha ơi”. Sách Giáo Lý nói đến bốn hoạt động đặc biệt của Chúa Thánh Thần (x. số 737, 1092).

Trước hết, Ngài **chuẩn bị** cho con người đến gặp Đức Kitô. Ngay từ thuở đầu tạo dựng, là Thần Khí ban sự sống, Ngài đã hoạt động trong toàn thể tạo thành. Trong lịch sử lâu dài của Dân Chúa trong Cựu Ước, Ngài chuẩn bị cho họ đón nhận Đấng Cứu Thế. Ngày nay cũng thế, Ngài mở rộng tâm hồn các tín hữu để họ đón nhận Đức Kitô (số 1098).

Kể đến, Ngài **biểu lộ** Đức Kitô cho mọi người: “Không ai có thể tuyên xưng Đức Giêsu là Chúa mà không do Thánh Thần” (1Cor 12,3). Chúa Thánh Thần giúp chúng ta nhận biết Đức Giêsu là Con Thiên Chúa hằng sống. Ngài nhắc cho Hội Thánh nhớ mọi điều Chúa Giêsu đã làm và đã dạy: “Thánh Thần là ký ức sống động của Hội Thánh” (số 1099).

Tiếp theo, Ngài **làm cho Đức Kitô hiện diện**. Trong đời sống của Hội Thánh, Chúa Giêsu không chỉ được nhớ đến như một hoài niệm nhưng còn thực sự hiện diện trong Lời Chúa, trong những người anh em bé mọn, trong các bí tích. Đặc biệt là sự hiện diện của Chúa Giêsu trong bí tích Thánh Thể, ở đó, bánh và rượu được biến thể thành Mình và Máu Chúa Kitô, nhờ quyền năng của Thánh Thần (số 1107).

Cuối cùng, Chúa Thánh Thần **kết hợp** chúng ta với Đức Kitô. Cũng như Chúa Thánh Thần là mối dây yêu thương giữa Chúa Cha và Chúa Con, thì Ngài cũng nối kết tất cả chúng ta với Đức Kitô. Ngài như nhựa sống trong cây nho, mang lại hoa trái nơi các ngành nho (số 1108). Ngài là “vị Thầy nội tâm của đời sống theo Đức Kitô, người khách trọ ngụ hiền và người bạn linh hứng, hướng dẫn, sửa chữa và củng cố đời sống này” (số 1697). Vì thế chúng ta phải khẩn xin mỗi ngày: “Lạy Chúa Thánh Thần, xin ngự đến”.

Bài 32. TÔI TIN HỘI THÁNH

Trong bản La tinh của Kinh Tin Kính, có một sự thay đổi ý nghĩa rất tinh tế và khó dịch sang tiếng Việt. Bản La tinh viết: *Credo in Deum* (Tôi tin vào Thiên Chúa); *et in Jesum Christum* (vào Đức Giêsu Kitô); *Credo in Spiritum Sanctum* (Tôi tin vào Chúa Thánh Thần). Rồi trong những phần sau đó, không còn phải là “tôi tin vào” mà chỉ đơn giản là “tôi tin”: “*Credo sanctam Ecclesiam catholicam*” tôi tin Hội Thánh công giáo, các thánh cùng thông công, ơn tha thứ tội lỗi, xác sống lại, sự sống đời đời.

Sự khác biệt lớn ở đây là chúng ta tin *vào* Chúa Cha, vào Đức Giêsu Kitô, vào Chúa Thánh Thần, nhưng chúng ta không tin *vào* Hội Thánh. Đức tin, theo nghĩa chặt của từ ngữ này, chỉ dành cho một mình Thiên Chúa mà thôi. Chỉ có Thiên Chúa là Đấng mà chúng ta trao hiến chính mình với hết linh hồn, hết sức lực, hết trí khôn. Chúng ta không tin vào các thụ tạo, kể cả Hội Thánh, theo nghĩa này (GLHTCG số 150-152). “Ơn cứu độ đến từ một mình Thiên Chúa mà thôi, nhưng bởi vì chúng ta lãnh nhận đời sống đức tin nhờ Hội Thánh, nên Hội Thánh là mẹ chúng ta: Chúng tôi tin Hội Thánh như người mẹ cho chúng tôi được tái sinh, chứ chúng tôi không tin vào Hội Thánh như là tác giả của ơn cứu độ” (số 169). Đó là lý do tại sao trong Kinh Tin Kính của các tông đồ, chúng ta tuyên xưng “Tôi tin có Hội Thánh” chứ không phải “Tôi tin vào Hội Thánh”. Như thế để “không lẫn lộn Thiên Chúa với các công trình của Ngài, và để chúng ta quy gán rõ ràng về lòng nhân hậu của Chúa tất cả mọi hồng ân Ngài đã đặt vào Hội Thánh của Ngài” (số 750).

Khẳng định đầu tiên của Công đồng Vaticanô II về Hội Thánh cũng đi theo hướng này: “Đức Kitô là ánh sáng muôn dân, và vì thế, Thánh Công đồng đang nhóm họp trong Chúa Thánh Thần hết lòng mong ước chiếu giải trên mọi người ánh sáng của Đức Kitô, phản chiếu trên dung nhan Hội Thánh, bằng việc rao truyền Tin Mừng cho mọi thụ tạo”. Sách Giáo Lý giải thích rằng: Hội Thánh không có ánh sáng nào khác ngoài Chúa Kitô. Có thể so sánh Hội Thánh như mặt trăng, mọi ánh sáng của nó đều là phản chiếu ánh sáng mặt trời (số 748).

Phải không ngừng suy nghĩ về điều này: Hội Thánh hoàn toàn lệ thuộc vào nguồn mạch sâu xa của mình là Thiên Chúa Ba Ngôi. Nếu Hội Thánh chỉ là một cơ chế nhân loại thuần túy, cơ chế ấy đã không thể đứng vững trước bao sóng gió, cũng không thể thường xuyên canh tân và đổi mới (số 175). Trong số những biểu tượng và hình ảnh được dùng để trình bày về Hội Thánh, những hình ảnh quan trọng nhất đều diễn tả sự lệ thuộc sâu xa này: Hội Thánh là Dân Thiên Chúa, Thân Mình Đức Kitô, Đền thờ Chúa Thánh Thần (số 753-757). Hiểu như thế sẽ giúp chúng ta hiểu được căn tính và sứ mạng đích thực của Hội Thánh: căn tính của Hội Thánh được khơi nguồn từ Thiên Chúa Ba Ngôi, và sứ mạng của Hội Thánh là chiếu giãi trên mọi người ánh sáng của Đức Kitô.

Bài 33. HỘI THÁNH ĐƯỢC BẮT ĐẦU NHƯ THẾ NÀO?

Công đồng Vaticanô II trả lời câu hỏi này không phải bằng cách kể lại những bước khởi đầu của Hội Thánh ở Giêrusalem và Galilê, nhưng bằng cách trình bày cả một viễn tượng vĩ đại về lịch sử nhân loại được khơi nguồn từ trái tim của Chúa Cha và tình yêu của Ngài (GLHTCG số 758).

“Ý tưởng” về Hội Thánh đã có ngay từ trong kế hoạch của Thiên Chúa khi tạo dựng thế giới (số 760). Thế giới này không phải là sản phẩm của mù quáng hay may rủi, nhưng được Thiên Chúa tạo dựng và mong muốn. Mục đích của kế hoạch ấy là “gia đình của Thiên Chúa”, trong đó mọi thụ tạo được kết hợp với Đấng Tạo Hóa. Vì tội lỗi đã hủy hoại sự hiệp thông này và gieo rắc bất hòa, thù hận, chết chóc vào trong thế giới, nên Thiên Chúa phải quy tụ gia đình của Ngài lại (số 761): từ một con người là Abraham rồi từ một dân là Israel; qua đó mọi dân được chúc phúc và quy tụ lại (số 762). Chính vì thế Cựu Ước được nhìn như tiền-sử của Hội Thánh.

Nhiều khi người ta nêu câu hỏi: Có thực sự Chúa Giêsu muốn lập Hội Thánh không? Công đồng đã đưa ra câu trả lời: “Chúa Giêsu đã khai mạc Hội Thánh của Người bằng việc rao giảng Tin Mừng, nghĩa là rao giảng Nước Thiên Chúa ngự đến, Nước đã được hứa trong Thánh Kinh từ nhiều thế kỷ” (số 763). Nước Thiên Chúa bắt đầu với chính Đức Kitô; Nước ấy hiện diện nơi Đức Kitô và nơi lời nói, việc làm của Người. Đồng thời, ngay từ đầu, Chúa Giêsu đã quy tụ người ta lại chung quanh Người để tạo thành một gia đình. Và Thiên Chúa trao phó Nước Thiên Chúa cho “đoàn chiên nhỏ bé” này (Lc 12,32). Đó là lý do tại sao Công đồng nói Hội Thánh trên trần gian là “hạt mầm và khởi điểm của Vương quốc” (số 768).

Ngoài ra, Chúa Giêsu cũng tạo cho “gia đình của Người” một cấu trúc: một lối sống thể hiện qua Tám Mối Phúc, lời cầu nguyện là Kinh Lạy Cha, vai trò lãnh đạo của Nhóm Mười Hai cũng được gọi là các tông đồ. Cho nên hiển nhiên là Chúa Giêsu muốn và đã thiết lập Hội Thánh (số 765). Hội Thánh ấy không chỉ đơn thuần là một ý tưởng nhưng là một thực tại sinh động trong lịch sử, dưới sự lãnh đạo của những người kế vị thánh Phêrô và các tông đồ khác (số 816).

Tuy nhiên, mầu nhiệm Hội Thánh là ở chỗ vị sáng lập Hội Thánh không chỉ là một con người vĩ đại mà là Đấng Phục Sinh, Đấng đang sống: “Này đây, Thầy ở với anh em mọi ngày cho đến tận thế” (Mt 28,20). Đấng Phục Sinh sống trong Hội Thánh nhờ Thánh Thần của Người (số 767). Chúa Thánh Thần là “Đấng ban sự sống”, là “linh hồn của Hội Thánh” (số 797). Mọi hoạt động tốt đẹp của Hội Thánh đều được khơi nguồn từ Ngài.

Tầm nhìn trên giúp chúng ta thấy Hội Thánh cũng mênh mông như lịch sử nhân loại: được dự trù trong kế hoạch tạo dựng của Thiên Chúa, được chuẩn bị trong Cựu Ước, được Chúa Kitô thiết lập và được Chúa Thánh Thần linh hoạt. Hội Thánh ấy đang trên đường hành hương và chỉ đạt đến mức thành toàn khi tất cả những người được chọn cùng quy tụ trong gia đình của Thiên Chúa.

Bài 34. DÂN THIÊN CHÚA

Đức Phaolô VI từng nói rằng “Hội Thánh là kế hoạch hữu hình của tình yêu Thiên Chúa dành cho nhân loại” (GLHTCG số 776). Cho nên Hội Thánh là sự thực hiện kế hoạch ấy trong dòng lịch sử nhân loại. Để diễn tả chân lý này, Công đồng Vaticanô II dùng từ “Dân Thiên Chúa” và nhiều người coi đây là điểm son của Công đồng. Chúng ta thử tìm hiểu xem nội hàm của từ ngữ này là gì, bởi lẽ từ “Dân” ở đây mang ý nghĩa rất đặc biệt, khác với “dân” khi nói đến chủng tộc, chính trị, hay văn hóa.

“Thiên Chúa không muốn thánh hóa và cứu độ người ta cách riêng rẽ từng người một, không liên kết với nhau, nhưng Ngài muốn thiết lập họ thành một Dân, là Dân nhận biết Ngài trong chân lý và phụng sự Ngài cách thánh thiện” (số 781). Để hiểu được bản chất đặc biệt của Dân Thiên Chúa, chúng ta phải nhớ lại tính duy nhất của nhân loại từ khởi thủy (số 360). Trong tầm nhìn của Kinh Thánh, mọi người đều liên kết với nhau vì chung một cội nguồn nơi Thiên Chúa, mọi người đều có cùng một bản tính và phẩm giá nhân loại (số 1934). Mọi người đều được trao cho trái đất này như ngôi nhà chung (số 2402). Mọi người đều hướng tới mục đích chung đã được Thiên Chúa an bài, đó là sự hiệp thông vĩnh hằng với Thiên Chúa (số 1718).

Ngày nay, chủ nghĩa duy cá nhân được đề cao tối đa và ghi đậm dấu ấn trên cách nghĩ và lối sống của con người, nên người ta khó cảm nhận được ý nghĩa của từ “Dân Thiên Chúa”. Chủ nghĩa cá nhân này còn len lỏi vào cả cách nghĩ và đời sống đạo của người Kitô hữu, khiến họ xem đời sống đức tin như chuyện hoàn toàn riêng tư của mình với Chúa, không liên quan gì đến cộng đoàn Hội Thánh.

Gắn liền với tầm nhìn về Dân Thiên Chúa là cách diễn tả Hội Thánh như “bí tích, nghĩa là dấu chỉ và khí cụ của sự hiệp thông với Thiên Chúa và sự hợp nhất nhân loại” (số 775). Mọi dân tộc đều thuộc về Chúa và Chúa chẳng phải là “sở hữu riêng” của dân nào cả. Thiên Chúa tạo “dân riêng của Ngài” từ mọi dân tộc, ngôn ngữ, quốc gia. Phép Rửa làm cho một người nên thành viên của Dân Thiên Chúa. Cho nên, nói cho nghiêm túc thì chẳng có chuyện một “quốc gia Kitô giáo” hoặc “châu Âu Kitô giáo” (như ít người lầm tưởng), bởi vì người ta trở nên thành viên của Dân Thiên Chúa là nhờ đức tin, và đức tin ấy phải là đức tin cá vị của mỗi người, chứ không phải vì sinh ra theo thể lý.

Dân Thiên Chúa không có “mảnh đất quê hương” trên trần thế này nhưng là một Dân đang trên đường hành hương hướng đến quê hương thiên quốc (số 769). Nếu chúng ta thực sự ý thức mình còn đang trên đường đi, thì chúng ta sẽ không bám víu vào những gì sẽ qua đi nhưng luôn hướng tầm nhìn đến mục đích cuối cùng. Đồng thời, chúng ta cũng sẽ dễ chấp nhận những thiếu thốn trên đường và biết nâng đỡ nhau trong tư cách là thành viên của một Dân, để tất cả cùng mạnh bước đi tới Nước Thiên Chúa, “đã được chính Thiên Chúa khởi sự nơi trần thế và ngày càng lan rộng, cho đến khi được chính Ngài hoàn tất trong ngày tận thế”.

Bài 35. HỘI THÁNH LÀ THÂN THỂ ĐỨC KITÔ

Thư gửi tín hữu Do Thái nói về mầu nhiệm Nhập Thể như sau: “Vì vậy, khi vào trần gian, Đức Kitô nói: Chúa đã không ưa hy lễ và hiến tế, nhưng đã tạo cho con một thân thể. Chúa cũng chẳng thích lễ toàn thiêu và lễ xá tội. Bây giờ con mới thưa: Lạy Thiên Chúa, này con đây, con đến để thực thi ý Ngài” (10,5-7).

“Tin vào việc Nhập Thể thật của Con Thiên Chúa là dấu hiệu đặc trưng của đức tin Kitô giáo” (GLHTCG số 463). Trong những thế kỷ đầu, các lạc thuyết không phủ nhận thần tính của Đức Kitô cho bằng chối bỏ nhân tính thật của Người. Chẳng hạn, phái Ngộ Đạo cho rằng thân xác của Đức

Kitô chỉ là thân xác ảo và Đức Kitô đã ra khỏi thân xác ấy trước khi chịu đóng đinh thập giá. Kể cả đến ngày nay, Hội giáo vẫn chủ trương gần giống như thế. Xem ra thật là phiền phức: Thiên Chúa mà lại là người, Con Thiên Chúa mà lại mang thân xác nhân loại (số 465, 467)!

Qua thân xác mà Người đã đón nhận từ Đức Maria, Chúa Giêsu đã trở nên anh em của mọi người, và cách nào đó, kết hợp với từng người. Người mong ước chúng ta được nên một với Người đến mức độ không chỉ là anh em của mọi người nhưng còn hơn thế nữa, tức là chúng ta nên một Thân Mình với Chúa Giêsu, là những chi thể trong Thân Mình Người (số 521).

Hội Thánh phát sinh từ sự hiệp thông này với Chúa Giêsu: “Hãy ở lại trong Thầy... và Thầy ở trong anh em” (Ga 15,4-5; GLHTCG số 787). “Sự so sánh Hội Thánh với một thân thể làm sáng tỏ mối dây liên kết mật thiết giữa Hội Thánh và Đức Kitô. Hội Thánh không chỉ được quy tụ *quanh Đức Kitô*, nhưng còn *nên một trong Người*, trong Thân Thể của Người” (số 789).

Do đó, trở nên chi thể của Hội Thánh không chỉ đơn thuần là đăng ký tham gia một cộng đoàn, nhưng còn điều gì sâu xa hơn thế. Hội Thánh là Dân Thiên Chúa vì Hội Thánh là Thân Thể Đức Kitô. Qua bí tích Rửa Tội, chúng ta được nên một với sự chết và phục sinh của Đức Kitô, chúng ta trở nên những chi thể trong Thân Mình Người, và vì thế, nên chi thể của Hội Thánh. Qua bí tích Thánh Thể, sự hiệp thông này với Đức Kitô được kiện cường hơn nữa: chúng ta rước Mình Thánh Chúa Kitô và trở nên điều mà chúng ta lãnh nhận: Thân Thể của Chúa (số 1396).

Nếu Hội Thánh là Thân Thể Đức Kitô thì Hội Thánh không thể làm gì mà không có Đức Kitô. Người là Đầu của Hội Thánh. Chính Đức Kitô phân phối các hồng ân và thừa tác vụ trong Hội Thánh, nhờ đó chúng ta giúp đỡ lẫn nhau trên con đường cứu độ. Chính Đức Kitô kết hợp chúng ta với cuộc Vượt Qua của Người, để chúng ta cùng chịu đau khổ với Người và được tôn vinh với Người (số 793-795). Vì vậy, Đức Kitô và Hội Thánh chính là “Đức Kitô toàn thể” (*Christus totus*).

Thánh nữ Jeanne d'Arc khẳng định cách đơn giản: “Về Chúa chúng ta và Hội Thánh thì tôi nghĩ cả hai chỉ là một, không phải rắc rối làm gì”.

Bài 36. HỘI THÁNH DUY NHẤT

Trong Kinh Tin Kính, chúng ta tuyên xưng Hội Thánh duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền. Đây là những đặc tính thiết yếu của Hội Thánh, cho nên cần phải xem xét từng đặc tính một. Điều cần ghi nhớ trước hết là: cho dù lý trí con người có thể thấy được những đặc tính này qua chính đời sống của Hội Thánh, nhưng ý nghĩa đích thực của những đặc tính này chỉ có thể hiểu được nhờ đức tin (GLHTCG số 812).

Hội Thánh có thực sự là duy nhất? Thực tế là các Kitô hữu chia rẽ nhau thành nhiều “hội thánh”, rồi ngay giữa người công giáo cũng chia rẽ nhau! Làm sao có thể nói là Hội Thánh duy nhất? Chính vì thế, cần phải tìm lại ý nghĩa “duy nhất” trong ánh sáng đức tin.

Sách Giáo Lý trình bày tính duy nhất của Hội Thánh bằng cách nhìn về cội nguồn. Mệnh lệnh của Đức Kitô “hãy làm cho muôn dân trở thành môn đệ” có nghĩa là Thiên Chúa muốn quy tụ một gia đình nhân loại duy nhất, vốn đã bị chia tách vì tội lỗi. Hội Thánh chính là khởi điểm của gia đình duy nhất này (số 761), và gia đình ấy sẽ được thành toàn trong Nước Thiên Chúa (số 769). Tất cả mọi người đều được kêu gọi đến sự hiệp nhất này, cho dù có những khác biệt về chủng tộc và văn hóa. Những khác biệt này không hề ngăn cản sự hiệp nhất nhưng làm cho Hội Thánh thêm phong phú (số 1201). Tuy nhiên, phải nhìn nhận rằng sự hiệp nhất thường xuyên bị đe dọa và con đường đi đến hiệp nhất luôn luôn là con đường nhiều gian khó.

Chúng ta đừng quên rằng tội nguyên tổ đã làm cho con người nghiêng chiều về sự ác, và đã tiêm một thứ “virus” vào trong thế giới (số 400-408). Mọi tội lỗi, kể cả những tội thâm kín nhất, đều làm tổn thương hoặc hủy hoại sự hiệp nhất. Như thế mới hiểu được tại sao ngay từ đầu, đã luôn có những chia rẽ lớn nhỏ trong đời sống Hội Thánh (số 817). Sự chia rẽ đầu tiên và sâu xa nhất là sự chia rẽ ngay trong dân Israel: chỉ có một phần trong dân Israel nhìn nhận Chúa Giêsu là Đấng Kitô. Do đó chúng ta hết lòng mong ước dân được tuyển chọn này sẽ đón nhận Đức Giêsu Kitô (số 674). Rồi dọc dài theo các thế kỷ, những cuộc chia tách khác lại xảy ra (Chính Thống, Thệ Phán, Anh Giáo...), đặt một gánh nặng lên vai Hội Thánh và cản trở sứ mệnh loan báo Tin Mừng (số 855).

Đã thế thì “Hội Thánh duy nhất” có thực sự tồn tại không? Nhiều người cho rằng phải đợi đến tận thế thì mới có hiệp nhất. Thế nhưng Công đồng Vaticanô II khẳng định: Cho dù chúng ta không phủ nhận rằng có những yếu tố thánh thiện và chân lý ở bên ngoài Hội Thánh Công Giáo, nhưng Hội Thánh *duy nhất* của Đức Kitô “tồn tại trong Hội Thánh Công Giáo” (*subsistit in*) (số 815). Đức Kitô đã thiết lập Hội Thánh duy nhất, và Hội Thánh ấy tồn tại nơi đâu Vị kế nhiệm Thánh Phêrô và các giám mục hiệp thông với ngài điều khiển.

Mọi Kitô hữu đều có trách nhiệm xây dựng sự hiệp nhất bằng cầu nguyện, canh tân đời sống, hiểu biết và tôn trọng nhau, đối thoại và hợp tác (số 821).

Bài 37. HỘI THÁNH THÁNH THIỆN

Đặc tính thứ hai của Hội Thánh là: thánh thiện. Nhưng phải hiểu Hội Thánh thánh thiện như thế nào? Phải chăng mọi thành viên trong Hội Thánh đều thánh thiện cả? Phải chăng Hội Thánh chẳng bao giờ làm lỗi? Điều hiển nhiên là chỉ một mình Thiên Chúa là Đấng Thánh (GLHTCG số 208). Chúng ta chỉ có thể tiếp cận sự thánh thiện nơi Hội Thánh khi chúng ta cảm nhận sự thánh thiện của Thiên Chúa. Đối diện với Thiên Chúa, con người vừa ý thức về sự nhỏ bé và tội lỗi của mình, vừa cảm nhận sự thánh thiện và gần gũi của Thiên Chúa. Đấng vô cùng vĩ đại cũng là Đấng gần gũi với loài thụ tạo (số 1502).

Bất cứ cái gì được Thiên Chúa chạm đến đều trở nên “thánh” và được chữa lành. Chúng ta tuyên xưng Hội Thánh là thánh thiện vì “Đức Kitô đã yêu thương và hiến mình cho Hội Thánh, để thánh hóa và thanh tẩy Hội Thánh” (Eph 5, 25-26). Cũng như mọi ánh sáng trong Hội Thánh đều phát xuất từ Đức Kitô (số 748) thì sự thánh thiện nơi Hội Thánh cũng vậy. Vì thế trong Kinh Tiền Tụng I, chúng ta cầu nguyện rằng: “Chúa được tôn vinh nơi cộng đoàn các thánh, vì khi tuyên dương công trạng của các ngài, Chúa tuyên dương chính hồng ân của Chúa”.

Vì thế, tuyên xưng Hội Thánh thánh thiện là nhìn nhận rằng Hội Thánh “được phong phú bởi những của cải thiên quốc” (số 771). Bằng cặp mắt của Đức Kitô, chúng ta nhìn Hội Thánh như Hiền thê của Người (số 796). Hội Thánh đẹp đẽ vô cùng. Thánh Gioan mô tả Hội Thánh như Giêrusalem thiên quốc, được chuẩn bị như tân nương trang sức đón chàng rể (số 756). Trong đức tin, nếu chúng ta thấy được sự huy hoàng của Đức Kitô phản ánh trên Hội Thánh thế nào, thì chúng ta sẽ hiểu được sâu xa hơn tại sao Hội Thánh được gọi là thánh.

Vì Đức Kitô thánh hóa Hội Thánh nên Hội Thánh cũng có khả năng thánh hóa (số 824). Đây chính là mục đích của mọi hoạt động nơi Hội Thánh: gia tăng sự thánh thiện (số 2013). Mọi phương thế chữa lành được trao cho Hội Thánh cũng nhằm mục đích này: Lời Chúa, các bí tích, các đặc sủng, các chức vụ và nhiệm vụ. Công đồng Vaticanô II xem đây là trung tâm đời sống Hội Thánh: mọi người đều được kêu gọi nên thánh (số 2013). Tuy nhiên, nên nhớ rằng thước đo duy nhất của sự thánh thiện là tình yêu (số 826). Tình yêu là trái tim của Hội Thánh, ở đâu có tình yêu thì ở đó Hội Thánh nên hữu hình và hiệu quả.

Điều này cũng giúp chúng ta có cách nhìn đúng đắn khi nói đến những tội lỗi trong Hội Thánh. Không thể nói Hội Thánh là tội lỗi, nhưng nên nói Hội Thánh “ôm trong lòng mình những tội nhân”. Hội Thánh vừa thánh thiện vừa không ngừng cần được thanh tẩy, do đó mọi tín hữu đều được mời gọi “thường xuyên sám hối và đổi mới” (số 827). Ở bất cứ thời đại nào cũng thế, Hội Thánh được đổi mới là nhờ những con người sống trọn vẹn đức tin và lòng mến. Hơn bất cứ điều gì khác, Hội Thánh ngày nay cần đến những tín hữu sống thánh thiện.

Bài 38. HỘI THÁNH CÔNG GIÁO

Hội Thánh “là công giáo vì Đức Kitô hiện diện trong Hội Thánh”. Sách GLHTCG giải thích như thế về từ “công giáo”, có nghĩa là “phổ quát” (số 830). Vì Đức Kitô đã sống lại và đang hiện trị cùng với Chúa Cha và Chúa Thánh Thần, vì Người đã hứa ở với các môn đệ mọi ngày cho đến tận thế (Mt 28,20), nên Hội Thánh luôn luôn là công giáo. Đức Kitô là sự viên mãn, ánh sáng, sự thật và sự sống. Chỉ một mình Người là Đấng bao trùm mọi sự. Mà vì Người hiện diện trong Hội Thánh nên Hội Thánh cũng bao trùm tất cả (công giáo), dù khi chỉ có một nhóm nhỏ tín hữu quy tụ.

Điều này trở thành hiển nhiên nơi bí tích Thánh Thể vì Thánh Thể “chứa đựng mọi phúc lành thiêng liêng của Hội Thánh, nghĩa là chính Đức Kitô” (số 1324). Nơi bí tích Thánh Thể, Đức Kitô hiện diện với Mình Máu Người, với thần tính và nhân tính, với tình yêu hiến dâng trên Thập giá cho mọi người ở mọi thời (số 1374).

Một lý do khác làm cho Hội Thánh được gọi là công giáo, đó là Đức Kitô đã sai Hội Thánh đến với mọi người thuộc mọi dân nước: “Hãy đi và làm cho mọi dân tộc thành môn đệ” (Mt 28,19). Do bài sai của Đức Kitô, Hội Thánh tự bản chất là truyền giáo. Truyền giáo là đòi hỏi phát xuất từ đặc tính công giáo của Hội Thánh (849). Ngày nay nhiều khi từ “truyền giáo” bị hiểu lầm và bị phê phán. Phải chăng các tôn giáo khác không phải là đường dẫn đến Thiên Chúa? Tại sao Hội Thánh công giáo lại là tôn giáo duy nhất đưa con người đến ơn cứu độ? Nếu chúng ta nhìn Hội Thánh trong tương quan với Đức Kitô thì câu hỏi lập tức xuất hiện: Chẳng phải chỉ có Đức Kitô mới là Con Đường sao? Và không có ơn cứu độ nào khác ngoài Đức Kitô sao? Chúng ta phải thường xuyên quay về với lời tuyên xưng nguyên thủy: “Dưới bầu trời này”, ngoài Danh Chúa Giêsu, “không có danh nào khác được ban cho, để nhờ đó con người được cứu độ” (Cv 4,12).

Chính vì thế chúng ta tin rằng tất cả mọi người đều được kêu gọi đến sự hiệp thông với Đức Kitô (số 836), và Hội Thánh là “bí tích phổ quát của ơn cứu độ” (số 849). Các giáo phụ dùng hình ảnh cụ thể để diễn tả điều này: Hội Thánh là con tàu ông Nôê. Chỉ trong và qua Hội Thánh, con người mới được cứu thoát (số 845). Hình ảnh này trước hết là lời cảnh báo cho những ai ở trong Hội Thánh: nếu bạn nhảy lên con thuyền Hội Thánh với ý nghĩ rằng có thể tự cứu mình mà không cần đến Đức Kitô, bạn sẽ chìm! Còn “những người không biết đến Tin Mừng của Đức Kitô và Hội Thánh Người, mà không do lỗi của họ, nhưng thành tâm tìm kiếm Thiên Chúa...thì họ có thể đạt đến ơn cứu độ muôn đời” (số 847).

Đã thế thì tại sao còn phải truyền giáo? Thưa là vì Đức Kitô và vì phần ích của mọi người. Thiên Chúa muốn cho mọi người được cứu độ và nhận biết chân lý (1Tim 2,4). Đức Kitô và Tin Mừng của Người là chân lý cứu độ. Vì thế người Kitô hữu tha thiết giới thiệu Đức Kitô cho mọi người: “Tình yêu Chúa Kitô thúc bách tôi” (2Cor 5,14).

Bài 39. HỘI THÁNH TÔNG TRUYỀN

Đặc tính thứ tư của Hội Thánh là tông truyền. Dịch sát nghĩa là “được sai đi”. Vào buổi chiều Phục Sinh, Chúa nói với các môn đệ: “Nhu Cha đã sai Thầy, Thầy cũng sai anh em” (Ga 20,21). Qua các môn đệ của Người, Đấng Phục Sinh tiếp tục hoạt động cho tới khi Người lại đến (GLHTCG số 669). Do đó, cũng như việc truyền giáo, “làm tông đồ” là đòi hỏi thuộc về bản chất của Hội Thánh. Theo Sắc lệnh về Tông Đồ Giáo Dân, việc tông đồ là tất cả những hoạt động nào hướng tới mục đích của Hội Thánh: trải rộng vương quốc Đức Kitô trên toàn thế giới để mọi người được chia sẻ ơn cứu độ (số 863).

Những người đầu tiên được Chúa Giêsu sai đi là các môn đệ của Người, nhóm Mười Hai, cũng được gọi là Tông Đồ (những người được sai đi). Hội Thánh đã và mãi mãi được xây trên nền tảng các tông đồ (Eph 2,20). Hội Thánh là Hội Thánh tông truyền vì Hội Thánh vẫn tiếp tục dựa trên chứng tá và giáo huấn của các tông đồ (số 857). Lúc khởi đầu, các tông đồ truyền lại những gì các ngài đã nghe và trải nghiệm về Đức Kitô, cũng như những gì Chúa Thánh Thần đã soi sáng cho các ngài hiểu. Do đó, những lời nói và việc làm của Chúa Giêsu được truyền lại cho chúng ta chủ yếu là qua các tông đồ (số 126). Đời sống các ngài là tấm gương phản chiếu Chúa Giêsu, Vị Thầy đáng mến của các ngài. Các ngài cũng lập ra những cơ chế nhằm thúc đẩy sứ vụ truyền giáo, chẳng hạn lập ra các vị trưởng lão. Cuối cùng, dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần, đích thân các ngài hoặc các đồ đệ của các ngài viết ra sứ điệp cứu độ của Chúa Giêsu (số 76, 106, 126).

Toàn bộ những gì các tông đồ truyền lại, bằng truyền khẩu hoặc thành văn, được gọi là “truyền thống tông đồ” (số 75). Chỉ nhờ truyền thống đó mà thôi, chúng ta mới hiểu được những lời nói và việc làm của Chúa Giêsu. Do đó truyền thống tông đồ là thước đo cho sự trung thành của Hội Thánh với nguồn gốc của mình. Mọi nỗ lực canh tân đích thực trong Hội Thánh phải nhớ lại và tiếp nối truyền thống này.

Hội Thánh còn là tông truyền theo một nghĩa khác: “Đề Tin Mừng được giữ gìn toàn vẹn và sống động mãi trong Hội Thánh, các Tông Đồ đã để lại những người kế vị là các giám mục và trao lại cho họ quyền giáo huấn của các ngài” (số 77, 860). Tất cả những gì các Tông Đồ đã loan báo, phải được tiếp tục cho tới khi Chúa ngự đến. Do đó, sứ vụ tông đồ là thành tố thiết yếu trong đời sống Hội Thánh. Trong nhiệm vụ của các Tông Đồ, dĩ nhiên có một khía cạnh không thể lưu truyền được: đó là các ngài là những chứng nhân đặc tuyển về sự phục sinh của Chúa, và là những nền móng của Hội Thánh. Tuy nhiên sứ vụ mà Đức Kitô đã ủy thác cho các Tông Đồ sẽ tồn tại mãi cho đến tận thế. Các giám mục là những người kế vị các Tông Đồ để chăm sóc đoàn chiên của Đức Kitô (số 861), sự kiện ấy nói lên một lý do khác để Hội Thánh được gọi là tông truyền.

Bài 40. PHẨM TRẬT CỦA GIÁO HỘI

Công đồng Vatican II và tiếp theo Sách Giáo lý đã nhìn Giáo hội trước hết trong bản chất của Giáo hội, mâu nhiệm sự sống của Giáo hội: Nguồn gốc của Giáo hội trong ý định thần linh và được hiện thực hóa dần dần trong dòng lịch sử thánh, Giáo hội được trình bày như Dân Thiên Chúa và Thân Mình Đức Kitô. Mọi điều được nói về Giáo hội và những đặc tính thiết yếu (Giáo hội duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền) được áp dụng cho tất cả các thành viên của Giáo hội, bao gồm những người có chức thánh và giáo dân: “Do việc họ được tái sinh trong Đức Kitô, có sự bình đẳng thật sự về phẩm giá và hành động” (số 872).

Nhưng, trong Giáo hội có những ơn gọi và bổn phận khác nhau, những bậc sống và chức năng khác nhau. Điều quan trọng duy nhất trong những khác biệt này cần được giải thích tóm tắt ở đây. Cách

cụ thể, phải phân biệt giữa giáo dân, những người sống bậc tu trì, và những người có chức thánh (số 873).

Sẽ thiếu sót nếu giải thích những khác biệt này thuần túy trên bình diện “chức năng”: Như mọi tổ chức lớn đều có những phân chia chức năng, vì vậy Giáo hội cũng phải có những cơ cấu phẩm trật, nhưng hơn thế, tất cả các chức năng và ơn gọi trong Giáo hội cần được nhìn trong mối liên hệ của họ với Đức Kitô, Đầu của Giáo hội. Qua bí tích Thánh Tẩy và bí tích Thêm Sức, tất cả tín hữu đều chia sẻ trong sứ mệnh, trong chức tư tế của Đức Kitô. Toàn thể đời sống tín hữu trở nên duy nhất trong chức năng tư tế (số 1268; 1141), và lan rộng ân sủng Phép Rửa trong mọi lãnh vực của đời sống. Tuy nhiên, để chuẩn bị cho dân của Người về điều này, Đức Kitô đã thiết lập các chức năng và ơn gọi riêng: “Chức tư tế thừa tác” (số 874; 1547).

Thế tại sao có thừa tác vụ trong Giáo hội? Sách Giáo lý đưa ra nhiều lý do để trả lời cho câu hỏi này (số 875-879). Lý do quan trọng nhất là: “Không ai có thể tự ban cho mình ân sủng, ân sủng phải được ban tặng. Điều này giả thiết phải có những thừa tác viên của ân sủng, được Đức Kitô ban cho quyền bính và tư cách ... để hành động *trong cương vị Đức Kitô là Đầu* (in persona Christi Capitis)” (số 875). Bởi vì đây là sự ủy thác đặc biệt, nên được ban bởi một bí tích riêng: Bí tích Truyền chức thánh.

Chính Chúa đã kêu gọi và phong ban cho những người mà họ sẽ hành động với Người và qua Người: Nhóm mười hai và đứng đầu là thánh Phêrô. Đức giáo hoàng và các giám mục, dựa trên nền tảng cộng đoàn các tông đồ và các giám mục như những người kế vị các tông đồ, hình thành nên Giám mục đoàn đứng đầu là Đức giáo hoàng (số 880). Chức giám mục Roma hàm ý là “Đại diện Đức Kitô” và “mục tử của toàn thể Giáo hội” (số 882). Mỗi giám mục với sự trợ giúp của các linh mục và phó tế, là mục tử của Giáo hội địa phương (số 886; 1560). Các ngài thi hành một cách cá vị, nhân danh Đức Kitô (số 895). Vì thế, Công đồng trình bày: “Chính Chúa Giêsu Kitô, linh mục Thượng phẩm, hiện diện giữa các tín hữu qua các giám mục được các linh mục trợ giúp” (GH, số 21).

Chức tư tế phẩm trật là một phần của Giáo hội. Đó không phải là bản chất của Giáo hội cũng không phải là mục tiêu, nhưng đó là một trong các phương tiện do chính Đức Kitô thiết lập để giúp cho Giáo hội thực hiện mục tiêu của mình: là Dân Thiên Chúa và Thân Mình Đức Kitô (số 1547).

Bài 41. GIÁO DÂN TRONG GIÁO HỘI

Sách giáo lý chỉ dành đúng bốn trang cho chủ đề về “Kitô hữu giáo dân” (số 897-913) từ hơn bảy trăm trang của sách. Người ta có thể nhận xét: cực kỳ khiêm tốn! Tuy nhiên, nhận xét đó là hiểu sai hoàn toàn khi mặc định rằng chỉ có một vài trang liên quan đến giáo dân. Vì mọi điều được nói trong sách giáo lý về đức tin và đời sống của Kitô giáo cũng áp dụng cho tất cả những người đã lãnh nhận Bí tích Thánh Tẩy. Do vậy, thiết nghĩ đã đủ, nếu trong phần về các “bậc sống” trong Hội thánh, có điều gì cần nói về giáo dân như phân biệt với những người có chức thánh và những người trong bậc tu trì (số 897).

Nền tảng ở đây là giáo lý của Công đồng về ba nhiệm vụ trong sứ mệnh của Đức Kitô: Người được xức dầu bởi Thần Khí như tư tế, ngôn sứ và vương đế (số 783; 436). Tất cả những thành viên của Dân Thiên Chúa được chia sẻ ba chức năng của Đức Kitô, mỗi người theo như ơn gọi của mình.

Công đồng nhấn mạnh cách đặc biệt “sứ mệnh trần thế” của giáo dân: “Vây một cách đặc biệt, nhiệm vụ của họ là phải soi sáng và sắp xếp thế nào, để các thực tại trần gian, vốn liên kết mật thiết với họ, không ngừng được thực hiện và phát triển theo Đức Kitô” (số 898). Sứ mệnh này thuộc về Hội thánh cũng như với giáo dân: “Giáo dân là Giáo hội” (Piô XII). Như vậy, Giáo hội hiện diện

bất cứ đâu họ hiện diện (số 900). “Qua giáo dân, Giáo hội là nguyên lý sống động của xã hội con người” (Piô XII).

Để hiểu chức năng tư tế của giáo dân, chúng ta phải suy nghĩ về chức tư tế cộng đồng của bí tích Thánh Tẩy. Như Công đồng nói: “Nhờ chức tư tế vương giả, chúng ta tham dự vào việc dâng thánh lễ và thi hành chức tư tế đó bằng việc lãnh nhận các bí tích, cầu nguyện và tạ ơn, bằng chứng tá đời sống thánh thiện, từ bỏ mình và bác ái tích cực” (GH, số 10). Toàn thể đời sống giáo dân từ thường nếm sâu xa kinh nghiệm của đời sống phụng vụ đến những công việc hằng ngày, đều là thi hành chức tư tế trước Thiên Chúa và dâng chính trần gian lên Thiên Chúa (số 901). Như thế, chính đời sống chúng ta trở thành “sự chúc lành” (số 1078).

Dân Thiên Chúa chia sẻ chức năng ngôn sứ của Đức Kitô trước hết qua “cảm thức siêu nhiên về đức tin” (số 785), nhờ đó “toàn thể các tín hữu... không thể sai lầm trong đức tin” (số 92). Đối với giáo dân cảm thức siêu nhiên về đức tin được tỏ hiện cách đặc biệt qua những chứng tá đời sống của họ, đồng thời qua việc nói công khai về Đức Kitô (số 905). Phúc Âm hóa là sứ mạng đối với tất cả các tín hữu.

Đức Kitô thực hiện quyền vương đế của Người, trước hết bằng việc ngự trị trong đời sống chúng ta: “Đối với Kitô hữu, ‘cai trị là phục vụ’ Đức Kitô” (số 786). Dân Thiên Chúa sống theo phẩm giá hoàng vương của mình, khi họ đặc biệt nhận ra trong những người nghèo khó và đau khổ hình ảnh vị Vua bị đóng đinh, đội mũ gai của họ, và phục vụ Người. Trong một nghĩa rộng, tất cả những dẫn thân xã hội, văn hóa, chính trị của giáo dân được nuôi dưỡng bởi đức tin là tham dự vào chức năng vương đế của Đức Kitô (số 909).

Giáo dân dẫn thân trong Hội thánh qua những lãnh vực phụng vụ, dạy giáo lý và quản trị (số 903; 906; 910) cũng là một phần sứ mệnh của họ. Từ Công đồng, những dẫn thân này của giáo dân được gia tăng mạnh mẽ. Không thể hình dung đời sống của Hội thánh mà không có giáo dân. Do vậy, điều thúc bách hơn tất cả những gì khác của ngày nay là làm thế nào để giáo dân đạt được ý thức mới về sứ mệnh của họ: Phúc Âm hóa trong mọi lãnh vực trần thế.

Bài 42. ĐỜI SỐNG THÁNH HIẾN

“Thưa Thầy, tôi phải làm điều gì tốt để được hưởng sự sống đời đời?” Đối với câu hỏi của người thanh niên giàu có, trước hết, Chúa Giêsu trả lời: “Hãy giữ các điều răn. Khi anh ta tiếp tục hỏi, Chúa Giêsu đưa ra câu trả lời thứ hai: “Nếu anh muốn nên hoàn thiện, thì hãy đi bán tài sản của anh và đem cho người nghèo, anh sẽ được một kho tàng trên trời. Rồi hãy đến theo tôi” (Mt 19,21). Khi người thanh niên Ai Cập tên Antôn, sống vào thế kỷ thứ ba, nghe đoạn Tin Mừng trong thánh lễ Chúa nhật, Antôn bị đánh động mạnh như thể Chúa Giêsu đang nói với anh, Antôn đã trao tất cả tài sản của mình cho người nghèo và thực hiện đời sống cô tịch trong sa mạc, khởi đầu cho đời sống ẩn tu.

Cũng như một cây lớn có nhiều cành (số 917), đời sống được thánh hiến cho Thiên Chúa gia tăng không ngừng với những hình thức mới. Ngày nay chúng ta cũng chứng kiến những dòng tu, tu hội đời mới hiện diện trong Hội thánh cùng với những đan viện, dòng tu, hội dòng có từ lâu đời. Bậc sống này không thể bị xem nhẹ từ bất cứ khái niệm nào về Giáo hội; vì “thuộc về đời sống và sự thánh thiện của Hội thánh một cách vững bền” (số 914); “Đó là hồng ân Hội thánh đón nhận từ nơi Chúa” (số 926).

Những ai được Chúa Giêsu gọi trực tiếp? Chỉ dành cho một số cá nhân nào đó hay cho mọi người? Mọi người có được gọi vào đời sống theo như “những lời khuyên Phúc Âm” (vâng phục, khó nghèo, khiết tịnh)? Các lời khuyên Phúc Âm, vốn có nhiều, được đề ra cho tất cả các môn đệ của

Đức Kitô (số 915) – tuy nhiên, không phải mọi người đều cùng một cách, nhưng “chỉ những lời khuyên nào thích hợp với sự khác biệt của các nhân vị, các thời đại, các hoàn cảnh và các sức lực, như đức mến đòi hỏi” (thánh Phanxicô Salêsiô, số 1974). Tất cả được mời gọi đến đời sống đức ái hoàn hảo, nhưng không phải tất cả được gọi đi vào bậc đặc biệt của đời sống thánh hiến “được thiết lập do việc tuyên giữ các lời khuyên Phúc Âm” (số 914).

Đâu là những đặc tính của ơn gọi đặc biệt này? Trước hết, “Đề nghị bước theo Đức Kitô cách gần gũi hơn, tự hiến cho Thiên Chúa đáng mến trên hết mọi sự” (số 916). Do đó bậc sống này được định rõ trọn đời để cầu nguyện: “Đời sống thánh hiến không thể tồn tại và triển nở nếu không có kinh nguyện” (số 2687).

Nguyên tắc bất chước Đức Kitô đưa đến một cách thể phục vụ đặc biệt cho Hội thánh. Có nhiều hình thức khác nhau của đời sống thánh hiến: sống đan sĩ, bậc sống trinh nữ thánh hiến (cả hai hình thức này đang hồi sinh trong thời đại ngày nay), đời sống tu viện với những lời khấn công khai và các hội dòng; các tu hội đời (những thành viên vẫn ở trong thế giới, trong những công việc chuyên môn của họ, để cố gắng là men) – họ cố gắng, để một cách mật thiết hơn, được thánh hiến cho việc phục vụ Thiên Chúa và dẫn thân mưu ích cho Hội thánh (số 931). Ngay cả khi họ được đưa vào đời sống hoàn toàn tách biệt, ơn gọi của họ là truyền giáo, vì phục vụ cho việc phát triển vương quốc của Thiên Chúa. Thánh Têrêsa không bao giờ rời đan viện Cát Minh ở Lisieux, ngày nay trên trời cao người là bổn mạng của các nước truyền giáo: “Tôi hiểu rằng chỉ có tình yêu khiến các chi thể của Hội thánh hoạt động, nếu Tình Yêu bị tàn lụi, thì các tông đồ sẽ không loan báo Tin Mừng nữa” (số 826).

Bài 43. SỰ HIỆP THÔNG CỦA CÁC THÁNH

Hội thánh hiệp thông qua Đức Kitô, với Người và trong Người. Không có gì có thể liên kết các tín hữu sâu xa hơn sự hiệp thông này. Đó là nội dung kinh Tin kính đề cập đến “sự hiệp thông của các thánh”.

Nhiều người không biết đến nghĩa nguyên thủy của từ này. Nó hàm ý Hội thánh là sự hiệp thông trong “các ơn ban thánh” (số 948). Giữa những thành viên của Hội thánh có một sự liên đới hỗ tương: “Nếu một bộ phận nào đau, thì mọi bộ phận cùng đau; nếu một bộ phận nào được vẻ vang, thì mọi bộ phận cũng vui chung” (1Cr 12,26; số 953). Sự liên đới hỗ tương này diễn ra, trên hết, giữa Đức Kitô là Đầu và những thành phần của thân mình Người. “Hiệp thông các thánh” hàm ý rằng Đức Kitô ban những ân sủng của Người trên Hội thánh. Điều Hội thánh được tiếp nhận từ nơi Người được chia sẻ chung cho mọi thành phần: Lời, ân sủng và tình yêu của Người.

Đức Kitô ban các ân sủng cách đặc biệt qua các bí tích (số 950). Như vậy, “sự hiệp thông của các thánh” hàm ý một sự gắn bó chung giữa các tín hữu qua các bí tích, trên nền tảng của bí tích Thánh Tẩy và cách đặc biệt trong bí tích Thánh Thể (số 1311). Người lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy kết hiệp với nhau trong sự sống mới mà họ đón nhận từ nơi Đức Kitô. Đón nhận tình yêu Đức Kitô làm cho thâm sâu hơn sự hiệp thông này. Chúng ta trở nên “một thân thể” với Đức Kitô, do đó có mối liên hệ “máu huyết” với nhau trong Đức Kitô (số 1396).

Như thế, người ta càng đau lòng vì sự chia rẽ trong Hội thánh vốn làm cho các Kitô hữu không thể tham dự chung với nhau bàn tiệc của Chúa (số 1398-1401). Thí dụ khi có những chia rẽ trong Hội thánh, hoặc tái hôn theo luật dân sự. Những giới hạn này, nếu chấp nhận trong đức tin và sự kiên nhẫn, không kéo theo bị loại trừ từ “hiệp thông các thánh”. Ngay cả khi sự gắn bó của hiệp thông là không có thể, tình yêu gắn bó chúng ta với Đức Kitô, đặc biệt một tình yêu ưu tiên dành cho người nghèo (số 2448). Những gì chúng ta làm cho những anh em bé mọn nhất, chúng ta làm cho Chúa

(Mt 25,40; số 678). Không ai bị loại trừ từ sự hiệp thông này với Đức Kitô, và cuối cùng, điều thiện hảo mà mỗi người đã làm, đã bỏ không làm quyết định cho ơn cứu độ của chúng ta (số 1038-1039).

‘Hiệp thông của các thánh’ cũng cho thấy sự liên hệ của những người được gắn bó chung với nhau trong Đức Kitô. Sự hiệp thông này không ngừng lại ở ngưỡng cửa của sự chết. Những người hiện nay đã ra đi và nghỉ yên trong Đức Kitô và những người đang lữ hành trên trần thế trong đức tin hình thành sự hiệp thông duy nhất: “Thật vậy, tất cả những ai thuộc về Đức Kitô, có Thần Khí của Người, đều họp thành một Hội thánh duy nhất và liên kết với nhau trong Người” (số 954). Cũng như có một sự liên đới hỗ tương về những ích lợi thiêng liêng giữa các thành viên của thân mình Đức Kitô, những người đang sống trên trần thế, cũng như vậy có một sự hỗ tương tương tự giữa những thành viên trên trời và trần thế của Hội thánh. Vì được gắn bó mật thiết hơn với Đức Kitô, các thánh trên trời giúp chúng ta. Họ được hiệp nhất thân tình với Đức Kitô, do đó cũng hiệp thông với chúng ta (số 956, 1370). Khi chúng ta yêu mến các thánh, tôn kính họ, điều này củng cố sự hiệp thông của chúng ta với Đức Kitô (số 957).

Cuối cùng, sự “hiệp thông của các thánh” cũng bao gồm những người đã ra đi trước chúng ta nhưng vẫn cần được thanh luyện. Lời cầu nguyện của chúng ta là một sự giúp đỡ cho họ, và đến lượt họ, họ sẽ chuyển cầu cho chúng ta (số 958).

Bài 44. ĐỨC MARIA – MẸ HỘI THÁNH

Đức Maria là hình ảnh tóm tắt về Hội thánh. Trong đức tin, bất cứ ai mong ước được đưa đến gần mẫu nhiệm Hội thánh sẽ nhìn vào Đức Maria. Công đồng và Sách Giáo lý khi trình bày về Hội thánh đều dành một chương trình bày Đức Trinh nữ Maria – Mẹ Thiên Chúa – trong mẫu nhiệm Đức Kitô và trong mẫu nhiệm Hội thánh (số 963-975).

“Những gì đức tin Công giáo tin về Mẹ Maria, đều đặt nền tảng trên những gì đức tin đó tin về Đức Kitô, nhưng những gì đức tin dạy về Mẹ Maria, lại là, sáng tỏ đức tin vào Đức Kitô” (số 487). Đức Maria là ai để Hội thánh đi theo trong sự hiệp thông của Mẹ với Đức Kitô. Đức Maria là Mẹ của Đức Kitô, Đấng Cứu Độ, do đó, Mẹ được kết hợp với tất cả những ai là “thành viên của Thân Mình Đức Kitô”.

Đức Maria là “sự thực hiện mẫu mực” của Hội thánh (số 967) được khởi sự qua đức tin của Mẹ. Trong một nghĩa nhất định, chính qua lời xin vâng của Mẹ mà Hội thánh bắt đầu. Đức Maria là gương mẫu cho đời sống đức tin và đức mến của Hội thánh. Đức tin kiên vững của Mẹ là nền móng trên đó đức tin của chúng ta tựa vào. “Chính vì đức tin này mà Đức Maria sẽ được mọi đời khen là diễm phúc” (số 148).

Đức Maria là “mẫu gương hiện thực” của Hội thánh đi theo Đức Kitô, bởi vì Mẹ đã đi trước trong cuộc hành trình đức tin của Mẹ trên con đường dẫn đến thánh giá. Mẹ đau khổ với Con Mẹ và chính Mẹ cũng tham dự vào hy tế với Con mình. Mẹ đã xin vâng trọn vẹn xác hồn khi Con Mẹ trao ban sự sống của Người cho chúng ta. Dưới chân thánh giá, Mẹ trở thành Mẹ Hội thánh khi Đức Kitô trên thánh giá trao Mẹ cho môn đệ Người yêu mến: “Thưa Bà, đây là con của Bà” (Ga 19,27).

Đức Maria cũng là “điển hình” của Hội thánh qua việc hồn xác Mẹ được đưa vào trong vinh quang trời cao của Con Mẹ. Đức Maria là thành viên đầu tiên của Hội thánh đã đạt được sự hoàn hảo trọn vẹn. Trong Mẹ, Hội thánh đã đạt đến mục tiêu qua cuộc hành trình của Mẹ. Do đó, trong sự duy nhất, Mẹ cũng cộng tác trong công việc của Đức Kitô Phục Sinh – Con Mẹ. “Vì lý do đó, Mẹ là Mẹ chúng ta trong lãnh vực ân sủng” (số 968). “Chính Ngài là Mẹ ở bất cứ nơi nào Con của Mẹ là Đấng Cứu Độ, và là Đầu của Nhiệm Thể” (số 973).

Đức Maria là Mẹ và Hội thánh cũng được gọi là Mẹ; cũng như Mẹ Maria được kêu cầu như Trang Su, Đấng Cứu Giúp, Đấng Phù Hộ, Đấng Trung Gian (số 969), vì thế những tước hiệu này cũng được dùng cho Hội thánh. Cũng trong khía cạnh này, Mẹ Maria là khuôn mẫu của Hội Thánh. Sẽ là một sai lầm khi nghĩ rằng hoạt động của Mẹ Maria xa rời Đức Kitô: “Nhiệm vụ làm Mẹ của Đức Maria đối với loài người ... không hề làm lu mờ hay suy giảm sự trung gian duy nhất của Đức Kitô, nhưng tỏ cho thấy uy lực của sự trung gian ấy” (số 970). Như người Mẹ, mọi điều Mẹ Maria làm cho nhân loại đến từ Đức Kitô và dẫn nhân loại đến với Người. Cùng một cách hiểu như thế về vai trò làm Mẹ của Hội thánh, đó là “bí tích của ơn cứu độ” cho nhân loại (số 776). Chắc chắn có một sự khác biệt giữa Mẹ Maria và Hội thánh đang trên hành trình: “Trong khi Hội Thánh đã đạt tới sự trọn hảo không tì ố, không vết nhăn, nơi Đức Trinh Nữ Diễm Phúc, thì các Kitô hữu vẫn còn phải cố gắng, để chiến thắng tội lỗi mà tiến tới trong sự thánh thiện; vì vậy, họ ngược mắt nhìn lên Mẹ: nơi Đức Mẹ, Hội thánh đã hoàn toàn thánh thiện” (số 829).

Bài 45. SỰ THA THỨ TỘI

Chỉ mình Thiên Chúa có quyền tha tội. Các luật sĩ đã đứng khi khẳng định điều này (Mc 2,7). Bởi vì họ nhìn thấy Chúa Giêsu như một người thuần túy, nên họ cảm thấy bị xúc phạm trước lời Người nói với người bại liệt: “Này con, con đã được tha tội rồi” (Mc 2,5). Họ không hiểu rằng, như Con Thiên Chúa, như một người được Chúa Cha sai đến, Chúa Giêsu “có “quyền tha tội” (Mc 2,10; số 1441).

Để hiểu sự lớn lao của món quà ơn tha thứ tội lỗi, chúng ta phải nắm bắt tính nghiêm trọng của tội. Đồng thời, đề cập đến sự dữ về thể lý như: bệnh tật, thảm họa, hoặc mất cơ nghiệp như những điều tội tệ nhất xảy ra cho chúng ta. Nhưng sự dữ luân lý, hoặc tội, vô cùng nghiêm trọng hơn so với sự dữ thể lý (số 311). Những đau khổ thân xác và tinh thần có thể là phương thế thanh luyện chúng ta và đưa chúng ta quay hướng về Thiên Chúa (số 1501). Nếu chúng ta chấp nhận nó trong đức tin, nó trở thành sự tham dự vào Thánh giá Đức Kitô, do vậy là sự chúc lành cho người khác (số 1521-1522).

Với tội lỗi thì không như thế. Nó chia cắt con người xa lìa Thiên Chúa và xa lìa nhau. Nó bẻ gãy sự hiệp nhất nội tại của cá nhân (số 400) và xã hội (số 817). Vậy, tội là gì? “Con đắc tội với Chúa, với một mình Chúa, dám làm điều dữ trái mắt Ngài” (Tv 51,4) Hội thánh vẫn cầu nguyện như thế với tác giả Thánh vịnh qua Thánh vịnh 51. “Muốn hiểu tội là gì, trước hết phải nhận biết mối liên hệ thâm sâu của con người với Thiên Chúa . . . chỉ khi nào nhận biết được kế hoạch của Thiên Chúa về con người, người ta mới hiểu rằng tội lỗi là lạm dụng sự tự do, vốn được Thiên Chúa ban cho các ngôi vị được tạo dựng để họ có thể yêu mến Ngài và yêu mến nhau” (số 386-387). Thánh Augustinô nói: “Tội là yêu mình đến mức khinh chê Thiên Chúa” (số 1850). Tội là nói “Tôi, Tôi, Tôi” – không Chúa, không ai khác..

Chính vì điều này mà Thiên Chúa đã sai Người Con đến thế gian. Mục tiêu của sứ mệnh Chúa Giêsu: “Bởi vì Ngài sẽ cứu dân Ngài khỏi tội lỗi của họ” (Mt 1,21; số 430). Đức Kitô chết vì tội chúng ta (số 601). Do vậy, ơn ban đầu tiên trong ngày Phục Sinh là: “Anh em hãy nhận lấy Thánh Thần, anh em tha tội cho ai thì người ấy được tha; anh em cầm giữ ai thì người ấy bị cầm giữ” (Ga 20,22-23; số 976). Điều mà không ai có thể ban cho Hội thánh thì Chúa Giêsu đã trao cho họ vào ngày thứ nhất trong tuần Phục Sinh: thẩm quyền tha thứ tội lỗi nhân danh Người.

“Bí tích Rửa Tội là bí tích đầu tiên và chính yếu để tha tội: bí tích này kết hợp chúng ta với Đức Kitô, Đấng đã chết và sống lại và ban cho chúng ta Chúa Thánh Thần” (số 985). Đó là lý do tại sao tiêu đề trong phần đức tin này được rút ra từ lời tuyên xưng trong kinh tin kính của công đồng Nicea: “có một Phép Rửa để tha tội” (số 977). Nhưng quyền năng để tha thứ tội không dừng ở đây. “Không có tội nào, dù nặng nề đến mấy, mà Hội thánh không thể tha thứ” (số 982). Đức Kitô đã

chết cho tất cả mọi người không trừ một ai (số 605). Trong Hội thánh của Người, cánh cửa tha thứ vẫn mở cho tất cả những ai trải qua kinh nghiệm ăn năn vì những tội mình đã phạm và quyết tâm quay về với Thiên Chúa.

Bài 46. SỰ PHỤC SINH KẼ CHẾT

“Trong đức tin Kitô giáo, không có việc nào bị chống đối cách mạnh mẽ, dai dẳng, quyết liệt và hăng hái cho bằng vấn đề thân xác sống lại” (GLHTCG số 996). Thánh Phaolô cũng đã trải nghiệm điều này khi ngài giảng về sự phục sinh thân xác. Những thánh giả lúc ấy –những người có học thức–, đã cười nhạo ngài (Cv 17,32). Họ tin rằng sự sống vẫn tiếp nối sau khi chết, họ tin vào sự bất tử của linh hồn. Còn thân xác này, xác thịt hèn hạ này, làm sao mà sống lại được? Vậy người Kitô hữu phải giải thích thế nào về niềm hi vọng của mình vào sự phục sinh? Dựa trên nền tảng nào để cho thấy sự phục sinh thân xác là yếu tố căn bản của đức tin Kitô giáo?

Nền tảng trước hết và có tính quyết định là sự Phục Sinh của Đức Kitô. Vì Đức Kitô đã sống lại, nên chúng ta hi vọng cũng được sống lại với Người. Để làm chứng cho niềm hi vọng này, người Kitô hữu có hai loại bằng chứng. Bằng chứng thứ nhất do các “thị chứng nhân” cung cấp: những người “đã ăn uống với Người sau khi Người từ cõi chết sống lại” (Cv 10,41; GLHTCG số 995). Bằng chứng thứ hai là kinh nghiệm tôn giáo của nhiều thế hệ Kitô hữu, kinh nghiệm rằng Đấng Phục Sinh đang ở với chúng ta qua Lời của Người, qua các bí tích, các thánh, người nghèo, và Người ở trong sâu thẳm lòng ta (x. Eph 3,17).

Nền tảng thứ hai là niềm tin vào Thiên Chúa Tạo Hóa (số 992). “Chúa yêu thương mọi loài hiện hữu, không ghê tởm bất cứ loài nào Chúa đã làm ra, vì giả như Chúa ghét loài nào thì đã chẳng dựng nên” (Khôn Ngoan, 11,24). Thiên Chúa nâng đỡ và gìn giữ công trình tạo dựng (số 301). Chắc chắn vũ trụ vật chất sẽ qua đi, và thân xác chúng ta cũng thế. Nhưng Thiên Chúa hứa ban cho chúng ta trời mới đất mới (số 1042-1050). Trong Đức Kitô, mọi sự được đổi mới. Thân xác phục sinh của Người đã là khởi điểm của công trình tạo dựng mới. Đức Maria “lên trời cả hồn lẫn xác” là ấn dấu của lời hứa: chúng ta cũng được phục sinh như thế (số 966).

Sự tôn trọng thân xác (của chính mình cũng như của người khác) phát xuất từ niềm tin vào sự phục sinh (số 364). Thân xác này, vốn là đền thờ của Chúa Thánh Thần và được Minh Máu Thánh Đức Kitô nuôi dưỡng, phải được bảo vệ khỏi mọi thứ lạm dụng, và giữ gìn thánh thiện (số 2289, 2297). Trong nghi thức an táng, Hội Thánh “gửi vào lòng đất hạt giống thân xác sẽ sống lại trong vinh quang” (số 1683).

Vậy chúng ta sẽ sống lại như thế nào (số 997-1004)? Kinh Thánh không thỏa mãn trí tò mò của chúng ta, nhưng dạy chúng ta điều thiết yếu: Thân xác phục sinh là thân xác của chính chúng ta, nhưng không phải trong hình hài hiện nay mà là thân xác “vinh hiển”, bất tử, thân thể có thần khí, giống như thân xác của Đấng Phục Sinh (số 999). Điều quan trọng hơn hết là sống trọn vẹn với Đức Kitô. Người là “sự sống lại và là sự sống” từ ngay bây giờ chứ không chỉ trong thế giới mai sau.

Bài 47. SỰ CHẾT

“Về nhà Cha”. Người Kitô hữu diễn tả cái chết bằng ngôn từ tuyệt đẹp như thế. Bởi lẽ họ ý thức mình chỉ là khách trọ trên trần thế, đang bước đi trong cuộc hành hương không ngơi nghỉ, tiến về Nhà Cha vĩnh cửu. Niềm hi vọng vào sự phục sinh thân xác là câu trả lời của đức tin trước cái chết. Sự chết vừa xấu lại vừa tốt, vừa là kết thúc vừa là khởi điểm.

Chết là một sự ác! “Thiên Chúa không làm nên cái chết và Ngài không vui sướng khi thấy kẻ sống phải chết. Bởi vì Ngài tạo dựng mọi sự để chúng được hiện hữu” (Kng 1,13-14). Xem ra không dễ chấp nhận khẳng định này của Kinh Thánh. Cái chết lại chẳng phải là một phần của tự nhiên, và do đó, chính Thiên Chúa muốn thế hay sao? Nói gì thì nói, cái chết xuất hiện như một sự ác. Ngay cả trước cái chết của con vật nuôi trong nhà, chúng ta còn cảm thấy buồn, hướng hồ khi phải đối diện với cái chết của một người thân. Quả thật, “đối diện với cái chết, bí ẩn về thân phận con người lên đến mức cao nhất” (GLHTCG số 1006).

Thế giới này chưa đạt đến mức hoàn hảo. Bao lâu tạo thành còn phát triển, bấy lâu vẫn có cái chết: “Thiên Chúa đã muốn dựng nên một trần gian ‘trong tình trạng lên đường’ hướng đến sự hoàn hảo của nó. Trong kế hoạch của Thiên Chúa, tiến trình này bao gồm sự xuất hiện của những vật này và sự biến mất của những vật khác... có xây đắp và cũng có tàn phá trong thiên nhiên” (số 310). “Trở thành và tạm thời” là những đặc tính nội tại của một thế giới không ngừng thay đổi. Cho đến khi Thiên Chúa “đổi mới mọi sự”, dĩ nhiên bằng một cách thế vượt ngoài tầm hiểu biết của chúng ta, khi đó cái chết không còn là một phần của tự nhiên nữa (số 1044).

“Chính vì quỷ dữ ganh tị mà cái chết đã xâm nhập trần gian. Những ai về phe nó đều phải ném mùi cái chết” (Kng 2,24). Thánh Phaolô cũng dạy rằng cái chết đã đột nhập trần gian do tội lỗi (Rm 5,12). Theo giáo huấn của Hội Thánh, những khẳng định này của Thánh Kinh có nghĩa là “cái chết về phần xác” là cái gì đó mà “lẽ ra con người đã thoát khỏi nếu đã không phạm tội” (số 1008). Con người phải chết về mặt thể lý, nhưng Thiên Chúa đã tạo dựng con người “cho họ được trường tồn bất diệt” (Kng 2,23). Nếu con người giữ được mỗi dây thân tình thờ ban đầu với Thiên Chúa, thì sự chết đã không có được quyền lực trên họ. Dù vậy, theo lòng nhân hậu của Ngài, Thiên Chúa vẫn biến đổi cái chết thành sự tốt lành.

Chết là một thiện hảo. Thánh Ambrôsiô đã viết một cuốn sách có tựa đề như thế. Vào cuối thế kỷ thứ tư, trong một thời kỳ đầy đau khổ và đen tối, ngài viết: “Khi cuộc sống là một gánh nặng, sự chết đem đến ơn giải thoát; khi cuộc sống là một khổ hình, sự chết là phương thuốc chữa lành”. Nhưng sự chết chỉ là điều tốt lành cho những ai đã chuẩn bị trong cuộc sống: “Xa lánh tội lỗi thì tốt hơn là trốn tránh sự chết. Nếu hôm nay con không sẵn sàng thì làm sao ngày mai con sẵn sàng được?” (*Sách Gương phước*).

Bài 48. THIÊN ĐÀNG

Lời tuyên xưng cuối cùng trong Kinh Tin Kính nói đến sự sống đời đời. “Phục sinh” và “sự sống đời đời” mở ra viễn tượng của thế giới sẽ đến, của những sự sau cùng là: phán xét, luyện ngục, thiên đàng, hóa ngục. Chết là cửa dẫn vào sự sống vĩnh hằng.

Công đồng Vaticanô II khẳng định: “Thời đại cuối cùng đã đến với chúng ta rồi và sự canh tân trần gian đã được thiết lập cách không thể đảo ngược” (GLHTCG số 670). Từ khi Đức Giêsu Kitô xuống thế làm người, chịu chết và sống lại, thì sự hoàn thiện đã đến rồi, sự sống vĩnh hằng đã được ban xuống cho chúng ta. Trong Phụng vụ lễ Phục Sinh, chúng ta được nhắc nhở: “Nếu anh em đã được sống lại với Đức Kitô, anh em hãy tìm kiếm những sự trên trời, nơi Đức Kitô đang ngự bên hữu Thiên Chúa” (Col 3,1). Sự sống vĩnh hằng đã được bắt đầu: “Được liên kết với Đức Kitô nhờ bí tích Rửa Tội, các tín hữu đã thực sự tham dự vào sự sống thiên quốc của Đức Kitô phục sinh” (số 1003).

Dù vậy, thánh Tông đồ vẫn nói: “Ước mong của tôi là được ra đi và ở với Đức Kitô” (Phil 1,23). Bởi vì bao lâu còn “ở xa Chúa”, chúng ta còn “bước đi trong đức tin chứ chưa thấy tận mắt” (2Cor 5,6-7). Chỉ khi đó chúng ta mới thấy Thiên Chúa “như Ngài là” (1Ga 3,2), “diện đối diện” (số 1023). Đó là mục đích mà mọi người đều mong đạt tới, dù ý thức hay không ý thức: “Ồ đó chúng ta

sẽ yên nghỉ và chiêm ngắm, chúng ta sẽ chiêm ngắm và yêu mến, chúng ta sẽ yêu mến và ca ngợi. Đó sẽ là cùng đích vô tận. Vậy chúng ta còn có cùng đích nào khác, nếu không phải là đạt đến Nước vô cùng vô tận?” (Thánh Augustinô, số 1720). Việc chiêm ngưỡng như vậy trong vinh quang thiên quốc được Hội Thánh gọi là sự “hưởng kiến vinh phúc” (visio beatifica) (số 1028).

Thiên Đàng là sự hiệp thông trọn hảo với Thiên Chúa Ba Ngôi, với Đức Mẹ, các thiên thần, các thánh (số 1024). “Sống trên thiên đàng là ở với Đức Kitô”. Vinh quang thiên đàng vượt trên bất cứ điều gì chúng ta có thể tưởng tượng: “Điều mắt chưa hề thấy, tai chưa hề nghe... điều mà Thiên Chúa đã chuẩn bị cho những ai yêu mến Ngài” (1Cor 2,9). Tuy nhiên chúng ta có thể cảm nếm Thiên Đàng ngay bây giờ nếu ta bước đi trên nẻo đường tình yêu.

Trong vinh quang trên trời, các thánh vẫn tiếp tục thi hành thánh ý Thiên Chúa một cách hân hoan đối với những người khác và đối với toàn thể các thụ tạo. Các ngài đã hiển trị cùng với Đức Kitô; cùng với Người, các ngài sẽ hiển trị đến muôn thuở muôn đời.

Bài 49. LUYỆN NGỤC

“Phúc cho ai có tâm hồn trong sạch vì họ sẽ được nhìn thấy Thiên Chúa” (Mt 5,8). Chúng ta chỉ có thể đón nhận hạnh phúc thiên đàng, được nhìn thấy Thiên Chúa “diện đối diện” khi tâm hồn được thanh luyện hoàn toàn.

Bất cứ ai đến gần Thiên Chúa đều ý thức sự bất xứng của mình. Đứng trước bụi gai bốc cháy, Môsê che mặt. Khi tiên tri Isaia nhìn thấy vinh quang Chúa trong đền thờ, ông kêu lên: “Khốn cho tôi! Tôi chết mất; vì tôi là người với miệng môi ô uế” (6,5). Khi thánh Phêrô chứng kiến mẻ cá lạ lùng, ngài phủ phục trước mặt Chúa Giêsu mà kêu lên: “Xin Chúa tránh xa con vì con là người tội lỗi” (Lc 5,8; GLHTCG số 208).

Phải chăng điều gì đó tương tự cũng xảy đến với chúng ta sau khi chết? Trước sự hiện diện của Đức Kitô và tình yêu vô biên của Người, chúng ta lại chẳng ý thức về những bất toàn và tội lỗi của mình sao? Sách Giáo Lý viết: “Những người chết trong ân sủng và tình thân nghĩa với Thiên Chúa, nhưng chưa được thanh luyện hoàn toàn, thì tuy họ chắc chắn sẽ được cứu độ muôn đời, họ còn phải chịu thanh luyện sau khi chết, để đạt được sự thánh thiện cần thiết hầu tiến vào hưởng niềm vui thiên đàng” (số 1030). Chúng ta gọi tình trạng thanh luyện đó bằng từ *Luyện Ngục*.

Giáo huấn của Hội Thánh về Luyện Ngục rất dè dặt. Truyền thống Hội Thánh chỉ khẳng định có “lửa thanh luyện” và rất cẩn trọng trước những tô vẽ và mô tả về tiến trình thanh luyện (số 1031).

Làm sao chúng ta biết rằng có Luyện Ngục? Trước hết là dựa vào Lời Chúa: “Nếu ai nói phạm đến Chúa Thánh Thần, người đó sẽ chẳng được tha cả đời này lẫn đời sau” (Mt 12,32). Theo lời đó, có thể hiểu rằng một số tội có thể được tha ở đời này, còn một số tội có thể được tha ở đời sau. Ngoài ra, chúng ta tin từ đức tin của Hội Thánh, từ những thực hành và sinh hoạt phụng vụ của Hội Thánh. Có câu châm ngôn cổ nói rằng “*Lex orandi, lex credendi* – Luật cầu nguyện là luật đức tin”. Ngay từ thuở đầu, Hội Thánh đã cầu nguyện cho những người đã chết (số 958); cách riêng Hội Thánh dâng hy tế Thánh Thể cho những tín hữu đã qua đời, những người “đã chết trong Đức Kitô” (số 1371, 1689), để họ được hưởng “ánh sáng, hạnh phúc và bình an trước nhan Chúa” (Kinh Nguyện Thánh Thể I).

Từ những thực hành của Hội Thánh, chúng ta biết rằng lời cầu nguyện và những hi sinh của mình đem lại ơn ích cho người quá cố (số 1032). Đây cũng là mục đích của những ân xá mà chúng ta lãnh nhận và dành cho các linh hồn trong luyện ngục (số 1472, 1479).

Giả như ngày hôm nay là ngày cuối cùng của đời tôi, tôi sẽ xuất hiện như thế nào trước mặt Đức Kitô? Chắc chắn là còn biết bao bất toàn, biết bao thiếu sót. Việc thanh luyện không chỉ bắt đầu sau khi chết nhưng cần được bắt đầu từ hôm nay. Những thử thách và đau khổ, nếu được đón nhận trong đức tin, sẽ trở nên sự thanh luyện tâm hồn. Ngọn lửa thanh luyện chính là tình yêu Đức Kitô, ngọn lửa ấy tạo nên những đau đớn của ăn năn sám hối, và làm bùng cháy hạnh phúc thiên đàng.

Bài 50. HÒA NGỤC

Trong dụ ngôn nổi tiếng về Ngày phán xét chung, Con Người ngự trên ngai vinh hiển nói với những người đứng bên trái rằng: “Quân bị nguyên rửa kia, hãy đi đi cho khuất mắt Ta mà vào lửa đời đời, nơi dành sẵn cho tên Ác quỷ và sứ thần của nó” (Mt 25,41). Chúa Giêsu cảnh giác chúng ta về mối nguy “bị ném vào hỏa ngục” (Mt 5,29); Người nói đến “lò lửa” (Mt 13,50), đến “sự tối tăm” ở đó người ta “phải khóc lóc và nghiến răng” (Mt 22,31). “Ý niệm về án phạt đời đời đã rõ ràng trong giáo huấn của Chúa Giêsu cũng như văn bản của các tông đồ. Do đó, sự hiện hữu của hỏa ngục và những hình phạt đời đời là tín điều có cơ sở vững vàng” (J. Ratzinger).

Thế nhưng người ta có thể nêu ra nhiều câu hỏi: Thánh Kinh lại chẳng nói rõ ràng rằng Thiên Chúa không muốn “bất cứ ai bị hư mất nhưng muốn mọi người ăn năn sám hối” sao? (2Pet 3,9). Chúa mong muốn “mọi người được cứu độ và nhận biết chân lý” (1Tim 2,4). Thiên Chúa muốn cứu độ mọi người đến nỗi Ngài làm bất cứ việc gì để đạt mục đích, đến nỗi hiến ban cả Chúa Con cho nhân loại. Đúng thế, nhưng Ngài không thể cứu chúng ta mà không có chúng ta. Thánh Augustinô nói như thế. Vì chúng ta được tạo dựng như những con người tự do nên Thiên Chúa tôn trọng tự do của chúng ta. Ngài không thể cưỡng bức chúng ta thừa “Vâng” trước tình yêu của Ngài.

Chúa Giêsu than thở về sự cứng lòng của Giêrusalem: “Biết bao lần Ta đã muốn quy tụ con cái ngươi lại... nhưng ngươi không muốn” (Lc 13,34). Tình yêu Thiên Chúa đợi chờ sự ưng thuận của chúng ta cho đến giây phút cuối cùng. Trên đồi Canvê, người trộm lành quay nhìn về Chúa Giêsu đã được cứu khi sắp lìa đời: “Ngay hôm nay, anh ở trên Thiên Đàng với tôi” (Lc 23,43). Nhưng giả như có ai đó cứ ương ngạnh đến cùng thì sao? “Thiên Chúa không tiền định cho ai xuống hỏa ngục cả; điều này giả thiết sự tự ý thù ghét Thiên Chúa (tội trọng) và cố chấp trong tình trạng đó đến cùng” (GLHTCG số 1037).

Sách Giáo Lý định nghĩa hỏa ngục là “tình trạng chính mình tự loại trừ mình cách vĩnh viễn khỏi sự hiệp thông với Thiên Chúa và các thánh” (số 1033). C.S. Lewis nói cách dí dỏm rằng: Trên trời, con người thưa với Thiên Chúa “Xin cho Thánh Ý Cha được thể hiện”; còn trong hỏa ngục, Thiên Chúa nói với con người “ý ngươi được toại nguyện”.

Liệu trong cuộc đời này có ai muốn chống lại Thiên Chúa mãi không? Một đàng, Hội Thánh khẳng định những con người cụ thể được vào Thiên Đàng (các thánh); đàng khác, Hội Thánh không hề khẳng định con người cụ thể nào đã xuống hỏa ngục. Tuy nhiên Hội Thánh dạy rằng các thiên thần sa ngã ở trong hỏa ngục và xa cách Thiên Chúa.

Không ai có thể tự ban tặng cho mình hạnh phúc vĩnh hằng. Tuy nhiên chúng ta có thể làm cho mình thành kẻ bất hạnh đời đời khi từ chối ơn hoán cải. Hỏa ngục là điều hoàn toàn có thể xảy ra cho con người. Vì thế Hội Thánh tha thiết cầu nguyện cho mọi người: “Xin cứu chúng con thoát khỏi án phạt đời đời và nhận chúng con vào đoàn những người Chúa chọn” (số 1037).

Bài 51. PHÁN XÉT CHUNG

“Bởi vì bất cứ ai đến gần Thiên Chúa đều phải tin rằng Ngài hiện hữu và Ngài ban phần thưởng cho những kẻ kiếm tìm Ngài” (Dt 11,6). Tin vào Chúa hàm nghĩa rằng tất cả những gì chúng ta làm, hoặc không chịu làm, đều có ý nghĩa với Thiên Chúa. Hành động của chúng ta đem lại những hậu quả, hoặc thấy được hoặc không thấy, và khi chúng ta không chịu làm điều đáng ra phải làm thì cũng đem lại hậu quả. Đôi khi chúng ta có thể thấy ngay những hậu quả đó, còn thông thường chúng ta không thấy nhưng nó vẫn có đó. Trong dụ ngôn người Samari nhân hậu (Lc 10,30-37), thầy tư tế và thầy Lêvi nhìn thấy nạn nhân bị đánh, nằm bên vệ đường, mình đầy thương tích, và họ bỏ qua, cứ thế mà đi. Có thể họ không ý thức rằng họ đã lỗi đức bác ái, và họ quên mất lỗi lầm của mình. Nhưng tội thiếu sót đó vẫn còn (trong kinh Cáo Minh, chúng ta xưng thú tội lỗi trong tư tưởng, lời nói, việc làm và *những điều thiếu sót*). Ngày nào đó, trước mặt Chúa, mọi sự sẽ được bày tỏ: những hành động và những thiếu sót của chúng ta, cùng với những hậu quả kèm theo và vẫn tiếp tục gây hậu quả trong thời gian.

Tin vào sự phán xét của Chúa (GLHTCG số 1038-1041) là nhìn nhận sự tự do của con người. Vì Thiên Chúa tạo dựng chúng ta như những con người tự do, nên chúng ta phải chịu trách nhiệm về hành động của mình cũng như về hậu quả của những hành động ấy (số 1731, 1734). Còn khi chúng ta bị ép buộc, không có tự do, thì không phải chịu trách nhiệm và không bị trừng phạt (số 1735).

Những việc làm tốt đáng được cộng đoàn nhìn nhận và biết ơn. Thế nhưng có nhiều việc tốt được thực hiện cách âm thầm và chẳng ai để ý đến. Ai sẽ ban phần thưởng cho những việc đó? Phần thưởng và hình phạt của thế gian không thể là tiếng nói cuối cùng, vì thế gian đầy giới hạn và không ít bất công. Chỉ một mình Thiên Chúa mới biết rõ mọi sự, kể cả những tư tưởng thầm kín nhất, và một ngày nào đó, mọi sự sẽ được phơi bày.

Khi nào? Chúa Giêsu nói: “Con Người sẽ ngự đến cùng với các thiên thần trong vinh quang của Cha Người, và Người sẽ trả lại cho mỗi người xứng với việc họ đã làm” (Mt 16,27). Thánh Phaolô nói: “Chúng ta phải ra trước tòa phán xét của Đức Kitô, để mỗi người lãnh nhận phần thưởng hay hình phạt tùy theo việc họ làm” (2Cor 5,10).

Vào ngày “cuối cùng”, khi Đức Kitô ngự đến, sẽ diễn ra cuộc phán xét chung. Mọi sự được phơi bày. Đó là “giờ của sự thật”. Đối với mỗi người chúng ta, “giờ sự thật” ấy đã đến ngay lúc chúng ta lia đời (số 1022): “Vào buổi xế chiều của cuộc sống, chúng ta sẽ bị xét xử về tình yêu” (Thánh Gioan Thánh Giá). Hơn thế nữa, ngay từ hôm nay, tôi đã có thể nghe lời xét xử của Chúa qua tiếng lương tâm (số 1777). Nhìn nhận mình là tội nhân và đặt mình trước sự xét xử của Chúa, đó là cách thực hành tốt nhất giúp ta sống niềm tin vào sự phán xét. Và khi chúng ta chân thành nhìn nhận tội lỗi của mình thì niềm tin vào Thiên Chúa giàu lòng thương xót lại nói với ta: “Thiên Chúa lớn hơn lòng chúng ta” (1Ga 3,20).

Bài 52. AMEN

Lời cuối cùng trong Kinh Tin Kính là AMEN. Trong tiếng Do thái, từ “tin” và từ “amen” có chung một gốc, có nghĩa là chắc chắn, đáng tin, trung tín (GLHTCG số 1062). Cho nên từ đầu tiên trong Kinh Tin Kính “Tôi tin” và từ cuối cùng “Amen” tương ứng với nhau. Tiếng “Amen” củng cố sự đáng tin của những điều chúng ta tuyên xưng. Sách Giáo Lý viết: “Đức tin thì chắc chắn, bởi vì đức tin dựa trên chính Lời của Thiên Chúa, Đấng không thể nói dối” (số 157). Khẳng định này khiến chúng ta ngỡ ngàng bởi lẽ ta thấy niềm tin của mình sao quá mong manh. Thế nhưng nếu chúng ta nhìn đức tin từ quan điểm của Đấng mà mình tin, thì sẽ thấy đức tin của ta dựa trên nền tảng vô

cùng vững chắc. Điều chúng ta tin xem ra mù tối, không hiểu nổi; tuy nhiên nó chắc chắn vì Thiên Chúa là Đấng đáng tin.

Thánh Kinh thường nhắc đến hai phẩm tính song song của Thiên Chúa: nhân hậu và trung tín, tình yêu và chân lý (số 214). Từ “trung tín” và “chân lý” có cùng một gốc với những từ “tin” và “Amen”. “Thiên Chúa là chính Chân lý” (số 215) và lời của Ngài không lừa dối chúng ta. Chính vì thế các tiên tri nói đến “Thiên Chúa của Amen” nghĩa là “Thiên Chúa của chân lý” (Isaia 65,16).

Đức Giêsu Kitô chính là lời “Amen” của Thiên Chúa (Kh 3,14) vì “Mọi lời hứa của Thiên Chúa đều nên trọn nơi Người” (2Cor 1,20). Người là lời Amen dứt khoát của tình yêu Thiên Chúa dành cho con người (số 1065). Do đó lời AMEN kết thúc Kinh Tin Kính là lời chúc tụng, tạ ơn của chúng ta trước tình yêu và sự trung tín của Thiên Chúa.

Lời AMEN còn mang một ý nghĩa khác, làm vọng lại lời cuối cùng trong Sách Thánh: “Amen, lạy Chúa Giêsu, xin ngự đến” (Kh 22,20). Hàm trong lời AMEN này là lời cầu khẩn xin Chúa thực hiện điều Ngài đã hứa, xin Chúa hoàn tất những gì Ngài nói và làm. Đức tin của chúng ta đang gặp nguy nan, có thể bị nhận chìm (số 162). Do đó chúng ta phải xin ơn bền đỗ (số 2016-2017). Để có thể trung tín với Chúa đến cùng, chúng ta phải nài xin Đức Kitô đưa tiếng “xin vâng” nghèo nàn và yếu ớt của chúng ta vào lời AMEN của Người (số 1065). Không có ân sủng của Người, chúng ta không thể đạt đến hạnh phúc vĩnh cửu Người đã hứa ban.

Chính nhờ Người, với Người và trong Người, mà mọi danh dự và vinh quang đều quy về Chúa là Cha toàn năng, trong sự hợp nhất của Chúa Thánh Thần đến muôn đời. AMEN.

Phần II: CÁC BÍ TÍCH

Bài 1. PHỤNG VỤ LÀ GÌ?

Tại Việt Nam, tỷ lệ người công giáo đi lễ Chúa nhật là 80-90%. Như thế, mỗi Chúa nhật, có 6 triệu người đến nhà thờ. So với những sinh hoạt công cộng khác như bóng đá, hội diễn văn nghệ... thì số người có mặt trong các nhà thờ vẫn lớn hơn nhiều. Qua bao nhiêu thế kỷ, các tín hữu công giáo vẫn đến nhà thờ mỗi Chúa nhật, có khi hằng ngày, để thờ phượng Chúa, để cử hành phụng vụ. Từ thời xưa, người ngoại giáo đã xem đây như dấu ấn đặc thù của các Kitô hữu. Trong một lá thư viết vào năm 112, Pliny đã nói với hoàng đế Tragianô rằng: Vào ngày nào đó trong tuần, từ trước khi mặt trời mọc, một số đông các Kitô hữu đã họp nhau lại “để hát thánh thi dâng kính Đức Kitô như dâng kính một vị thần”. Đúng là ngay từ đầu, Hội Thánh đã là một cộng đoàn cầu nguyện và cử hành việc thờ phượng.

Trong tiếng Hi Lạp, từ *leiturgia* mà chúng ta dịch là phụng vụ có nghĩa là “việc phục vụ cho công ích” (x. 2Cr 9,12) nhưng cũng có nghĩa là “việc thờ phượng Chúa” (x. Cv 13,2). Theo cách hiểu của Kitô giáo, phụng vụ trước hết là “việc của Chúa” làm cho con người, trước khi trở thành lời tạ ơn và cầu khẩn của chúng ta dâng lên Chúa. Vì thế, điều quan trọng phải nhớ là không phải chúng ta “làm ra” phụng vụ. Không, chính Đức Kitô mới là “nhà phụng vụ”, là “người cử hành chính”. Ngài đã hoàn tất “công việc của Thiên Chúa” cho chúng ta, tức là cứu độ loài người và tôn vinh Thiên Chúa (GLHTCG số 1067). “Phụng vụ” vĩ đại của Đức Kitô là sự hiến dâng mạng sống, hy lễ Ngài dâng

lên Chúa Cha trên thập giá “một lần thay cho tất cả” (số 1085), để chúng ta được giao hòa với Thiên Chúa.

Bất cứ khi nào Đấng Phục Sinh cử hành phụng vụ với chúng ta và cho chúng ta thì “công trình cứu độ được hoàn thành” (số 1068). Trên tất cả là bí tích Thánh Thể, nơi đó Đức Kitô hiến dâng cho Thiên Chúa Cha chính mình Người và Thân Mình của Người là Hội Thánh.

Dĩ nhiên phụng vụ không phải là hoạt động duy nhất của Hội Thánh (số 1072). Rao giảng Tin Mừng và phục vụ tha nhân, cầu nguyện và hi sinh, chúng ta đời sống Kitô hữu, tất cả đều là những việc thiết yếu trong đời sống Hội Thánh. Tuy nhiên “phụng vụ là chóp đỉnh mà các hoạt động của Hội Thánh hướng đến” (số 1074). Thánh Bênadô nói rằng không điều gì có thể chiếm ưu thế lớn hơn việc thờ phượng Chúa (số 347), cho dù đôi khi, vì nhu cầu khẩn cấp của tha nhân, chúng ta không thể tham dự việc thờ phượng.

Yêu mến tha nhân và thờ phượng Thiên Chúa không đối nghịch nhau. Ngược lại, đối với Hội Thánh, phụng vụ chính là “suối nguồn tuôn chảy mọi năng lực của Hội Thánh” (GLHTCG 1074). Chính vì thế, phụng vụ đáng được quan tâm và tôn kính đặc biệt. Kinh nghiệm chứng minh rằng nơi đâu phụng vụ được cử hành với vẻ đẹp đơn sơ nhưng tràn đầy tình yêu và tôn kính thì các tín hữu đến đó. Phụng vụ giống như nguồn suối ở đó chứa đựng sự sống của Đức Kitô và ban tặng cho chúng ta.

Bài 2. THIÊN CHÚA CHA: CỘI NGUỒN CỦA TOÀN THỂ PHỤNG VỤ

“Mọi ơn lành và mọi phúc lộc hoàn hảo đều do từ trên, đều tuôn xuống từ Chúa Cha là Đấng dựng nên muôn tinh tú; nơi Người không hề có sự thay đổi, cũng không có sự chuyển vận khi tối khi sáng” (Giacôbê 1,17).

Như chúng ta đã thấy, phụng vụ trước hết và trên hết là “công trình của Thiên Chúa” cho con người. Việc thờ phượng của chúng ta là sự đáp lại những hồng ân Thiên Chúa ban. Vì thế trong cử hành phụng vụ luôn có một chuyển động hai chiều: chiều đi xuống và chiều đi lên. Chiều đi xuống phát xuất từ Chúa Cha vĩnh cửu là cội nguồn mọi sự sống, chiều đi lên là lời khẩn cầu, tạ ơn và ca tụng của chúng ta dâng lên Chúa. Trong tiếng Hípri, từ *barak, bera'ha* diễn tả cả hai chiều này. Trong tiếng La tinh, từ *benedicere* và *benedictio* cũng diễn tả như thế (GLHTCG số 1078): phúc lành của Thiên Chúa và lời chúc tụng chúng ta dâng lên Chúa.

Cả hai ý nghĩa “phúc lành” và “chúc tụng” này đều có mặt trong ơn gọi của Abraham. Chúa nói với ông: “Ta sẽ làm cho ngươi thành một dân lớn, sẽ chúc phúc cho ngươi... Ta sẽ chúc phúc cho những ai chúc phúc cho ngươi... Nhờ ngươi, mọi gia tộc trên mặt đất sẽ được chúc phúc” (St 12,2-3). Con người được Thiên Chúa chúc phúc lại trở nên phúc lành cho nhiều người. Qua đời sống và lời cầu nguyện của mình, Abraham dâng lại cho Chúa “phúc lành” bằng tâm tình tạ ơn.

Kinh Thánh Cựu Ước cho chúng ta nhiều ví dụ như thế và qua đó, cung cấp “nguyên mẫu” cho phụng vụ Kitô giáo. Chẳng hạn, khi Môsê kể lại cho bố vợ của mình biết việc Thiên Chúa đã giải thoát dân Israel khỏi tay vua Pharaô và cảnh nô lệ Ai Cập cách lạ lùng như thế nào, thì ông Gítrô vui sướng nói rằng: “Chúc tụng Chúa đã giải thoát các anh khỏi tay người Ai Cập và tay Pharaô. Giờ đây tôi nhận biết rằng Chúa cao cả hơn hết mọi thần minh”. Rồi ông dâng lên Thiên Chúa lễ toàn thiêu và các hy lễ. Và sách Xuất Hành kể tiếp: “Ông Aaron và mọi kỳ mục của Israen đến ăn bánh với nhạc phụ của ông Môsê trước nhan Thiên Chúa” (Xh 18,8-12).

Ở đây chúng ta đã thấy những gì báo trước những yếu tố chủ chốt trong phụng vụ Kitô giáo: Phụng Vụ Lời Chúa nhắc chúng ta nhớ lại những kỳ công của Chúa; Kinh Tiền Tụng chúc tụng Chúa vì

mọi phúc lành Ngài ban; hy lễ bao hàm lời tạ ơn và khẩn cầu; việc cử hành kết thúc bằng một bữa ăn, dấu chỉ phúc lành của Chúa. Điều mới mẻ trong phụng vụ Kitô giáo là chính Đức Kitô. Ngài là phúc lành của Thiên Chúa, là “quà tặng tuyệt hảo” của Chúa Cha, và vì thế chúng ta “chúc tụng” Chúa trong cử hành phụng vụ: “Chúc tụng Thiên Chúa là Thân Phụ Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta. Trong Đức Kitô, từ cõi trời, Người đã thi ân giáng phúc cho ta hưởng muôn vàn ơn phúc của Thánh Thần” (Eph 1,3).

“Trong phụng vụ của Hội Thánh, Chúa Cha được chúc tụng và tôn thờ với tư cách là nguồn mạch mọi chúc lành trong công trình tạo dựng và cứu độ; qua đó Ngài đã chúc lành cho chúng ta trong Con của Ngài để ban Thần Khí nghĩa tử cho chúng ta” (số 1110).

Bài 3. CÔNG TRÌNH CỦA ĐỨC KITÔ TRONG PHỤNG VỤ

Chúng ta cử hành điều gì trong phụng vụ? Thưa, “Chúng con loan truyền Chúa chịu chết và tuyên xưng Chúa sống lại cho tới khi Chúa đến”. Đức Kitô là trung tâm của phụng vụ. Lễ Giáng sinh, chúng ta cử hành sinh nhật của Ngài. Lễ Phục sinh, chúng ta cử hành cuộc tử nạn và phục sinh của Ngài. Chúng ta còn cử hành lễ Chúa chịu Phép Rửa, lễ Biến hình, 40 ngày Chúa ở trong hoang địa và cuộc Thăng thiên của Chúa. Tuy nhiên “cử hành” ở đây không chỉ đơn thuần là “nhớ lại”. Cử hành còn có nghĩa ở thì “hiện tại”: trong bí tích Thánh Thể, sự chết và phục sinh của Đức Kitô được hiện tại hóa; chính Ngài đang hiện diện ở đây. Đây chính là điểm độc đáo trong phụng vụ Kitô giáo: phụng vụ là công trình của Đức Kitô. Nhưng theo nghĩa nào?

“Khi thời gian tới hồi viên mãn, Thiên Chúa đã sai Con mình tới” (Gal 4,4). “Công trình của Thiên Chúa” là sai Con của Ngài đến. Công trình ấy mặc khải “mâu nhiệm vốn được giữ kín tự ngàn xưa” (Rm 16,25). Công trình ấy mở ra mâu nhiệm Tình Yêu là chính Thiên Chúa (x. 1Ga 4,16), sự hiệp thông vĩnh hằng của Chúa Cha và Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Mục đích cuối cùng của mọi việc Thiên Chúa làm là chúng ta – và qua chúng ta, tất cả tạo thành – được đưa vào sự hiệp thông của Thiên Chúa Ba Ngôi (GLHTCG số 260). Để hoàn thành mục đích này, Thiên Chúa đã sai Con của Ngài đến “để hiệp nhất mọi sự trong Đức Kitô” (Eph 1,10).

“Công trình” của Đức Kitô – đời sống, cái chết, sự phục sinh của Ngài – là “phụng vụ tuyệt hảo” qua đó Chúa Cha ban tặng cho chúng ta sự sống và ân sủng của Ngài (Rm 8,32). Đức Kitô là “nhà phụng vụ” đích thực của nền phụng vụ này. Chính Ngài là Đấng đã hiến dâng lên Chúa Cha hành vi thờ phượng tuyệt hảo. Trọn vẹn cuộc sống và cái chết của Ngài là “phụng vụ”, là sự tôn vinh Chúa Cha (Ga 17,4). Cuộc tử nạn của Chúa Giêsu xảy ra dưới thời Phongxiô Philatô. Xét về mặt lịch sử, sự kiện ấy đã thuộc về quá khứ. Thế nhưng, không giống những sự kiện nhân loại khác, cuộc tử nạn của Chúa Giêsu không bị nhận chìm trong dòng thác của lịch sử, bởi lẽ Ngài đã sống lại và “sống mãi để chuyển cầu cho chúng ta” (Dt 7,25; GLHTCG số 519).

Đức Kitô đã sống lại. “Tất cả những gì Người đã làm và đã chịu vì tất cả mọi người, những điều đó đều tham dự vào tính vĩnh cửu của Thiên Chúa” (số 1085). Thập giá và sự phục sinh của Chúa mang tính vĩnh cửu vì ở trên trời, “Đức Kitô thực thi chức tư tế của Người cách thường hằng” (số 662). Khi chúng ta cử hành phụng vụ dưới thể là chúng ta tham dự phụng vụ trên trời (số 1090). Khi đó Đức Kitô ở giữa chúng ta với tất cả những gì Người đã làm và đã chịu đau khổ vì chúng ta. Ngày nay Đức Kitô Phục Sinh ở với chúng ta bằng nhiều cách: bằng Lời của Người, khi Lời ấy được đọc trong cử hành phụng vụ, thì chính Người đang ngỏ lời với chúng ta. Đức Kitô còn ở với chúng ta khi các tín hữu cầu nguyện chung, khi đó “Người ở giữa họ” (Mt 18,20). Đức Kitô còn ở với chúng ta qua các thánh tông đồ và những người kế vị, những người đã được ban cho quyền thánh hóa. Trên hết mọi sự, Người hiện diện dưới hình bánh rượy trong mâu nhiệm Thánh Thể (số 1088). Đó là phụng vụ của Đức Kitô; chúng ta cử hành phụng vụ ấy nhờ Ngài, với Ngài, và trong Ngài.

Bài 4. QUYỀN NĂNG CỦA THÁNH THẦN TRONG PHỤNG VỤ

“Ngài là Đấng ban sự sống!” Chúng ta tuyên xưng trong kinh Tin Kính như thế. Như thánh Augustinô nói, như linh hồn đóng vai trò thể nào với thân xác, thì Chúa Thánh Thần cũng như thế đối với Hội Thánh (GLHTCG số 797). Tất cả những gì thực sự sống động trong Hội Thánh đều là nhờ Chúa Thánh Thần. Dĩ nhiên sự hiện diện của Ngài là sự hiện diện ẩn giấu. Người ta chỉ có thể thấy hoạt động của Ngài qua những hoa trái. Sách Giáo Lý liệt kê bốn công việc, qua đó chúng ta có thể nhận biết Chúa Thánh Thần: (1) Ngài chuẩn bị cho con người đến gặp gỡ Đức Kitô; (2) Ngài tỏ hiện Đức Kitô và Lời của Người cho chúng ta; (3) Ngài làm cho Đức Kitô hiện diện; (4) Ngài hiệp nhất con người với Đức Kitô (số 737). Đây chính là điều được thực hiện cách đặc biệt trong phụng vụ (số 1092).

Nhìn từ bên ngoài, xem ra chính chúng ta là người cử hành phụng vụ, nhưng thực ra quyền năng đích thực của phụng vụ phát xuất từ Chúa Thánh Thần, hay chính xác hơn, từ sự hợp tác giữa Chúa Thánh Thần và Hội Thánh (số 1091). Hãy nhìn lại bốn công việc đã nói ở trên.

Nếu Phụng Vụ phải là cuộc gặp gỡ Đức Kitô thì chúng ta cần phải **chuẩn bị**. Đức tin được khơi dậy, con tim mở ra. Chỉ bằng cách đó chúng ta mới có thể đón nhận ân sủng Thiên Chúa ban qua phụng vụ (số 1098). Không có lực sĩ hay nghệ sĩ nào bắt tay vào việc mà không chuẩn bị. Chính Chúa dạy chúng ta tầm quan trọng của thời gian chuẩn bị. Qua lịch sử lâu dài của Cựu Ước, Thiên Chúa chuẩn bị cho dân Israel và cả nhân loại đón nhận Đức Kitô (số 1093). Chính vì thế, những yếu tố của Cựu Ước không bao giờ vắng mặt trong phụng vụ của Hội Thánh. Đó là trường học qua đó Thiên Chúa dẫn chúng ta đến chỗ sẵn sàng đón nhận Đức Kitô (số 1094).

Chúa Giêsu đã hứa rằng Thánh Thần sẽ làm cho chúng ta **nhớ lại** tất cả những gì Người đã nói (Ga 14,26). “Nhớ lại” những kỳ công của Thiên Chúa luôn luôn là thành phần thiết yếu trong phụng vụ (số 1103). Trong Phụng Vụ Lời Chúa, chúng ta nghe lại những biến cố lớn trong Cựu Ước, cũng như những lời và hành động của Chúa Giêsu được ghi sâu vào ký ức chúng ta (số 1100). Chính Chúa Thánh Thần làm cho những gì chúng ta nghe trở nên sống động, đi vào tâm hồn (số 1101).

Tuy nhiên, điều được nhớ lại nay thực sự **hiện diện**. Cụ thể nhất là trong cử hành Thánh Thể. Nhờ lời cầu khẩn Thánh Thần, những gì mà Phụng Vụ nhắc lại cho chúng ta (*Hôm trước ngày chịu khổ hình...*) nay trở thành hiện tại (*Này là Mình Thầy... Này là Máu Thầy...*). Phụng Vụ không chỉ gọi nhớ các biến cố mà còn làm cho biến cố ấy hiện diện, nhờ Chúa Thánh Thần (số 1104).

Nhờ Chúa Thánh Thần chuẩn bị, nhắc nhớ và làm cho những lời và hành động của Đức Kitô thành hiện tại, chúng ta đạt đến mục đích là “on thông hiệp của Chúa Thánh Thần” (số 1109). Trong mọi hoạt động phụng vụ, Chúa Thánh Thần muốn **nối kết** chúng ta với Đức Kitô để làm nên Thân Thể của Người trong sự hiệp thông huynh đệ (số 1108).

Bài 5. ĐỨC KITÔ TRONG CÁC BÍ TÍCH

Bí tích là gì? Thưa, là một dấu chỉ giác quan nhận biết được, hay đúng hơn, là một hành động biểu tượng, gồm lời nói và cử chỉ, và hành động ấy thực hiện điều nó biểu thị (GLHTCG số 1084). Chẳng hạn, bí tích Rửa tội chủ yếu hệ tại ở việc đổ nước ba lần cùng với việc đọc công thức rửa tội: “Cha rửa con, nhân danh Cha và Con và Thánh Thần”. Điều mà nghi thức bên ngoài thể hiện cũng tạo hiệu quả bên trong: on tha thứ tội lỗi và tái sinh trong đời sống mới.

Các bí tích bắt nguồn từ chính đời sống của Đức Kitô. Trong cuộc sống trần thế, Chúa Giêsu thường sử dụng những dấu chỉ và hành động biểu tượng để minh họa cho lời rao giảng của Người

(số 1151). Chẳng hạn trong các phép lạ chữa lành, chúng ta gặp được nguyên mẫu của các bí tích (số 547). Hãy đọc lại phép lạ chữa lành cho người phụ nữ mắc bệnh loạn huyết. Thánh Marcô kể rằng bà ta chạm đến gấu áo Chúa và ngay lập tức được chữa lành. Còn Chúa Giêsu ghi nhận “quyền năng từ nơi Người phát ra” (Mc 5,30). Các bí tích tiếp tục điều mà Chúa Giêsu đã làm (số 1115). Qua các bí tích, Chúa Giêsu “chạm” đến chúng ta để chữa lành và ban cho ta sự sống của Chúa. Các bí tích là quyền năng phát xuất từ Thân Thể Đức Kitô (số 1116). Trong mỗi bí tích, chúng ta gặp gỡ Đức Kitô như những người ngày xưa đã được gặp Chúa trong cuộc sống trần thế. Người thiết lập các bí tích để ngày nay, trong tư cách là Đấng Phục Sinh, Người vẫn tiếp tục ở với chúng ta qua những dấu chỉ bí tích.

Cũng như đối với nhiều người ngày xưa, Đức Kitô chỉ là con ông thợ mộc, chẳng có gì đáng quan tâm (số 423), thì ngày nay, những ai không nhìn các bí tích với cặp mắt đức tin, cũng thấy nó vô nghĩa. Bởi lẽ thần tính của Đức Kitô bị ẩn giấu trong thân phận làm người, và cũng thế, quyền năng thần linh trong các bí tích là quyền năng vô hình. Chúng ta nhìn thấy nước khi làm Phép Rửa, nhìn thấy bánh và rượu trên bàn thờ khi cử hành Thánh Thể, nhưng chính nơi những dấu chỉ hữu hình này mà quyền năng thần linh của Đức Kitô hoạt động.

Thực ra, chúng ta chỉ có thể chạm đến thực tại vô hình của ân sủng được ban trong các bí tích khi chúng ta tin vào Đức Kitô. Cách nào đó, Đức Kitô là Bí Tích nguyên thủy (số 774) vì nơi lời nói và hành động nhân loại của Người, thần tính của Người đang hiện diện và hoạt động. Càng tin vào Đức Kitô mạnh mẽ bao nhiêu, chúng ta càng trân trọng các bí tích bấy nhiêu.

Công đồng Vatican II nói rằng Hội Thánh cũng như là bí tích (số 775): “Hội Thánh có đặc điểm là vừa mang tính nhân loại vừa mang tính thần linh, vừa hữu hình vừa hàm chứa những thực tại vô hình”. Nhìn từ bên ngoài, có những lúc xem ra Hội Thánh thật mong manh, kể cả nhiều thiếu sót, thế nhưng sự sống thần linh đang chảy trong mạch máu của Hội Thánh, vì Hội Thánh là “khí cụ của Đức Kitô” và là “bí tích của ơn cứu độ”, qua đó Đức Kitô chữa lành và giải thoát chúng ta.

Bài 6. CÁC BÍ TÍCH CỦA HỘI THÁNH

Mầu nhiệm Vượt Qua là nền tảng đức tin của chúng ta: “Chúng con loan truyền Chúa chịu chết và tuyên xưng Chúa sống lại”. Đức Kitô đã chết vì và cho chúng ta. Người sống lại thật. Người đang hiện diện. Những gì Người đã làm trong cuộc sống trần thế, Người vẫn tiếp tục làm, cách riêng qua các bí tích.

Hội Thánh dạy chúng ta rằng có bảy bí tích và những bí tích này “được Đức Giêsu Kitô thiết lập” (GLHTCG số 1114). Với một số bí tích, sự kiện Chúa Giêsu thiết lập bí tích và Người thiết lập như thế nào, mọi sự đã rõ. Chẳng hạn, Chúa truyền lệnh cho các tông đồ làm Phép Rửa (số 1223), và trong bữa Tiệc Ly, Chúa thiết lập bí tích Thánh Thể (số 1337). Chúng ta không thể xác định thời điểm Chúa lập các bí tích, tuy nhiên tất cả các bí tích đều có “điểm cố định” trong cuộc đời Chúa Giêsu, qua lời nói và hành động của Người. Ví dụ cụ thể là bí tích Xức dầu bệnh nhân. Chúa Giêsu thường dùng những dấu chỉ khả giác để chữa lành: Người chạm đến người bệnh và đặt tay trên họ (số 1504). Ngay từ thời đầu, khi tiếp xúc với các bệnh nhân, Hội Thánh đã có nghi thức cầu nguyện riêng và xức dầu cho bệnh nhân (1510). Cũng như Đức Kitô chạm đến người bệnh và chữa lành cho họ, thì Người vẫn làm như thế qua bí tích Xức dầu bệnh nhân.

Đến thế kỷ 12, Hội Thánh khẳng định rõ ràng bảy bí tích. Việc này cũng giống như việc xác định Quy Thư Kinh Thánh (số 120). Trong những thế kỷ đầu, Hội Thánh đã xem xét, phân định, và cuối cùng xác định những sách nào được viết ra dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần, và do đó là Lời Thiên Chúa. Cũng vậy, “theo dòng thời gian, Hội Thánh xác định trong số các cử hành phụng

vụ của mình, có bảy cử hành là những bí tích, theo nghĩa hẹp của từ này, do Chúa thiết lập” (số 1117).

Một trong những đặc điểm của bảy bí tích là tất cả đều có mối liên hệ nào đó với thừa tác vụ linh mục. Điều này đặc biệt rõ ràng khi nói về bí tích Thánh Thể. Cử hành Thánh Thể “cho đến khi Chúa đến” là mệnh lệnh các tông đồ nhận lãnh từ nơi Chúa: “Hãy làm việc này mà nhớ đến Thầy”. Việc ban phát các bí tích được trao phó cho các tông đồ và những người kế vị. Khi một linh mục giải tội cho ai thì không phải ngài tha tội nhân danh ngài nhưng là nhân danh Đức Kitô, “trong tư cách của Đức Kitô” (số 1461, 1548). Không có thừa tác vụ thánh chức (giám mục và linh mục) thì không có bí tích, ngoại trừ trong trường hợp khẩn cấp, ví dụ rửa tội, khi đó bất cứ ai cũng được làm (số 1256). Chức linh mục thừa tác ở tự nó cũng là một bí tích, qua đó Đức Kitô kiến tạo và dẫn dắt Hội Thánh (số 1547). Chức linh mục này “bảo đảm rằng trong các bí tích, chính Đức Kitô hành động nhờ Chúa Thánh Thần cho Hội Thánh... Đây là sợi dây mang tính bí tích nối kết hành động phụng vụ với những gì các tông đồ đã nói và đã làm, và qua các tông đồ, với những gì Đức Kitô, Đấng là nguồn mạch và nền tảng của các bí tích, đã nói và đã làm” (số 1120).

Bài 7. ĐỨC TIN VÀ BÍ TÍCH

Nếu Đức Kitô không sống lại, có lẽ sẽ không có Hội Thánh và cũng chẳng có bí tích. Đức Kitô đang hành động nơi các bí tích của Người. Bí tích là những dấu chỉ và khí cụ cho sự hiện diện của Chúa. Thế nhưng bí tích không hoạt động nếu không có chúng ta. Như Đấng Phục Sinh đã nói khi sai các môn đệ đi vào thế gian: “Ai tin và chịu Phép Rửa sẽ được cứu độ” (Mc 16,16). Các bí tích không chỉ được trao ban mà còn được lãnh nhận. Việc thông ban ân sủng và sự sống của Thiên Chúa không tùy thuộc nơi chúng ta, thế nhưng có đón nhận và để cho ân sủng ấy trở sinh hoa trái hay không, việc ấy lại tùy thuộc chúng ta.

Hội Thánh dạy rằng các bí tích có *hiệu quả do sự* (ex opere operato), “do chính hành động bí tích được thực hiện” (GLHTCG số 1128), nghĩa là do quyền năng của Chúa Kitô, do quyền năng của Thập Giá và sự Phục Sinh của Chúa, và do bí tích được cử hành cách thành sự. Khi một người làm phép Rửa tội, không phải người ấy rửa tội bằng quyền năng của riêng mình mà là chính Đức Kitô rửa tội qua người ấy. Phép Rửa không mang lại hiệu quả do cảm tính của chúng ta, cũng không do đức tin của chúng ta, nhưng do quyền năng của mầu nhiệm Vượt Qua của Đức Kitô. Đó là lý do tại sao hiệu quả của bí tích không tùy thuộc sự thánh thiện của cá nhân thừa tác viên. Kể cả khi một linh mục đang mắc tội – mà ai trong chúng ta không có tội – ban phép Giải tội, thì chính Thiên Chúa tha tội cho tôi qua vị linh mục ấy: “Bởi vì xét cho cùng, chính Đức Kitô là Đấng hành động và thực hiện ơn cứu độ qua thừa tác viên có chức thánh, nên sự bất xứng của vị này không ngăn cản được Đức Kitô hành động” (số 1584).

Tuy nhiên việc tôi lãnh nhận các bí tích như thế nào lại là điều quan trọng. Thánh Phaolô nhắc nhở các tín hữu Corintô đừng dự phần Bánh và Chén cách bất xứng, nếu không họ sẽ mang tội xúc phạm đến Mình và Máu Chúa (1 Cr 11,27). Vậy thế nào là lãnh nhận cách xứng đáng?

Trước hết là phải lãnh nhận bí tích bằng đức tin. Khi lên rước lễ, thừa tác viên trao Mình Thánh Chúa nói “Mình Thánh Chúa Kitô”, và tôi thưa “Amen”. Tiếng Amen ấy là hành vi đức tin, khẳng định sự sẵn sàng của tôi để trong đức tin, tôi đón nhận ân sủng Đức Kitô ban cho tôi trong bí tích.

Đức tin ấy cần được dưỡng nuôi và củng cố. Do đó học hỏi về ý nghĩa của các bí tích là điều cần thiết. Có những hình thức chuẩn bị thích hợp cho từng bí tích: học giáo lý để chịu phép Thêm Sức cũng quan trọng như những năm đào tạo để chịu chức thánh (số 1309 và 1589). Nếu không được chuẩn bị đầy đủ về ý nghĩa của bí tích hôn phối, làm sao các đôi vợ chồng hiểu được rằng họ đang cử hành bí tích cho nhau, Thiên Chúa đóng ấn dây hôn phối của họ, và Đức Kitô hiện diện giữa họ

qua bí tích này (số 1632)? Việc chuẩn bị cũng cần thiết đối với những bí tích chúng ta lãnh nhận thường xuyên như bí tích Thánh Thể và bí tích Giao Hòa. Thế nhưng nhiều khi chúng ta rước lễ mà rất ít ý thức. Chẳng hạn, những giây phút thinh lặng sau khi rước lễ là điều cần thiết, nhưng ngày nay lại bị coi thường và lãng quên. Cuối cùng, toàn bộ đời sống chúng ta đều góp phần vào việc lãnh nhận các bí tích cách phong phú và hiệu quả nhất.

Bài 8. CÁC BÍ TÍCH: CỬA DẪN VÀO SỰ SỐNG ĐỜI ĐỜI

Trong mỗi bí tích, quá khứ, hiện tại và tương lai nối kết với nhau. Tất cả các bí tích đều nhắc nhớ một biến cố lịch sử cụ thể. Phép Rửa trong Kitô giáo nhắc nhớ Phép Rửa của Chúa Giêsu tại sông Giođan, và xa hơn nữa, việc dân Israel băng qua Biển Đỏ. Chúng ta nhớ đến sự kiện này cách đặc biệt trong Đêm Canh Thức Vượt Qua (GLHTCG số 281, 1221). Lại càng rõ ràng hơn nữa khi cử hành bí tích Thánh Thể: mệnh lệnh của Chúa là “Hãy làm việc này mà nhớ đến Thầy” (số 1341). Cũng có thể nói như thế về mọi bí tích. Các bí tích cắm rễ sâu trong lịch sử Dân Chúa. Các bí tích là những “điểm nối kết” với cuộc đời Chúa Giêsu và không bao giờ tách rời khỏi đó. Các bí tích không chỉ là những biểu tượng trong đời sống con người, nhưng còn là những “dấu chỉ và khí cụ” của Đức Kitô cho chúng ta.

Trong sách hướng dẫn cử hành lễ Vượt Qua của Do Thái, có đoạn văn nói rằng mỗi người tham dự phải nghĩ về mình như là người hiện nay đang ra khỏi đất Ai Cập. Khi chúng ta nhớ lại điều đã xảy ra một lần thay cho tất cả (số 1085) thì sự kiện ấy trở thành hiện tại cho hôm nay; chúng ta là những người tham dự vào chính biến cố đó. Trong cử hành Thánh Thể, khi chúng ta thực hiện điều Chúa Giêsu đã truyền lệnh cho chúng ta làm cho đến khi Chúa lại đến, thì những gì Chúa Giêsu đã nói và đã làm trong bữa Tiệc Ly trở thành hiện tại. Chúng ta có thể nói được rằng chúng ta là những người tham dự bữa Tiệc Ly ấy. Thời gian như biến mất. Hy lễ của Chúa trên Thánh Giá nay đang hiện diện. Chúng ta liên kết với Người tại bàn tiệc, trở thành “người cùng thời” với Người. Vàng, Thánh Thể là sự hiện diện của Chúa.

Tuy nhiên, quá khứ và hiện tại không phải là những chiều kích duy nhất của bí tích. Các bí tích còn hướng chúng ta đến tương lai. Nói theo ngôn ngữ của thánh Nicolaus Cabasilas, các bí tích là “cửa thiên đàng”, qua đó Đức Kitô đến gặp gỡ chúng ta. Trong tác phẩm sâu sắc và tuyệt đẹp của ngài về ba bí tích khai tâm: Rửa Tội, Thêm Sức, Thánh Thể, vị thầy thiêng liêng của thế kỷ 14 này đã mô tả các bí tích dẫn chúng ta vào tương lai ra sao, và nơi bí tích, thiên đàng mở ra cho chúng ta như thế nào. Thánh Phaolô nói về Chúa Thánh Thần như “hoa quả đầu mùa” của vinh quang sẽ tới. Chúng ta có thể áp dụng những từ này cho các bí tích: trong các bí tích, Hội Thánh nhận được bảo chứng gia tài của mình, ném hường trước đời sống vĩnh cửu (số 1130).

Một bản văn của Hội Thánh sơ khai kể lại việc các Kitô hữu chờ đợi Chúa trở lại vào Đêm Vọng Phục Sinh như thế nào, cũng giống như ngày nay các tín hữu Do Thái giáo vẫn mong chờ Đấng Mêsia ngự đến vào Đêm Lễ Vượt Qua. Trần ngập ước mong, các tín hữu sơ khai kêu lên “Maranatha” (Lạy Chúa, xin ngự đến). Khi đêm đã tàn và ngày mới xuất hiện mà vẫn không thấy Chúa trở lại như Người đã hứa, họ bắt đầu cử hành Thánh Thể. Đức Kitô, Đấng Phục Sinh, lại chẳng đến trong bí tích Thánh Thể đó sao? Dĩ nhiên là cách ẩn giấu, nhưng thực sự Người ở với chúng ta, ngày nay trong hình thức khiêm tốn của các bí tích, và mai ngày trong vinh quang của Chúa.

Bài 9. AI CỬ HÀNH PHỤNG VỤ?

Nhiều người sẽ trả lời câu hỏi này: Linh mục. Nếu chúng ta nghĩ đến việc cử hành Thánh Lễ thì đúng, theo nghĩa là nếu không có linh mục thì không có Thánh Lễ. Người khác sẽ nói: Toàn thể Hội Thánh, tất cả chúng ta đều cử hành phụng vụ. Câu trả lời này cũng đúng nếu hiểu cho đúng cụm từ “toàn thể Hội Thánh”. Thật vậy, “toàn thể cộng đoàn... cử hành phụng vụ” (GLHTCG số 1140). Hành động phụng vụ luôn luôn là “cử hành của Hội Thánh”. Công đồng Vaticanô II nhấn mạnh đặc tính cộng đoàn của cử hành phụng vụ và nói đến “sự tham dự tích cực” của mọi tín hữu vào phụng vụ. Tuy nhiên trước khi bàn đến những vai trò khác nhau trong cử hành phụng vụ, chúng ta phải quan tâm đến một sự kiện có vẻ xa lạ nhưng hết sức quan trọng.

Trước câu hỏi “Ai cử hành phụng vụ?”, câu trả lời đầu tiên của sách Giáo Lý là: “Đức Kitô toàn thể” (số 1136), nghĩa là Đức Kitô là Đầu cùng với tất cả những chi thể của Người. Vị chủ sự là chính Đức Kitô và phụng vụ Người cử hành là phụng vụ thiên quốc. Công đồng cho chúng ta một mô tả sống động: “Trong phụng vụ trần thế, chúng ta tham dự như một cách nếm trước phụng vụ trên trời, được cử hành trong thành thánh Giêrusalem, nơi chúng ta là lữ khách đang tiến về, ở đó, Đức Kitô đang ngự bên hữu Thiên Chúa, là thừa tác viên của cung thánh và của nhà tạm đích thực” (số 1090).

Thật ngỡ ngàng khi biết rằng phụng vụ trần thế chúng ta đang cử hành lại là sự tham dự vào phụng vụ thiên quốc! Trong Thánh Lễ, phần cuối Kinh Tiên Tụng lại chẳng luôn nói rằng chúng ta hợp tiếng với các thiên thần và các thánh mà tung hô Chúa đó sao? Và trong mỗi Kinh Nguyện Thánh Thể, khi chúng ta nhớ đến Đức Trinh Nữ Maria Mẹ Thiên Chúa và các thánh, là để chúng ta hiệp thông với các ngài. Cộng đoàn phụng vụ tham dự vào vinh quang của Hội Thánh trên trời (số 957), cho dù chỉ là trong đức tin. Thực tại đó cho thấy phụng vụ có chiều rộng và chiều cao như thế nào! Nếu Đức Kitô ở giữa chúng ta thì cùng với Người là tất cả các chi thể trong Thân Mình Chúa, và tất cả chúng ta được hiệp nhất với nhau: những người đã ở thiên đàng cùng với Đức Kitô, những người đang còn trong hành trình dương thế, những người đang dự lễ ở giáo xứ, và tất cả những ai liên kết với chúng ta trong đức tin. Đó chính là “Đức Kitô toàn thể” đang cử hành phụng vụ.

Như thế, “sự tham dự tích cực” trước hết không phải là những hoạt động bên ngoài, nhưng là sự ý thức và tham dự từ bên trong vào cử hành phụng vụ, nhờ đức tin. Không có sự tham dự từ bên trong này thì sự tham gia bên ngoài cũng không thể biến chúng ta thành một cộng đoàn phụng vụ đích thực.

Cũng thế, “các chi thể không có cùng một chức năng” (số 1142). Như Công đồng nói, trong phụng vụ, mỗi người “*chỉ làm và làm trọn vẹn những gì thuộc phận vụ của mình theo bản chất của sự việc và các quy tắc phụng vụ*” (số 1144): linh mục, phó tế, đọc Sách Thánh, thừa tác viên Thánh Thể, người dự lễ. Tất cả chúng ta hiệp nhất với nhau trong cùng việc thờ phượng Chúa.

Bài 10. DẤU CHỈ VÀ BIỂU TƯỢNG

Năm 1927, Romano Guardini xuất bản cuốn sách mỏng, nhan đề là *Những dấu chỉ thiêng thánh*. Mục đích của tác phẩm là để đào tạo về phụng vụ, không phải bằng những giáo huấn trừu tượng, nhưng bằng những giải thích sống động về những cử chỉ, dấu chỉ và biểu tượng đơn giản gắn liền với phụng vụ. Ví dụ, ngài nói về việc quỳ và đứng, thêm cửa và cửa nhà thờ, nước thánh và hương, nến và chuông, bánh và rượu, chén thánh và khăn thánh.

Tất cả những điều này đều là thành phần của phụng vụ. Theo Guardini, điều quan trọng không phải là suy nghĩ về chúng mà đơn giản là làm những dấu chỉ thánh đó: Một người mẹ dạy con làm dấu

thánh giá, cử chỉ nhúng tay vào nước thánh và bái gối khi đến nhà thờ. Những “ngôn ngữ cơ thể” đó tự nó nói lên nhiều điều.

Phải chăng ý nghĩa ấy vẫn còn tồn tại đến ngày nay? Năm 1987, trong *Lời tựa* cho tác phẩm của giám mục Kapellaris “*Dấu chỉ thánh*”, Hans Urs von Balthasar viết: “Những sự vật đơn giản chung quanh chúng ta hầu như không còn khả năng nói với chúng ta nữa. Và khi không còn nghe được điều mà những sự vật ấy nói nữa, thì chúng ta cũng giống như kẻ mù chữ không đọc được cuốn sách của tạo thành”. Nếu chúng ta muốn nghe ngôn ngữ của các bí tích, trước hết phải học lại ngôn ngữ của sự vật.

Sách Giáo Lý nhắc chúng ta rằng mọi dấu chỉ bí tích đều hàm chứa ba chiều kích. Trước hết, trong các bí tích, những dấu chỉ nền tảng là nước, bánh và rượu, dầu, là “hoa màu ruộng đất và lao công của con người”. Maria Montessori, nhà giáo dục công giáo vĩ đại, tập cho trẻ em chuẩn bị bánh và rượu mà sau đó các em đem lên bàn thờ. Cách tập luyện này càng cần thiết hơn ngày nay vì do hoàn cảnh cuộc sống bị vây quanh bằng đủ thứ máy móc hiện đại, nhiều người trong chúng ta thiếu mối quan hệ sống động với thiên nhiên.

Kể đến, dấu chỉ bí tích không chỉ đơn thuần là dấu chỉ tự nhiên. Dấu chỉ tự nhiên ấy được đưa vào lịch sử của Dân Chúa (số 1150). Thiên Chúa ban cho Dân Ngài những “dấu chỉ của Giao Ước” như cắt bì, hy lễ, Lễ Vượt Qua.

Đức Kitô dùng cả những “dấu chỉ tự nhiên” (ví dụ: khi chữa bệnh) và những dấu chỉ từ Cựu Ước (ví dụ: bữa Tiệc Ly) và cả hai mang một ý nghĩa mới: chúng trở thành những dấu chỉ của Người, chính Người nói và hành động trong những dấu chỉ ấy.

Trong các bí tích của Hội Thánh, ba chiều kích này luôn hiện diện. Nếu chúng ta muốn hiểu biết sâu về các bí tích, nên tự hỏi xem chúng ta ý thức về ba chiều kích đó ra sao, và những dấu chỉ ấy được trình bày trong giáo lý và cử hành phụng vụ như thế nào. Có lẽ phương pháp sư phạm tốt nhất để hiểu các dấu chỉ bí tích là thực hành: khi ngọn nến phục sinh được thắp lên và tiến vào bóng tối đang bao trùm nhà thờ, thì chính kinh nghiệm ấy dẫn chúng ta đến với Đức Kitô, nguồn sáng của chúng ta. Dĩ nhiên là với đức tin.

Bài 11. THÁNH NHẠC

“Ca tụng Chúa đi, rập theo tiếng tù và; ca tụng Người, họa tiếng cầm tiếng sắt. Ca tụng Chúa bằng vũ điệu trống đưa, ca tụng Người theo cung đàn nhịp sáo. Ca tụng Chúa đi với chũm chọe vang rền; ca tụng Người cùng thanh la inh ỏi. Hỡi toàn thể chúng sinh, ca tụng Chúa đi nào”. Sách Thánh Vịnh đã kết thúc bằng những lời như thế.

Ngay từ thuở xa xưa, ca hát và âm nhạc đã là một phần trong đời sống Dân Chúa. Không thể nghĩ về Hội Thánh mà lại không nghĩ đến thánh nhạc. “Hát hay là cầu nguyện hai lần”, chúng ta rất quen với lời được gán cho thánh Augustinô. Trong Cựu Ước, cầu nguyện bằng tiếng hát được diễn tả qua nhiều hình thức, có thể tìm thấy trong sách Thánh Vịnh: than vãn, tạ ơn và khẩn cầu, những khúc hát hành hương và suy niệm về những công trình vĩ đại của Thiên Chúa (số 2588).

Mãi mãi Thánh Vịnh là trường học tuyệt vời dạy cầu nguyện. Điều quan trọng phải ghi nhớ là những khúc hát ấy diễn tả tâm tình cầu nguyện. *Trong đời sống Hội Thánh Việt Nam, không thể không nhắc đến những bản thánh ca đi vào lòng người và nhiều thể hệ, những bản nhạc dâng kính Đức Mẹ và tôn vinh các mầu nhiệm lớn của đức tin Kitô giáo: Giáng Sinh, Mùa Chay và Phục Sinh.*

Thêm vào gia sản thánh nhạc đã có trong Hội Thánh, còn phải nói đến những hình thức khác. Có một thời hầu như chỉ có ca đoàn trình diễn, còn cộng đoàn rơi vào thế thụ động. Ngày nay chúng ta

đã vượt qua lối nhìn này. Ca đoàn có vị trí của mình và cộng đoàn cũng có vị trí của mình. Kể cả khi ca đoàn hát, vấn đề không phải là cộng đoàn rơi vào thể thụ động, nhưng là ca đoàn giúp cho cộng đoàn cầu nguyện sâu hơn. Muốn thế, ca đoàn phải hát thật hay và thật sốt sắng. Khi ấy, cộng đoàn cảm nghiệm rõ ràng tâm hồn mình được nâng cao và đi vào trong thế giới của Thiên Chúa. Thánh nhạc đích thực không chỉ là thỏa mãn nhu cầu văn hóa nhưng là tôn vinh Thiên Chúa và thánh hóa con người.

Ngày nay người ta cũng bàn cãi về việc sử dụng “nhạc trẻ” trong phụng vụ. Có những nét hay và đẹp trong thứ âm nhạc này, nhưng cũng phải nhìn nhận có những yếu tố “rẻ tiền”, thiếu phẩm chất. Hãy thử suy nghĩ về sự kiện này: ngày nay, rất nhiều người trên thế giới thích nghe nhạc bình ca (ví dụ, những CD của cộng đoàn Santo Domingo de Silos ở Tây Ban Nha). Ở đó có cả một kho tàng mà chúng ta nên khôi phục. Giữa lòng sự ồn ào náo động của thời đại chúng ta, nền thánh nhạc đậm chất thiêng liêng lại xuất hiện như “phương thuốc của trời cao”.

“Bao lần con đã rơi lệ khi nghe các thánh thi, thánh ca của Chúa, những âm thanh dịu dàng vang lên trong thánh đường của Chúa, con đã xúc động biết bao. Những âm thanh ấy rót vào tai con, và chân lý được tinh luyện trong trái tim con, từ đó niềm hưng phấn đạo đức sục sôi lên, nước mắt tuôn trào, những điều đó làm cho con hạnh phúc” (Augustinô).

Bài 12. PHỤNG VỤ VÀ HÌNH ẢNH

Hình ảnh có thuộc về phụng vụ không? Nhiều nhà thờ mới xây dựng sau này hoàn toàn trống vắng hình ảnh, đến nỗi người ta có cảm tưởng như hình ảnh đã bị loại ra khỏi nhà thờ. Ngược lại, những nhà thờ cổ kính ngày xưa tràn ngập hình ảnh và tượng thánh đến nỗi có thể nói đến “một bữa tiệc làm no thỏa con mắt” (GLHTCG số 1162).

Qua nhiều thế kỷ, đã có cuộc tranh luận trong Hội Thánh về việc có nên dùng ảnh tượng trong phụng vụ hay không. Trong Cựu Ước đã có luật cấm tạc tượng (số 2132), liệu lệnh cấm ấy vẫn tiếp tục trong Tân Ước? Hội Thánh đã có câu trả lời từ sớm. Từ thế kỷ II và III, chúng ta đã thấy rất nhiều bức tranh nơi an táng các Kitô hữu, những hầm mộ. Những bức tranh ấy diễn tả những cảnh trong Cựu Ước, những cảnh trong cuộc đời Chúa Giêsu và Hội Thánh. Những hình ảnh này là những dấu chỉ cứu độ, làm chứng về ơn cứu độ Đức Kitô ban cho chúng ta, là những hình ảnh diễn tả niềm hi vọng sự sống đời đời.

Vào thế kỷ VII và VIII, nổ ra một cuộc tranh luận quyết liệt về việc sử dụng ảnh tượng: phải chăng dùng ảnh tượng trong nhà thờ là rơi vào ngoại giáo, một thứ tôn thờ ngẫu tượng? Vào thời đó, Hội Thánh đã đưa ra câu trả lời dứt khoát, câu trả lời vẫn còn giá trị đến ngày nay: Qua mầu nhiệm Nhập Thể, Đức Kitô, Người Con hằng hữu của Thiên Chúa, đã làm người thực sự. Người có một khuôn mặt nhân loại, do đó có thể vẽ hình tạc tượng về Người (số 476).

Lệnh cấm trong Cựu Ước quy về Thiên Chúa là Đấng vô hình, bất khả đạt thấu. Lệnh cấm ấy cũng liên quan đến việc tạc hình tượng những loài thụ tạo (Xh 20,4) nhằm mục đích ngăn ngừa nguy cơ thờ ngẫu tượng (số 2129). Thế nhưng trong Tân Ước, chính Thiên Chúa đã ban cho chúng ta Hình Ảnh đích thực của Ngài, đó là Chúa Con, Đấng đã làm người (số 1159). Chúa Giêsu nói: “Ai thấy Thầy là thấy Chúa Cha” (Ga 14,9). Đức Kitô là “hình ảnh của Thiên Chúa vô hình” (Col 1,15). Người là “khuôn mặt nhân loại của Thiên Chúa”.

Dựa vào lý do nào mà Hội Thánh chấp nhận bước chuyển từ mầu nhiệm Nhập Thể của Thiên Chúa đến việc cho phép vẽ hình tạc tượng Đức Kitô? Các giáo phụ trong Hội Thánh thích so sánh những ảnh tượng thánh với Kinh Thánh. Cũng như lời của Đức Kitô được truyền đạt bằng lời nói hoặc chữ viết của con người (các chứng nhân), thì theo một nghĩa nào đó, dung nhan của Đức Kitô cũng được

các chứng nhân truyền lại cho chúng ta qua những hình ảnh. Không có ảnh tượng nào là hoàn hảo, tuy nhiên có những hình ảnh sống động và sâu sắc về Đức Kitô, nơi đó chiếu tỏa Ngôi vị thần linh của Người (số 1160).

Ngày nay, câu hỏi được đặt ra là: liệu nghệ thuật đương đại có can đảm và khả năng để trình bày Đức Kitô không? Nhiều người thích những biểu tượng và hình ảnh trừu tượng hơn là những hình ảnh khách quan. Tuy nhiên, chúng ta tin rằng sẽ không thể loại bỏ những hình ảnh về Đức Kitô, Đức Mẹ và các thánh. Hình ảnh cũng gắn với phụng vụ, với nhà của Chúa, với lòng đạo đức cá nhân. Những hình ảnh ấy giúp chúng ta in đậm Đức Kitô và các thánh vào ký ức của mình và nhờ đó, luôn sống trong sự hiện diện của các ngài.

Bài 13. “HÔM NAY”

Trong giờ kinh chiều lễ Hiện Xuống, Hội Thánh cầu nguyện: “Đây là ngày lễ Hiện Xuống, Alleluia. *Hôm nay* Chúa Thánh Thần hiện đến với các môn đệ dưới hình ngọn lửa và ban cho các ông những hồng ân đặc biệt. Ngài sai các ông đi vào thế giới, loan báo rằng bất cứ ai tin và chịu Phép Rửa sẽ được cứu độ, Alleluia”.

Từ “*hôm nay*” hầu như vang lên trong mọi ngày lễ lớn của Hội Thánh. Rõ nhất là lễ Giáng Sinh: “*Hôm nay* Chúa Kitô giáng sinh; *hôm nay* Đấng Cứu độ xuất hiện. Trái đất vang lên tiếng hát của các thiên thần và lời chúc tụng của các tổng lãnh thiên thần. *Hôm nay* trên trần thế, các bạn hữu của Chúa hát mừng: Vinh danh Thiên Chúa trên các tầng trời, Alleluia”.

Tại sao Hội Thánh nhấn mạnh từ “*hôm nay*”? Không chỉ trong những ngày lễ lớn nhưng là hằng ngày. Ngày qua ngày Hội Thánh bắt đầu Các Giờ Kinh Phụng Vụ bằng thánh vịnh 95: “Ước chi *hôm nay* các bạn nghe tiếng Chúa. Đừng cứng lòng như ở Mêriba, như ở Massa trong sa mạc, nơi cha ông các ngươi từng thử thách Ta”. Thư Do Thái giải thích về “*hôm nay*” như sau: “Ngày ngày anh em hãy khuyên bảo nhau bao lâu còn được gọi là *ngày hôm nay*, kẻo có ai trong anh em ra cứng lòng vì bị tội lỗi lừa gạt. Quả thế, chúng ta đã được thông phần Đức Kitô, miễn là chúng ta giữ vững cho đến cùng căn bản của lòng tin đã có từ ban đầu” (3,13-14).

Đối với các tín hữu, ngày nào cũng là ngày “*hôm nay*” của Thiên Chúa. Bởi lẽ chính Đức Kitô đã nói: “Này đây, Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế” (Mt 28,20). Vì Đức Kitô đã sống lại, về cùng Cha, và gửi Thánh Thần đến với chúng ta, nên thời gian mà chúng ta đang sống đã trở nên mới mẻ (GLHTCG số 1165). Thời gian không còn là dòng chảy hướng đến sự chết nhưng thời gian ngập tràn lời hứa của Thiên Chúa “Thầy ở với anh em”. Chúng ta vẫn sống giữa thời gian và trải nghiệm mọi khó khăn thử thách của cuộc sống. Vấn đề là làm sao đừng để thời giờ trôi đi vô ích, làm sao sử dụng thời giờ đã được ban cho chúng ta cách đúng đắn nhất, hiểu biết “những dấu chỉ thời đại” (x. Lc 12,56) và hành động đúng thời đúng lúc.

Cách tốt nhất là sống “*ngày hôm nay*” của Chúa, Đấng đã dạy rằng “Anh em đừng lo lắng về ngày mai, cứ để ngày mai lo. Ngày nào có cái khó của ngày ấy” (Mt 6,34). Người cũng dạy chúng ta cầu nguyện: “Xin Cha cho chúng con *hôm nay* lương thực hằng ngày” (Mt 6,11). Nói cho cùng, sống “*ngày hôm nay*” của Chúa chính là sống yêu thương. Thánh nữ Têrêxa Hải Đồng Giêsu đã diễn tả rất hay:

“Cuộc sống tôi chỉ trong khoảnh khắc,
Như một ngày đến rồi trôi qua.
Ôi lạ Chúa, Chúa biết điều này quá rõ.
Yêu mến Chúa trên cõi đời này,
Con chẳng có gì khác hơn ngày hôm nay”.

Bài 14. NĂM PHỤNG VỤ

Năm Phụng Vụ bắt đầu với Chúa nhật I Mùa Vọng và kết thúc bằng đại lễ Chúa Kitô Vua vũ trụ. Năm Phụng Vụ có ý nghĩa gì? Phải chăng là bánh xe quay không ngừng nghỉ, cũng những việc ấy lặp đi lặp lại mãi không ngừng? Phải chăng năm nào cũng như năm nào, chỉ khác một điều là chúng ta thấy mình già đi và dường như thời gian trôi nhanh hơn? Những tôn giáo lớn của châu Á như Ấn giáo, Phật giáo, quan niệm thời gian như sự quy hồi vĩnh cửu, như bánh xe vĩ đại cứ quay qua những chu kỳ thời gian để rồi cuối cùng lại trở về điểm khởi hành. Quan niệm này gắn với quan niệm về luân hồi, kiếp sau, vốn được nhìn nhận trong những tôn giáo này và ngày nay, phổ biến ở cả các nước phương Tây.

Kitô giáo có quan niệm hoàn toàn khác về thời gian và quan niệm ấy được thể hiện trong Năm Phụng Vụ. Thời gian phụng vụ được xác định bởi biến cố vĩ đại và đổi mới tất cả, đó là cuộc Vượt Qua của Đức Kitô, sự chết và phục sinh của Người. Kể từ biến cố Đức Kitô Phục sinh, thời gian mang một phẩm chất mới. Nó không còn là dòng chảy hướng về sự chết nhưng tràn ngập sự sống mới của Đức Kitô: “Mầu nhiệm Phục Sinh, nơi đó Đức Kitô tiêu diệt sự chết, thâm nhập vào thời gian già cỗi của chúng ta bằng sức mạnh đầy quyền năng của Người, cho đến khi mọi sự phải quy phục Người” (GLHTCG số 1169).

Cử hành phụng vụ với Hội Thánh theo dòng thời gian, chúng ta sẽ khám phá ra rằng cách hiểu của mình về thời gian dần dần được biến đổi. Ngày, tháng, năm mang một “hương vị” mới. Thời gian không còn trôi đi vô nghĩa nhưng trở nên phong phú hơn, cô đọng hơn và tràn đầy sự sống. Trong thứ thời gian mới mẻ này, đại lễ Phục Sinh là nguồn ánh sáng soi tỏ mọi sự, là trung tâm và chóp đỉnh của Năm Phụng Vụ (số 1168). Từ đó, toàn bộ Năm Phụng Vụ được cấu thành. Ở tâm điểm là Tuần Thánh, được chuẩn bị bằng bảy tuần Mùa Chay là thời gian chúng ta chuẩn bị cho sự tái sinh nhờ sự chết và phục sinh của Đức Kitô. Cuối cùng là bảy tuần Mùa Phục Sinh nhằm đưa chúng ta đi sâu vào sự sống mới trong Đức Kitô, đỉnh cao là lễ Hiện Xuống, khi chúng ta được sai đi trong quyền năng Thánh Thần để làm chứng cho Chúa.

Nhóm những ngày đại lễ thứ hai tập trung vào lễ Giáng Sinh, cử hành mầu nhiệm nhập thể của Con Thiên Chúa, Đấng đã đến trong thân phận nghèo nàn của kiếp nhân sinh, để mang lại cho chúng ta ánh sáng và sự sống.

Trong Mùa Thường Niên, chúng ta cử hành tất cả những biến cố khác trong cuộc đời Chúa Giêsu: dâng Chúa trong đền thờ, 40 ngày trong hoang địa, Chúa chịu Phép Rửa và Biến Hình. Ngày qua ngày, Chúa nhật này sang Chúa nhật khác, chúng ta nhớ lại mọi lời nói và hành động của Chúa Giêsu như được ghi lại trong Sách Thánh.

“Năm Phụng Vụ là sự triển khai những khía cạnh khác nhau của Mầu Nhiệm Vượt Qua duy nhất” (số 1171). Vâng, Đấng Phục Sinh ở giữa chúng ta và Người soi sáng tất cả.

Bài 15. CHÚA NHẬT

“Vào ngày Mặt Trời như người ta thường gọi, mọi người ở thành phố hay nông thôn đều họp lại một nơi”. Thánh Giustinô tử đạo đã mô tả như thế về việc thờ phượng của các Kitô hữu, trong một văn bản được viết khoảng năm 155 (GLHTCG số 1345). Ngay từ đầu, cộng đoàn Kitô hữu quy tụ lại để làm việc thờ phượng vào mỗi Chúa nhật đã là đặc tính tiêu biểu của Hội Thánh. Và truyền thống ấy vẫn duy trì đến ngày nay.

Ngày thứ nhất trong tuần, Ngày Đức Kitô phục sinh, là “ngày lễ cội nguồn của các Kitô hữu”. Ngày ấy sẽ mãi mãi là ngày thứ nhất và quan trọng nhất đối với người Kitô hữu. Cho nên việc “giữ ngày Chúa nhật” phát sinh từ nhu cầu nội tại của đời sống đức tin, chứ không chỉ đơn thuần là lệ luật áp đặt từ bên ngoài. Trong một giáo xứ, đời sống các Kitô hữu lên hay xuống đều gắn với Chúa nhật, bởi lẽ tâm điểm của đời sống Kitô giáo là việc cùng nhau đến làm việc thờ phượng Chúa. Người nào bỏ ngày Chúa nhật vì lười biếng sẽ khó lòng sống đức tin đích thực cho đến cùng.

“Chúng ta đừng bỏ những buổi hội họp như vài người quen làm; trái lại, phải khuyến khích nhau” (Dt 10,25). Lời khuyến dụ này trực tiếp nhắm vào Chúa nhật, cũng được gọi là “Ngày của Chúa”. Đây là Ngày Chúa Kitô phục sinh, nên là ngày của niềm vui. Thánh Lễ là trung tâm và chóp đỉnh của ngày ấy, “để khi nghe Lời Chúa và tham dự bí tích Thánh Thể, họ kính nhớ cuộc khổ nạn, sự sống lại và vinh quang của Chúa Giêsu. Đồng thời họ cảm tạ Thiên Chúa, Đấng đã tái sinh họ trong niềm hi vọng sống động, nhờ sự sống lại từ cõi chết của Chúa Giêsu Kitô” (số 1167). Trong Thánh Lễ, “toàn thể cộng đoàn các tín hữu được gặp Chúa Phục sinh, Đấng mời họ vào bàn tiệc của Người” (số 1166).

Ngày nay, tại Việt Nam, việc cử hành Ngày Chúa nhật tuy vẫn được các tín hữu trung thành gìn giữ nhưng đang có nguy cơ bị mờ nhạt vì nhiều lý do, nhất là tại các thành phố lớn. Chúa nhật chỉ được coi là ngày nghỉ cuối tuần để giải trí vui chơi hơn là Ngày Thứ Nhất trong tuần (báo “Tuổi Trẻ Chủ Nhật” bây giờ biến thành “Tuổi Trẻ cuối tuần”). Và trong ngày cuối tuần ấy, không có bóng dáng của Chúa. Cũng vì chỉ coi như ngày giải trí vui chơi nên nếu có đến nhà thờ, cũng chỉ đến cho xong bốn phần.

Vì thế, phải khơi dậy ý thức đức tin về Ngày Chúa nhật, Ngày của Chúa, để Ngày ấy trở thành nguồn sáng trung tâm cho cả tuần lễ: “Nếu người ngoại giáo gọi ngày này là ngày của mặt trời (Sunday), chúng ta cũng sẵn sàng công nhận như vậy, vì hôm nay, ánh sáng của trần gian đã mọc lên, các tia sáng của mặt trời này mang lại ơn chữa lành” (Hiêrônimô).

Bài 16. PHỤNG VỤ CÁC GIỜ KINH

Chúa Giêsu dạy các môn đệ Người phải cầu nguyện không ngừng (x. Lc 18,1; 21,36). Điều này không có nghĩa là lúc nào chúng ta cũng ở trong nhà thờ đọc kinh! Nhưng có nghĩa là tâm hồn chúng ta lúc nào cũng gắn bó với Chúa, bằng nỗi ước mong của “trái tim không ngủ yên” (GLHTCG số 30).

Tuy nhiên, mệnh lệnh “cầu nguyện không ngừng” có thể được hiểu theo nghĩa đen khi nói về Hội Thánh. Là Hiền thê của Đức Kitô, Hội Thánh không ngừng cầu nguyện, không ngừng ca tụng Chúa, không ngừng cầu khẩn, bởi vì một Hội Thánh duy nhất đang cầu nguyện nơi mọi chi thể của mình, nơi những người còn đang trên đường hành hương dưới thế, và nơi những người đã nên hoàn thiện và đang được kết hợp với Chúa (GLHTCG số 954).

Nói theo nghĩa chặt thì với các Kitô hữu, không có chuyện “cầu nguyện riêng tư”. Mỗi lời cầu nguyện, dù mang tính cá nhân đến mấy đi nữa, vẫn mang chiều kích Hội Thánh. Bởi lẽ mỗi chúng ta đều là chi thể sống động trong Thân Mình Chúa Kitô. Bất cứ ai cầu nguyện cũng là cầu nguyện trong Hội Thánh và với Hội Thánh, và Hội Thánh cầu nguyện trong mỗi chúng ta.

Sự gắn kết giữa tính cá nhân và tính Hội Thánh trong cầu nguyện như thế được diễn tả cách đặc biệt trong Phụng Vụ Các Giờ Kinh. Các Giờ Kinh này trải dài trong suốt ngày, và như thế, thánh hóa thời gian trong ngày. Cách cầu nguyện như thế cũng có mặt trong nhiều tôn giáo. Phụng Vụ Các Giờ Kinh của chúng ta bắt rễ trong truyền thống Do Thái (GLHTCG số 1096). Vào thời sơ khai của Hội Thánh, chúng ta đã thấy các môn đệ họp nhau lại vào một thời điểm nào đó trong ngày để cùng

cầu nguyện: giờ thứ ba (Cv 2,13), giờ thứ sáu (Cv 10,9), giờ thứ chín (Cv 3,1); tức là vào 9 giờ sáng, 12 giờ trưa và 3 giờ chiều. Chúng ta cũng thấy họ cầu nguyện và hát thánh vịnh dâng lên Chúa lúc nửa đêm (Cv 16,25). Ngoài ra, Kinh Sáng và Kinh Chiều là những giờ kinh truyền thống của người Do Thái. Phụng Vụ Các Giờ Kinh của chúng ta cũng được sắp xếp như thế và nối kết chúng ta với gốc rễ là dân Isarel (x. Roma 11,18).

Theo truyền thống lâu đời của Kitô giáo, Phụng Vụ Các Giờ Kinh được thiết lập “để suốt cả ngày đêm được thánh hiến bằng việc ca ngợi Thiên Chúa” (số 1174). Phụng Vụ Các Giờ Kinh là lời cầu nguyện của toàn thể Dân Chúa, cho dù không phải mọi người đều trực tiếp tham dự. Công đồng diễn tả ước muốn là ít nhất “những giờ kinh chính”, đặc biệt là Kinh Chiều, các ngày Chúa nhật và lễ trọng, “được cử hành chung trong nhà thờ. Khuyến các giáo dân hãy đọc Kinh Thần Vụ, hoặc cùng với các linh mục, hoặc khi họ họp nhau, và kể cả đọc riêng một mình nữa” (số 1175).

Phụng Vụ Các Giờ Kinh là bốn phận bố buộc đối với các linh mục, những người “chuyên cần cầu nguyện và phục vụ Lời Chúa”. Cầu nguyện là việc tông đồ đầu tiên và quan trọng nhất vì chỉ có Chúa mới là Đấng ban cho chúng ta sự thành công và hiệu quả trong việc tông đồ: “Không có Thầy, anh em không làm được gì”.

Bài 17. TRONG NHÀ CHÚA

Nhà thờ là “Nhà cầu nguyện, nơi bí tích Thánh Thể được cử hành và cất giữ, nơi các tín hữu được quy tụ, nơi sự hiện diện của Con Thiên Chúa, Đấng Cứu độ chúng ta, được hiến dâng trên bàn thờ hy tế vì chúng ta, được tôn thờ để phù trợ và an ủi các tín hữu, nhà đó phải đẹp, phải thích hợp cho việc cầu nguyện và cho các nghi thức thánh thiêng” (GLHTCG số 1181).

Nhưng thế nào là nhà thờ đẹp? Kiến trúc thánh đường và việc sắp xếp trong thánh đường đã trải qua nhiều thay đổi: từ các nhà thờ kiểu Roman đến những nhà thờ chính tòa kiểu Gothic, từ vẻ lộng lẫy của kiến trúc Baroque đến sự phục hưng của Gothic, từ những thánh đường theo kiến trúc hiện đại cho đến ngày nay. Tuy nhiên, dù có khác biệt trong phong cách kiến trúc nhưng điều hiển nhiên ở mọi thời là nhà thờ phải là nơi “thích hợp cho việc cầu nguyện và các nghi thức thánh thiêng”.

Nội thất của nhà thờ không phải muốn chất đầy cái gì cũng được. Không, đó là một cơ thể sống động được kiến tạo từ trung tâm. Tâm điểm của mọi nhà thờ là bàn thờ. Đó là biểu tượng, dấu chỉ của chính Đức Kitô. Đức Kitô là trung tâm điểm của mọi nhà thờ và cộng đoàn quy tụ chung quanh Người. Trung tâm và chóp đỉnh của phụng vụ là việc cử hành sự chết và phục sinh của Chúa. Chính Người là “Lễ tế, Linh mục, Bàn thờ”. Trên bàn thờ thập giá, Người hiến dâng chính mình lên Chúa Cha vì phần rỗi mọi người. Như thế nơi những của lễ chúng ta đem đến bàn thờ để cử hành Thánh Thể, chúng ta hiến dâng chính mình để được kết hợp với hy lễ của Đức Kitô.

Vào thời xa xưa, các bàn thờ được xây trên những nham mộ của các vị tử đạo (ví dụ, trên mộ của thánh Phêrô ở Rôma). Ngày nay, thánh tích của các thánh được gắn vào bàn thờ. Đây là những dấu chỉ cho thấy sự sống và sự chết của người Kitô hữu đều đón nhận sức mạnh từ hy lễ duy nhất của Đức Kitô.

Bàn thờ cũng là bàn tiệc của Chúa, nơi đó Đấng Phục Sinh quy tụ các Kitô hữu lại để ban sức mạnh cho họ nhờ Mình và Máu Thánh Chúa.

Tòa giảng, nơi công bố Lời Chúa, gắn kết mật thiết với bàn thờ. Đức Kitô cũng hiện diện nơi Lời của Người. Công đồng nói đến “bàn tiệc Lời Chúa và Thân Thể Đức Kitô” (nên nhớ chỉ có một bàn tiệc duy nhất – số ít: *the one table of God's Word and Christ's Body*). Điều đó nhấn mạnh sự duy

nhất nội tại của Phụng Vụ Lời Chúa và Phụng Vụ Thánh Thể. Trong cả hai phần này của Thánh Lễ, Đức Kitô là trung tâm.

Một yếu tố thiết yếu của nhà thờ là Nhà tạm, “phải được đặt ở nơi cao quý nhất và cách tôn kính nhất”. Sự cao quý, vị trí và sự an toàn của nhà tạm Thánh Thể phải tạo sự thuận lợi cho việc thờ phượng Chúa đang hiện diện thực sự trong bí tích cực thánh trên bàn thờ (số 1183). Đây chính là điểm độc đáo nhất trong nhà thờ: Thiên Chúa đang ở giữa chúng ta trong hình thức khiêm tốn của bí tích Thánh Thể.

Bài 18. HIỆP NHẤT VÀ ĐA DẠNG TRONG PHỤNG VỤ

Những bài tìm hiểu trên đã cung cấp một cái nhìn tổng quát về Phụng vụ. Trong những bài kế tiếp, người đọc sẽ tìm hiểu từng bí tích một. Tuy nhiên, trước khi đi vào phần này, cần nói đến một vấn đề được sách Giáo Lý đề cập đến: ý nghĩa của sự đa dạng trong những nghi lễ phụng vụ.

Trong Hội Thánh Công giáo ngày nay, những truyền thống phụng vụ quan trọng nhất là: phổ biến nhất là nghi lễ Rôma, tức là của Hội Thánh công giáo Rôma; kế đến là nghi lễ Byzantinô, được cử hành không những trong Giáo hội Chính thống mà còn trong “Hội Thánh Công Giáo Hi Lạp”, nghĩa là những Giáo hội cử hành nghi lễ Byzantinô nhưng hoàn toàn hiệp thông với Rôma; cuối cùng, có những nhóm nhỏ hơn theo các nghi lễ Copticô, Syriacô, Armêniô, Marônita và Chalđêô (GLHTCG số 1203).

Sự đa dạng trong những truyền thống phụng vụ này được Công đồng minh nhiên nhìn nhận, coi tất cả đều “bình đẳng trên pháp lý và được tôn trọng như nhau”. Hơn nữa, Công đồng còn mong muốn “các nghi lễ ấy được duy trì trong tương lai và được cổ võ bằng mọi cách” (số 1203).

Về mặt lịch sử, sự đa dạng này phát triển do nỗ lực “hội nhập văn hóa” của Hội Thánh vào các dân tộc, ngôn ngữ và văn hóa khác nhau trên thế giới. Nỗ lực này đã bắt đầu ngay từ thời đầu tiên của Hội Thánh. Tin Mừng đi đến đâu, Hội Thánh được thiết lập ở đâu, thì ở đó xuất hiện mối quan hệ hỗ tương giữa Tin Mừng và văn hóa, giữa Hội Thánh truyền giáo và các tôn giáo. Những nghi lễ phụng vụ khác nhau là hoa trái của nỗ lực hội nhập văn hóa nói trên. Đó là những cách diễn tả đặc trưng của mỗi nền văn hóa về mầu nhiệm duy nhất của Đức Kitô (số 1202).

Nếu bạn tình cờ tham dự việc cử hành Thánh Thể theo nghi lễ Byzantinô, bạn sẽ thấy nghi lễ ấy được xây dựng trên cùng một cấu trúc nền tảng như Thánh Lễ trong nghi lễ Rôma, tuy nhiên có những cách diễn tả khác. Trong cả hai nghi lễ Byzantinô và Rôma, chỉ có một mầu nhiệm duy nhất được cử hành. Sự đa dạng này làm cho Hội Thánh thêm phong phú bao lâu còn duy trì được sự hiệp nhất trong đức tin (số 1201).

Trên khắp thế giới ngày nay, người ta tranh luận về việc Phụng vụ và Hội Thánh cần phải hội nhập vào những nền văn hóa mới, ở đó Hội Thánh đang hiện diện và hoạt động. Tại châu Phi và châu Á, đây là những vấn đề nổi cộm. Ngay cả ở phương Tây, nhiều người cũng yêu cầu Phụng vụ phải thích nghi với những thay đổi về văn hóa.

Tin Mừng phải được rao giảng cho mọi người, mọi dân tộc và mọi nền văn hóa. Trong Thánh vịnh 2, được Hội Thánh áp dụng cho Đức Kitô, Thiên Chúa nói với Đấng Mêsia: “Ta sẽ làm cho muôn dân nước thành sản nghiệp của con, toàn cõi đất làm phần lãnh địa của con”. Bất cứ nơi đâu, khi một nền văn hóa gặp gỡ Tin Mừng, thì giống như một cuộc “trở về nhà”, trở về với Đấng đang đợi chờ nền văn hóa ấy trong chiều sâu thăm của nó, tức là trở về với Đức Kitô. Đương nhiên điều này không thể xảy ra nếu không có sự “hoán cải” của văn hóa, nghĩa là nó cần được thanh tẩy khỏi

những ngẫu tượng. Phụng vụ là nơi mà những gì tốt đẹp nhất trong nền văn hóa của các dân tộc tìm được nẻo đường đến với Đức Kitô.

Bài 19. BẢY BÍ TÍCH

Câu hỏi đầu tiên được đặt ra là: Tại sao lại là 7 chứ không phải 8 hay 10?

Các bí tích ban tặng cho đời sống Kitô hữu sự khởi đầu cũng như sự tăng trưởng, sự chữa lành cũng như sự phục hồi hoàn thành. Các bí tích chạm đến mọi giai đoạn và mọi thời điểm quan trọng trong cuộc đời người Kitô hữu. Đó là lý do tại sao người ta thường so sánh những giai đoạn trong đời sống thể lý với những giai đoạn trong đời sống thiêng liêng. Chẳng hạn như thánh Tôma Aquinô viết như sau trong cuốn *Tổng luận thần học*:

“Đời sống thiêng liêng có sự tương hợp nào đó với đời sống tự nhiên... Trong đời sống tự nhiên, con người nên hoàn hảo qua hai cách. Cách thứ nhất là trong tương quan với chính bản thân. Cách thứ hai là trong tương quan với cộng đồng và xã hội mà mình đang sống, vì con người tự bản chất là một sinh vật có tính xã hội.

Ở tự nó, đời sống tự nhiên nên hoàn hảo bằng ba nẻo đường. Thứ nhất là bằng sinh sản, qua đó một con người bắt đầu hiện hữu và sống. Tương ứng với điều này trong đời sống thiêng liêng là bí tích Rửa tội, tức là sự tái sinh thiêng liêng... Thứ hai là bằng sự tăng trưởng, nghĩa là con người phát triển đến tầm vóc và sức mạnh đầy đủ. Tương ứng với đời sống thiêng liêng là bí tích Thêm Sức, làm cho ta mạnh sức nhờ Thánh Thần... Thứ ba là bằng lương thực, nhờ đó sự sống và sức khỏe của con người được bảo toàn. Tương ứng với điều này trong đời sống thiêng liêng là bí tích Thánh Thể. Và như thế coi như đã đủ cho con người, cả về thể xác lẫn tinh thần.

Tuy nhiên, lúc này lúc khác, con người bị đau yếu cả về thể xác lẫn linh hồn (do tội lỗi), cho nên con người cần được chữa lành. Việc chữa lành có hai mặt. Thứ nhất, chữa lành theo nghĩa là hồi phục sức khỏe. Tương ứng với điều này trong đời sống thiêng liêng là bí tích Giao Hòa (Giải tội)... Thứ hai, chữa lành theo nghĩa là phục hồi sức khỏe và năng lực qua việc tập luyện và kiêng cử. Tương ứng với điều này trong đời sống thiêng liêng là bí tích Xức dầu bệnh nhân.

Trong mối tương quan với cộng đồng, con người nên hoàn hảo qua hai mặt. Thứ nhất là đảm nhận quyền bính để điều hành dân chúng và thực thi việc công. Trong đời sống thiêng liêng, điều này tương ứng với bí tích Truyền Chức Thánh. Thứ hai là bảo tồn nòi giống. Điều này diễn ra trong bí tích Hôn Phối, cả về mặt tự nhiên lẫn thiêng liêng, vì đây không chỉ là một bí tích mà còn là bản phận tự nhiên.

Dĩ nhiên đây chưa phải là câu trả lời trọn vẹn nhưng dấu sao cũng cung cấp cho chúng ta một tầm nhìn về sự hiện diện của bảy bí tích trong đời sống Kitô hữu.

Bài 20. CÁC BÍ TÍCH KHAI TÂM

Ba bí tích khai tâm dẫn vào đời sống Kitô giáo là Rửa Tội, Thêm Sức, Thánh Thể (Rước lễ lần đầu). Ngày nay người Kitô hữu thường quên mất điều này là cả ba bí tích trên tạo thành một thể thống nhất. Khi chúng ta tham dự nghi thức rửa tội cho người lớn, sẽ thấy sự duy nhất này cụ thể hơn. Thông thường, các dự tòng lãnh nhận cùng lúc cả ba bí tích: được rửa tội, chịu phép Thêm sức và rước lễ.

Trong sách Công Vụ, có những trường hợp gia nhập Đạo rất nhanh. Chẳng hạn viên cai ngục ở Trôa: ngay đêm hôm đó, ông ta và cả gia đình tin vào Chúa, được rửa tội và tham dự Bữa Tối của Chúa (16,23-24). Viên hoạn quan xứ Êthiôpia cũng thế (8,26-40). Thế nhưng Hội Thánh sơ khai cũng cho thấy thông thường thời gian chuẩn bị để chịu Phép Rửa phải kéo dài lâu hơn, đến 3 năm. Các dự tòng phải học giáo lý, thông thường là chính giám mục dạy. Họ học kinh Tin Kính, đón nhận kinh Lạy Cha, rồi còn phải xem xét cách ăn nết ở và sự hiểu biết đức tin của họ. Hội Thánh còn cử hành nghi thức trừ quỷ để xua đuổi quyền lực tối tăm khỏi các dự tòng. Cuối cùng, thường là vào Đêm Vọng Phục Sinh, họ mới được rửa tội và được xúc dầu thánh. Đây là lần đầu tiên họ được phép tham dự việc cử hành Thánh Thể và Bàn tiệc của Chúa. Trước đó, họ đến nhà thờ dự lễ nhưng sau phần Phụng Vụ Lời Chúa thì phải ra ngoài. Chia sẻ việc cử hành “mầu nhiệm đức tin” chỉ được dành riêng cho những người đã được rửa tội.

Vào thế kỷ IV và V, khi con số trẻ sơ sinh được rửa tội chiếm đại đa số thì tiến trình chuẩn bị nói trên cũng bị dần rơi vào quên lãng. Giáo Hội Đông phương vẫn duy trì việc ban cả ba bí tích cho trẻ nhỏ. Giáo Hội Tây phương đi theo một hướng khác, tức là tách bí tích Thêm Sức và Rước lễ lần đầu khỏi việc rửa tội. Làm như thế để nối kết những giai đoạn khác nhau trong tiến trình phát triển của một người với những giai đoạn đào tạo đời sống Kitô hữu. Các mục tử có nhiệm vụ phải giải thích cho anh chị em tín hữu hiểu biết về sự duy nhất nội tại của ba bí tích này như Đức Phaolô VI diễn tả:

“Việc tham dự vào bản tính Thiên Chúa mà ân sủng của Đức Kitô ban cho con người, có một sự tương tự nào đó với đời sống tự nhiên, là được sinh ra, lớn lên, và được nuôi dưỡng. Thật vậy, được tái sinh bằng bí tích Rửa Tội, các tín hữu được củng cố bằng bí tích Thêm Sức, sau cùng được bồi bổ bằng Bánh trường sinh trong bí tích Thánh Thể. Như vậy, nhờ các bí tích khai tâm Kitô giáo, càng ngày họ càng được lãnh nhận những kho tàng của đời sống thần linh và tiến đến sự trọn hảo của đức mến” (GLHTCG số 1212).

Bài 21. PHÉP RỬA CỦA CHÚA GIÊSU – PHÉP RỬA CỦA CHÚNG TA

Bí tích Rửa Tội là cổng dẫn vào toàn bộ đời sống Kitô hữu, là nền tảng của mọi bí tích khác, cũng là “nền tảng sự hiệp thông giữa các Kitô hữu” (GLHTCG số 1213, 1271). Nhưng tại sao lại cần đến nghi thức này để trở thành Kitô hữu? Tin vào Đức Kitô và phó thác bản thân cho Người và Lời của Người, phải chăng chưa đủ sao? Việc cử hành nghi thức rửa tội – với nước, dầu, nến – lại chẳng mang nét “ma thuật”, tàn dư từ thuở hồng hoang sao? Vậy nghi thức này có ý nghĩa gì?

Trong tiếng Hi Lạp, từ *baptizein* mà chúng ta dịch là Rửa Tội có nghĩa là “đìm xuống”. Hãy bắt đầu từ những kinh nghiệm sống của con người. Nước là một trong những yếu tố nguyên nguyên của tạo thành. Không có nước thì không có sự sống. Bất cứ ai có chút kinh nghiệm về sa mạc hoặc thời kỳ khô hạn đều hiểu được nước quý giá như thế nào. Nước không những ban tặng sự sống mà còn tẩy sạch. Đồng thời vì con người là “tinh thần nhập thể”, hai yếu tố xác-hồn liên kết với nhau, cho nên sự tẩy rửa thân xác cũng có nghĩa là thanh tẩy tâm hồn. Ngoài ra, trong những cơn lũ lụt, nước lại là vũ khí chết người, nước có thể nhận chìm tất cả và hủy hoại sự sống trong dòng thác lũ (số 1217-1220).

Cả ba ý nghĩa nói trên đều hiện diện trong bí tích Rửa Tội: (1) dòng thác hủy diệt: Phép Rửa là sự tham dự vào sự chết và chôn táng của Chúa Giêsu (Rôma 6,3-4); (2) tẩy rửa: Phép Rửa tái sinh (số 1215); (3) sự sống: Phép Rửa như là sự phục sinh với Đức Kitô trong đời sống mới (số 1214).

Nghi thức làm phép Rửa từ đâu mà có? Ngay từ những ngày đầu, các môn đệ của Chúa đã làm phép Rửa cho những ai đón nhận Lời được loan báo, cụ thể là ba ngàn người trở lại vào dịp lễ Ngũ Tuần (Cv 2,41). Phép Rửa được coi như cổng dẫn vào đời sống Kitô hữu, và điều ấy chưa bao giờ bị đặt

thành nghi vấn, ngoại trừ do một vài nhóm nhỏ ngoài lề. Lời giải thích tỏ tường nhất cho việc cử hành phép Rửa là chính mệnh lệnh của Chúa Giêsu trao cho các môn đệ: “Anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép Rửa cho họ, nhân danh Cha và Con và Thánh Thần” (Mt 28, 19-20).

Chính Chúa Giêsu đã chịu phép Rửa tại sông Giođan. Điều gì đã thúc đẩy Chúa Giêsu nhận phép Rửa từ tay Gioan (Mt 3,13)? Thánh Gioan đã ngần ngại khi làm phép Rửa cho Đấng đến giữa đám đông những người thu thuế, lính tráng, gái điếm, làm như thể chính Người cũng là một tội nhân đang sám hối (số 535). Thế nhưng Chúa Giêsu đã nói với Gioan rằng cứ làm như thế để “làm trọn đức công chính” (Mt, 3,15). Bắt đầu thi hành sứ vụ công khai, Chúa Giêsu đã xác định rõ vị trí của Người: ở giữa những kẻ tội lỗi. Chính vì những tội nhân mà Người chịu phép Rửa sám hối, và phép Rửa ấy báo trước một “phép Rửa khác” mà Người phải chịu, đó là trao hiến mạng sống làm “giá chuộc cho muôn người” (Mc 10,45) và để “tha thứ tội lỗi” (Mt 26,28).

Như thế, nghi thức phép Rửa của chúng ta đã bắt nguồn từ phép Rửa của Chúa Giêsu. Quyền năng và hiệu quả mầu nhiệm của phép Rửa bắt nguồn từ Thập Giá Đức Kitô: chúng ta được “rửa tội” trong sự chết của Chúa để sự sống của Chúa khơi nguồn nơi chúng ta (số 1225, 1227).

Bài 22. NGHI THỨC RỬA TỘI NHƯ LÀ “NHIỆM HUẤN”

Ở tự nó, nghi thức làm Phép Rửa đã nói lên tất cả: những lời nói và cử chỉ đan kết với nhau và diễn tả tất cả, không cần giải thích dài dòng, miễn là được cử hành cách nghiêm túc.

Nguyên tắc tổng quát là: những nghi thức bí tích biểu thị, diễn tả hiệu quả mà bí tích mang lại. Bằng những dấu chỉ bên ngoài, bí tích thực hiện hiệu quả bên trong. Chính vì thế, phải cử hành bí tích làm sao để việc cử hành ấy trở thành một thứ “nhiệm huấn”, nghĩa là khai tâm các tín hữu về sự phong phú mà bí tích này biểu lộ và thực hiện (GLHTCG số 1234).

Sẽ rất hữu ích nếu chúng ta tìm hiểu nghi thức rửa tội thời Hội Thánh sơ khai như thánh Ambrôsiô hoặc thánh Cyrillô thành Giêrusalem giải thích. Ngày nay, cho dù nghi thức rửa tội được cử hành đơn giản hơn, nhưng những yếu tố chính yếu nhất vẫn y nguyên.

Việc cử hành bắt đầu ở cửa nhà thờ, với việc hỏi tên, xin chịu Phép Rửa, xin ân sủng, xin sự sống đời đời. Sau đó, Lời Chúa được công bố soi sáng ý nghĩa những gì sắp cử hành và khơi dậy đức tin, vốn là điều không thể tách rời Phép Rửa (số 1236). Trong Hội Thánh sơ khai, các dự tòng quay về hướng Tây - là biểu tượng của tâm tối, để từ bỏ ma quỷ, còn sự trở lại với Đức Kitô được biểu tượng hóa bằng việc quay về hướng Đông là hướng mặt trời mọc. Ngày nay, không có việc quay về hướng Tây hay hướng Đông nhưng các dự tòng tuyên bố từ bỏ ma quỷ và tuyên xưng đức tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi. Lời tuyên xưng này được chuẩn bị bằng việc ghi dấu Thánh Giá, lời nguyện trừ tà, và việc xức dầu dự tòng. Không nên coi nhẹ những điều này, vì những việc này muốn diễn tả trong bí tích Rửa tội, người dự tòng được giải thoát khỏi quyền lực tối tăm và được dẫn vào ánh sáng của Đức Kitô.

Kế tiếp là nghi thức chính yếu của bí tích Rửa Tội với những biểu tượng rất phong phú. Việc làm phép nước (trong Đêm Vọng Phục Sinh hoặc mỗi khi rửa tội) nhắc lại mối liên kết giữa nghi thức Phép Rửa và những biến cố trong lịch sử cứu độ. Giếng nước rửa tội làm theo hình bát giác, tượng trưng cho tám ngày trong công trình tạo dựng mới của Đức Kitô. Trong quá khứ và cả ngày nay, việc rửa tội được cử hành bằng cách chìm xuống nước ba lần, hoặc đổ nước trên đầu người được rửa tội ba lần, nhân danh Ba Ngôi. Việc xức dầu (Chrisma) sau đó biểu thị hồng ân của Chúa Thánh Thần được ban cho người tân tòng.

Những gì diễn ra trong bí tích Rửa Tội được diễn nghĩa qua việc trao áo trắng và cây nến được thắp sáng từ nến phục sinh (số 1242-1243): người chịu Phép Rửa đã “mặc lấy Đức Kitô” và trở nên “ánh sáng cho trần gian”. Dĩ nhiên chỉ với đức tin chúng ta mới hiểu được và đón nhận trọn vẹn ân sủng của bí tích khai tâm này.

Bài 23. RỬA TỘI CHO TRẺ NHỎ

Tại sao lại rửa tội cho trẻ nhỏ? Tại sao không để cho trẻ nhỏ lớn lên và tự nó quyết định chịu Phép Rửa hay không? Có người còn cho rằng rửa tội cho trẻ nhỏ là đi ngược lại mệnh lệnh của Chúa Giêsu: “Ai tin và chịu Phép Rửa sẽ được cứu độ” (Mt 16,16). Mệnh lệnh ấy hàm nghĩa phải có đức tin cá vị thì mới chịu Phép Rửa, nhưng trẻ thơ làm gì đã có đức tin ấy! Đã từng có cuộc tranh luận về việc Hội Thánh sơ khai có nhìn nhận việc rửa tội cho trẻ nhỏ không. Phải chăng việc rửa tội này chỉ mới được áp dụng sau này?

Chúng ta có bằng chứng về việc rửa tội cho trẻ nhỏ ngay từ thế kỷ II. Sách Công Vụ 16,15-33 kể lại việc rửa tội “cho cả nhà”, hàm nghĩa có cả trẻ thơ được rửa tội. Đúng là vào thế kỷ III và IV, có những dè dặt về việc rửa tội cho trẻ nhỏ. Lý do chính để giải thích cho điều này là việc thực hành sám hối rất nghiêm khắc trong thời đó. Với những người phạm tội nặng, họ bị tuyệt thông trong thời gian rất dài, đôi khi cả đời, và chỉ được đón nhận ơn tha tội một lần mà thôi. Do đó nhiều người lấy làm ngần ngại trong việc chịu Phép Rửa vì khi đó, phải sống thật nghiêm túc. Họ đợi cho đến khi những cơn đồng bão của tuổi thanh xuân qua đi rồi, đã đến tuổi già yên ổn rồi mới xin rửa tội.

Ngày nay, sự chông đối việc rửa tội cho trẻ nhỏ không phát xuất từ chỗ sợ hãi những đòi buộc phải giữ khi được rửa tội, nhưng từ ý nghĩ cho rằng trẻ nhỏ chưa cần đến Phép Rửa. Đằng sau cả hai thái độ này cũng vẫn là một điểm chung, đó là sự hiểu lầm rằng Phép Rửa là sự giới hạn tự do của con người. Nhìn như thế là chỉ nhìn hời hợt bên ngoài.

Rửa tội cho trẻ nhỏ là một “phép thử” cho cách hiểu của chúng ta về các bí tích. Nếu chúng ta nhìn các bí tích trước hết và trên hết như hành động của Đức Kitô và ân sủng của Người luôn đi trước chúng ta, thì trong việc rửa tội cho trẻ nhỏ, phải thấy điều quan trọng này: Thiên Chúa yêu thương chúng ta trước (x. 1Ga 4,10). Ngài chết và sống lại vì chúng ta, và ân sủng này được ban xuống trong bí tích Rửa Tội. Hiểu như thế, bất cứ bậc cha mẹ nào yêu thương con mình sẽ mong ước cho con mình được rửa tội, được đón nhận ân sủng và tình yêu của Chúa (GLHTCG số 1250).

Việc rửa tội cho trẻ nhỏ còn nói lên một sự thật khác: mọi người đều cần được cứu độ, kể cả trẻ sơ sinh. Do ảnh hưởng của tội nguyên tổ, không ai là “lành mạnh” ở tự mình cả. Sự lành mạnh theo nghĩa là ơn cứu độ, chỉ có được nơi Đức Giêsu Kitô (Cv 4,12). Tất cả chúng ta đều cần đến Chúa Giêsu. Chính vì chúng ta mà Ngài đã làm người và nên Đấng cứu độ chúng ta.

“Hãy để trẻ nhỏ đến cùng Ta, đừng ngăn cấm chúng” (Mc 10,14). Tại sao lại không đem con cái chúng ta đến với Chúa, để trong bí tích Rửa Tội, Ngài “ôm lấy chúng” và “chúc lành cho chúng” (Mc 10,16)? Đồng thời các bậc cha mẹ cũng phải ý thức rằng khi đã đem con đi rửa tội, chúng ta cũng phải chăm sóc đời sống đức tin cho con cái. Nếu thiếu sót điều này, ân sủng của bí tích sẽ không thể phát triển phong phú.

Bài 24. AN SÙNG CỦA BÍ TÍCH RỬA TỘI

Nghi thức rửa tội biểu thị điều thực sự diễn ra trong bí tích Rửa Tội (GLHTCG số 1262). Giác quan, mắt và tai, chỉ nhìn thấy những dấu chỉ bên ngoài. Chỉ có đức tin mới có thể nhận ra cái thực sự đang diễn ra nơi người được rửa tội qua những dấu chỉ. Nghi thức rửa tội biểu thị hai hiệu quả này: chết và tái sinh. Cả hai trở thành thực tại trong bí tích Rửa Tội.

“Đức tin là xác tín vào những điều không thấy” (Dt 11,1). Trong bí tích Rửa Tội, điều chính yếu không phải là kinh nghiệm nhưng là một “hiệu quả sâu hơn”, một cái gì đó mà có lẽ chúng ta “cảm nhận” nhưng chỉ thực sự nắm bắt được từ chiều sâu tâm hồn, một cái gì đó trong sâu thẳm con người.

Giáo huấn công giáo về các bí tích phân biệt hiệu quả của bí tích ở hai mặt. Hiệu quả thứ nhất diễn ra ngay khi lãnh nhận bí tích, còn hiệu quả thứ hai đòi hỏi sự cộng tác của người lãnh nhận bí tích. Hiệu quả thứ nhất do Đức Kitô trực tiếp ban cho, còn hiệu quả thứ hai chỉ phát huy nếu chúng ta thực sự đón nhận quà tặng của Đức Kitô. Sự phân biệt này giúp chúng ta thấy bí tích không đem lại thứ hiệu quả “ma thuật”. Các bí tích là những hồng ân Thiên Chúa ban, và cũng như những nén bạc trong dụ ngôn Tin Mừng, nó phải được phát triển và sinh lời.

Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức, Truyền Chức Thánh ghi trên người lãnh nhận một “dấu ấn thiêng liêng không thể tẩy xóa”, gọi là ấn tín (số 1272), dấu chỉ cho thấy họ thuộc về Đức Kitô. Người chịu Phép Rửa thuộc về Đức Kitô, họ là Kitô hữu, họ được giải thoát khỏi những lầm lỗi cũ và trở nên một “thụ tạo mới”.

Đức tin dạy chúng ta rằng không ai sinh ra đã là người công chính nhưng tất cả đều cần được cứu độ, cần Đấng Cứu độ. Chúa Giêsu chính là Đấng Cứu độ nhân loại (số 389). Chính vì thế bí tích Rửa Tội cần thiết để được cứu độ (số 1257). “Nếu không được sinh ra bởi nước và Thánh Thần thì không thể vào Nước Thiên Chúa” (Ga 3,5). Đức Kitô chính là cửa dẫn vào sự sống. Ngài đã làm cho bí tích Rửa Tội thành con đường dẫn vào sự sống của Ngài. Ngài có thể ban tặng sự sống này mà không cần Phép Rửa, ví dụ trường hợp những người không biết chút gì về Tin Mừng. Thế nhưng Ngài đã truyền cho chúng ta mệnh lệnh làm Phép Rửa: “Ai tin và chịu Phép Rửa sẽ được cứu độ” (Mc 16,16).

Nếu bí tích Rửa Tội giải thoát chúng ta khỏi tội lỗi thì tại sao khuynh hướng nghiêng về tội lỗi vẫn tồn tại nơi ta? Hội Thánh dạy rằng người mới chịu Phép Rửa được giải thoát hoàn toàn khỏi tội, nhưng những “hậu quả của tội” thì vẫn còn: đau khổ, bệnh tật, cái chết, kể cả sự yếu đuối và “hướng chiều về tội lỗi”. Chính vì thế đời sống của người chịu Phép Rửa là một cuộc chiến đấu không ngừng.

Người chịu Phép Rửa cũng trở nên chi thể trong Thân Mình Chúa Kitô: “Phép Rửa tháp nhập chúng ta vào Hội Thánh” (số 1267). Để ân sủng của bí tích được phát huy, chúng ta cần đến sự hiệp thông của toàn thể Hội Thánh: sự trợ giúp của các thánh, sự hướng dẫn của các mục tử, tình huynh đệ đối với nhau trong cộng đoàn.

Bài 25. RỬA TỘI VÀ THÊM SỨC

“Phải giải thích cho các tín hữu rằng việc lãnh nhận bí tích Thêm Sức là cần thiết để ân sủng bí tích Rửa Tội được hoàn tất” (GLHTCG số 1285). Có mối liên hệ chặt chẽ giữa hai bí tích Rửa Tội và Thêm Sức, và có lẽ chúng ta chưa quan tâm đủ. Trước hết hãy nhìn xem mối liên hệ này phát triển như thế nào trong lịch sử, sau đó sẽ bàn đến ý nghĩa sâu xa hơn.

Xức dầu *chrisma* là thành phần trong nghi thức ban Phép Rửa (số 1241). Việc xúc dầu ấy có nghĩa là ghi dấu Thánh Thần. Người được rửa tội trở thành “người được xúc dầu”. Họ thuộc về Đức Kitô, Đấng Mêsia, Đấng được xúc dầu của Thiên Chúa (số 1296). Thời xưa ở Rôma, Hội Thánh có thói quen là việc xúc dầu khi rửa tội được hoàn tất hoặc được “thêm sức” bằng việc Đức giám mục xúc dầu thánh trên trán người mới chịu Phép Rửa (số 1291). Việc xúc dầu này làm cho người chịu Phép Rửa được tham dự bí tích Thánh Thể, được rước lễ lần đầu tiên.

Khi số tín hữu gia tăng ở thành thị cũng như nông thôn, giám mục không thể “thêm sức” cho tất cả các tân tông ngay sau khi họ chịu Phép Rửa. Thế nên khi các giám mục đi thăm các nơi thì ngài mới ban bí tích Thêm Sức cho tất cả những ai chưa được “thêm sức” kể từ lần viếng thăm trước. Và chỉ khi ấy, họ mới được rước lễ lần đầu. Như thế mới hiểu được tại sao trong nhiều thế kỷ, trẻ em phải đợi chờ rất lâu mới được rước lễ lần đầu, vì phải được giám mục “thêm sức” đã rồi mới được rước lễ. Khi Đức Piô X cho phép rước lễ lần đầu sớm hơn và kêu gọi các tín hữu rước lễ thường xuyên hơn, thì mới có sự thay đổi kéo dài cho tới ngày nay: rước lễ lần đầu trước, rồi thêm sức sau. Sự thay đổi này là điều khó hiểu đối với các Kitô hữu Chính Thống: làm sao lại được rước lễ khi chưa chịu Phép Thêm Sức?

Hội Thánh Đông phương đã gìn giữ sự duy nhất nội tại của “ba bí tích khai tâm” cách rõ ràng, nghĩa là luôn luôn ban bí tích Rửa Tội, Thêm Sức, và Thánh Thể chung với nhau, dù là cho người lớn hay trẻ nhỏ (số 1292). Về phía Hội Thánh Công Giáo, sự duy nhất này chỉ thể hiện rõ ràng khi cử hành Phép Rửa cho người lớn (số 1291).

Vào thế kỷ 16, những người Tin Lành Cải Cách phủ nhận Thêm Sức như là bí tích, vì họ cho rằng làm như thế là hạ giá bí tích Rửa Tội, coi bí tích ấy là chưa đủ nên cần phải bổ túc và hoàn tất. Khi chúng ta không làm nổi bật được mối liên hệ giữa hai bí tích này, thì dễ bị phê phán như thế. Thực ra Hội Thánh không hạ giá bí tích Rửa Tội. Công Đồng Vaticanô II nêu rõ mối liên hệ giữa hai bí tích Rửa Tội và Thêm Sức: “Nhờ bí tích Thêm Sức, những người đã chịu Phép Rửa được liên kết với Hội Thánh cách hoàn hảo hơn, được dư đầy sức mạnh của Chúa Thánh Thần, và như vậy, với tư cách là những nhân chứng đích thực của Đức Kitô, họ càng có bổn phận khẩn thiết hơn phải loan truyền và bảo vệ đức tin bằng lời nói cũng như việc làm” (số 1285).

Bài 26. BÍ TÍCH THÊM SỨC: TUỔI TÁC, NGƯỜI ĐỖ ĐẦU, THỪA TÁC VIÊN

Vấn đề về tuổi thích hợp để lãnh nhận bí tích Thêm Sức là vấn đề được bàn đến khá nhiều. Giáo Luật chỉ nói cách tổng quát: Vì các bí tích Rửa Tội, Thêm Sức và Thánh Thể tạo thành một thể thống nhất, nên “các tín hữu buộc phải lãnh nhận bí tích Thêm Sức vào thời gian thích hợp” (GLHTCG số 1306). Theo thói quen lâu đời của Hội Thánh Rôma, tuổi thích hợp là tuổi “biết phân biệt tốt xấu”. Như vậy là khá sớm. Đang khi đó, Giáo Luật lại nói rằng người chịu Phép Thêm Sức phải có khả năng làm lại lời hứa khi chịu Phép Rửa (Điều 889), và như thế, giả thiết thụ nhân phải ở độ tuổi trưởng thành.

Ở đây thánh Tôma Aquinô cho chúng ta sự phân biệt giữa tuổi trưởng thành trong đức tin và tuổi trưởng thành về tự nhiên: “Tuổi tác phần xác không xác định tuổi tác phần hồn. Bởi đó ngay cả trong tuổi thơ, con người cũng có thể đạt đến sự trưởng thành thiêng liêng” (số 1308). Thánh Tôma cũng nhắc đến những trẻ thơ, trong tác động của Chúa Thánh Thần, đã dám đổ máu mình ra làm chứng cho Đức Kitô. Cho nên sự trưởng thành Kitô giáo không nhất thiết lệ thuộc tuổi tác tự nhiên. Tại Việt Nam, thông thường tuổi lãnh nhận bí tích Thêm Sức là từ 12 đến 15.

Điều quan trọng là phải chuẩn bị kỹ càng cho những người chịu Phép Thêm Sức. Qua bí tích này, người đã chịu Phép Rửa được gắn bó với Hội Thánh cách hoàn hảo hơn (số 1285), cho nên việc dạy giáo lý Thêm Sức phải “khơi dậy ý thức thuộc về Hội Thánh của Chúa Giêsu Kitô, Hội Thánh phổ

quát cũng như cộng đoàn giáo xứ” (số 1309). Dĩ nhiên, điều này phải song hành với việc giúp người chịu Phép Thêm Sức “kết hợp thân mật hơn với Đức Kitô, với Chúa Thánh Thần và hoạt động của Ngài”.

Cha Mẹ đỡ đầu đóng vai trò quan trọng trong việc đồng hành thiêng liêng với người chịu Phép Thêm Sức: “Các ứng viên phải có cha hay mẹ đỡ đầu, để được trợ giúp thiêng liêng” (số 1311). Đồng thời nên chọn người đỡ đầu khi rửa tội vì hai bí tích Rửa Tội và Thêm Sức gắn bó với nhau. Ngày nay càng ngày chúng ta càng ý thức hơn về vai trò của cộng đoàn, cụ thể là giáo xứ: chính cộng đoàn giáo xứ chia sẻ trách nhiệm trong hành trình đức tin của những người chịu Phép Thêm Sức.

Là những người kế vị các tông đồ, các giám mục là “thừa tác viên thông thường” của bí tích Thêm Sức. Cũng như các tông đồ trong ngày lễ Ngũ Tuần đã đặt tay ban Thánh Thần cho các tín hữu, thì các giám mục cũng làm như thế khi ban phép Thêm Sức. Chỉ trong những trường hợp cần thiết, các linh mục mới được phép ban bí tích Thêm Sức. Như thế bí tích Thêm Sức thắt chặt mối giây liên kết người được thêm sức với giám mục của mình. “Việc các giám mục cử hành bí tích Thêm Sức nói lên cách rõ ràng rằng, bí tích Thêm Sức đem lại hiệu quả là những người lãnh nhận bí tích này được kết hợp cách chặt chẽ hơn với Hội Thánh, với các nguồn gốc tông truyền của Hội Thánh và với sứ vụ của Hội Thánh là làm chứng cho Đức Kitô” (số 1314).

Bài 27. ÂN SÙNG CỦA BÍ TÍCH THÊM SỨC

“Bí tích Thêm Sức thêm gì cho ân sủng trong bí tích Rửa Tội?” Đó là câu hỏi Đức hồng y Yves Congar, vốn là nhà thần học nổi tiếng của Công Đồng Vaticanô II, đặt ra. Ngài nói tiếp: “Phép Rửa Kitô giáo là phép Rửa trong Thánh Thần, ban cho ta sự tái sinh và đưa ta đi vào đời sống của Đức Kitô, của Thân Mình Người. Cử hành phụng vụ diễn tả nội dung đó và các giáo phụ dạy như thế. Thánh Thần đã được ban xuống trong bí tích Rửa Tội rồi, vậy tại sao lại phải cần thêm một nghi thức nữa để đón nhận Thánh Thần?”

Mối tương quan giữa bí tích Rửa Tội và Thêm Sức đôi khi được so sánh với mối tương quan giữa lễ Phục Sinh và lễ Hiện Xuống. Vào ngày Phục Sinh, Đấng Phục Sinh hiện đến, đứng giữa các môn đệ và nói: “Các con hãy nhận lấy Thánh Thần” (Ga 20,22). Vào ngày lễ Ngũ Tuần (Hiện Xuống), các môn đệ cũng nhận được những ân huệ Thánh Thần như Chúa Giêsu đã hứa khi Người sống lại: “Anh em sẽ lãnh nhận quyền năng khi Thánh Thần ngự xuống trên anh em, và anh em sẽ làm chứng về Thầy” (Cv 1,8).

Như thế, cả hai bí tích Rửa Tội và Thêm Sức đều thông ban Thánh Thần và các ân huệ của Ngài, tuy nhiên cũng như không thể lẫn lộn giữa “sinh ra” và “lớn lên”, thì cũng không thể lẫn lộn giữa Rửa Tội và Thêm Sức. Bí tích tái sinh (Rửa Tội) phải đi trước rồi mới đến bí tích tăng trưởng trong Thánh Thần (Thêm Sức).

Sách GLHTCG trình bày nét đặc thù của ân sủng trong bí tích Thêm Sức bằng những từ ngữ so sánh: “Bí tích Thêm Sức giúp chúng ta bén rễ sâu hơn vào việc làm con cái Thiên Chúa... kết hợp chúng ta với Đức Kitô cách khăng khít hơn, gia tăng trong chúng ta các hồng ân của Chúa Thánh Thần, làm cho dây liên kết của chúng ta với Hội Thánh được hoàn hảo hơn” (số 1303). Nghĩa là tất cả những ân sủng này đã được ban trong bí tích Rửa Tội, nhưng bí tích Thêm Sức làm cho ân sủng ấy được sâu xa hơn, mạnh mẽ hơn, hoàn hảo hơn. Cái “hơn” ấy dẫn người Kitô hữu đến đâu?

Ân sủng của bí tích Thêm Sức là ơn sai đi, sai đi thi hành sứ vụ, làm việc tông đồ, và bí tích ấy “thêm sức” cho ta để thi hành sứ mệnh cao cả đó. Khi nói đến “việc tông đồ”, Công Đồng Vaticanô II muốn nói đến tất cả những hoạt động của Hội Thánh nhằm thánh hóa con người và quy hướng họ

về với Đức Kitô. “Nhờ kết hợp với Đức Kitô là Đầu, người giáo dân có quyền và bổn phận làm việc tông đồ. Bởi lẽ một khi đã được tháp nhập vào Thân Mình mầu nhiệm của Chúa Kitô trong bí tích Thánh Tẩy, và được mạnh mẽ nhờ quyền năng Thánh Thần trong bí tích Thêm Sức, họ được chính Chúa trao nhiệm vụ làm tông đồ” (*Tuyên ngôn về Việc Tông Đồ của giáo dân*, số 3). Trong ngày lễ Hiện Xuống, Chúa Thánh Thần đã làm cho các môn đệ đang sợ hãi trở thành những chứng nhân can đảm. Cũng vậy, bí tích Thêm Sức làm cho chúng ta nên mạnh mẽ trong sứ mạng làm chứng cho Chúa.

Bài 28. BÍ TÍCH CỦA CÁC BÍ TÍCH

Bảy bí tích làm nên một toàn thể, trong đó mỗi bí tích có vị trí riêng của mình. Và dĩ nhiên, bí tích quan trọng nhất và vĩ đại nhất là bí tích Thánh Thể. Cũng chính vì thế, được gọi là “Bí tích của các bí tích”: “Tất cả các bí tích khác đều quy hướng về bí tích Thánh Thể như về cùng đích” (GLHTCG số 1211).

“Mầu nhiệm đức tin” *Mysterium fidei!* Linh mục chủ tế kêu lên như thế sau phần Truyền Phép. Tiếng kêu ấy có nghĩa gì? Phải chăng chúng ta đang chạm đến một mầu nhiệm đức tin? Đúng thế, có nhiều mầu nhiệm đức tin, nghĩa là những thực tại mà chúng ta chỉ có thể chạm đến và đón nhận nhờ đức tin. Chẳng hạn, mầu nhiệm về chính Thiên Chúa, Thiên Chúa duy nhất và ba ngôi, rồi mầu nhiệm về Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa thật và người thật.

Ngoài ra, tiếng kêu ấy muốn nói rằng chính Thánh Thể là mầu nhiệm đức tin. Trong bí tích Thánh Thể, Hội Thánh cử hành tất cả những gì Hội Thánh tin, toàn bộ đời sống Hội Thánh. Chính vì thế, Công Đồng Vaticanô II gọi bí tích Thánh Thể là “nguồn mạch và chóp đỉnh của đời sống Kitô hữu” (số 1324). Ở đây chúng ta gặp được sự giao thoa giữa hai chuyển động trong đời sống Kitô hữu: một đường là Thiên Chúa “đi xuống” với con người, đường khác là con người “đi lên” với Chúa.

Thiên Chúa đi xuống với con người vì bí tích Thánh Thể là quà tặng lớn lao nhất Thiên Chúa ban cho chúng ta. Ngài ban chính Con của Ngài: “Bánh của Thiên Chúa ban là bánh từ trời xuống và ban sự sống cho thế gian... Ta là Bánh hằng sống từ trời xuống; ai ăn Bánh này sẽ sống muôn đời; và Bánh Ta ban chính là Thịt Mình Ta cho thế gian được sống” (Ga 6,33). Thánh Thể là “nguồn mạch và chóp đỉnh” của mọi ân huệ Thiên Chúa ban vì “chứa đựng” chính Đức Kitô (số 1324), Đấng mà Chúa Cha “trao nộp vì chúng ta” và nơi Đấng ấy, Thiên Chúa ban cho chúng ta “mọi sự” (Rm 8,32). Nơi bí tích Thánh Thể, Thiên Chúa đến gặp gỡ chúng ta. Ngài ngỏ Lời của Ngài cho chúng ta. Ngài giao hòa chúng ta với Ngài qua hy lễ tình yêu; Ngài ban tặng sự sống của Ngài cho ta qua Bánh hằng sống; Ngài sai chúng ta đi làm sứ giả của Ngài (số 1332).

Đồng thời con người đi lên với Thiên Chúa, vì bí tích Thánh Thể cũng là “suối nguồn và chóp đỉnh” của lời con người đáp lại Thiên Chúa. Đó là lời cầu nguyện tuyệt hảo vì bí tích Thánh Thể hiện tại hóa sự hiến dâng chính mình của Chúa Giêsu lên Chúa Cha. Đó là hy lễ tuyệt hảo vì nơi bí tích này, chúng ta tháp nhập của lễ và chính bản thân mình vào hy lễ của Chúa Kitô. Đó là bí tích của “việc hiệp thông vào sự sống của Thiên Chúa và sự hợp nhất của Dân Thiên Chúa” (số 1325).

Tóm lại, bí tích Thánh Thể là bản toát yếu và tổng luận của đức tin Kitô giáo.

Bài 29. CHÚA GIÊSU CỬ HÀNH BỮA TIỆC LY

Có thật là Chúa Giêsu đã thiết lập bí tích Thánh Thể không? Điều chắc chắn là cả bốn trình thuật của Tân Ước về Bữa Tiệc Ly của Chúa Giêsu đều giống nhau về mặt lịch sử, nghĩa là kể lại những gì Chúa Giêsu đã làm tại Nhà Tiệc Ly vào đêm trước khi chịu khổ nạn. Thế nhưng vẫn phải nhìn nhận là có một vài khác biệt trong những trình thuật này, khiến người ta nêu lên nhiều câu hỏi: Tại sao chỉ có Tin Mừng Nhất Lãm (Matthêu, Marcô, Luca) và thánh Phaolô kể lại sự việc này, còn thánh Gioan thì không? Tại sao thay vì kể lại việc Chúa lập phép Thánh Thể, thánh Gioan lại nói đến “Diễn từ về Bánh hằng sống” ở hội trường Capharnaum (Ga 6), cũng như việc Chúa rửa chân cho các môn đệ và “Diễn từ ly biệt” (Ga 13-17)? Phải chăng Bữa Tiệc Ly của Chúa Giêsu chính là lễ Vượt Qua của người Do thái (như Tin Mừng Nhất Lãm cho biết) hay Bữa Tiệc ấy đã xảy ra vào ngày trước đó (như Gioan 18,28 cho biết)?

Điều chắc chắn là ngay từ thuở đầu Hội Thánh đã cử hành Thánh Thể. Việc cử hành Bữa tối của Chúa luôn luôn là tâm điểm trong đời sống của Hội Thánh. Việc cử hành này đã mang những tên gọi khác nhau: từ “việc bẻ bánh” (Cv 2,42) đến “Thánh Thể”, “Phụng Vụ thánh” trong nghi lễ Đông phương và “Thánh Lễ” trong truyền thống La tinh (GLHTCG số 1328-1332). Tuy nhiên điểm chung nhất trong việc cử hành này là thực hiện lệnh truyền của Chúa: “Hãy làm việc này mà nhớ đến Thầy” (1Cor 11,24).

Chúa Giêsu đã làm gì trong Bữa Tiệc Ly? Người đã làm hai điều khác thường ở hai thời điểm. Ở đầu bữa ăn, thông thường người ta xin Chúa chúc lành cho bánh, thì Người cầm lấy bánh, dâng lời chúc tụng, bẻ ra và trao cho các môn đệ mà nói: “Đây là Mình Thầy sẽ bị nộp vì anh em”. Vào cuối bữa ăn, khi người Do Thái xin Chúa chúc lành cho “chén chúc tụng” thì Chúa Giêsu cầm lấy chén rượu và nói: “Đây là Máu Thầy, Máu giao ước mới và vĩnh cửu, đổ ra cho anh em và nhiều người được tha tội”.

Những lời và hành động của Chúa Giêsu ở đây có ý nghĩa gì? Thừa những lời và hành động ấy muốn nói đến cái chết sắp tới của Chúa Giêsu, đồng thời nối kết với những lời nói và hành động trong tiệc Vượt Qua của Do Thái. Cuộc khổ nạn và cái chết của Chúa Giêsu sẽ là cuộc Vượt Qua mới, không chỉ giải thoát con người khỏi ách nô lệ Ai Cập, nhưng giải thoát khỏi tội lỗi. Cuộc Vượt Qua của chính Chúa Giêsu – Người bỏ thế gian mà về cùng Chúa Cha – là cuộc Xuất Hành mới và dứt khoát (số 1340). Cũng như người Do Thái cho đến ngày nay vẫn tưởng nhớ biến cố xuất hành khỏi Ai Cập khi họ mừng lễ Vượt Qua, thì chúng ta cũng cử hành sự chết và phục sinh của Chúa “cho tới khi Chúa đến” (số 1344).

Những lời nói và hành động của Chúa Giêsu trong Bữa Tiệc Ly không chỉ hướng về cuộc khổ nạn và phục sinh của Chúa, nhưng đã gắn liền với biến cố đó rồi. Khi làm cho bánh và rượu nên Mình và Máu của Người, Chúa Giêsu đã ban cho chúng ta điều mà Người hoàn tất nơi màu nhiệm Khổ Nạn và Phục Sinh, tức là ơn cứu độ.

Bài 30. TÍNH LIÊN TỤC VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG THÁNH LỄ

“Chính trong Phụng Vụ mà Hội Thánh bày tỏ sự hiểu biết của mình về Thánh Thể, theo cách sâu xa và đầy đủ nhất”. Nhà thần học H. Vorgrimler nhận xét như thế. Cũng vì vậy, cần phải quan tâm đến cấu trúc và hình thức cử hành Thánh Thể, qua đó hiểu được ý nghĩa của Thánh Lễ.

Không cần phải nói, trong nhiều thế kỷ, đã có nhiều thay đổi trong việc cử hành Thánh Lễ. Thánh Phaolô đã nói thế nào về “việc bẻ bánh” trong những cộng đoàn Kitô hữu thời của ngài (x. Cv 20,7-12)? Trong những hang toại đạo ở Rôma, các tín hữu cử hành Thánh Lễ ra sao? Rồi ai cũng biết có

những nghi lễ khác nhau, chẳng hạn người đã quen với Phụng vụ Byzantine của Giáo Hội Đông phương sẽ thấy Giáo Hội Công giáo Rôma cử hành Thánh Lễ khác quá.

Tuy nhiên, giữa những khác biệt ấy, luôn có một hình thức căn bản và thường hằng khi cử hành Thánh Thể. Sách Giáo Lý trích dẫn nguyên văn bài tường thuật của thánh Giustinô ở thế kỷ II, mô tả việc cử hành Thánh Lễ (số 1345). Ở đây chúng ta có thể nhắc lại những nét chính yếu.

Thánh Giustinô cho biết mỗi Chúa nhật, các Kitô hữu từ nhiều nơi tập họp lại (số 1348). Rồi ngài mô tả phần mà ngày nay được gọi là Phụng Vụ Lời Chúa: các bài đọc từ sách các tiên tri hoặc ký sự của các Tông đồ. Vị chủ sự “giảng” dựa trên những bài đọc. Cuối cùng, có lời cầu nguyện cho mọi người. Phần thứ nhất khép lại với cái hôn bình an, điều mà Giáo Hội Đông phương vẫn duy trì (số 1349).

Ở trung tâm của việc cử hành là lời nguyện mà thánh Giustinô gọi là “kinh tạ ơn dài” (*eucharistia*, chính là tên gọi của cử hành Thánh Thể) do vị chủ sự đọc. Ngày nay chúng ta gọi là “Kinh nguyện Thánh Thể”. Trước đó có phần dâng lễ vật và quyên góp cho những người thiếu thốn (số 1350-1351). Kinh nguyện Thánh Thể bắt đầu bằng lời chúc tụng Chúa Cha về những sự lạ lùng Ngài đã làm cho chúng ta, nhất là đã ban tặng Con của Ngài cho chúng ta, cũng như về sự chết và phục sinh của Chúa. Đó là nội dung của “Kinh Tiền Tụng”.

Trong kinh nguyện Do Thái giáo, việc tưởng niệm không chỉ là nhớ lại nhưng còn là làm cho những biến cố ấy thành hiện tại. Vì thế, cuộc khổ nạn, sự chết và phục sinh của Đức Kitô trở thành hiện tại khi chúng ta tưởng niệm (số 1357). Trong tác động của Chúa Thánh Thần và nhờ quyền năng của Lời Chúa (Đây là Mình Thầy... Đây là Máu Thầy), thì chính Đức Kitô thực sự hiện diện dưới hình bánh rượu (số 1353). Việc cử hành hoàn tất với “Bữa Tối của Chúa” mà thánh Giustinô mô tả là phân phát bánh và rượu pha nước “đã được thánh thể hóa”, nghĩa là đã trở nên Mình và Máu Đức Kitô (số 1355).

Dù có những thay đổi theo thời gian, thì qua nhiều thế kỷ, những yếu tố căn bản này vẫn không thay đổi. Lý do là vì “chúng ta biết mình bị ràng buộc bởi mệnh lệnh Chúa đã ban, hôm trước ngày Người chịu khổ hình: Anh em hãy làm việc này mà tưởng nhớ đến Thầy” (số 1356).

Bài 31. THÁNH LỄ LÀ HY TẾ

Từ ngữ “Hy tế Thánh Thể” xem ra hơi khó hiểu, thế nhưng từ ngữ này diễn tả điều thiết yếu về ý nghĩa của Thánh Thể mà chúng ta không được phép quên. Từ “hy tế” ở đây có nghĩa gì? Công Đồng Vaticanô II trình bày: “Đang khi ăn Bữa Tiệc Ly, trong đêm Người bị nộp, Đấng Cứu độ chúng ta đã thiết lập hy tế Thánh Thể bằng Mình và Máu Người, để nhờ đó, hy tế thập giá trường tồn qua mọi thời đại, cho tới khi Người đến, và cũng để ủy thác cho Hiền Thê yêu quý của Người là Hội Thánh, việc tưởng nhớ sự chết và sống lại của Người” (GLHTCG số 1323).

Trong bản văn này, cần lưu ý ba điểm chính: (1) Cái chết của Chúa Giêsu trên thập giá là một hy tế, cũng như việc cử hành Người thiết lập trong Bữa Tiệc Ly là một hy tế; (2) Hai sự kiện trên gắn kết với nhau, chính qua hy tế Thánh Thể mà hy tế thập giá được trường tồn; (3) Sự trường tồn này diễn ra dưới hình thức một “việc tưởng nhớ”.

Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta đã sống trọn cuộc đời trên trần thế như một của lễ dâng lên Thiên Chúa Cha (GLHTCG số 606). Cuộc sống và những đau khổ của Người diễn tả sứ mạng “phụng vụ và hiến mạng sống làm giá chuộc muôn người” (Mc 10,45). Khi chúng ta cử hành Thánh Lễ như một hy tế, phải nhớ rằng Đức Kitô đã đổ máu cho chúng ta và mọi người “để tha thứ tội lỗi”. Không có ai trong nhân loại này mà Đức Kitô không chịu đau khổ cho họ (số 605). Thập giá của Chúa là hy tế

tuyệt hảo và độc nhất. Hy tế ấy trước hết không phải là nỗ lực của con người nhằm được Thiên Chúa xót thương, nhưng đúng hơn là quà tặng của Chúa Cha ban cho chúng ta. Ngài bày tỏ tình yêu hòa giải của Ngài với chúng ta khi Đức Kitô “cất đi” toàn bộ gánh nặng của tội lỗi bằng tình yêu vâng phục của Người.

Đức Kitô đã muốn rằng điều Người hoàn tất sẽ được trường tồn (số 616) qua muôn thế hệ cho tới khi Người đến. Vì thế, trước khi chịu khổ nạn, Người đã thiết lập Hy Tế mà ngày nay chúng ta cử hành theo huấn lệnh của Người. Khi nói Thánh Lễ là một hy tế, chúng ta hiểu ra sao? Thánh Lễ là sự tưởng niệm Hy tế độc nhất của Đức Kitô: “Hãy làm việc này mà nhớ đến Thầy”. Tưởng niệm ở đây không chỉ là hồi tưởng, nhớ lại quá khứ, mà là “làm cho thành hiện tại” (số 1363). Cho nên trong Thánh Lễ, khi chúng ta tưởng nhớ và loan báo sự chết, sự phục sinh của Chúa, thì những biến cố ấy trở thành hiện tại.

Hy tế của Đức Kitô chỉ diễn ra một lần là đủ. Thế nhưng trong Thánh Lễ, hy tế ấy được hiện tại hóa và thông ban hiệu quả cho chúng ta: “Mỗi lần hy tế thập giá, qua đó Đức Kitô đã chịu hiến tế làm Chiên lễ Vượt Qua của chúng ta, được cử hành trên bàn thờ, thì công trình cứu chuộc chúng ta được thực hiện” (số 1364). “Đức Kitô đã để lại cho Hiền Thê yêu dấu của Người là Hội Thánh một hy tế hữu hình (như bản tính con người đòi hỏi); trong hy tế hữu hình này, hy tế đẫm máu được thực hiện một lần duy nhất trên thập giá được hiện diện, và việc tưởng niệm hy tế đẫm máu đó sẽ còn mãi cho đến ngày tận thế, và sức mạnh cứu độ của hy tế đó sẽ được áp dụng để tha thứ các tội lỗi chúng ta phạm hằng ngày” (số 1366).

Bài 32. THÁNH LỄ, HY TẾ CỦA ĐỨC KITÔ VÀ HY TẾ CỦA HỘI THÁNH

Từ xưa, tiên tri Malaki đã loan báo: “Quả thật, từ đông sang tây, Danh Ta thật cao cả giữa chư dân; và ở khắp nơi, người ta dâng lễ hy sinh và lễ vật tinh tuyền kính Danh Ta, bởi vì Danh Ta thật cao cả giữa chư dân” (1,11). Ngay từ thuở đầu của Kitô giáo, các tín hữu đã đọc những lời này như lời tiên báo về Thánh Thể, được dâng trên khắp trái đất, do những người đã tin vào Đức Kitô. Kinh nguyện Thánh Thể III cũng lấy lại tâm tình của tiên tri Malaki: “Chúa đã không ngừng quy tụ cho Chúa một dân, để từ lúc mặt trời mọc cho đến khi lặn xuống, họ dâng lên Chúa một hiến lễ tinh tuyền”.

Chúng ta phải giải thích làm sao về sự kiện: Hy tế của Đức Kitô chỉ dâng một lần là đủ, vậy tại sao cứ phải dâng đi dâng lại mãi? Nhà thần học Karl Rahner đã viết một cuốn sách có tựa đề “Một Hy Tế - Nhiều Thánh Lễ”. Hội Thánh giải thích như sau: “Cũng cùng một hiến vật, cũng cùng một Đấng xưa đã tự hiến trên thập giá, nay cũng chính Người dâng lên qua thừa tác vụ tư tế, chỉ khác biệt về cách tiến dâng” (GLHTCG số 1367). Khác biệt trong cách tiến dâng vì “Cũng chính Đức Kitô, Đấng đã tự hiến một lần bằng cách đổ máu trên bàn thờ thập giá, nay được hiến dâng và sát tế một cách không đổ máu, nên hy tế này thực sự có giá trị đền tội”.

Vậy chúng ta tham dự vào hy tế của Đức Kitô bằng cách nào? “Trong bí tích Thánh Thể, hy tế của Đức Kitô cũng trở thành hy tế của các chi thể trong Thân Thể Người. Đời sống của các tín hữu, lời ca ngợi, sự đau khổ, lời cầu nguyện, việc lao động của họ, được kết hợp với cùng những điều đó trong đời sống của Đức Kitô và với toàn bộ lễ tế của Người; nhờ đó chúng mang một giá trị mới” (số 1368). Trong cử hành phụng vụ, ý nghĩa này được diễn tả cách biểu tượng qua việc pha chút nước vào rượu cùng với lời đọc: “Nhờ máu nhiệm nước và rượu này, xin cho chúng con được chia sẻ thân tính với Đức Kitô, Đấng đã hạ mình chia sẻ nhân tính với chúng con”.

Cũng chính ở đây, người Công giáo hiểu được ý nghĩa của việc “xin lễ” và “bồng lễ”. Người Công giáo có thói quen xin lễ cho người chết cũng như kẻ sống, cho những ý nguyện của Hội Thánh, của cá nhân hay cộng đoàn. Khi xin lễ như thế, họ cũng dâng một chút tiền gọi là “bồng lễ”. Tại nhiều

nơi trên thế giới, bông lễ là cách duy nhất giúp cho các thừa tác viên trong Hội Thánh có phương tiện để sinh sống và làm việc tông đồ. Thật ra, người ta không thể mua hay bán “thánh lễ”, nhưng việc dâng bông lễ là cách cụ thể để chúng ta tham dự vào hy tế của Đức Kitô. Chúng ta kết hợp với hy tế của Đức Kitô bằng sự đóng góp và hy sinh của mình, qua đó chúng ta hiến dâng chính mình cùng với Đức Kitô “trên bàn thờ tâm hồn” của mình.

Bài 33. SỰ HIỆN DIỆN CỦA ĐỨC KITÔ TRONG BÍ TÍCH THÁNH THỂ

Đức Kitô vẫn đang hiện diện trong Hội Thánh Người dưới nhiều hình thức: trong Lời của Người, trong kinh nguyện của Hội Thánh, trong các bí tích, trong người nghèo khổ, trong các bệnh nhân. Thế nhưng, sự hiện diện của Người trong Thánh Thể là sự hiện diện độc nhất vô nhị (GLHTCG số 1373-1374). Khi giảng lễ hay dạy giáo lý, cha thánh Gioan Maria Vianney, cha sở họ Ars, thỉnh thoảng lại quay nhìn về Nhà Tạm và kêu lên: “Chúa ở đó”. Những lời lẽ đơn giản nhưng đầy tinh thần đức tin như thế có sức thuyết phục hơn những giảng khóa thần học về sự hiện diện của Chúa trong bí tích Thánh Thể. Công Đồng Tridentinô dạy rằng Đức Kitô hiện diện trong bí tích Thánh Thể *cách đích thực, thật sự, và theo bản thể*. Người hiện diện ở đó với Mình và Máu Người, với thần tính và nhân tính. Chính Đức Kitô hiện diện thật sự, không chỉ như một phần của Người, cũng không chỉ là một biểu tượng, nhưng là chính Người hiện diện, dĩ nhiên không phải là sự hiện diện hữu hình như khi Người còn ở dưới thế nhưng là “dưới hình bánh và rượu”. Chúng ta nói đến “hiện diện cách bí tích” nghĩa là sự hiện diện ẩn giấu về mặt giác quan nhưng là hiện diện thật sự và hiệu quả. Sự hiện diện này “không thể nhận biết bằng giác quan nhưng chỉ bằng đức tin, một đức tin dựa vào thẩm quyền của Thiên Chúa” (số 1381).

Nếu chỉ nhờ đức tin, chúng ta mới có thể nhận biết sự hiện diện của Chúa trong Thánh Thể, thì cũng thế, chỉ nhờ đức tin chúng ta mới có thể hiểu sự biến đổi bánh và rượu thành Mình và Máu Đức Kitô. Theo quan sát tự nhiên, những sự vật bị biến đổi vẫn tiếp tục là nó dưới một dạng thức khác: sắt tan chảy khi bị nung nóng, nước đông đặc khi quá lạnh, chất liệu được biến đổi dưới tay họa sĩ, con người biến đổi hình dạng bên ngoài theo thời gian nhưng vẫn là chính họ. Thế nhưng ở đây là một điều hoàn toàn khác: bánh và rượu không thay đổi hình dạng bên ngoài, mùi vị, đặc tính. Nhưng chính *bản thể* của nó được biến đổi: “Đây là Mình Thầy – Đây là Máu Thầy”. Hình dáng bên ngoài của bánh và rượu vẫn còn đó nhưng bản thể đã được biến đổi thành Mình và Máu Đức Kitô. Các giáo phụ so sánh sự biến đổi này với việc Thiên Chúa tạo dựng mọi sự “từ hư vô” (số 1375, 298). Chỉ có Thiên Chúa toàn năng mới có thể thực hiện điều lạ lùng này.

Khi vị chủ sự nâng cao Mình và Máu Thánh Chúa, người Công giáo cúi mình hoặc quỳ gối thờ lạy. Trước khi rước lễ cũng thế. Những cử chỉ đó diễn tả niềm tin sâu xa và mạnh mẽ rằng chính Đức Kitô đang hiện diện ở đó, dưới hình bánh và rượu. Niềm tin ấy cần được nối dài bằng sự tôn thờ Thánh Thể: “Chúa Giêsu đang chờ đợi chúng ta trong bí tích tình yêu này. Đừng từ chối thời gian đến gặp Người để tôn thờ, để chiêm ngắm và sẵn sàng đền tạ những tội lỗi và tội ác nặng nề của trần gian. Chúng ta hãy không ngừng tôn thờ Thánh Thể” (Đức Chân phước giáo hoàng Gioan Phaolô II).

Bài 34. RƯỚC LỄ

Sách Xuất Hành mô tả một quang cảnh huyền nhiệm: Môsê thông báo cho dân những lời của giao ước, những điều răn của Thiên Chúa. Rồi ông dựng một bàn thờ, và những con vật được hiến dâng làm của lễ. Ông lấy máu của những con vật rảy trên bàn thờ và dân chúng: “Đây là máu giao

ước...” Cuối cùng ông lên núi cùng với các trưởng lão: “Họ được chiêm ngưỡng Thiên Chúa, rồi họ ăn và uống” (Xh 24,1-11).

Hy tế và bữa ăn gắn bó với nhau: hy tế diễn tả tâm tình tạ ơn và hòa giải, khôi phục sự hiệp thông giữa con người với Thiên Chúa (GLHTCG 2099). Việc rảy máu biểu thị mối hiệp thông sự sống, còn bữa ăn đóng dấu cụ thể cho mối hiệp thông ấy. Hiệp thông ở bàn thờ dẫn đến hiệp thông trong bữa ăn. Đây là điểm chung giữa bí tích Thánh Thể với Cự Ước và với cả nhiều tôn giáo khác (GLHTCG 28). Tuy nhiên nơi bí tích Thánh Thể có một điều không gì sánh nổi, ấy là hy tế ở đây cũng như bữa ăn sau đó là hy tế độc nhất vô nhị: chính Đức Kitô vừa là của lễ vừa là thầy cả và là của ăn. Người giao hòa chúng ta với Chúa Cha, Người hiến dâng chính mình làm của ăn, như quà tặng của Chúa Cha ban cho chúng ta.

Do đó, mục đích đầu tiên của việc rước lễ là sự **hiệp thông mật thiết với Đức Kitô**: “Ai ăn thịt Ta và uống máu Ta thì ở trong Ta và Ta ở trong người ấy” (Ga 6,56). Dĩ nhiên sự hiệp nhất với Đức Kitô đòi hỏi phải có đức tin thì mới tăng trưởng và đào sâu. Lời “Amen” mà chúng ta thưa khi nghe câu “Mình Thánh Chúa Kitô” chính là lời diễn tả đức tin: Vâng, tôi tin (GLHTCG 1064).

Trong thực tế ngày nay, khi tham dự Thánh Lễ, rất nhiều giáo dân lên rước lễ. Đó là điều đáng mừng. Tuy nhiên điều quan trọng nữa là phải chuẩn bị. Trước kia, khi việc rước lễ không phải là thường xuyên, người tín hữu chuẩn bị rất cẩn thận mỗi lần lên rước lễ. Bởi lẽ rước lễ không chỉ đơn thuần là đón nhận “bánh thánh” nhưng là đón nhận chính Đấng đã xưng mình là “Bánh hằng sống” (Ga 6,51). Chính vì thế, linh mục thăm thĩ cầu nguyện trước khi rước lễ, và cả cộng đoàn tuyên xưng: “Lạy Chúa, con không đáng Chúa ngự đến nhà con”. Lòng tôn kính trước sự hiện diện thiêng thánh của Chúa trong Thánh Thể cần phải được thể hiện qua những cử chỉ xứng đáng khi lên rước lễ (GLHTCG 1387).

Rước lễ còn đưa chúng ta đến chỗ **hiệp thông với nhau**: “Vì chỉ có một bánh, nên chúng ta tuy nhiều nhưng làm nên một thân thể, vì tất cả cùng ăn một bánh” (1Cor 10,17). Từ nhiều hạt lúa miến mới làm nên một tấm bánh, và tuy nhiều tín hữu nhưng chỉ là một Thân Thể. Do đó, rước lễ chỉ mang ý nghĩa trọn vẹn khi là sự hiệp thông trong chia sẻ, nhất là với những người nghèo nhất trong số anh em của Đức Kitô: “Hãy là chi thể của Thân Thể Đức Kitô, để lời đáp *Amen* của anh em là chân thật” (Thánh Augustinô).

Bài 35. CHÀU THÁNH THỂ

“Hội Thánh Công giáo đã và vẫn luôn tôn thờ Thánh Thể, không chỉ trong mà còn ngoài Thánh Lễ nữa” (GLHTCG 1378). Từ sự hiện diện của Đức Kitô trong cử hành Thánh Thể đến chỗ thờ phượng Đức Kitô dưới hình bánh, xem ra là bước đi mà nhiều người Công giáo ngày nay không dễ đón nhận. Lại càng khó hiểu hơn nữa đối với anh em Kitô hữu Tin Lành, còn Chính Thống giáo thì coi đây là nét đặc thù của Công giáo. Nhiều người cho rằng tốt nhất là bỏ hình thức đạo đức này đi.

Mặt khác, chúng ta lại thấy việc canh tân Giáo Hội ngày nay gắn bó chặt chẽ với việc thờ phượng Thánh Thể. Chẳng hạn, thử nhớ lại nữ tu Miriam Prager ở tu viện Biển Đức. Chị là người Do Thái và đã nghe được tiếng gọi trở lại của Chúa trong giờ châu Thánh Thể, vốn là điều chị không hiểu gì. André Frossard cũng thế, ông nghe được tiếng gọi của Chúa khi tình cờ ghé vào một nhà nguyện châu Thánh Thể liên li, ở đường Ulm, Paris.

Người ta thường đưa ra hai lập luận để chống lại việc tôn thờ Thánh Thể. Một là Chúa Giêsu chỉ nói “Hãy cầm lấy mà ăn” (chứ có bảo “hãy quỳ gối mà thờ” đâu!). Thứ hai là việc đạo đức này mới chỉ được phát triển sau này chứ lúc đầu đã có đâu.

Về lập luận thứ hai, chúng ta nên nhớ rằng hầu hết những gì đã thành quen thuộc với chúng ta trong phụng vụ ngày nay đã chỉ được phát triển tiệm tiến. Điều đó không có nghĩa là những phát triển này không đúng đắn. Đúng hơn, chính việc đào sâu đức tin vào sự hiện diện của Đức Kitô trong bí tích Thánh Thể đã dẫn đến những hình thức mới trong việc tôn thờ Thánh Thể, từ việc rước kiệu Thánh Thể cho đến những giờ cầu Thánh Thể. Thúc đẩy những việc đạo đức này trong dòng lịch sử không phải là sự sai lạc.

Về lập luận thứ nhất, nên hiểu rằng lý do sâu xa nhất của việc tôn thờ Thánh Thể là ở chính bí tích Thánh Thể. Bánh là để ăn, đúng rồi, và Chúa Giêsu đã truyền cho các môn đệ ăn tấm bánh đã trở thành Thân Thể Người. Thế nhưng nếu chúng ta suy nghĩ sâu hơn về ý nghĩa của tấm bánh thì sẽ hiểu được ý nghĩa của việc tôn thờ Thánh Thể. Trong bài giảng về Bánh hằng sống ở Capharnaum, Chúa Giêsu tuyên bố Người là “Bánh hằng sống” (Ga 6,35). Toàn bộ đời sống của Người là “bánh từ trời”, bánh ban sự sống vì Người ban tặng chính mình. Sự hiện diện của Chúa Giêsu dưới hình bánh biểu thị ý nghĩa sâu xa nhất trong sứ vụ của Người, đó là Người vẫn hiện diện giữa chúng ta như tấm bánh được bẻ ra và ban tặng cho chúng ta, hiến mình vì chúng ta. Khi thờ phượng Thánh Thể dưới hình bánh, trong thinh lặng, sứ vụ của Chúa Giêsu cũng in dấu trên cuộc đời chúng ta, ấy là giống như Chúa, trở thành tấm bánh được bẻ ra cho sự sống của nhân loại.

Bài 36. BẢO CHỨNG CHO VINH QUANG TƯƠNG LAI

Khi cử hành Thánh Thể, cặp mắt người tín hữu không chỉ nhìn về quá khứ, nhìn về Bữa Tiệc Ly, nhìn về đêm Chúa thiết lập và trao cho Hội Thánh việc tưởng niệm cuộc tử nạn và sự Phục sinh của Người. Trong Bữa Tiệc Ly, chính Chúa đã nhìn tới tương lai, không chỉ là tương lai khi các môn đệ “làm việc này mà nhớ đến Thầy” như Người truyền lệnh, nhưng còn vượt lên trên, hướng đến “ngày Người uống rượu mới trong Nước Thiên Chúa” (Mt 26,29. GLHTCG 1403).

Trong bí tích Thánh Thể, không những sự chết và phục sinh của Chúa, mà cả việc Người sẽ trở lại trong vinh quang, cũng trở thành hiện tại. Việc Người đến trong bí tích báo trước việc Người đến trong tương lai (số 331). Người đến thực sự, cho dù sự hiện diện của Người còn bị che phủ (số 1404).

Ngày nay cảm thức của chúng ta về chiều kích tương lai này xem ra yếu ớt. Thế nhưng đây là một trong những khía cạnh thiết yếu của bí tích Thánh Thể và là “bảo chứng cho vinh quang tương lai”, nghĩa là trong bí tích Thánh Thể, Trời cao đã ngự xuống đất thấp, và Hội Thánh ở trần gian mở lòng hướng đến quê hương trên trời. Sau đây là vài gợi ý nhằm khơi dậy cảm thức về chân lý này.

Hội Thánh sơ khai có một ý thức sống động về chiều kích “cánh chung” của Hội Thánh. Người Do thái, dù ở bất cứ nơi đâu, cũng đều hướng về Giêrusalem cầu nguyện, còn các Kitô hữu, ngay từ thuở đầu, đã cầu nguyện bằng cách hướng về phía Đông, phía mặt trời mọc, vì đối với họ, đó là biểu tượng của việc Đức Kitô ngự đến lần thứ hai. Các hội đường Do thái được xây hướng về Giêrusalem, còn các nhà thờ hướng về phía Đông. Đây là ý nghĩa của từ *orientation* (mà chúng ta dịch là định hướng) với nghĩa nguyên thủy là “hướng về phía đông”. Ngày nay chúng ta đánh mất “định hướng” này. Chúng ta không còn ý thức cách sống động rằng trong cử hành Thánh Thể, chúng ta gặp gỡ Chúa Kitô, Đấng đang đến. Trong nhiều thế kỷ, các linh mục và giáo dân hướng về phía Đông khi cầu nguyện. Ý tưởng này được Công đồng Vaticanô II nhắc lại khi dạy rằng Hội Thánh là một dân lữ hành, một dân có mục đích tối hậu là Vương quốc Thiên Chúa. Khi dân lữ hành cầu nguyện và cử hành Thánh Thể, họ đang trên đường hướng đến mục đích ấy. Quả là một hình ảnh đẹp khi linh mục và dân Chúa cùng hướng về phía Đông cầu nguyện. Trước kia, khi cử hành Thánh Lễ, linh mục và cộng đoàn phụng vụ cùng hướng về phía Chúa chứ linh mục không đứng ngược chiều với dân.

Tuy nhiên hình thức cử hành hiện nay (linh mục hướng về phía cộng đoàn) vẫn có thể nhắc nhở chúng ta về việc Chúa đến. Công Đồng dạy chúng ta rằng linh mục hành động “trong tư cách của Chúa Kitô” (in persona Christi). Nhờ bí tích Truyền Chức Thánh, khi cử hành Thánh Thể, linh mục đại diện cho Đức Kitô, Đấng đang đến gặp gỡ các tín hữu qua Lời và bí tích. Do đó cả hai hướng đều hàm chứa những ý nghĩa sâu xa.

Điều quan trọng là chúng ta ý thức cách mới mẻ và sâu sắc rằng trong cử hành Thánh Thể, tất cả các thiên thần và các thánh trong vinh quang Nước Trời cũng đang cử hành với chúng ta, vì chính Đức Kitô ở giữa chúng ta. “Lạy Chúa Giêsu, xin ngự đến” (Kh 22,20).

Bài 37. ĐƯỢC CHỮA LÀNH NHỜ CÁC BÍ TÍCH

Sách Giáo Lý phân chia các bí tích thành 3 nhóm: ba bí tích dẫn vào đời sống Kitô hữu (Rửa Tội, Thêm Sức, Thánh Thể), hai bí tích chữa lành (Giao Hòa và Xức Dầu), và những bí tích phục vụ cộng đoàn (Truyền Chức Thánh, Hôn Phối). Sự phân chia này đã bị phê bình là giả tạo. Chẳng phải mọi bí tích đều là phục vụ cộng đoàn sao? Thật vậy, Rước Lễ Lần Đầu là “một trong những bí tích dẫn vào đời sống Kitô giáo”, thế nhưng cộng đoàn lại chẳng thường xuyên cử hành Thánh Thể đó sao? Và nhất là người ta lập luận rằng mọi bí tích đều có hiệu quả chữa lành.

Dựa trên kinh nghiệm phong phú của một linh mục và một nhà tâm lý trị liệu, cha Michael Marsch, O.P., đã viết cuốn *Được chữa lành nhờ các bí tích* (Styria, 1987). Ông cho thấy trong thời Hội Thánh sơ khai, việc dạy giáo lý về bí tích muốn quy chiếu về những phép lạ chữa lành của Chúa Giêsu. Cũng thế, trong Sách GLHTCG, hiệu quả chữa lành của các bí tích được trình bày qua hình ảnh chữa lành người phụ nữ bị bệnh loạn huyết. Người phụ nữ mang bệnh lâu năm đã được chữa lành nhờ “năng lực phát ra từ Chúa” khi bà chạm đến gấu áo của Chúa. Ngày nay các bí tích tiếp tục điều Chúa đã làm trong cuộc sống trần thế của Người. Qua các bí tích, chính Đức Kitô chạm đến, ban sức mạnh, và chữa lành chúng ta. Có thể nói các bí tích là những bàn tay dưới đất của Đấng Phục Sinh đang ngự trên trời, và cái gì Người chạm đến thì được chữa lành.

Đức Kitô không chữa lành bằng cách chỉ cắt đi những triệu chứng của bệnh tật, nhưng Người đi sâu hơn, như Người nói với kẻ bất toại: “Tội của con đã được tha” (Mc 2,5). Đức Kitô chữa lành con người toàn diện. Ôn chữa lành của Chúa bắt đầu từ gốc rễ những gì không lành mạnh, tức là tội lỗi ngăn cách chúng ta với Thiên Chúa là nguồn sự sống (số 1421). Chính vì thế ơn tha thứ tội lỗi là thành phần của mọi bí tích. Chúng ta chỉ thật sự lành mạnh khi được giao hòa với Thiên Chúa, hiệp nhất với Đức Kitô, và tràn đầy Thánh Thần. Vì thế đau đớn và bệnh tật cũng có hiệu quả “cứu độ” tích cực.

Trong đức tin, chúng ta càng khám phá Hội Thánh như bí tích của tình yêu Thiên Chúa, thì chiều kích chữa lành nơi các bí tích càng mở rộng cho chúng ta. Hội Thánh là lương y và từ mẫu cung cấp cho chúng ta “phương dược chữa lành” của Đức Kitô. Như cha Marsch nói: “Các bí tích không có mục đích làm cho chúng ta nghĩ rằng thế giới này đã được chữa lành. Cũng không phải là thuốc kích thích hoặc bù chú. Chúa Giêsu không hứa cho chúng ta một vườn hồng. Nhưng qua sự gặp gỡ Đấng Cứu độ, các bí tích có thể góp phần quyết định vào việc chữa lành mỗi cá nhân trong một thế giới ngày càng như bất trị”. Trong những bài tiếp theo, chúng ta sẽ nói đến năng lực chữa lành của hai bí tích: Giao Hòa và Xức Dầu Bệnh Nhân.

Bài 38. AI CÓ THỂ THA TỘI?

“Ai có quyền tha tội trừ một mình Thiên Chúa?” (Mc 2,7). Câu hỏi này của các kinh sư dẫn đến tâm điểm của tội lỗi, đó là sự khước từ Thiên Chúa. Và vì thế chỉ một mình Thiên Chúa mới có thể tha thứ (GLHTCG số 1441).

Ngày nay kinh nghiệm chỉ cho thấy việc nhìn nhận tội lỗi (đúng như nó là) không phải là chuyện dễ dàng. Chúng ta nhìn nhận lỗi lầm khuyết điểm của mình, ân hận về những sai sót của mình và ân hận vì đã làm tổn thương người khác. Thế nhưng việc này có liên quan gì đến Thiên Chúa? Đúng là chúng ta cần phải giao hòa, phải tha thứ cho nhau. Tuy nhiên thật là khó khi nói rằng chúng ta đã xúc phạm đến Thiên Chúa! Nhìn nhận chiều kích xã hội của tội lỗi còn dễ hơn là nhìn nhận rằng mình đã phạm tội với Chúa. Thế nhưng tác giả Thánh Vịnh lại cầu nguyện: “Con đã phạm tội chống lại Chúa, duy một mình Chúa” (Tv 51).

Ngay từ đầu sách Tin Mừng đã xuất hiện lời kêu gọi sám hối và hoán cải ((Mc 1,15). Hoán cải bao gồm hai điều không thể tách rời nhau: mối quan hệ của chúng ta với Thiên Chúa và thái độ của chúng ta với tha nhân. Đời sống mới theo Tin Mừng được tóm tắt trong lệnh truyền có hai mặt là yêu mến Thiên Chúa và yêu mến tha nhân. Tuy nhiên chúng ta phải thấy thứ tự rõ ràng: phải yêu mến Thiên Chúa “hết lòng, hết linh hồn, hết trí khôn, hết sức lực” (Mc 12,30), và phải yêu mến tha nhân “như chính mình” (Mc 12,31).

Cũng thế, tội lỗi bao hàm hai mặt: khước từ tình yêu Thiên Chúa và làm tổn thương tình yêu tha nhân. Và chúng ta chỉ thật sự ý thức về tội lỗi khi gặp gỡ tình yêu của Chúa. Đó là lý do tại sao các thánh là những người có ý thức sâu sắc về tội lỗi: càng được tình yêu Chúa chiếm hữu, các ngài càng cảm thấy đau đớn vì đã xúc phạm đến tình yêu ấy.

Chúng ta không thể “xúc phạm” đến Thiên Chúa theo kiểu chúng ta chửi bới nhau. Nhưng lòng sám hối có thể dẫn chúng ta đến chỗ khám phá ra rằng mình đã đáp lại tình yêu Chúa quá ít, đã chưa yêu mến Chúa “hết lòng”. Và nỗi buồn phiền này cũng có thể xuất hiện khi chúng ta nhận ra mình đã thiếu yêu thương đối với tha nhân là những người được Chúa yêu thương. Theo ý nghĩa đó, tội lỗi luôn luôn liên hệ đến Thiên Chúa và chỉ một mình Ngài có thể tha thứ.

Sứ vụ đặc biệt của Chúa Giêsu là đem đến cho nhân loại ơn tha thứ tội lỗi. Chính tên gọi của Người có nghĩa là “Người sẽ cứu dân Người khỏi tội” (Mt 1,21). Vào cuối cuộc đời trần thế, Người nói: “Đây là Máu Thầy... đổ ra cho nhiều người được tha tội” (Mt 26,28). Vì Chúa Giêsu là Con Thiên Chúa nên Người có thể nói về chính mình: “Con Người có quyền tha tội” (Mt 9,6). Người còn làm điều lớn lao hơn, đó là trao cho các môn đệ của Người quyền năng vốn thuộc về một mình Thiên Chúa, để nhân danh Người, họ thi hành “thừa tác vụ giao hòa” (2Cor 5,18) và tha thứ tội lỗi (x. Ga 20,21-23).

Đây là một trong những điều vĩ đại và đẹp đẽ nhất mà con người có thể làm nhân danh Chúa Giêsu: công bố cách hiệu quả lời chữa lành của Thiên Chúa: “Cha tha tội cho con”.

Bài 39. GIẢI TỘI – BÍ TÍCH BỊ LÃNG QUÊN?

Quà tặng đầu tiên mà Đấng Phục Sinh đem đến cho các môn đệ là bình an và niềm vui. Khi hiện đến với các ông, Người nói: “Bình an cho anh em”, và “các ông vui mừng vì được thấy Chúa” (Ga 20,19-20). Tuy nhiên bình an và niềm vui ấy không chỉ dành riêng cho các ông, vì thế Chúa nói với các ông: “Như Cha đã sai Thầy, Thầy cũng sai anh em” (Ga 20,21) và trao cho các ông nhiệm vụ: “Hãy nhận lấy Thánh Thần. Các con tha tội cho ai thì tội người ấy được tha, các con cầm giữ ai, thì

tội người ấy bị cầm giữ” (Ga 20,22-23). Vậy các tông đồ và Hội Thánh hiểu về lệnh truyền của Chúa thế nào?

Sách GLHTCG viết: “Đức Kitô đã muốn toàn thể Hội Thánh của Người, trong kinh nguyện, đời sống và các hoạt động của mình, là dấu chỉ và dụng cụ cho ơn tha thứ và giao hòa mà Người đã thủ đắc cho chúng ta, bằng máu châu báu của Người. Tuy nhiên Người đã ủy thác việc thực thi quyền tha tội cho thừa tác vụ Tông Đồ. Chính thừa tác vụ này đã lãnh nhận “chức vụ giao hòa” (2Cor 5,18). Vị Tông Đồ được sai đi nhân danh Đức Kitô, và chính Thiên Chúa, qua vị Tông Đồ, khuyến bảo và nài xin: “Hãy làm hòa cùng Thiên Chúa” (2Cor 5,20).

Đọc dài qua nhiều thế kỷ, hình thức bên ngoài của “thừa tác vụ giao hòa” này đã có nhiều thay đổi. Với những Kitô hữu sau khi chịu Phép Rửa, lại phạm những tội đặc biệt nghiêm trọng (ví dụ thờ ngẫu tượng, giết người hay ngoại tình), thánh Phaolô cho rằng phải trừng phạt nghiêm khắc bằng cách trục xuất, để ít ra người đó còn “được cứu thoát trong Ngày của Chúa” (1Cor 5,5). Cách chung Hội Thánh sơ khai đã áp dụng việc thực hành đền tội nghiêm khắc, và đối với những tội nặng công khai thì phải đền tội công khai, có khi cả đời. Việc đền tội này, gồm cả việc bị loại ra khỏi sự hiệp thông Thánh Thể, được coi như “cái phao cứu độ thứ hai sau khi đắm tàu, tức là sau khi đánh mất ân sủng” (số 1446).

Về mặt nhân bản cũng như mục vụ, kỷ luật quá khắt khe này không hoàn toàn thích hợp. Vì thế từ thế kỷ 7 trở đi, cách riêng dưới ảnh hưởng của các tu sĩ người Ailen, hình thức “thống hối riêng” được phát triển, hối nhân được tha tội ngay sau khi xưng tội với linh mục, không cần đợi đến khi kết thúc thời gian đền tội. Từ đó xuất hiện hình thức xưng tội như ngày nay, vẫn được duy trì những nét chính sau hơn ngàn năm (số 1448).

Liệu ngày nay chúng ta sẽ có sự thay đổi nào khác không? Trong những năm gần đây, không có cử hành bí tích nào lại sút giảm như bí tích Giao Hòa (Giải Tội). Phải chăng ý thức về tội đã không còn? Hay đã có quá nhiều kinh nghiệm tiêu cực về việc xưng tội? Hay chỉ vì thiếu linh mục? Đàng khác, không nhận ra và không sám hối tội lỗi sẽ đem lại những tai hại cho đời sống cá nhân cũng như cộng đoàn.

Ở bất cứ nơi đâu trong Hội Thánh đang có những dấu hiệu hồi sinh, thì cũng có sự tái khám phá bí tích Giao Hòa. Và điều các môn đệ trải nghiệm vào buổi chiều Ngày Phục Sinh lại được tái diễn: Đấng Phục Sinh, bằng Thần Khí của Người, ban ơn giao hòa và bình an.

Bài 40. ĂN NĂN TỘI VÀ XUNG TỘI

Có ba bước trong bí tích Giao Hòa: ăn năn tội, xưng tội, làm việc đền tội. Thiếu một trong ba bước này, việc hoán cải chưa được thực hiện thật sự và bí tích không mang lại hoa trái.

Vậy ăn năn tội là gì? Trong tác phẩm *Hoán cải và tái sinh*, triết gia Max Scheler đã viết những điều soi sáng tuyệt vời về điều này. Trước hết ông cho thấy ngày nay có nhiều trở ngại khiến người ta không hiểu cho đúng về ăn năn tội. Chẳng hạn quan niệm cho rằng: “Tại sao lại phải ăn năn về một điều không thể thay đổi? Chuyện đã xong rồi. Đừng tiếc nuối gì nữa, tốt hơn là đi tới. Ăn năn chỉ là sự sợ hãi hình phạt, sợ bị phát hiện; đó là thứ cảm giác chán nản sau khi làm điều gì đó; đó là thứ cố gắng làm yên lương tâm bằng cách tự hành hạ bản thân”. Có nhiều quan niệm tương tự như thế, nhưng thật ra chúng chỉ là những biếm họa của sự ăn năn đích thực. Vậy ăn năn đích thực là gì?

Công đồng Trentô nói đến ba yếu tố. Ăn năn tội là “đau đớn trong lòng và chê ghét tội đã phạm, độc lòng chừa từ nay không phạm tội nữa”. Con đường hoán cải có thể là con đường dài. Lúc khởi đầu, có lẽ chỉ là một tình cảm mơ hồ, hồi tưởng điều gì đó không hay. Rồi bất ngờ hoặc từ từ, mọi

sự trở nên rõ ràng hơn khi ta nhận ra rằng mình đã làm điều gì đó sai. “Làm sao tôi có thể làm chuyện đó?” Câu hỏi đó đánh vào sự tự mãn của chúng ta. Một khi nhìn nhận mình đã làm điều sai trái hoặc bỏ sót không làm điều tốt, thì hậu quả là chúng ta thấy hối hận và kinh tởm điều xấu xa mình đã làm.

Chính ở đây, lòng ăn năn có thể dẫn đến sự tái sinh. Tôi nhìn nhận tội lỗi của mình (mà lúc phạm, tôi đã không thấy rõ). Đồng thời tôi nhận ra mình có thể và nên hành động cách khác. Cũng ở đây xuất hiện niềm hi vọng lớn lao. Điều tốt tôi đã không làm bây giờ cuốn hút tôi. Tôi có thể làm mới lại cuộc đời mình. Như thế lòng ăn năn mở ra một tương lai mới cho tôi.

Việc ăn năn tội như thế luôn luôn là một hồng ân của Thiên Chúa, một thúc đẩy của Chúa Thánh Thần (GLHTCG số 1453). Ăn năn tội cách trọn khi đó là sự hối hận vì đã xúc phạm đến tình yêu. Ăn năn tội “cách chẳng trọn” khi hối hận vì sợ hãi hình phạt.

Lòng ăn năn thúc đẩy chúng ta đi xưng tội, nói rõ thứ tội mà mình đã phạm và hối hận. Chỉ nhờ việc xưng tội, tôi mới lãnh trách nhiệm về tội lỗi của mình và vượt qua nó, nhờ đó mở ra cánh cửa giao hòa (số 1455).

Nhưng tại sao lại phải xưng tội với linh mục? “Nếu bệnh nhân xấu hổ không cho thầy thuốc coi vết thương, thì thuốc không chữa được đúng bệnh” (Thánh Giêrônimô). Khi xưng tội, tôi chỉ cho linh mục thấy những thương tích ẩn kín nơi tôi vì tội lỗi, để ngài có thể chữa lành tôi bằng ơn tha thứ của Chúa.

Bài 41. NHỮNG HÌNH THỨC THỐNG HỐI KHÁC

Số người đi xưng tội đã ít đi so với trước đây, nhưng khắp nơi người ta lại tìm người nâng đỡ về mặt tâm lý và tinh thần. Nhiều người đến với các bác sĩ và nhà trị liệu. Xưng tội cá nhân với linh mục và việc linh hướng xem ra ngày càng ít. Có thật sự như thế không? Nhiều dấu hiệu cho thấy không hẳn như thế. Một điều gì đó mới mẻ đang diễn ra, kho tàng cổ xưa nay đang được khám phá lại.

Trước hết, điều này diễn ra nơi những hình thức khác của sự thống hối. “Việc xưng các lỗi phạm hằng ngày (các tội nhẹ), tuy không thật sự cần thiết, vẫn được Hội Thánh thiết tha khuyến khích” (GLHTCG số 1458). Có những hình thức thống hối khác, qua đó chúng ta có thể được tha các “tội nhẹ”. Ba việc đạo đức được kê ra trong Kinh Thánh là ăn chay, cầu nguyện, làm việc bác ái. “Vác thánh giá hằng ngày và bước theo Chúa Giêsu là con đường chắc chắn nhất của sự thống hối” (số 1435). Điều cốt yếu là sẵn sàng hoán cải và yêu thương vì “tình yêu che lấp muôn vàn tội lỗi” (1Pet 4,8). Đây cũng là lý do Hội Thánh khuyên chúng ta năng xưng tội: “Năng hưởng nhờ hồng ân của lòng Chúa thương xót, chúng ta được thúc đẩy để trở nên hay thương xót như Ngài” (số 1458).

Việc cộng đồng cử hành thống hối không đi ngược lại ý hướng này. Tội lỗi gây tổn thương cho sự hiệp thông, và vì thế hoán cải và thống hối luôn mang tính cộng đoàn (số 1429, 1443). Việc cử hành cộng đoàn có thể giúp chúng ta ý thức chân lý này và có thể dẫn đến thống hối cá nhân và lời khẩn cầu chung để xin ơn tha thứ (số 1482). Dĩ nhiên việc giải tội tập thể chỉ giới hạn trong những trường hợp có nhu cầu nghiêm trọng. Đây không phải là sự giới hạn mang tính áp đặt của Hội Thánh. Có những lý do sâu xa khiến Hội Thánh làm như thế. Đức Kitô không bao giờ chữa lành tập thể. Người đích thân ngõ lời với từng hối nhân. “Người là thầy thuốc cúi mình trên từng bệnh nhân đang cần Người chữa lành” (số 1484). Cũng thế, việc tha tội luôn mang tính cá nhân: “Cha tha tội cho con”.

“Ngồi tòa”: Trong đời sống linh mục, không có nhiệm vụ nào mà ở đó linh mục cảm nghiệm cách sâu xa thừa tác vụ của Đấng chăn chiên lành cho bằng khi ngồi tòa giải tội. Nếu thừa tác vụ này mất

đi thì suối nguồn đời linh mục cũng vui cạn. Chính ở tòa giải tội, linh mục nhận ra rằng ngài có đặc quyền thi hành thừa tác vụ của người Samari nhân hậu, rằng ngài thật sự là khí cụ của tình yêu tha thứ nơi Thiên Chúa (số 1465). Cũng nơi đó, hồi nhân nhận ra nơi linh mục hình ảnh người tôi tớ của lòng thương xót. Đồng thời họ phải tin rằng họ thật sự gặp gỡ Đức Kitô nơi linh mục mà họ đến xưng tội và nhận ơn xá giải.

“Việc linh hướng” không gắn kết chặt chẽ với bí tích Giao Hòa. Công việc này giả thiết ơn “phân định các thần khí”. Và ở đây là cả một lãnh vực rộng lớn mở ra cho người giáo dân, cả nam lẫn nữ.

Bài 42. BÍ TÍCH XỨC DẦU BỆNH NHÂN

Bệnh tật và đau khổ là một phần của đời sống con người. Một đằng, chúng ta cố gắng chống lại, xa tránh và giảm bớt đau khổ, bệnh tật; đằng khác, chúng ta phải chấp nhận chúng. Mọi sự đau yếu đều nhắc nhở rằng cái chết đang chờ đợi chúng ta (GLHTCG số 1500).

Thái độ của con người trước đau khổ và bệnh tật đã trải qua nhiều thay đổi, trong Giáo Hội cũng như ngoài xã hội. Ngày xưa, người hấp hối như được bao bọc bằng những lời kinh. Nhiều người công giáo Việt Nam vẫn còn thuộc những kinh cầu cho kẻ hấp hối. Ngày nay, người bệnh được đưa vào bệnh viện, ở đó chỉ có chữa trị phần xác chứ không có bầu khí thiêng liêng. Nhưng dù cố gắng chữa trị đến đâu, con người vẫn phải chấp nhận rằng sự chết là bước đi cuối cùng và thiết yếu mình phải bước trong đời.

Về cử hành phụng vụ, cũng có những thay đổi. Ngày xưa, các linh mục bị coi như những “thiên thần báo tử” và người ta cố gắng trì hoãn việc xức dầu muộn hết sức có thể. Ngày nay, khi Công đồng gọi tên bí tích này là “Xức dầu bệnh nhân”, Hội Thánh muốn nhấn mạnh đây là bí tích cho bệnh nhân chứ không chỉ cho người hấp hối (số 1499).

Mẫu mực của bí tích này là hành động chữa lành của Chúa Giêsu. Người luôn chạnh lòng thương khi nhìn thấy các bệnh nhân, và Người cho các môn đệ tham dự vào “thừa tác vụ cảm thương và chữa lành” (số 1506) của Người: “Các ông trừ được nhiều quỷ, xức dầu cho nhiều người đau ốm và chữa họ khỏi bệnh” (Mc 6, 12-13).

Ngay từ đầu, các Kitô hữu đã coi trọng việc chăm sóc bệnh nhân. Nơi người bệnh, chúng ta phục vụ chính Đức Kitô (Mt 25,36). Cầu nguyện cho bệnh nhân là một phần của tác vụ này. Chúng ta được kêu gọi làm việc đó cách ý thức và tự do. Trong những trường hợp bệnh nặng, khi “tín hữu bắt đầu lâm cơn nguy tử vì bệnh tật hay già yếu”, đó là lúc thích hợp để các linh mục xức dầu (số 1514-1516).

Sách Giáo lý nói đến ba hiệu quả của bí tích này: (1) được Chúa Thánh Thần ban sức mạnh giữa những khó khăn vì bệnh tật hay già yếu; (2) ban ơn kết hợp đau khổ của mình với cuộc khổ nạn của Chúa, cách nào đó được thánh hiến để mang lại hoa trái cho công trình cứu độ của Chúa; (3) qua đau khổ được đón nhận bằng đức tin, góp phần mưu ích cho Dân Chúa. Chúng ta dễ dàng quên mất điều này là: nhờ ân sủng Đức Kitô, đón nhận bệnh tật là việc tông đồ ẩn kín và có hiệu quả sâu xa. Mẹ Têrêxa Calcutta nhấn mạnh rằng đằng sau công việc phục vụ của các chị em trong dòng, có một người nào đó đang trợ giúp việc tông đồ của các chị, bằng cách hiến dâng đau khổ họ phải chịu.

Bài 43. BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH

“Truyền Chức Thánh là bí tích qua đó sứ vụ Đức Kitô đã ủy thác cho các Tông đồ của Người được tiếp tục thực thi trong Hội Thánh cho đến tận thế: vì vậy, đây là bí tích của thừa tác vụ tông đồ” (GLHTCG số 1536). Định nghĩa vắn gọn này trình bày điều mà ngày nay nhiều người không dễ chấp nhận. Chẳng hạn, người ta lập luận rằng: Đúng là Chúa Giêsu đã gọi và sai các tông đồ đi. Thế nhưng Chúa có muốn có các giám mục và linh mục không? Người có muốn có bí tích Truyền Chức Thánh không? Chẳng phải mọi Kitô hữu đều thi hành sứ mệnh của Đức Kitô sao? Nhiệm vụ chính của giám mục, linh mục là gì? Phàm trật có thật là do Đức Kitô thiết lập không hay chỉ là công trình của con người?

Những câu hỏi trên đã trở thành nóng bỏng, ít nhất là từ thời Cải cách ở thế kỷ 16, và ngày nay lại được đặt ra quyết liệt.

Trong Giao Ước Mới, chỉ có một Thượng tế duy nhất là Đức Giêsu Kitô, “Đấng Trung gian duy nhất giữa Thiên Chúa và loài người” (1Tim 2,5). Hy tế của Người là hy tế độc nhất, được dâng một lần là đủ trên Thánh giá và cho toàn thể nhân loại. Vậy làm sao lại có các linh mục và bí tích Truyền Chức Thánh? Như vậy chẳng phải là sai lạc và bẻ gãy truyền thống nguyên thủy sao? Sách Giáo lý đưa ra một so sánh hữu ích: “Hy lễ cứu chuộc của Đức Kitô là duy nhất, được thực hiện một lần cho mãi mãi. Tuy nhiên hy lễ này hiện diện trong hy lễ Thánh Thể của Hội Thánh. Cũng có thể nói y như vậy về chức tư tế duy nhất của Đức Kitô: chức tư tế của Người hiện diện nhờ chức tư tế thừa tác mà không làm suy giảm tính duy nhất của chức tư tế nơi Đức Kitô” (số 1545). Sau đó, Sách Giáo lý trích lại lời của thánh Tôma để giải thích rõ hơn: “Chỉ có Đức Kitô là vị Tư tế đích thực, còn những người khác chỉ là thừa tác viên của Người”.

Chức tư tế thừa tác hoàn toàn lệ thuộc vào Đức Kitô và chức tư tế duy nhất của Người, và được thiết lập vì con người và vì cộng đoàn Hội Thánh (số 1551). Chỉ khi đó những lời linh mục đọc “Này là Mình Thầy”, “Này là Máu Thầy” mới có ý nghĩa. Linh mục không kể câu chuyện của quá khứ nhưng linh mục nói và hành động “trong cương vị Đức Kitô là Đầu” (*in persona Christi*) (số 1548).

Linh mục cũng cầu nguyện và cử hành phụng vụ “nhân danh toàn thể Hội Thánh”, không phải vì ngài được bầu ra làm đại diện cho cộng đoàn, nhưng vì ngài đại diện cho Đức Kitô, Đấng là “Đầu của Thân Thể, Hội Thánh”, Đấng hiển dương chính mình cho Thiên Chúa Cha cùng với và cho tất cả chúng ta, chuyển cầu cho chúng ta trước nhan Thiên Chúa (số 1553).

Lại không phải là quá đáng khi đòi hỏi những con người yếu đuối và tội lỗi làm “đại diện cho Đức Kitô” sao? Nhưng chính vì thế mà Truyền Chức là một bí tích; đó không phải là sự phô diễn của con người, nhưng là ân huệ Thiên Chúa ban qua bàn tay và trái tim con người.

Bài 44. THỪA TÁC VỤ GIÁM MỤC

Giám mục, linh mục, phó tế, là thừa tác vụ có chức thánh, ở ba cấp bậc trong Hội Thánh. Đây là điều đã có từ thời xa xưa (GLHTCG số 1554). Trong ba bài tới, chúng ta sẽ bàn về ba cấp bậc này, để xem ba cấp thừa tác vụ này phát xuất từ đâu, có liên hệ với nhau ra sao, và có ý nghĩa gì.

Xét về hình thức bên ngoài, chức giám mục đã có những thay đổi qua nhiều thế kỷ, nhưng nhiệm vụ chính yếu thì vẫn thế cho đến ngày Chúa trở lại. “Sứ mệnh thần linh đã được Chúa Kitô trao phó cho các Tông đồ phải tồn tại cho đến tận thế (x. Mt 28,20), bởi lẽ Tin Mừng mà các ngài có nhiệm vụ rao truyền là nguyên lý ban sự sống trọn vẹn trong Hội Thánh qua mọi thời đại. Vì thế, các Tông

đồ đã quan tâm đặt người kế vị... Thật vậy, không những các ngài có nhiều phụ tá giúp thi hành chức vụ, nhưng để sứ mệnh trao phó cho các ngài được tiếp tục sau khi các ngài qua đời, các Tông đồ còn ủy thác, như một di chúc, cho các cộng sự viên trực tiếp của mình, nhiệm vụ hoàn tất và củng cố công trình các ngài đã khởi sự... Bởi vậy, các ngài đã chỉ định những người như thế, rồi truyền lệnh cho họ sẽ làm tương tự, để khi họ chết, sẽ có những người có năng lực tiếp nối thừa tác vụ của họ” (*Giáo Hội*, 20).

Hiến chế tín lý về *Giáo Hội* đã trình bày như trên về sự chuyển tiếp từ các Tông đồ đến những người kế vị các ngài là các giám mục. Giáo huấn này được nâng đỡ bằng những tư liệu cổ xưa nhất, khẳng định về sự chuyển tiếp này. Ngoài các thư của thánh Phaolô và sách Công vụ các Tông đồ, tư liệu quan trọng nhất là thư của thánh Clémentê thành Rôma, người kế vị thứ ba của thánh Phêrô, gửi cho cộng đoàn Côrintô năm 96. Trong các thư của thánh Inhaxiô thành Antiokia, giám mục tử đạo (năm 110), chúng ta đã thấy thừa tác vụ có chức thánh được cấu trúc thành ba cấp bậc: “Chớ gì mọi người tôn trọng các phó tế như Chúa Giêsu Kitô, tôn trọng Giám mục như hình ảnh của Chúa Cha, và tôn trọng các linh mục như nghị viên của Thiên Chúa và như công hội các Tông đồ: không có những vị này, không thể nói về Hội Thánh”. Ở thời điểm muộn hơn (năm 180), thánh Irênê đã nói với chúng ta về danh sách giám mục của các Hội Thánh địa phương do các Tông đồ thiết lập, và ngài kể tên những đáng kế vị thánh Phêrô ở Rôma cho tới thời của ngài.

Với tính liên tục như thế, sự kế nhiệm tông đồ đã trải dài từ thời đầu của Hội Thánh cho đến ngày nay. Sức sống và sức mạnh nội tại của tính liên tục này là ân sủng bí tích. Để chu toàn sứ mệnh, các Tông đồ “được Đức Kitô đổ tràn đầy Thánh Thần cách đặc biệt, và chính các Tông đồ trao ban hồng ân thiêng liêng cho các cộng sự viên của mình qua việc đặt tay, điều đó được lưu truyền cho đến chúng ta qua việc thánh hiến giám mục” (số 1556). Công đồng dạy rằng: “Việc thánh hiến giám mục mang lại *sự viên mãn của bí tích Truyền Chức Thánh*” (số 1557). Và như thế, dù có những mặt mạnh hay yếu về nhân loại, các giám mục thật sự là những người kế vị các Tông đồ.

Bài 45. THỪA TÁC VỤ LINH MỤC

Chẳng phải tất cả những ai chịu phép Rửa Tội đều chia sẻ chức tư tế của Đức Kitô sao? Dân Chúa lại chẳng được gọi là dân tư tế sao? Vậy, tại sao lại phải có một bí tích đặc biệt cho việc phong chức linh mục? Trong Hiến chế tín lý về *Giáo Hội*, có một đoạn văn thường xuyên gây tranh cãi, nguyên văn thế này: “Mặc dù chức tư tế cộng đồng của các tín hữu và chức tư tế thừa tác hay phẩm trật của linh mục khác nhau về bản chất, nhưng cả hai tùy thuộc lẫn nhau” (GH số 10, Sách GLHTCG số 1547). Thế nhưng, khác biệt về bản chất nghĩa là gì? Phải chăng các linh mục hoàn toàn khác với những người đã chịu Phép Rửa? Công Đồng lại không muốn quá nhấn mạnh đến linh mục tới mức coi linh mục như ở trên và chống lại giáo dân sao?

Ở đây, cách đơn giản nhất để giải thích giáo huấn Công đồng là phân biệt giữa mục đích và phương tiện. Mọi sự trong Hội Thánh đều nhằm phục vụ mục đích này: kết hợp con người với Thiên Chúa và với nhau. Nói cách khác, toàn bộ mục đích của Hội Thánh là sự thánh thiện: “Thánh ý của Thiên Chúa là anh em được thánh hóa” (1Thes 4,3). Dĩ nhiên Hội Thánh không phải là cứu cánh tự tại, nhưng như Công đồng nói, Hội Thánh là một “bí tích” nghĩa là “dấu chỉ và khí cụ của sự kết hợp mật thiết với Thiên Chúa và sự hiệp nhất nhân loại”. Chúng ta thể hiện “chức tư tế cộng đồng” qua việc sống ân sủng của bí tích Rửa Tội trong đời sống của mình, “đời sống tin, cậy, mến, theo Thánh Thần” (số 1547). Như thế, có thể nói rằng “chức tư tế cộng đồng” trở thành thực tại sống động nơi sự thánh thiện của các Kitô hữu.

Hội Thánh có những phương thế nhờ đó đời sống ân sủng được phát triển, những phương thế do chính Đức Kitô thiết lập và Hội Thánh phát triển lên. Lời của Thiên Chúa và các bí tích chính là

những “phương thế cứu độ” do Thiên Chúa ban. Ngoài ra, những cơ cấu, luật lệ, tổ chức của Hội Thánh cũng là những phương thế. Tất cả đều nhằm phục vụ cùng một mục đích: cứu độ con người và thánh hóa họ. Hiểu như thế, chức linh mục thừa tác là để phục vụ chức tư tế cộng đồng. Chức tư tế thừa tác “giúp làm tăng trưởng ân sủng Phép Rửa của mọi Kitô hữu. Đó là một phương thế qua đó Đức Kitô xây dựng và dẫn dắt Hội Thánh của Người. Vì vậy chức tư tế thừa tác được trao ban qua một bí tích riêng, là bí tích Truyền Chức Thánh” (số 1547).

Bây giờ chúng ta có thể hiểu tại sao chức linh mục là một thừa tác vụ: “Chức tư tế thừa tác hoàn toàn lệ thuộc vào Đức Kitô và vào chức tư tế duy nhất của Người, và được thiết lập vì con người và cộng đoàn Hội Thánh”; “Quyền thánh chức không là gì khác hơn quyền năng thánh thiêng của Đức Kitô” (số 1551). Đó là lý do tại sao Đức Kitô đã hỏi thánh Phêrô ba lần ‘Con có yêu mến Thầy không’ trước khi trao cho Phêrô sứ vụ chăm sóc đoàn chiên Chúa (Ga 21,15-17).

Bài 46. BÍ TÍCH HÔN PHỐI

Như người ta vẫn nói, hôn nhân là chuyện xưa như trái đất, là điều hết sức tự nhiên trong đời sống. Điều đó có nghĩa là hôn nhân không phải là phát hiện mới của văn hóa, nhưng là điều vốn đã có sẵn. Dĩ nhiên, theo dòng lịch sử, hôn nhân đã có những thay đổi, thế nhưng cái cốt lõi vẫn được duy trì. Nền tảng sâu xa nhất của hôn nhân đã được chỉ rõ: “Chính Thiên Chúa là tác giả của hôn nhân” (GLHTCG số 1603). Hôn nhân là thành phần của trật tự tạo thành, do chính Thiên Chúa muốn. Chính vì thế ngay chương đầu của Kinh Thánh đã cho chúng ta biết: Thiên Chúa tạo dựng con người theo hình ảnh của Ngài, có nam có nữ (St 1,27). Thiên Chúa chúc phúc cho sự kết hợp của họ và làm cho nó sinh sôi nảy nở (St 1,28).

Bản văn này cũng trình bày sứ điệp cốt yếu về hôn nhân: “Thiên Chúa thấy điều đó tốt lành”. Hôn nhân không phải là sự sắp xếp theo tính toán loài người, hoặc sự nhượng bộ trước yêu cầu của con người, nhưng chính là “hình ảnh và giống như Thiên Chúa”. “Vì Thiên Chúa đã dựng nên họ có nam có nữ, nên tình yêu hỗ tương của họ là một hình ảnh của tình yêu tuyệt đối và bất diệt Thiên Chúa dành để yêu con người” (số 1604). Điều đó cũng có nghĩa là hôn nhân và gia đình, trong hình thức cốt yếu của nó, không tùy thuộc vào quyết định của Nhà nước hay xã hội. Hôn nhân và gia đình là nền tảng của mọi cộng đồng. “Quyền bính, sự bền vững và sự sống của các tương quan trong gia đình làm nên những nền móng cho tự do, sự an toàn và tình huynh đệ trong xã hội” (số 2207).

Hôn nhân đang bị đe dọa, và những đe dọa ngày nay chẳng phải là những đe dọa đầu tiên mà hôn nhân phải đối diện. Ngay từ khi người nam và người nữ chung sống với nhau trong hôn nhân, đã có những xung đột, thậm kịch, bất trung, ghen tị, áp bức và đổ vỡ. Giáo huấn đức tin dạy chúng ta rằng những điều đó không do chính hôn nhân, không phải là bằng chứng rằng hôn nhân là xấu, nhưng đúng hơn là do những người phối ngẫu cũng là những tội nhân, mang gánh nặng tội tổ tông truyền và những hậu quả của nó, và hậu quả đầu tiên là sự rạn nứt của gia đình đầu tiên trong vườn địa đàng. Trật tự tạo thành trong hôn nhân bị xáo trộn, thế nhưng vẫn không bị tiêu diệt (số 1608). Ý định của Thiên Chúa về hôn nhân, về mối hiệp thông sống giữa người nam và người nữ, về sự sinh sôi nảy nở... tất cả đã không bị hủy diệt nhưng cần được khám phá lại.

Toàn bộ Cựu Ước giống như một ngôi trường giúp người nam và người nữ học lại kế hoạch nguyên thủy của Thiên Chúa. Theo đó, những lề luật nhằm bảo vệ hôn nhân trở thành những tấm bảng chỉ đường dẫn đến hạnh phúc nguyên thủy (số 1609). Kinh Thánh không thể tìm hình ảnh nào mạnh mẽ hơn tình yêu vợ chồng để diễn tả giao ước giữa Thiên Chúa và loài người. Thế nhưng chỉ nơi Đức Kitô chúng ta mới hiểu được cái giá của tình yêu: trên thập giá, Người đã hiến mình vì Hội Thánh, Hiến thân của Người. Chính từ dòng suối này, tuôn chảy mọi bí tích, kể cả bí tích Hôn phối.

Bài 47. HÔM NAY VÀ MÃI MÃI

“Tình yêu mãnh liệt như sự chết, cơn đam mê dữ dội như âm phủ. Lửa tình là ngọn lửa bùng cháy, một ngọn lửa thần thiêng. Nước lũ không dập tắt nổi tình yêu, sóng cồn chẳng tài nào vùi lấp. Ai đem hết gia tài sự nghiệp mà đổi lấy tình yêu, ắt sẽ bị người đời khinh dể” (Diễm Ca 8,6-8). Yêu là mãi mãi, là tín trung, là trọn vẹn, không gì có thể áp đặt tình yêu. Nỗi đau lớn nhất là thất tình, tình yêu bị tổn thương.

Theo Kinh Thánh, sự chung thủy này phản ánh ý muốn của Đấng Tạo hóa: “Vì thế, người đàn ông sẽ lìa bỏ cha mẹ và gắn bó với vợ mình, và cả hai nên một xương một thịt” (St 2,24). “Chính Chúa cho thấy câu này nói lên sự hợp nhất cuộc đời hai người cách bất diệt, khi Người nhắc lại ý định ban đầu của Đấng Tạo Hóa: Như vậy, họ không còn là hai, nhưng là một xương một thịt” (GLHTCG số 1605).

“Điều gì Thiên Chúa đã kết hợp, loài người không được phân ly” (Mt 19,6). Những lời này nhắc nhở sự trường tồn của tình yêu, nhưng nó không trường tồn ở tự nó. Tình yêu bị đe dọa từ bên trong cũng như từ bên ngoài. Tình yêu có thể nhạt nhòa, trở thành dừng đọng, thậm chí biến thành thù hận. Ngày nay, khi điều đó xảy ra, người ta có khuynh hướng viết giấy khai tử cho tình yêu, thế là gọn nhất. Thế nhưng điều mà chúng ta không thấy là hôn nhân đã tạo nên một thực tại mới, và thực tại ấy tiếp tục hiện hữu cho dù cảm xúc không còn. Qua sự ưng thuận kết hôn, dây hôn phối liên kết hai người mãi mãi: “Dây hôn phối được chính Thiên Chúa thiết đặt đến độ hôn nhân thành sự và hoàn hợp giữa hai người đã được rửa tội, không bao giờ có thể được tháo gỡ. Dây liên kết này phát sinh từ một hành vi nhân linh tự do của đôi phối ngẫu và do sự hoàn hợp hôn phối, là một thực tại từ nay không thể rút lại, và là nguồn gốc của một giao ước được bảo đảm bởi sự trung tín của Thiên Chúa” (số 1640). Dù xã hội hay Giáo hội hay đôi hôn phối, đều không có quyền tháo cởi mối dây này (số 1644).

Trong thực tế đời sống, tính bất khả phân ly này thường bị cho là một đòi hỏi quá đáng, một lệnh truyền không thể thi hành. Chẳng phải là vô lý mà các môn đệ bị “sốc” khi nghe Chúa Giêsu khẳng định điều này (Mt 19,10). Càng ngày càng có nhiều đổ vỡ trong hôn nhân, kể cả những người được coi là mẫu mực. Càng ngày càng có nhiều những người làm cha hay mẹ đơn thân. Phải chăng các đôi vợ chồng ngày nay không thể sống tình yêu thủy chung và trọn vẹn nữa? Chính ở đây, phải khám phá lại Tin Mừng này: Thiên Chúa yêu thương chúng ta bằng một tình yêu vĩnh viễn và không rút lại, đôi phối ngẫu được dự phần vào tình yêu đó của Thiên Chúa, một tình yêu hướng dẫn và nâng đỡ họ, và nhờ sự chung thủy với nhau, họ có thể là chứng nhân cho tình yêu trung tín của Thiên Chúa. “Những đôi phối ngẫu nào, nhờ ân sủng của Thiên Chúa, làm chúng được như vậy, ngay cả trong những hoàn cảnh hết sức khó khăn, họ đáng được cộng đoàn Hội Thánh biết ơn và hỗ trợ” (số 1649).

Bài 48. TRẦN TRỌNG SỰ SỐNG

“Khi sinh con, người đàn bà lo buồn vì đến giờ của mình; nhưng sinh con rồi, thì không còn nhớ đến cơn gian nan nữa, bởi được chan chứa niềm vui vì một con người đã sinh ra trong thế gian” (Ga 16,21). Trong diễn từ Từ Biệt, Chúa Giêsu vận dụng kinh nghiệm sinh nở của phụ nữ để cung cấp cho các môn đệ một hình ảnh sống động về “Giờ” mà Người và các môn đệ đang trải qua trước cuộc Khổ nạn. Đau buồn và mừng vui, khổ sở và hạnh phúc rất gần nhau. Thập giá và Phục sinh cũng giống như nỗi đau và niềm vui khi sinh con.

Sự lạ lùng trong việc sinh nở cũng cho thấy sự lạ lùng của việc “tái sinh” trong ân sủng (Tit 3,5). “Niềm vui vì có một con người sinh ra trong cuộc đời” khiến chúng ta ngỡ ngàng. Không ai đến trong cuộc đời này mà không qua con đường thụ thai và sinh nở. Mọi người đều là con của một bậc cha mẹ, dù họ bắt toàn chẳng nữa, và không ai thấy ánh sáng trong thế giới này mà lại không có một người mẹ chăm sóc và sinh hạ.

Tuy nhiên trong tiến trình hết sức tự nhiên này, điều kỳ lạ là một con người, một nhân vị độc đáo, được Thiên Chúa tạo dựng và yêu thương tự ngàn đời, nay được sinh hạ. Linh hồn thiêng liêng bất tử làm cho một con người là một nhân vị, linh hồn ấy được Thiên Chúa tạo dựng vào chính thời điểm sự sống bắt đầu (GLHTCG số 366).

Trách nhiệm thông truyền sự sống, một trách nhiệm hết sức nghiêm túc, làm cho đôi phối ngẫu thành “những người cộng tác tự do và có trách nhiệm với Đấng Tạo Hóa” (Thông điệp *Sự Sống Con Người*). Không có một hành vi nhân linh nào, qua đó con người cộng tác vào công trình tạo dựng của Thiên Chúa cách trực tiếp và huyền nhiệm cho bằng hành vi thông truyền sự sống. Như Đức Chân phước Gioan Phaolô II nói: “Ở khởi điểm của mọi con người đều có hành động tạo dựng từ phía Thiên Chúa. Không ai bước vào cuộc đời này do may rủi, nhưng luôn luôn là mục đích của tình yêu tạo dựng nơi Thiên Chúa”. Chính tầm nhìn vĩ đại nhưng cũng rất thực tiễn này giúp chúng ta hiểu điều gì đang diễn ra trong hành vi thông truyền sự sống: “Từ chân lý nền tảng này của đức tin và lý trí, chúng ta hiểu rằng năng lực sinh sản đã được ghi khắc trong tính dục của con người... là sự cộng tác với năng lực tạo dựng của Thiên Chúa”.

Dù có những tranh cãi về thông điệp *Sự Sống Con Người*, thì điểm cốt lõi – tức là mối liên hệ nội tại giữa sự kết hợp trong tình yêu và sự thông truyền sự sống – chỉ có thể hiểu được ở mức độ sâu thẳm nhất trong viễn tượng này, đó là tình yêu hôn nhân luôn gắn với sự sinh sôi nảy nở, cho dù vì những lý do thể lý hoặc vì muốn sinh con có trách nhiệm (số 1654, 2368), hành động yêu thương ấy không dẫn đến việc thông truyền sự sống. “Chúng ta là một vì tình yêu làm cho nên một; chúng ta là hai vì tình yêu bày tỏ sự kính trọng; chúng ta là ba vì tình yêu vượt lên trên chính nó”, cha Moliné viết như thế và thật đáng suy nghĩ.
